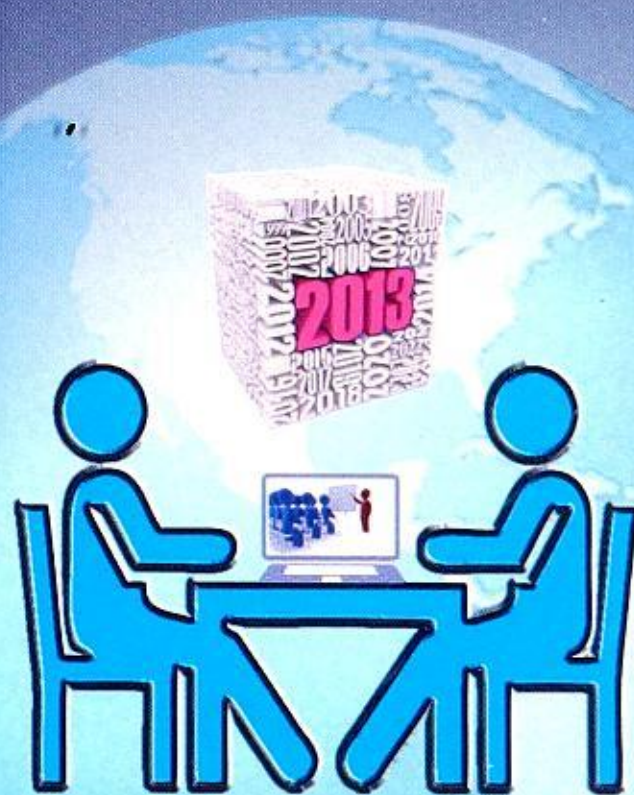


BÙI VIỆT PHÚ - LÊ QUANG SƠN

# XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

GIÁO TRÌNH SAU ĐẠI HỌC



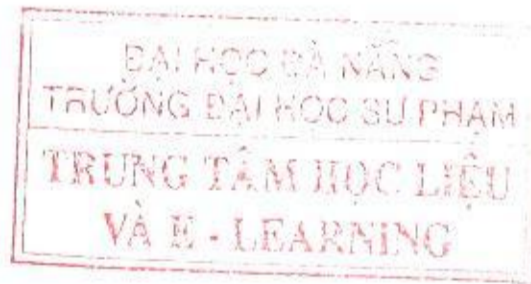
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BÙI VIỆT PHÚ - LÊ QUANG SON

# XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

GIÁO TRÌNH SAU ĐẠI HỌC

*(Tái bản lần thứ nhất, có chỉnh sửa, bổ sung)*



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	APEC	Asia Pacific Economic Cooperation
2	CNTT	Công nghệ thông tin
3	CNTT - TT	Công nghệ thông tin - truyền thông
4	EC	European Commission
5	GATS	General Agreement on Trade in Services
6	GD	Giáo dục
7	GD - ĐT	Giáo dục - Đào tạo
8	GĐDH	Giáo dục đại học
9	GDMN	Giáo dục mầm non
10	GDP	Gross Domestic Product
11	GDSS	Giáo dục so sánh
12	GDPT	Giáo dục phổ thông
13	GDTH	Giáo dục tiểu học
14	GĐTrH	Giáo dục trung học
15	GNP	Gross National Product
16	ICT	Information and Communication Technology
17	IIEP	International Institute for Educational Planning
18	KBE	Knowledge-Based Economy
19	KH&CN	Khoa học và công nghệ
20	KT - XH	Kinh tế - xã hội
21	KTTT	Kinh tế thị trường
22	OECD	Organization for Economic Cooperation and Development
23	THCS	Trung học cơ sở
24	THPT	Trung học phổ thông
25	UNESCO	United Nations Educational Scientific and Cultural Organization
26	WB	World Bank
27	WBI	World Bank Institute
28	WTO	World Trade Organization
29	XH	Xã hội
30	XHCN	Xã hội chủ nghĩa
31	XHHT	Xã hội học tập

## LỜI NÓI ĐẦU

Làm thế nào để có thể dự báo được tương lai của giáo dục và hoạch định các chiến lược giáo dục cụ thể, thiết thực? Trong những năm tới nền giáo dục và nhà trường sẽ ra sao? Tương lai đòi hỏi những gì ở giáo viên và các nhà quản lý giáo dục? Đó là những câu hỏi lớn đối với những người quan tâm đến sự phát triển của giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay. Việc nghiên cứu xu thế phát triển của giáo dục là một cách đáp ứng nhiều triển vọng cho những câu hỏi trên.

Nghiên cứu xu thế phát triển giáo dục hướng đến tìm hiểu sự vận động của các quy luật khách quan chi phối, chế ước quá trình giáo dục, đồng thời hướng đến tìm hiểu sự sáng tạo của con người trong việc vận dụng những quy luật khách quan để phát triển con người, phát triển xã hội.

Việc nắm được xu thế phát triển giáo dục giúp cho các nhà quản lý, cán bộ nghiên cứu khoa học, giáo viên biết cách tiếp thu có chọn lọc lý luận và kinh nghiệm giáo dục, tìm ra phương hướng, xác định được chiến lược, đề xuất được những biện pháp phát triển giáo dục nhằm khai thác nguồn tài nguyên con người có hiệu quả nhất, tối ưu nhất, tránh được sự mò mẫm, lúng túng, thậm chí là những thất bại và trả giá của nền giáo dục. Nắm vững xu thế phát triển giáo dục giúp mỗi người tự tin tiếp thu kinh nghiệm của lịch sử, tránh được hiện tượng duy ý chí trong hoạt động nghiên cứu khoa học, trong quản lý và hoạt động giáo dục.

Với những mục tiêu trên, giáo trình **Xu thế phát triển giáo dục** sẽ cung cấp cho người học sự nhận thức rõ ràng về tiến trình vận động và xu thế phát triển của giáo dục trong bối cảnh toàn cầu hoá. Người học sau khi học xong giáo trình này cũng có được các kỹ năng phân tích, nhận xét, đánh giá và so sánh những hiện tượng liên quan đến giáo dục xuất phát từ xu thế chung của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Giáo trình được biên soạn theo nội dung học phần Xu thế phát triển giáo dục và học phần Giáo dục trong bối cảnh quốc tế hoá thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục và thạc sĩ Giáo dục học.

Những học phần này thuộc nhóm học phần bắt buộc của ngành Quản lý giáo dục và Giáo dục học trình độ thạc sĩ với thời lượng 2-3 tín chỉ. Nội dung giáo trình gồm 3 chương. Chương 1 - Cơ sở khoa học của xu thế phát triển giáo dục; chương 2 - Xu thế phát triển giáo dục thế giới và chương 3 - Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Giáo trình được sử dụng trong đào tạo ngành học Quản lý giáo dục và ngành Giáo dục học. Đồng thời, có thể dùng cho việc nghiên cứu về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, làm tài liệu tham khảo trong đào tạo giáo viên, đào tạo cán bộ quản lý giáo dục và các chuyên ngành khác có liên quan.

Trong giáo trình này tập thể tác giả có sử dụng tư liệu của các chuyên gia, các nhà khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu. Chúng tôi đã cố gắng ở mức độ tối đa có thể để đảm bảo tác quyền của các tác giả. Những sơ suất có thể có trong trích dẫn là không mong muốn và hoàn toàn là do lỗi của chúng tôi. Để giáo trình tiếp tục được hoàn thiện và bổ ích hơn cho công tác dạy học và nghiên cứu khoa học giáo dục, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý giáo dục, các cán bộ giảng dạy, học viên, sinh viên và bạn đọc đã và đang quan tâm.

**Các tác giả**

# MỤC LỤC

<b>LỜI NÓI ĐẦU</b> .....	3
<b>Chương 1. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC</b>	
<b>I. Môi quan hệ giữa sự phát triển kinh tế - xã hội và giáo dục</b> .....	7
1. Yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội đối với giáo dục trong bối cảnh phát triển công nghệ thông tin .....	7
2. Vai trò của giáo dục trong xã hội hiện đại .....	13
<b>II. Những quan điểm hiện đại về vị trí, vai trò của giáo dục - đào tạo đối với sự phát triển kinh tế - xã hội</b> .....	22
1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin .....	22
2. Tư tưởng Hồ Chí Minh .....	23
3. Quan điểm tiên bộ của thế giới .....	25
<b>III. Cơ sở thực tiễn - xã hội của xu thế phát triển giáo dục</b> .....	27
1. Vấn đề môi trường sinh thái .....	27
2. Vấn đề văn hoá - xã hội .....	31
3. Sự phát triển của khoa học - công nghệ .....	34
4. Nền kinh tế tri thức .....	36
<b>IV. Những vấn đề đặt ra cho giáo dục trong thời đại ngày nay</b> .....	46
1. Sự phát triển của các nền văn minh và nhà trường hiện đại .....	46
2. Hội nhập quốc tế .....	50
3. Xu thế toàn cầu hoá .....	53
<b>Chương 2. XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THẾ GIỚI</b>	
<b>I. Khái quát những cuộc cải cách giáo dục trên thế giới</b> .....	61
<b>II. Xu thế phát triển giáo dục thế giới đầu thế kỷ XXI</b> .....	64
1. Các hướng nghiên cứu giáo dục hiện nay trên thế giới .....	64
2. Những xu hướng chung phát triển giáo dục thế giới .....	78
3. Một số vấn đề trong chiến lược phát triển giáo dục thế giới .....	84
<b>III. Cải cách giáo dục ở một số nước trên thế giới và khu vực</b> .....	109
1. Mỹ .....	109
2. Cộng hoà Pháp .....	118
3. Cộng hoà Phần Lan .....	125

4.	Vương quốc Anh -----	129
5.	Trung Quốc -----	134
6.	Singapore -----	148
7.	Malaysia -----	152

### **Chương 3. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

<b>I.</b>	<b>Một số vấn đề cơ bản về phát triển giáo dục trong nền kinh tế thị trường</b>	156
1.	Tư tưởng kinh tế giáo dục của chủ nghĩa Mác -----	156
2.	Kinh tế thị trường -----	159
3.	Một số khái niệm về phát triển giáo dục trong nền kinh tế thị trường -----	170
4.	Vận dụng các yếu tố của thị trường để phát triển giáo dục -----	174
<b>II.</b>	<b>Tác động của kinh tế thị trường đối với phát triển giáo dục</b> -----	177
1.	Thị trường giáo dục -----	177
2.	Tác động của thị trường giáo dục -----	182
3.	Các quan điểm về giáo dục -----	183
4.	Sản phẩm của giáo dục -----	185
5.	Tương tác giữa kinh tế thị trường và giáo dục -----	186
<b>III.</b>	<b>Một số mô hình giáo dục tiêu biểu trong nền kinh tế thị trường</b> -----	189
1.	Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường tự do -----	189
2.	Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường - xã hội -----	196
3.	Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường -----	199
4.	Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc --	201
<b>IV.</b>	<b>Phát triển giáo dục - đào tạo Việt Nam trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế</b> -----	203
1.	Thực tiễn giáo dục Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. -----	203
2.	Cơ chế quản lý giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN -----	221
3.	Định hướng và giải pháp đổi mới, phát triển giáo dục - đào tạo trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế -----	225
	<b>Thay lời kết</b> -----	242
	Tài liệu tham khảo -----	244

## Chương 1

# CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

## I. MỐI QUAN HỆ GIỮA SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

### 1. Yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội đối với giáo dục trong bối cảnh phát triển công nghệ thông tin

Ngày nay, thế giới kỹ thuật số ngày càng phát triển và đang làm thay đổi các hình thức sinh hoạt, giao tiếp, học tập của con người. Theo nghiên cứu của dự án Pew internet and American life, hiện nay 57% trẻ em Mỹ sử dụng Internet đồng thời là những người sáng tạo thông tin, 97% trẻ em trên toàn cầu trong độ tuổi từ 12 đến 17 chơi game qua mạng. Trẻ em thích đọc sách trên mạng hơn đọc các ấn phẩm giấy.

Thế giới thật và thế giới ảo của công nghệ đang hoà nhập làm một. Các cộng đồng mạng như Youtube, Myspace có hàng trăm triệu người độ tuổi dưới 35 tham gia để chia sẻ nhạc, phim ảnh và các ý tưởng. Hàng triệu người trên thế giới sống trong thế giới ảo, dành mỗi tuần từ 10 - 20 giờ online. 150 triệu người sử dụng trang Facebook để liên lạc với bạn bè, chia sẻ hình ảnh và video, cập nhật các hoạt động và suy nghĩ hằng ngày.

Công nghệ thông tin truyền thông trở thành nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thông qua nguồn nhân lực.

Để giải thích vì sao phải thực hiện giáo dục Công nghệ thông tin và thông tin (ICT), năm 2008 UNESCO nói rằng sự tăng trưởng kinh tế của một quốc gia chỉ xảy ra khi có sự gia tăng các giá trị kinh tế do các công dân của nền kinh tế đó mang lại. Các mô hình tăng trưởng kinh tế mới ("New Economic Growth") nhấn mạnh tầm quan trọng của các kiến thức mới, sự sáng tạo và sự phát triển năng lực của nguồn nhân lực - cội nguồn của sự tăng trưởng kinh tế bền vững. Thông qua giáo dục và sự phát triển năng lực của nguồn nhân lực, một cá nhân không chỉ cống hiến giá trị của mình cho sự phát triển kinh tế mà còn cống hiến giá trị cho các di sản văn hoá, tham gia vào các cuộc tranh luận xã hội, cải thiện sức khoẻ của gia đình và cộng đồng, bảo vệ môi trường thiên nhiên và tăng khả năng của chính mình cho việc phát triển và cống hiến. Điều này chỉ có thể xảy ra khi một nền giáo dục có chất lượng cao và công bằng cho tất cả mọi người và ICT chính là công cụ mang lại những điều kiện này.

*Bảng 1. Cấp độ đo lường sự cống hiến giá trị cho tăng trưởng kinh tế - xã hội<sup>(1)</sup>*

<b>Cấp độ kế hoạch</b>	<b>Khách hàng hay người hưởng lợi</b>	<b>Xác định</b>	<b>Kết quả</b>	<b>Ví dụ</b>
Đại vĩ mô	Xã hội	Viễn cảnh lý tưởng	Đầu ra	Người học tự tin, đủ khả năng và là những thành viên cống hiến cho xã hội
Vĩ mô	Tổ chức	Các mục tiêu sứ mạng	Đầu ra	Người học làm chủ các kiến thức, kỹ năng của người lao động để tồn tại trong tương lai
Vi mô	Cá nhân, nhóm nhỏ	Các mục tiêu cá nhân	Sản phẩm	Chuẩn bị cho người học để họ học tập suốt đời

UNESCO cũng chỉ ra ba yếu tố của nguồn nhân lực mang lại sự tăng trưởng kinh tế. Một là năng lực sử dụng các công cụ lao động hiện đại hơn những công cụ cũ (tích lũy sâu: capital deepening), hai là chất lượng nguồn nhân lực cao hơn (higher quality labor): lực lượng lao động có sự hiểu biết tốt hơn có năng lực đem lại các giá trị kinh tế và yếu tố thứ ba là năng lực sáng tạo kỹ thuật, kiến thức mới. Các cuộc cải cách giáo dục đã làm tăng thêm tính phức tạp, sự tinh xảo của quá trình phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia từ chỗ hiểu biết về kỹ thuật, lực lượng lao động có khả năng làm việc cao đến nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin.

Thực tiễn tác động của công nghệ và kỹ thuật đến phát triển kinh tế như thế nào được chứng minh trong công trình nghiên cứu Lallana (2004). Trong đó, ba nước có thu nhập cao là ba nước có tỷ lệ phần trăm dân số sử dụng các phương tiện công nghệ kỹ thuật cao nhất (bảng 2) và ba nước có thu nhập thấp là ba nước sử dụng có tỷ lệ phần trăm dân số các phương tiện kỹ thuật thấp (bảng 4).

<sup>1</sup> Watkins & Corry ([www.ictinedtoolkit.org/user/library/tech\\_for\\_ed.../14.pdf](http://www.ictinedtoolkit.org/user/library/tech_for_ed.../14.pdf))

*Bảng 2. Các nước có thu nhập kinh tế cao*

Nước	Thu nhập quốc nội (tỷ USD)	Thu nhập đầu người (USD)	Sử dụng điện thoại	Sử dụng Mobile	Sử dụng Internet
<b>Nhật Bản</b>	4.265	33.550	40,1%	61,1%	44%
<b>Hàn Quốc</b>	473	9.930	57%	61%	54%
<b>Singapore</b>	86	20.690	47%	74.7%	48%

*Bảng 3. Các nước có thu nhập kinh tế trung bình*

Nước	Thu nhập quốc nội (tỷ USD)	Thu nhập đầu người (USD)	Sử dụng điện thoại	Sử dụng Mobile	Sử dụng Internet
<b>Malaysia</b>	86	3.500	20,5%	32,8%	27%
<b>Philippines</b>	81	1.020	8,91%	15,89%	4,27%
<b>Sri Lanka</b>	16	840	8,0%	3,6%	0,785%

*Bảng 4. Các nước có thu nhập kinh tế thấp*

Nước	Thu nhập quốc nội (tỷ USD)	Thu nhập đầu người (USD)	Sử dụng điện thoại	Sử dụng Mobile	Sử dụng Internet
<b>Ấn Độ</b>	501	480	4,2%	1%	1,65%
<b>Nepan</b>	5	230	1,42%	0,09%	0,43%
<b>Việt Nam</b>	35	430	2,57%	2,23%	0,12%

Còn theo xếp hạng của TBIC về sử dụng ICT toàn cầu từ 2002 đến 2007 dựa trên các chỉ số như: telephone, mobile phone, wide broadband, tỷ lệ sử dụng máy vi tính, internet thì Việt Nam đã tiến lên 15 bậc từ năm 2002 để xếp hạng 92/154 nước được khảo sát năm 2007. Tỷ lệ sử dụng internet tăng từ 1,8% lên 20% dân số<sup>(1)</sup>. Tuy nhiên cũng cần lưu ý rằng, liệu có nên tính những người sử dụng internet

<sup>1</sup> (Saigon Times Daily - [http://www.tbic.vn/english/19/tbic\\_details](http://www.tbic.vn/english/19/tbic_details)).

cho việc chơi game và xem các mạng thiếu lành mạnh hay không trong khi tỷ lệ này lại chiếm phần lớn?<sup>(1)</sup>

Ba yếu tố có sự trùng hợp để kết nối các chính sách giáo dục với sự phát triển kinh tế:

- Tăng cường sự tinh thông kiến thức kỹ thuật cho học sinh/sinh viên, công dân và lực lượng lao động bằng cách đưa ICT vào trong chương trình giáo dục hay là bước xoá mù về kỹ thuật.

- Tăng cường năng lực cho học sinh/sinh viên, công dân và lực lượng lao động sử dụng kiến thức kỹ thuật để cống hiến các giá trị cho sự phát triển kinh tế và xã hội bằng việc áp dụng các kiến thức này để giải quyết các vấn đề phức tạp của cuộc sống thực hay là bước tích lũy kiến thức sâu.

- Tăng cường năng lực cho học sinh/sinh viên, công dân và lực lượng lao động để sáng tạo kiến thức mới và kỹ thuật mới hay là bước sáng tạo kiến thức mới.

Trong xã hội thông tin tất cả mọi người đều có quyền sáng tạo kiến thức mới nhờ các nguồn thông tin và các phương tiện ICT đem lại. Khoa học công nghệ đóng vai trò quan trọng đối với sự thịnh vượng của các quốc gia. Các nhà khoa học Mỹ giải thích yếu tố này với 5 lý do sau:

Khoa học công nghệ giúp: Đảm bảo sự phát triển tốt của nền kinh tế; tạo ra các ngành công nghiệp mới; tăng cường sức khoẻ cộng đồng; đảm bảo sự trong lành của môi trường và chất lượng nguồn nước sạch. Chính vì khoa học công nghệ quan trọng như vậy nên các nước ráo riết chuẩn bị nguồn nhân lực và có các chính sách, chiến lược để giáo dục, sử dụng kỹ thuật, đặc biệt là giáo dục và phát triển ICT vì sự tăng trưởng và phát triển bền vững của quốc gia mình.

Đầu tư vào ICT đã được thực hiện từ rất sớm ở các nước phát triển, từ những năm 1970 (Nhật Bản, Anh, Australia và Mỹ...), ở Singapore từ những năm 1980 - 1985 và ở Hàn Quốc vào năm 1987 (Lallana 2004). Những năm gần đây các nước lại càng ráo riết đầu tư nhiều hơn cho ICT và các chương trình khoa học công nghệ.

Giáo dục trong kỷ nguyên ICT có nhiều khác biệt so với giáo dục truyền thống của thế kỷ XX<sup>(2)</sup>.

---

<sup>1</sup> Thực trạng sử dụng Internet ở thanh, thiếu niên Việt Nam, 08/08/2004, (<http://www.chungta.com>).

<sup>2</sup> <http://www.21stcenturyschools.com>

*Bảng 5. Sự khác biệt giữa giáo dục thế kỷ XX và XXI*

<b>Giáo dục thế kỷ XX</b>	<b>Giáo dục thế kỷ XXI</b>
Dựa vào thời gian	Dựa vào kết quả
Tập trung vào yêu cầu luyện trí nhớ và nhớ các sự kiện	Tập trung vào yêu cầu: học sinh biết gì, có thể làm gì và quên những vấn đề chi tiết sau đó
Các bài học phát triển các năng lực bậc thấp của thang Bloom - kiến thức, tổng hợp và áp dụng	Việc học được thiết kế ở các bậc cao của thang Bloom: tổng hợp, phân tích và đánh giá.
Dựa vào sách giáo khoa, giáo trình	Dựa vào nghiên cứu
Học thụ động	Học tích cực
Người học làm việc trong bốn bức tường cách biệt	Người học làm việc hợp tác với những người học khác trong lớp và ở những nơi khác trên thế giới - Lớp học toàn cầu.
Giáo viên trung tâm - là nguồn cung cấp thông tin chính	Người học là trung tâm: giáo viên là người trợ giúp/huấn luyện
Người học ít hoặc không có tự do	Người học có nhiều tự do
Người học ít được khuyến khích và ít được tin tưởng	Người học được khuyến khích, được tin tưởng và được tôn trọng
Chương trình rời rạc, thiếu liên kết	Chương trình liên kết, thống nhất
Cho điểm dựa vào mức trung bình đạt được	Cho điểm dựa trên cái học sinh học được
Không đặt yêu cầu cao đối với người học	Đặt yêu cầu cao đối với người học và tin rằng mọi học sinh đều có thể đạt kết quả cao
Giáo viên là người duy nhất đánh giá học sinh	Đánh giá của chính học sinh, của giáo viên và những người khác.
Chương trình học ít liên quan đến học sinh.	Chương trình học liên quan đến sở thích, kinh nghiệm, tài năng và thế giới thực của học sinh.
Ấn phẩm in là tài liệu học tập chủ yếu của học sinh	Hoạt động của học sinh, các dự án và nhiều hình thức khác của truyền thông được sử dụng cho việc học tập.
Không chú ý đến sự đa dạng của học sinh	Chương trình và giảng dạy chú ý đến sự đa dạng của học sinh
Xoá mù gồm ba lĩnh vực: đọc, viết và tính toán	Xoá mù nhiều lĩnh vực liên quan đến cuộc sống trong kỷ nguyên toàn cầu hoá

Giáo dục được thực hiện với các phương tiện của công nghệ thông tin truyền thông như smartphone, Instant messaging, email, Twitter, facebook, YouTube, TeacherTube, SchoolTube, StudentTube, Google Earth, các trò chơi... mà thế hệ trẻ hiện nay không thể sống thiếu nó<sup>(1)</sup>.

Chương trình học của thế kỷ XXI dựa trên các dự án, các nghiên cứu khoa học, có sự liên thông giữa các môn học, liên thông với địa phương nơi học sinh ở và với thế giới bên ngoài, toàn cầu. Chương trình chứa đựng các dự án toàn cầu, có sự phối hợp của học sinh trên toàn cầu. Chương trình sử dụng các đánh giá thực, phát triển các năng lực tư duy bậc cao, các loại hình trí tuệ. Dịch vụ học tập đóng vai trò quan trọng<sup>(2)</sup>.

ICT không chỉ được sử dụng trong giảng dạy và học tập mà còn được sử dụng rộng rãi trong công tác quản lý nhà trường. Hầu hết các hoạt động của các trường học hiện nay đều được thực hiện thông qua mạng. Việc áp dụng kỹ thuật chủ yếu vào 5 lĩnh vực:

(1) Các thay đổi nhỏ (chuyển từ việc sinh viên ghi danh trực tiếp sang ghi danh qua mạng).

(2) Các thay đổi lớn (các trường đại học chuyển từ việc cung cấp dịch vụ phục vụ khách hàng theo lối truyền thống sang cung cấp dịch vụ khách hàng thông qua hệ thống kho tư liệu thông tin trên mạng của nhà trường).

(3) Thay đổi từng bước (chuyển từ hình thức lớp học trực tiếp sang lớp học ảo trên mạng).

(4) Thay đổi hình thức học tập từ học trực tiếp sang học qua máy vi tính và các băng video.

(5) Sử dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng dịch vụ sinh viên nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của nhà trường (Ann S. Ferren and Wilbur W. Stanton, 2004).

Với sự phát triển ngày càng nhanh các loại phương tiện ICT như vậy, các nước đều đưa ra chính sách và chuẩn về công nghệ thông tin cho các công dân của mình.

---

<sup>1, 2</sup> [http://www.21stcenturyschools.com/What\\_is\\_21st\\_Century\\_Education.htm](http://www.21stcenturyschools.com/What_is_21st_Century_Education.htm)

## **2. Vai trò của giáo dục trong xã hội hiện đại**

Giáo dục là một hiện tượng xã hội. Giáo dục nảy sinh vừa như hệ quả vừa như điều kiện cho sự phát triển xã hội. Ở chiều quan hệ thứ nhất, với tư cách sản phẩm của sự phát triển xã hội, sự vận động và phát triển của GD bao giờ cũng chịu sự quy định của những điều kiện kinh tế - chính trị - văn hoá - xã hội của đất nước trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Do vậy, GD luôn mang tính lịch sử cụ thể và mang tính giai cấp trong XH có giai cấp. Đây là hai tính chất quan trọng của GD, hai tính chất này là biểu hiện tính quy định của XH đối với GD. Ở chiều thứ hai của quan hệ GD - KT-XH, GD xuất hiện với tư cách động lực phát triển xã hội. Ở đây GD có chức năng dẫn dắt và thúc đẩy sự phát triển xã hội.

Xuyên suốt quá trình phát triển của xã hội loài người - qua các giai đoạn lịch sử khác nhau, giáo dục luôn được các nhà quản lý xã hội quan tâm vì đối với họ giáo dục phát triển sẽ giúp tạo ra “hưng thịnh quốc gia” và sự phát triển cho cả xã hội. Do đó, giáo dục luôn được xem là “quốc sách hàng đầu”.

Tư duy mới về giáo dục trong thế kỷ XXI thể hiện nhận thức mới về vai trò của giáo dục:

- Giáo dục - cơ chế giữ gìn và phát triển văn hoá.
- Giáo dục - động lực phát triển kinh tế thông qua đào tạo nhân lực (phát huy vốn con người, tài nguyên con người).
- Giáo dục là thành phần của sự phát triển con người, chìa khoá để giải quyết các vấn đề xã hội.

Chúng ta sẽ xem xét mối quan hệ giữa phát triển KT - XH nói riêng, sự phát triển XH nói chung với GD thông qua xem xét các tính chất và chức năng của giáo dục.

### *2.1. Tính quy định của kinh tế - xã hội đối với giáo dục*

#### ***Tính lịch sử của giáo dục***

Giáo dục trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử loài người là khác nhau. Mỗi quốc gia độc lập phải có một nền GD tương ứng. Một mặt, phát triển theo xu hướng phát triển chung của nền GD nhân loại. Mặt khác, nó phải giữ gìn và phát huy được bản sắc văn hoá của dân tộc. Tính lịch sử cụ thể còn được

phản ánh việc ở trong mỗi giai đoạn phát triển của quốc gia đòi hỏi phải có một nền GD tương ứng, phù hợp về mục đích GD, về cơ cấu để có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu phát triển mà XH đặt ra. Đây cũng chính là lý do để tiến hành các cuộc cải cách GD. Trong quá trình xây dựng và phát triển GD phải khắc phục 2 khuynh hướng:

- *Khuynh hướng 1*: Nóng vội, chủ quan, tức là phát triển GD không tính đến các điều kiện đảm bảo.

- *Khuynh hướng 2*: Máy móc trong việc áp dụng những kinh nghiệm, mô hình GD ở các nước khác. Trong quá trình xây dựng và phát triển GD, cần phải có những điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu của XH.

### ***Tính giai cấp của giáo dục***

Giáo dục bao giờ cũng được sử dụng như một công cụ, một phương tiện để đấu tranh giai cấp. Mục đích GD bao giờ cũng phản ánh tập trung lợi ích của giai cấp thống trị XH, sự vận động và phát triển của GD bao giờ cũng chịu sự tác động trực tiếp của một định hướng chính trị XH.

Giáo dục Việt Nam cũng có tính giai cấp, điều đó được thể hiện mục đích GD phục vụ lợi ích giai cấp lãnh đạo XH, mà lợi ích của giai cấp này phù hợp với đại đa số nhân dân lao động. Vì vậy GD được coi là phúc lợi của toàn dân.

Trong xây dựng và phát triển GD phải đảm bảo tính giai cấp của nó. Trong điều kiện của Việt Nam thì việc đảm bảo tính giai cấp được thể hiện ở sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực GD.

### ***2.2. Các chức năng xã hội của giáo dục***

Với tư cách là hiện tượng XH, GD có khả năng tác động đến những hiện tượng và quá trình XH khác. Sự tác động này dưới góc độ xã hội học là chức năng XH của GD. Như vậy GD tác động đến XH thông qua việc thực hiện các chức năng của mình. Đó là:

#### ***Chức năng kinh tế - sản xuất***

Nói GD có chức năng kinh tế sản xuất, có nghĩa là GD có khả năng tác động tới quá trình sản xuất XH và góp phần làm tăng trưởng kinh tế quốc gia. Điều này thể hiện ở chỗ GD thông qua đào tạo đã giúp cho mỗi cá nhân tái tạo ra năng lực, phát

huy sức mạnh thể chất và tinh thần bản thân. Qua đó, GD cung cấp cho XH một đội ngũ những người lao động có chất lượng.

Xem xét thực tế ở các nước phát triển kinh tế trên thế giới cho thấy: không một nước giàu có nào đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trước khi đạt mức phổ cập giáo dục phổ thông.

Gần đây, sự tác động của GD lên tăng trưởng kinh tế được nghiên cứu trong công trình của Risti Permani<sup>(1)</sup>. Nghiên cứu này đã tổng hợp kết quả của nhiều nghiên cứu trước đó để đánh giá tác động của giáo dục lên tăng trưởng kinh tế ở Đông Á trong những năm 1990. Nghiên cứu đã cho rằng, giáo dục có thể tác động đến tăng trưởng kinh tế theo ba cách:

- *Thứ nhất*, tác động trực tiếp như ở Hàn Quốc (Lee, 2000; Kwach và Lee, 2006); ở Đài Loan (Lin, 2004).

- *Thứ hai*, giáo dục đóng vai trò trung gian - bổ sung, hỗ trợ cho các yếu tố tăng trưởng khác như tính minh bạch (Kwach và Lee, 2006); vốn vật thể (Pyo, 1995; Kang, 2006); xuất khẩu (Kang, 2006).

- *Thứ ba*, tác động gián tiếp như giúp thu hút FDI ở Trung Quốc (Narayan và Smyth, 2006); thu hút FDI ở Việt Nam (Han và Baumgarte, 2000).

Ngoài ra, Permani còn cho rằng giáo dục có thể tác động tới tăng trưởng kinh tế nếu giáo dục kích thích được đổi mới (Nelson và Phelps, 1966); thúc đẩy động cơ tối đa hoá lợi nhuận cho người lao động (Romer, 1990); khả năng tiếp cận cơ hội học tập giữa mọi người trong xã hội như nhau (Ngân hàng Thế giới, 1993); có được nguồn vốn hỗ trợ (Han et al., 1975). Cụ thể, giáo dục giúp cải thiện chất lượng lao động; xoá bỏ các rào cản xã hội và thể chế (Lim, 1996); giáo dục giúp nâng cao tư duy khoa học, kỹ năng toán và thành thạo ngôn ngữ (Benavot, 1992).<sup>(2)</sup>

Xu hướng phát triển của XH hiện đại là áp dụng những thành tựu KH - KT vào thực tiễn sản xuất. Ngày nay, KH - KT đã trở thành một lượng sản xuất trực tiếp và GD chính là con đường thuận lợi để phổ biến khoa học.

---

<sup>1</sup> Risti Permani, tác giả của bài nghiên cứu, là học giả nghiên cứu tại the School of Economics, University of Adelaide, Australia. Tựa đề bài nghiên cứu gốc là *The Role of Education in Economic Growth in East Asia: a survey* đăng trên *Asian-Pacific Economic Literature*, pages 1-20, 2009.

<sup>2</sup> Permani, Sđd

Để thực hiện tốt chức năng này, GD phải tập trung thực hiện những yêu cầu cơ bản sau:

- Giáo dục phải gắn với thực tiễn XH, đáp ứng nguồn nhân lực theo yêu cầu phát triển kinh tế - sản xuất trong từng giai đoạn cụ thể.

- Xây dựng nền GD quốc dân cân đối, đa dạng nhằm thực hiện 3 mục tiêu: Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

- Hệ thống GD quốc dân không ngừng đổi mới nội dung, phương pháp, phương tiện...

### ***Chức năng tư tưởng - chính trị***

Giáo dục phải chuẩn bị cho người học gia nhập vào một xã hội nhất định nào đó (tức là tiếp thu và bảo vệ những giá trị mà xã hội đó coi là tích cực đồng thời phê phán và chống đối những tư tưởng và hành vi mà xã hội đó coi là tiêu cực) để duy trì xã hội đó và phát triển nó trong khuôn khổ của chế độ ấy.

Nói GD có chức năng tư tưởng - chính trị, có nghĩa là GD có khả năng tác động tới các giai cấp, các nhóm, các giai tầng trong XH, góp phần làm thay đổi tính chất, cơ cấu của chúng, làm cho quan hệ sản xuất ngày càng trở nên cần thiết, thể hiện như sau:

- Thông qua việc nâng cao trình độ học vấn cho cá nhân, GD đã tạo điều kiện cho mỗi người có thể chuyển đổi giai cấp. Chính điều đó đã tác động đến cơ cấu giai cấp và nhóm xã hội sẽ thay đổi.

- Bằng việc nâng cao dân trí, GD tác động đến từng thành viên của giai cấp, của các nhóm XH và thông qua những thành viên này làm cho giai cấp tiếp cận được với văn minh chung của nhân loại.

- Cũng thông qua việc nâng cao dân trí, GD nâng cao nhận thức của công dân, tạo điều kiện để họ có hành vi đúng trong quan hệ ứng xử, nhờ đó mà quan hệ giữa con người với con người ngày càng trở nên thuần khiết hơn.

### ***Chức năng văn hoá - xã hội***

Giáo dục có tác dụng to lớn trong việc xây dựng một hệ tư tưởng chi phối toàn dân, xây dựng một lối sống phổ biến trong toàn XH. Trình độ văn hoá của XH thông qua phổ cập GD ngày càng được nâng cao dần, qua đó mà tạo ra nguồn

nhân lực đông đảo với chất lượng cao, đồng thời có điều kiện phát hiện và bồi dưỡng nhân tài. A.Toffler viết: *“Một dân tộc không được giáo dục - dân tộc đó sẽ bị loài người đào thải, một cá nhân không được giáo dục - cá nhân đó sẽ bị xã hội loại bỏ”*.

Giáo dục tạo ra bộ mặt văn hoá của một dân tộc. Các chính sách GD luôn kéo theo những thay đổi nhiều mặt trong xã hội từ kinh tế đến văn hoá, tư tưởng, giá trị và lối sống. Do vậy, đối với các nhà làm giáo dục trước khi đề ra mục tiêu của chính sách là thiết kế được một chương trình giáo dục hiệu quả thì cần xem xét, phân tích và đánh giá những sự đánh đổi có thể có của chính sách đó. Sự đánh đổi đó có thể là giữa hiệu quả kinh tế và phúc lợi xã hội; giữa tác động trong ngắn hạn và dài hạn; số lượng và chất lượng giáo dục; hội nhập giáo dục và bảo tồn văn hoá; tập trung hoá hay phi tập trung hoá trong quản lý giáo dục.

### ***Tóm lại:***

Thông qua các chức năng của mình, GD đã tác động sâu sắc và toàn diện tới các lĩnh vực khác nhau của đời sống XH. Điều này khẳng định GD là nhân tố, là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển XH.

Ở Việt Nam nhận thức rõ vai trò của GD với sự phát triển XH nên Đảng và Nhà nước ta đã có quan điểm phát triển GD rất đúng đắn là: *“Coi GD - ĐT là quốc sách hàng đầu”*; *“Đầu tư cho GD là đầu tư cho phát triển”*; *“GD vừa là mục đích, vừa là động lực cho sự phát triển xã hội”*.

### ***2.3. Xã hội hiện đại và những thách thức đặt ra cho giáo dục***

#### ***Đặc điểm của xã hội hiện đại***

Thuật ngữ “hiện đại” (modern) trước tiên được sử dụng để mô tả một khoảng thời gian dài từ sau thời kỳ Trung cổ (trong bộ ba thuật ngữ Cổ đại – Trung cổ và Hiện đại). Sau này “hiện đại” được dùng để mô tả văn hoá Âu – Mỹ từ sau thời kỳ Ánh sáng đến hiện tại. Nó cũng được sử dụng để chỉ khoảng thời gian gần đây, khoảng những năm 1890 – 1910 hay 1910 – 1960. Thời gian gần đây thuật ngữ “hiện đại” được sử dụng phổ biến hơn với nghĩa văn minh hiện nay.

Xã hội hiện đại có thể hiểu là một xã hội đã đạt đến trình độ của những nước tiên tiến trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, một xã hội

hiện đại chứa đựng những vấn đề và đặc điểm chung. Có thể kể đến những đặc điểm và các vấn đề chung sau của các xã hội hiện đại:

- Cuộc cách mạng khoa học, công nghệ đang diễn ra như vũ bão;
- Xu thế toàn cầu hoá, quốc tế hoá;
- Dân chủ hoá và sự mở rộng các quy tắc luật pháp trong hầu hết mọi xã hội;
- Khoảng cách ngày càng tăng giữa các nước công nghiệp và hậu công nghiệp với các nước đang phát triển;
- Sự xuất hiện và phát triển nền kinh tế tri thức song song với các nền kinh tế nông nghiệp và công nghiệp ở các xã hội khác nhau với tỷ lệ khác nhau;
- Nạn ô nhiễm môi trường gia tăng;
- Sự tăng trưởng dân số;
- Sự đô thị hoá;
- Sự loại trừ xã hội của một bộ phận dân số;
- Nạn chảy máu chất xám;
- Xung đột.

### ***Những thách thức đặt ra cho giáo dục***

Trong bối cảnh chung toàn cầu, giáo dục luôn luôn phải đương đầu với nhiều khó khăn thách thức. Tuy nhiên, mỗi quốc gia có những đặc điểm riêng biệt. Theo UNESCO, những vấn đề mà GD phải đương đầu giải quyết hiện nay là<sup>(1)</sup>:

- Mối quan hệ giữa toàn cầu và cục bộ;
- Mối quan hệ giữa toàn cầu và cá thể có văn hoá của nhân loại, văn hoá của từng dân tộc, từng khu vực, đồng thời phải tôn trọng và tạo điều kiện phát triển cá tính cho từng con người;
- Mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại;
- Mối quan hệ giữa cách nhìn dài hạn và ngắn hạn;
- Mối quan hệ giữa sự cạnh tranh và bình đẳng;

---

<sup>1</sup> Hội nghị thế giới về GDDH thế kỷ XXI (Paris, 10/1998) UNESCO

- Mọi quan hệ giữa sự tăng vô hạn của tri thức và khả năng tiếp thu tri thức của con người;

- Mọi quan hệ giữa vật chất và tinh thần.

Đối với Việt Nam, những cơ hội đặt ra đối với giáo dục khi hội nhập quốc tế (sâu rộng và chính thức bằng việc gia nhập WTO):

*Một là:* Tăng cơ hội học tập đối với người dân. Hiện nay, quy mô đào tạo đại học ở nước ta chỉ mới đáp ứng 41 - 45% năm học 2017 - 2018 nhu cầu được học tiếp của học sinh tốt nghiệp phổ thông. Việc các nước cung ứng dịch vụ giáo dục cho học sinh Việt Nam ngay tại Việt Nam hay tại các nước đó là điều kiện thuận lợi để chúng ta mở rộng cơ hội cho học sinh được học đại học và tiếp thu các trình độ khác.

*Hai là:* Chất lượng giáo dục sẽ được nâng lên: Hội nhập WTO, các trường nước ngoài sẽ vào và cạnh tranh với các trường của chúng ta trong việc thu hút người học, và do đó làm xuất hiện động lực cạnh tranh lẫn nhau về mặt điều kiện học tập và chất lượng giáo dục mà hệ quả cuối cùng là đẩy chất lượng giáo dục lên.

*Ba là:* Tăng cơ hội tìm kiếm việc làm: Theo GATS (tên viết tắt của *Hiệp định chung về thuế quan và thương mại*), các nước thành viên có thể thành lập trường hoặc các chi nhánh cung ứng dịch vụ giáo dục ở các nước thành viên. Để thực hiện điều này, các nước sẽ cử chuyên gia của mình đến các nước thành viên nơi mở trường để tổ chức và thực hiện giảng dạy. Tuy nhiên, số lượng chuyên gia này không nhiều và chỉ đảm nhận các vị trí chủ yếu. Vị trí còn lại sẽ được các nước đó tuyển dụng từ các chuyên gia của nước sở tại. Với tư cách là nước đi sau trong việc gia nhập WTO, Việt Nam phải chịu sức ép lớn hơn về cam kết trong lĩnh vực giáo dục. Trên thực tế, khi đưa ra bản chào dịch vụ đa phương, mức cam kết của Việt Nam về dịch vụ giáo dục là khá sâu và rộng đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên. Theo đó, ta mở cửa đối với hầu hết các lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, nghiên cứu và quản lý doanh nghiệp, kinh tế, kế toán, ngôn ngữ và luật quốc tế. Cụ thể như sau:

Bảng 6: Cam kết về GATS của Việt Nam đối với dịch vụ giáo dục<sup>(1)</sup>

Chỉ cam kết các lĩnh vực kỹ thuật, khoa học tự nhiên và công nghệ, quản trị kinh doanh và khoa học kinh doanh, kinh tế học, kế toán, luật quốc tế và đào tạo ngôn ngữ. Đối với các phân ngành (C), (D) và (E) dưới đây: Chương trình đào tạo phải được Bộ GD&ĐT của Việt Nam phê chuẩn.			
Ngành và phân ngành	Hạn chế tiếp cận thị trường	Hạn chế đối xử quốc gia	Cam kết bổ sung
B. Dịch vụ giáo dục phổ thông cơ sở (CPC 922)	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Chưa cam kết (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Chưa cam kết (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	
C. Giáo dục bậc cao (CPC 923) D. Giáo dục cho người lớn (CPC 924) E. Các dịch vụ giáo dục khác (CPC 929 bao gồm đào tạo ngoại ngữ)	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Không hạn chế, ngoại trừ: Kể từ ngày gia nhập, chỉ cho phép thành lập liên doanh. Cho phép phía nước ngoài sở hữu đa số vốn trong liên doanh. Kể từ ngày 1/1/2009 sẽ cho phép thành lập cơ sở đào tạo 100% vốn đầu tư nước ngoài.  Sau 3 năm kể từ ngày gia nhập: không hạn chế. (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	(1) Chưa cam kết (2) Không hạn chế (3) Giáo viên nước ngoài làm việc tại các cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước ngoài phải có tối thiểu 5 năm kinh nghiệm giảng dạy và phải được Bộ GD&ĐT của Việt Nam công nhận về chuyên môn.  (4) Chưa cam kết, trừ các cam kết chung	

<sup>1</sup> Nguồn: Ban công tác về việc gia nhập WTO của Việt Nam. Biểu CLX-Việt Nam, Phần II - Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ.

Có thể nói, việc nước ta tham gia ngày càng đầy đủ, tích cực và chủ động vào quá trình toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế thì cơ hội thuận lợi vẫn là cơ bản. Tuy nhiên, giáo dục và đào tạo Việt Nam đang đối diện với những thách thức lớn:

- *Thứ nhất*: Chất lượng giáo dục, nhìn chung, còn thấp và tỷ lệ lao động qua đào tạo mới chỉ đạt 30%. Trong đó, thách thức lớn nhất hiện nay là việc vừa phải nâng cao chất lượng GD - ĐT hướng tới các chuẩn mực quốc tế, vừa phải tăng nhanh quy mô đào tạo nghề nghiệp cho toàn xã hội (đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 30% lên 50% trong vòng 3 - 5 năm tới), trong điều kiện kinh phí dành cho GD - ĐT bình quân mỗi người chỉ khoảng 3 USD/tháng. Việc đào tạo ra đội ngũ nhân lực có đủ phẩm chất và năng lực cạnh tranh trong môi trường toàn cầu là điều kiện mang tính tiên quyết giúp Việt Nam hội nhập nhanh chóng với thế giới.

- *Thứ hai*: Trẻ em bỏ học

Ngày 3/11/2008 UNESCO đã công bố “Báo cáo Giám sát Toàn cầu giáo dục cho mọi người năm 2008”. Theo đó, Việt Nam cùng với Philippines, Myanmar, Thái Lan và Indonesia đang phải đối mặt với những thách thức lớn nhất về số trẻ em bỏ học. “Báo cáo giám sát toàn cầu giáo dục cho mọi người năm 2008” cho thấy, Việt Nam có khoảng 1 triệu học sinh bỏ học. Ngoài vấn đề trẻ em bỏ học, Báo cáo giám sát đã đưa ra 2 khuyến cáo khác cho giáo dục Việt Nam. Đó là:

+ Năm 2008, với chỉ số phát triển giáo dục cho mọi người (EDI) là 0,899, Việt Nam chỉ đứng thứ 79 trên tổng số 129 quốc gia được khảo sát.

+ Tính đến 2015 Việt Nam chưa đạt hết được sáu mục tiêu giáo dục cho mọi người đến chăm sóc và giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học, đáp ứng nhu cầu học tập của thanh thiếu niên và người lớn, xoá mù chữ và môi trường tri thức, cân bằng giới và bình đẳng giới, chất lượng giáo dục.

- *Thứ ba*: thách thức trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục và việc bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục.

- *Thứ tư*: thách thức về năng lực cạnh tranh trong giáo dục.

- *Thứ năm*: thách thức trước nguy cơ tụt hậu xa hơn về giáo dục.

Việc tham gia WTO tự nó không làm cho giáo dục của một nước tốt lên hay xấu đi mà nó chỉ mở ra các cơ hội mới và thách thức mới. Vấn đề đặt ra đối với giáo dục Việt Nam là cần xác định điểm mạnh và điểm yếu của ngành giáo dục để có chính sách và biện pháp phù hợp nhằm khai thác cơ hội, vượt qua thách thức, tăng cường lợi ích và giảm thiểu rủi ro.

## II. NHỮNG QUAN ĐIỂM HIỆN ĐẠI VỀ VỊ TRÍ, VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Đại hội lần thứ VII Đảng cộng sản Việt Nam đã xác định *“Giáo dục và đào tạo phải được xem là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự phát triển”*. Đó là một sự khẳng định hết sức đúng đắn xuất phát từ lợi ích của nhân dân ta, đồng thời phù hợp với chân lý phổ biến của lịch sử thế giới. Từ đó đến nay nhiều hội nghị chuyên đề của Đảng tiếp tục ban hành các nghị quyết về đổi mới, phát triển sự nghiệp GD - ĐT. Chính vì vậy mà sự nghiệp giáo dục - đào tạo nước ta ngày càng phát triển cả về quy mô và chất lượng. Tuy nhiên, bên cạnh đó, ở nhiều địa phương đầu tư cho giáo dục vẫn chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra cho việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước. Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là con người chưa được nhận thức một cách đầy đủ,... Một lần nữa chúng ta cùng nhau nhìn nhận lại vấn đề này từ quan điểm của các nhà lãnh đạo trên thế giới về giáo dục.

### 1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin

Bất kỳ ở một giai đoạn lịch sử nào, GD - ĐT luôn đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của mỗi cá nhân, tập thể, cộng đồng, dân tộc và cả nhân loại. Từ xa xưa, các học giả, các nhà lãnh đạo, quản lý ở trong nước và trên thế giới đã từng luận bàn rất nhiều xung quanh vấn đề này. Theo C. Mác: Giáo dục - đào tạo *“tạo ra cho nền kinh tế của một dân tộc những nhà khoa học, chuyên gia, kỹ sư trên các lĩnh vực kinh tế và nhờ đó những tri thức ấy mới có thể sáng tạo ra những kỹ thuật tiên tiến, những công nghệ mới. Nếu chúng ta không có đội ngũ ấy thì sự nghiệp xây dựng CNXH chỉ là lời nói huênh hoang, rỗng tuếch”*. Còn Ph. Ăngghen thì khẳng định: *“Một dân tộc muốn đứng lên trên đỉnh cao của nền văn minh nhân loại, dân tộc ấy phải có trí thức”*. Như vậy cả C. Mác và Ph. Ăngghen đều coi GD - ĐT là chìa khoá, là động lực đối với sự phát triển của xã hội, đặc biệt là đối với quá trình xây dựng CNXH của một quốc gia, một dân tộc.

Kế thừa quan điểm của C. Mác - Ph. Ăngghen và trên cơ sở thực trạng GD - ĐT ở Nga trong những ngày đầu Cách mạng tháng Mười thành công, Lênin đã sớm khẳng định vai trò quan trọng của GD - ĐT trong việc đưa nước Nga thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, tiến lên CNXH. Theo Lênin: *“Muốn tạo lập chủ nghĩa xã hội phải có một trình độ văn hoá nhất định”*. *“Việc nâng cao năng suất lao động... trước hết phải nâng cao trình độ học vấn và văn hoá của quần chúng nhân dân”* và *“Nếu không có một mạng lưới giáo dục quốc dân ít nhiều phát triển thì tuyệt nhiên không thể giải quyết mọi vấn đề trên quy mô toàn dân”*.

Trong quá trình lãnh đạo công cuộc xây dựng CNXH, Lênin luôn coi sự nghiệp giáo dục và đào tạo là nhiệm vụ hàng đầu, là điều kiện tiên quyết để nâng cao năng suất lao động, để chiến thắng nghèo nàn lạc hậu. Chính vì vậy mà Lênin chủ trương *“Phải thực hiện một chế độ giáo dục không mất tiền và bắt buộc, phổ thông và tổng hợp cho tất cả trẻ em trai gái dưới 17 tuổi”* trên cơ sở nguyên lý *“Giảng dạy phải kết hợp chặt chẽ với lao động sản xuất xã hội, đào tạo những thành viên phát triển toàn diện cho xã hội cộng sản”*.

Có thể nói những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về GD - ĐT đã đề cập một cách sâu sắc, toàn diện cả về lý luận và chiến lược xây dựng, phát triển một nền giáo dục quốc dân không chỉ đối với các nước đi lên CNXH mà với tất cả các quốc gia và dân tộc trên thế giới.

## **2. Tư tưởng Hồ Chí Minh**

Kế thừa truyền thống văn hoá lịch sử của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá của nhân loại. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn quan tâm và đề cao vai trò của giáo dục - đào tạo. Tư tưởng Hồ Chí Minh về GD - ĐT xuất phát từ mục đích cao cả của sự nghiệp cách mạng mà Người theo đuổi, thể hiện nhất quán và xuyên suốt trong tư tưởng, trong cuộc đời hoạt động của Người. Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi con người là vốn quý nhất, là nhân tố quyết định của sự nghiệp cách mạng. Chính vì vậy mà toàn bộ tư tưởng và cuộc đời hoạt động của Người đều nhằm thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người, vì con người và cho con người. Người từng nói: *“Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”*.

Ngay sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, Hồ Chủ tịch đã kêu gọi toàn dân đoàn kết chống: *“Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”* và ban hành sắc lệnh thành lập Nha bình dân học vụ để tổ chức thực hiện việc chống mù chữ. Người nói: *“Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”*. Do đó, *“Muốn xây dựng CNXH phải biến một đất nước dốt nát thành một nước có nền văn hoá cao, khoa học phát triển”*. Người cho rằng: *“Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân, Tổ quốc và nhân loại”*.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn tin tưởng và đặt niềm tin vững chắc vào thế hệ trẻ đối với tiền đồ của dân tộc. Trong thư gửi học sinh nhân ngày khai trường đầu tiên

của nước Việt Nam độc lập (9/1945), Người viết: *“Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu”*. Người mong muốn mỗi người dân đều biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ để nâng cao dân trí, giữ vững nền độc lập và làm cho dân giàu nước mạnh. Chính vì vậy mà trước lúc đi xa, Người đã căn dặn: *“Đảng cần chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng, đào tạo lớp người thừa kế vừa hồng vừa chuyên. Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và cần thiết”*.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về GD - ĐT luôn thể hiện yêu cầu giáo dục toàn diện, đào tạo con người vừa có tài, có khả năng vươn lên chiếm lĩnh khoa học kỹ thuật lại vừa có đức; trong đó, Người coi đức là cái gốc của người cách mạng. Người coi đạo đức như gốc của cây, như nguồn của sông: *“Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân. Vì muốn giải phóng cho dân tộc, giải phóng cho loài người là một công việc to tát, mà tự mình không có đạo đức, không có căn bản, tự mình đã hủ hoá, xấu xa thì còn làm nổi việc gì?”*.

Để đảm bảo cho sự nghiệp giáo dục phát triển, đào tạo nên những lớp người vừa hồng, vừa chuyên, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ vấn đề then chốt có ý nghĩa quyết định chất lượng giáo dục là phải xây dựng được một đội ngũ đông đảo người làm công tác giáo dục thực sự yêu nghề, yêu người, hết lòng chăm sóc giáo dục học sinh, không ngừng trau dồi đạo đức, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, xứng đáng là tấm gương sáng cho học sinh noi theo.

Trong thư gửi hội nghị giáo dục toàn quốc (3/1965), Người chỉ rõ: *“Trách nhiệm nặng nề và vẻ vang của người dạy học là: Chăm lo dạy dỗ con em của nhân dân thành người công dân tốt, người lao động tốt, người chiến sĩ tốt, người cán bộ tốt của nước nhà”*. Người cho rằng sự nghiệp *“Trồng người”* rất lâu dài, khó khăn và rất quan trọng. Do đó, trong một dịp đến thăm lớp bồi dưỡng chính trị cho giáo viên toàn Miền Bắc (9/1958), Người căn dặn *“Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây; vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”*. Trong bức thư cuối cùng gửi cho ngành giáo dục nhân dịp khai giảng năm học 1968 - 1969, Bác đã dạy *“Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt và học tốt. Trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt, phải phấn đấu nâng cao chất lượng văn hoá và chuyên môn nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra và trong một thời gian không xa, đạt những đỉnh cao của khoa học kỹ thuật”*.

Tư tưởng giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với nhân cách cao đẹp của Người đã thể hiện vấn đề cơ bản nhất, nổi bật nhất là vấn đề xây dựng và hoàn thiện con người thông qua hoạt động giáo dục và tự giáo dục. Đối với Người, nhân tố của con người với những tinh hoa như hiểu biết, năng lực, đạo đức là yếu tố then chốt, có tính quyết định thành công của cách mạng, tiến bộ của xã hội, tiền đồ của dân tộc và hạnh phúc của nhân dân... Người từng nói: *"Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần phải có con người xã hội chủ nghĩa"*. Về cách học, Người quan niệm *"Phải lấy tự học làm cốt"*. Nguyên lý giáo dục Người nêu lên cho nhà trường XHCN là: *"Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội"*. Thực tiễn đã cho thấy, quá trình giáo dục tự giác là quá trình giáo dục thường xuyên, là quá trình lâu dài và thiết thực nhất, bởi lẽ nó gắn bó với cả cuộc đời của mỗi con người và *"Việc học không bao giờ cùng, học hành sáng tạo suốt đời"*. Lý luận và thực tiễn về tư tưởng tự học, tự giáo dục của Người được xem là tư tưởng chiến lược của việc tiếp tục đổi mới và phát triển GD - ĐT trong thời kỳ đổi mới công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Từ những phân tích trên có thể nói những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về GD - ĐT không những đã khẳng định vai trò, vị trí, tầm quan trọng của GD - ĐT đối với quá trình phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc mà còn là cơ sở để Đảng ta vạch ra đường lối chiến lược phát triển GD - ĐT trong thời kỳ đổi mới nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

### **3. Quan điểm tiến bộ của thế giới**

Ngày nay, sự phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc gắn chặt với chính sách và chiến lược phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là phát triển giáo dục. Garry Becker người Mỹ được giải thưởng Nobel kinh tế năm 1992 đã khẳng định: *"Không có đầu tư nào mang lại nguồn lợi lớn như đầu tư vào nguồn nhân lực, đặc biệt đầu tư cho giáo dục"*<sup>(1)</sup>. Xem xét thực tế ở các nước phát triển kinh tế trên thế giới cho thấy: không một nước giàu có nào đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trước khi đạt mức phổ cập giáo dục phổ thông. Nhiều nước sử dụng công nghệ ngoại nhập tiên tiến trong khi tiềm lực khoa học công nghệ của nước mình còn nhiều yếu kém, thiếu các chuyên gia giỏi về khoa học - công nghệ và quản lý, thiếu đội

<sup>1</sup> Xem Hà Nhật Thăng, *Giáo dục giá trị đạo đức - nhân văn* (giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP theo quyết định số 859/GD-ĐT ngày 12-3-1997 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT), Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.6.

ngũ kỹ thuật viên và công nhân lành nghề. Hệ quả là nền sản xuất xã hội không “hấp thụ” được các công nghệ mới. Điều đó, cho chúng ta thấy được phần nào tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo đối với sự phát triển kinh tế và đặc biệt quan trọng hơn trong nền kinh tế tri thức, nó trở thành yếu tố thúc đẩy sự phát triển của kinh tế tri thức.

Trong bài diễn văn sau lễ nhận chức trước lưỡng viện của quốc hội Mỹ sáng ngày 25/02/2009, Tổng thống B. Obama khẳng định “*Trong nền kinh tế toàn cầu, thứ có giá trị nhất mà bạn có thể bán là tri thức của các bạn. Một nền giáo dục tốt không chỉ là cơ hội mà là điều kiện tiên quyết*”. Để vực dậy nền kinh tế Mỹ đang rơi vào tình thế khủng hoảng nghiêm trọng, ông tuyên bố “*Đầu tư cho giáo dục là thuốc kê đơn cho sự suy giảm kinh tế bởi chúng ta biết các quốc gia có nền giáo dục mạnh hơn chúng ta ngày nay sẽ có sức cạnh tranh mạnh hơn ngày mai. Đó là lý do chính quyền mới muốn đảm bảo rằng, mọi trẻ em phải được tiếp cận với giáo dục cạnh tranh và hoàn chỉnh, từ ngày chúng được sinh ra cho tới ngày chúng bắt đầu làm việc*”<sup>(1)</sup>. Trong cuộc đấu tranh tự khẳng định để phát triển của các nước trên thế giới, theo kinh nghiệm của UNESCO, giáo dục giữ vai trò to lớn, “*Giáo dục có thể đóng một vai trò năng động và xây dựng*”.

Vai trò tác dụng của giáo dục đối với quá trình phát triển của xã hội hiện đại đã được UNESCO xác định từ lâu. UNESCO đã từng xác định 7 chức năng giáo dục là:

(1) Đóng góp vào sự phát triển toàn diện của các cá nhân để cho họ phát triển hết tiềm năng của mình trong xã hội đa dạng.

(2) Giáo dục các cá nhân thành các tồn tại xã hội có khả năng cùng nhau hợp tác, đối thoại và thực hiện những trách nhiệm của công dân.

(3) Giáo dục tinh thần công dân, bao gồm việc lĩnh hội các kỹ năng cơ bản của cuộc sống để chuẩn bị cho từng cá nhân và nhóm tham gia vào lao động xã hội.

(4) Giáo dục phục vụ sự cấu kết xã hội có vai trò quan trọng để giải quyết các vấn đề gạt người ta ra lề đường, đi vào tội lỗi và xung đột.

(5) Quan hệ giữa giáo dục, lao động và việc làm: cân đối giữa tri thức và biết cách làm công nghệ để mọi người thích nghi với sự biến đổi và yêu cầu của thị trường lao động.

---

<sup>1</sup> Theo Nước Mỹ sẽ trở lại mạnh hơn bao giờ hết - VietnamNet.

(6) Giáo dục và phát triển: ở đây phải giải quyết vấn đề dân số, vấn đề tạo ra năng lực sáng tạo, khuyến khích nhân tài.

(7) Giáo dục, nghiên cứu khoa học tạo ra các tri thức mới, tăng cường năng lực cho từng người và cả dân tộc có đủ sức sống trong xã hội quốc tế ngày càng tăng tính chất toàn cầu.

Theo quan điểm các chuyên gia hàng đầu của UNESCO, thì ý kiến ngày càng phổ biến đều cho rằng *“Giáo dục là một trong những công cụ mạnh nhất mà chúng ta có trong tay để sáng tạo nên tương lai”*<sup>(1)</sup>.

Vì vậy mà trong một công trình nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn về những ưu tiên và chiến lược cho giáo dục, ngân hàng thế giới đã có kết luận: *“Đầu tư vào giáo dục sẽ tích lũy vốn con người, là chìa khoá để thay thế sự tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập. Giáo dục, đặc biệt là giáo dục cơ bản (GDPT) cũng góp phần làm giảm đói nghèo, nhờ tăng năng suất lao động của từng lớp lao động nghèo, giảm sinh đẻ và tăng cường sức khoẻ, giúp mọi người cùng có cơ hội tham gia đầy đủ vào hoạt động xã hội và phát triển kinh tế”*<sup>(2)</sup>.

Từ những quan điểm trên chúng ta có thể thấy rằng, sự nghiệp GD - ĐT có vị trí hết sức quan trọng và có vai trò hết sức to lớn trong quá trình phát triển KT - XH của mỗi đất nước cũng như trên toàn thế giới. Một xã hội được giáo dục tốt là xã hội *“Dựa trên tri thức”*, phát huy được mọi tiềm năng của con người, những con người tư duy sáng tạo, năng động luôn luôn tự điều chỉnh và phát triển.

### III. CƠ SỞ THỰC TIỄN - XÃ HỘI CỦA XU THÊ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

#### 1. Vấn đề môi trường sinh thái

##### 1.1. Khái niệm về môi trường sinh thái

Sinh thái theo tiếng Hy Lạp là “OIKOS” nghĩa là nhà ở, nơi cư trú, sinh sống. Thuật ngữ “sinh thái học” lần đầu tiên được nhà sinh học người Đức E. Hecken đưa vào bài giảng khoa học vào năm 1866, trong công trình “hình thái học toàn thể cơ thể”. Trong các tài liệu hiện nay, môi trường sinh thái được hiểu là: “bao gồm tất cả những điều kiện xung quanh có liên quan tới sự sống của cơ thể”. Đối với con người môi trường sinh thái là tất cả các điều kiện tự nhiên và xã hội, cả vô cơ và hữu cơ, có liên quan tới sự sống của con người, sự tồn tại và phát triển của xã hội.

<sup>1</sup> Jacques DoLoss - 1995.

<sup>2</sup> Ngân hàng thế giới - 1997.

Trong quá trình phát triển của mình, loài người đã không ngừng tác động, thay đổi môi trường sinh thái. Mối quan hệ giữa sự phát triển xã hội loài người và môi trường sinh thái có tính hai mặt. Sự phát triển về kinh tế, xã hội, về ý thức con người cho chúng ta điều kiện tốt để bảo vệ môi trường sinh thái. Ngược lại tình trạng kém phát triển về kinh tế xã hội lại gây ra tình trạng ngược lại. Điều này được thể hiện qua một số yếu tố như sau:

(1) Về tình trạng khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên: sự khác biệt giữa các nước phát triển và các nước kém phát triển là ở chỗ các nước phát triển gắn sự phát triển bền vững với việc giảm một cách đáng kể mức độ tiêu dùng lãng phí về năng lượng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, trong khi các nước kém phát triển lại ra sức khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên để xuất thô;

(2) Về tác động đến bầu khí quyển: sự phát triển khoa học, kinh tế làm cho con người có điều kiện tạo ra những loại máy móc sản xuất ít gây ảnh hưởng đến môi trường và cả những máy móc xử lý rác thải. Chẳng hạn, trước đây, trong những buổi đầu của ngành công nghiệp dệt, lượng bông lẫn trong không khí quá lớn đã làm cho các công nhân dệt bị lao phổi, ung thư phổi rất nhiều. Tác gia Jack London đã từng đề cập đến vấn đề này trong truyện ngắn *Kẻ bỏ đạo*. Nhưng cho đến nay không chỉ trong ngành dệt mà ở hầu hết các ngành công nghiệp khác, công nhân đều được bảo vệ an toàn do máy móc trang thiết bị được cải tiến. Đó là thành quả của việc phát triển khoa học, kinh tế.

(3) Về tác động đến môi trường nước: sự phát triển kinh tế xã hội tạo điều kiện cho nguồn nước được bảo vệ an toàn và ngược lại. Kinh tế càng phát triển thì hệ thống xử lý nước sạch càng hiện đại, rác thải trước khi đưa ra biển đã được xử lý do vậy đã hạn chế phần nào sự ô nhiễm môi trường nước. Việc phát minh và đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị mới nhằm hạn chế tối thiểu tác hại đến môi trường cũng đồng nghĩa với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Như vậy, sự phát triển của xã hội loài người đã tác động tích cực đến việc bảo vệ môi trường sinh thái. Ngược lại, môi trường sinh thái tốt là điều kiện, cơ sở và động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội. Do lẽ một môi trường sinh thái an toàn, có nghĩa là mọi người được khoẻ mạnh, từ đó, sẽ làm việc tốt hơn cả trong lao động trí óc lẫn lao động chân tay, khí hậu trong lành làm con người thoải mái, hưng phấn trong công việc. Sức khoẻ tốt bảo đảm cho con người điều kiện cần để hoàn thành công việc, bảo vệ môi trường sinh thái sẽ tạo ra một môi trường sống ổn định bền vững. Nguồn tài nguyên thiên nhiên được bảo vệ là cơ sở để thúc đẩy phát

triển kinh tế. Trong quan niệm hiện nay, sự phát triển của xã hội loài người chỉ được coi là sự phát triển, sự tiến bộ đích thực khi có sự kết hợp hài hoà giữa phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

## *1.2. Vấn đề môi trường sinh thái*

Hiện nay vấn đề môi trường sinh thái mà con người đang tập trung nghiên cứu là vấn đề giải quyết tối ưu mối quan hệ giữa con người, xã hội và tự nhiên. Đây là mối quan hệ có tính biện chứng. Phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái thống nhất với nhau trong quá trình phát triển của một chỉnh thể tự nhiên - xã hội.

Một trong 8 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ mà 189 nguyên thủ quốc gia, trong đó có Việt Nam, cam kết thực hiện tại Hội nghị Thượng đỉnh của Liên Hiệp Quốc vào tháng 9 năm 2000, và phải thực hiện được vào năm 2015 là “Đảm bảo bền vững về môi trường” (những mục tiêu khác là: (1) Xoá bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói; (2) Phổ cập giáo dục tiểu học; (3) Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ; (4) Giảm tỷ suất tử vong ở trẻ em; (5) Tăng cường sức khoẻ bà mẹ; (6) Phòng chống HIV/AIDS và các bệnh dịch nguy hiểm khác; (7) Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển).

Sự suy thoái về môi trường sinh thái toàn cầu hiện nay được thể hiện rõ nét. Vấn đề bảo vệ môi trường hiện không còn là vấn đề riêng của một quốc gia mà là vấn đề của toàn nhân loại. Vấn đề này đã được cảnh tỉnh trước đó rất lâu. Từ ngày 5 - 6 - 1972 tại Stockholm (Thụy Điển), các nhà khoa học và đại diện Chính phủ nhiều nước đã họp Hội nghị môi trường thế giới lần đầu tiên để nhắc nhở “Con người hãy cứu lấy cái nôi của chúng ta” và coi ngày 5 - 6 hàng năm là ngày môi trường thế giới. Sau đó 6 - 1992 tại Brasil, hội nghị thượng đỉnh về môi trường thế giới diễn ra với tham dự của hơn 100 quốc gia và tổ chức quốc tế, một lần nữa khẳng định tình trạng suy thoái môi trường nghiêm trọng, kêu gọi mọi quốc gia hãy hợp tác, hiệp lực có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường. Tuy nhiên cho đến nay, tình trạng vẫn không được cải thiện đáng kể và ô nhiễm môi trường vẫn là vấn đề nóng bỏng của mỗi quốc gia.

Ở Việt Nam, đã một thời do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, chúng ta chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa, vị trí, tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường sinh thái. Tình trạng tách rời công tác này với sự phát triển kinh tế - xã hội xảy ra phổ biến ở nhiều ngành, nhiều cấp. Ý thức sinh thái học chủ yếu mới nằm trong đầu các nhà khoa học, các nhà quản lý... chứ chưa có sự chuyển biến mạnh mẽ trong toàn xã hội (mặc dù gần đây đã có luật bảo vệ môi trường).

Đối với nước ta muốn tăng trưởng kinh tế không có con đường nào khác là phải tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII khẳng định: *“Phát triển khoa học công nghệ gắn liền với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững”*.

Để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá trước hết phải đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Đổi mới công nghệ bằng hai con đường: chuyển giao công nghệ và tự tiếp thu công nghiệp hiện đại - công nghệ có hàm lượng chất xám cao và công nghệ sạch, từ đó chúng ta mới có thể thực hiện được công nghiệp hoá hiện đại hoá rút ngắn, đồng thời đó cũng chính là phương thức thực hiện hữu hiệu nhất để kết hợp các mục tiêu kinh tế và sinh thái. Kiên quyết không nhập công nghệ gây ô nhiễm môi trường sinh thái với bất kỳ điều kiện nào. Phát triển kinh tế trên sự huỷ hoại môi trường cũng đồng nghĩa với sự kết án tương lai của mình. Do vậy mục tiêu chuyển giao công nghệ phải làm sao vừa đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo vấn đề môi trường sinh thái.

Trong bối cảnh các vấn đề của môi trường sinh thái “Đạo đức sinh thái” nổi lên như một trong những yếu tố tác động mạnh mẽ đến môi trường tự nhiên của loài người. Có thể coi đạo đức sinh thái là yếu tố cơ bản trong việc điều chỉnh hành vi của con người trong quá trình khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Đây là một vấn đề bức xúc cần được nghiên cứu nghiêm túc, toàn diện trên cả lý luận và thực tiễn.

Ở phương diện giáo dục, việc đẩy mạnh ý thức bảo vệ môi trường cần được thực hiện từ trong trường học. Trường học là môi trường tốt nhất để chúng ta bắt đầu việc giáo dục về môi trường, hình thành đạo đức sinh thái. Giáo dục môi trường đã được xác định như một trong những thành phần cấu trúc của quá trình giáo dục toàn vẹn con người.

Giáo dục môi trường là một quá trình thông qua các hoạt động giáo dục chính quy và không chính quy nhằm giúp con người có được sự hiểu biết, kỹ năng và giá trị tạo điều kiện cho họ tham gia vào phát triển một xã hội bền vững về sinh thái. Mục đích của Giáo dục môi trường nhằm vận dụng những kiến thức và kỹ năng vào gìn giữ, bảo tồn, sử dụng môi trường theo cách thức bền vững cho cả thế hệ hiện tại và tương lai. Nó cũng bao hàm cả việc học tập cách sử dụng những công nghệ mới nhằm tăng sản lượng và tránh những thảm hoạ môi trường, xoá nghèo đói, tận

dụng các cơ hội và đưa ra những quyết định khôn khéo trong sử dụng tài nguyên. Hơn nữa, nó bao hàm cả việc đạt được những kỹ năng, có những động lực và cam kết hành động, dù với tư cách cá nhân hay tập thể, để giải quyết những vấn đề môi trường hiện tại và phòng ngừa những vấn đề mới nảy sinh.

Ở Việt Nam, Giáo dục môi trường được chính thức đưa vào chương trình phổ thông. Năm 2009, Bộ GD - ĐT đã có văn bản gửi các sở GD - ĐT yêu cầu tích hợp nội dung giáo dục bảo vệ môi trường vào các môn học cấp THCS và THPT. Theo đó, từ năm học 2009 - 2010, các sở GD - ĐT phải triển khai tích hợp nội dung bảo vệ môi trường đến tất cả các trường, đối với cấp THCS là thông qua các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân, Vật lý, Sinh học, Công nghệ; đối với cấp THPT là Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công dân, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Công nghệ. Nguyên tắc tích hợp là lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường vào bài học một cách tự nhiên, phù hợp với nội dung, làm cho bài học sinh động, gắn với thực tế hơn và không làm quá tải bài học.

## 2. Vấn đề văn hoá - xã hội

### 2.1. Khái niệm văn hoá - xã hội

*Xã hội* là một tập thể hay một nhóm người được phân biệt với các nhóm người khác bằng các lợi ích, mối quan hệ đặc trưng, chia sẻ cùng một thể chế và có cùng văn hoá. Một cách trừu tượng hơn, một xã hội được coi là một mạng lưới của những mối quan hệ của các thực thể. Một xã hội đôi khi cũng được coi là một cộng đồng với các cá nhân trong cộng đồng đó phụ thuộc lẫn nhau.

*Văn hoá* bao gồm toàn bộ những gì do con người sáng tạo và phát minh ra. F. Boas định nghĩa “*Văn hoá là tổng thể các phản ứng tinh thần, thể chất và những hoạt động định hình nên hành vi của cá nhân cấu thành nên một nhóm người vừa có tính tập thể vừa có tính cá nhân trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên của họ, với những nhóm người khác, với những thành viên trong nhóm và của chính các thành viên này với nhau*”<sup>(1)</sup>. Hồ Chí Minh cho rằng: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặt ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hoá*”<sup>(2)</sup>. Văn hoá là sản phẩm của loài người,

<sup>1</sup> F. Boas, *Primitive Minds (Trí óc của người Nguyên Thủy)*, Ngô Phương Lan dịch, 1921, p. 149

<sup>2</sup> Hồ Chí Minh Toàn Tập, in lần 2, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tập 3, tr. 431.

văn hoá được tạo ra và phát triển trong quan hệ qua lại giữa con người và xã hội. Song, chính văn hoá lại tham gia vào việc tạo nên nhân cách con người, và duy trì sự bền vững và trật tự xã hội. Văn hoá được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác thông qua quá trình xã hội hoá. Văn hoá được tái tạo và phát triển trong quá trình hành động và tương tác xã hội của con người. Văn hoá là trình độ phát triển của con người và của xã hội được biểu hiện trong các kiểu và hình thức tổ chức đời sống và hành động của con người cũng như trong giá trị vật chất và tinh thần mà do con người tạo ra.

Văn hoá và xã hội là hai thuật ngữ thường gắn liền nhau. Văn hoá được nhìn nhận như một tập hợp những giá trị truyền thống của một dân tộc. Còn xã hội là từ chỉ một cộng đồng người cụ thể. Văn hoá là một công cụ để hiểu ứng xử của con người với tư cách là người chuyển tải các yếu tố truyền thống của xã hội. Văn hoá là sản phẩm của con người bao gồm các giá trị vật chất và phi vật chất. Nó là hệ thống di sản chung của xã hội. Văn hoá chính là cách con người quan niệm về cuộc sống, tổ chức cuộc sống và sống cuộc sống ấy. Trong mỗi nhóm, xã hội đều có những đặc trưng văn hoá của mình, chính văn hoá đem lại diện mạo, bản sắc riêng cho xã hội. Không có văn hoá của xã hội này cao hơn văn hoá của xã hội khác.

Văn hoá và xã hội hoà hợp với nhau. Xã hội sản sinh ra văn hoá trong quá trình sinh tồn của nó, và ngược lại văn hoá duy trì sự ổn định của xã hội. Văn hoá - xã hội là bộ khung tư duy, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của bối cảnh văn hoá và xã hội đối với con người. Phương diện văn hoá xã hội là sự hoà trộn các yếu tố văn hoá và xã hội. Các yếu tố văn hoá xã hội có ảnh hưởng mạnh tới hành vi của con người. Văn hoá xã hội nhào nặn nên tâm lý của từng cá nhân, hay nói cách khác tâm lý cá nhân là sự phản ánh những yếu tố của nền văn hoá xã hội mà họ thuộc về.

## *2.2. Vấn đề văn hoá - xã hội*

Để duy trì sự ổn định xã hội phải có những giá trị trung tâm và những tiêu chuẩn chung đủ mạnh. Tuy nhiên, có thể những giá trị và tiêu chuẩn trung tâm ấy được dùng để duy trì đặc quyền, đặc lợi của một nhóm người trong xã hội. Ý thức hệ chủ đạo là một tập hợp các niềm tin và thực tiễn văn hoá giúp duy trì các lợi ích hùng mạnh về kinh tế, xã hội và chính trị. Các nhóm và các định chế có quyền lực nhất trong xã hội không chỉ nắm được của cải và tài sản mà còn kiểm soát được ý nghĩa của việc tạo ra các niềm tin về thực tại thông qua tôn giáo, giáo dục và các phương tiện truyền thông đại chúng.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay đang diễn ra quá trình tiếp biến văn hoá và hình thành một loại hình văn hoá xã hội mới mà nhiều người gọi là loại hình văn hoá xã hội tích hợp. Sự tiếp biến văn hoá và hình thành nền văn hoá xã hội mới là một tiến trình tất yếu. Ranh giới giữa những thể chế và các quan điểm giáo dục đang dần bị làm mờ, thay thế bằng những phân định mới, linh động và phổ biến hơn; các hệ thống pháp luật cứng nhắc và bản sắc dân tộc cũng dần nhường chỗ cho các nguyên tắc mềm mỏng hơn và các chuẩn tắc ít nghiêm ngặt hơn phù hợp với những thực tại và khát vọng mới.

Tuy nhiên, trong quá trình này có thể xảy ra một tình huống khi từ những “mảnh vỡ” phân tán của loại hình văn hoá xã hội cũ hình thành một loại hình văn hoá xã hội kiểu “pha trộn”, “chiết trung” các loại hình văn hoá xã hội khác nhau. Trong tình huống này, bất kỳ một nền văn hoá nào, cho dù vĩ đại đến đâu, cũng có thể đánh mất bản sắc của mình, trở thành một thứ vật liệu, một thứ “hồ rác và phân bón văn minh”<sup>(1)</sup> cho các nền văn minh hay một hệ thống văn hoá xã hội vĩ đại khác. P. Sorokin nhấn mạnh, khi không thể tạo ra được một trật tự văn hoá xã hội mới thay thế cho trật tự đã sụp đổ, bất kỳ xã hội nào, bất kỳ dân tộc nào cũng không còn là dân tộc có địa vị thù lĩnh lịch sử và đơn giản biến thành “vật liệu dân tộc học của nhân loại” (từ của Sorokin) mà các xã hội hay dân tộc khác sáng tạo hơn sẽ hấp thụ và sử dụng.

Những vấn đề văn hoá xã hội đặt ra đòi hỏi một ý thức mới mang tính toàn cầu - ý thức toàn cầu với tư cách những quan niệm và nhận thức về thế giới, theo đó, những giá trị và lợi ích chung của nhân loại được đặt lên hàng đầu; năng lực tư duy bằng những phạm trù có quy mô toàn cầu, ý thức được tính chất liên can của từng cá nhân với các quá trình của thế giới.

Ở Việt Nam, vấn đề xã hội và văn hoá đã được Đảng Cộng sản Việt Nam coi là nội dung quan trọng. Tư tưởng nổi bật trong đường lối giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển văn hoá của Đảng là: “Từ thực tiễn xây dựng đất nước mấy chục năm qua, chúng ta nhận thức ngày càng sâu sắc rằng: xã hội, văn hoá là những lĩnh vực thể hiện rõ nhất bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa”. Những tư tưởng, quan điểm về xã hội và văn hoá nêu trên định hướng cho đường lối tiếp tục xây dựng, phát triển về xã hội và văn hoá. Các văn kiện các kỳ Đại hội X, XI đã chỉ ra các quan điểm về các lĩnh vực cụ thể hơn trong phát triển văn hoá - xã hội như chủ trương: “Kết hợp chặt chẽ và hợp lý các mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội trong phạm vi

<sup>1</sup> P.Sorokin, *Các xu hướng cơ bản của thời hiện đại*, Matxcơva, 1997, tr. 107.

cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương. Thực hiện tiên bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; Thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, cống hiến với hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế xã hội.” hay “Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hoá thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo ra chất lượng mới của cuộc sống, xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá”<sup>(1)</sup>.

### **3. Sự phát triển của khoa học - công nghệ**

#### *3.1. Nguồn gốc*

Do những đòi hỏi của cuộc sống, của sản xuất nhằm đáp ứng những yêu cầu ngày càng cao của cuộc sống con người, nhất là trong tình hình bùng nổ về dân số và sự cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc tạo ra những công cụ sản xuất mới, những nguồn năng lượng mới và những vật liệu mới được đặt ra một cách bức thiết.

Những thành tựu về khoa học, kỹ thuật cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã tạo tiền đề và thúc đẩy sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai của nhân loại.

Ở thế kỷ XX, để phục vụ cho chiến tranh hiện đại, các bên tham chiến đều phải nghĩ tới việc giải quyết tính cơ động của binh sĩ, các phương tiện thông tin, liên lạc và vũ khí hiện đại..., phải đi sâu vào nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại được mở đầu bằng những phát minh như radar, hoá tiễn, bom nguyên tử... vào nửa đầu những năm 40 nhằm phục vụ chiến tranh.

#### *3.2. Đặc điểm*

Đặc điểm lớn nhất của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại là khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Mọi phát minh kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Cách mạng khoa học và cách mạng kỹ thuật không tách rời nhau, mà gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo thành một cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật.

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại diễn ra trên quy mô rộng lớn, trong mọi ngành, mọi lĩnh vực, phát triển với tốc độ nhanh và đạt được những thành tựu kỳ diệu chưa từng thấy. Cuộc cách mạng công nghệ trở thành cốt lõi của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật.

---

<sup>1</sup> Văn kiện Đại hội X, trang 33

Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật đã đưa lại những tiến bộ phi thường và những thành tựu kỳ diệu:

Trong các ngành khoa học cơ bản như: Toán học, Vật lý học, Hoá học, Sinh học có nhiều phát minh mới... Những thành tựu đặc biệt quan trọng gần đây là việc tạo ra được cừu Đôli bằng phương pháp sinh sản vô tính (tháng 3 - 1997), lập được Bản đồ gen người (tháng 6 - 2000), giải mã hoàn chỉnh bản đồ gen người (4 - 2003).

Trong lĩnh vực công nghệ, đã xuất hiện những phát minh quan trọng, những thành tựu to lớn:

- + Những công cụ sản xuất mới (máy tính điện tử, máy tự động...);
- + Nguồn năng lượng mới (năng lượng mặt trời, năng lượng nguyên tử...);
- + Vật liệu mới (chất polime, những vật liệu siêu sạch, siêu cứng, siêu bền, siêu dẫn...);
- + Công nghệ sinh học (công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ vi sinh, công nghệ emzim, dẫn tới cuộc “cách mạng xanh” trong nông nghiệp);
- + Trong lĩnh vực thông tin liên lạc và giao thông vận tải (cáp sợi thuỷ tinh quang dẫn, máy bay siêu âm không lò, tàu hoá tốc độ cao);
- + Chinh phục vũ trụ (vệ tinh nhân tạo, du hành vũ trụ);
- + Công nghệ thông tin với sự hình thành mạng thông tin toàn cầu (Internet), được ứng dụng rộng rãi trong mọi ngành kinh tế và hoạt động xã hội, đưa nền văn minh nhân loại sang một chương mới “văn minh thông tin”.

Nâng cao năng suất lao động, gia tăng khối lượng các sản phẩm, không ngừng nâng cao mức sống và chất lượng cuộc sống của con người.

Nền kinh tế thế giới ngày càng được quốc tế hoá cao, từ những năm 80 của thế kỷ XX một thị trường thế giới với xu thế toàn cầu hoá hình thành.

Những thành tựu của khoa học kỹ thuật kéo theo những thay đổi lớn về cơ cấu dân cư, chất lượng nguồn nhân lực, những đòi hỏi mới về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp.

Tuy nhiên, không thể phủ nhận mặt trái của vấn đề: Thành tựu khoa học kỹ thuật đưa con người đến mức sống cao, song song với hậu quả tiêu cực, chủ yếu

do con người tạo ra, như tình trạng ô nhiễm môi trường, các loại tai nạn lao động, giao thông và dịch bệnh mới, sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên..., nhất là việc chế tạo các loại vũ khí hiện đại có sức huỷ diệt khủng khiếp.

#### 4. **Nền kinh tế tri thức**

##### 4.1. *Kinh tế tri thức là gì?*

Nền kinh tế tri thức, còn gọi là kinh tế dựa vào tri thức (KBE - Knowledge-Based Economy) là nền kinh tế chủ yếu dựa vào tri thức, trên cơ sở phát triển khoa học và công nghệ cao. OECD (Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế) dịch nghĩa: “Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế ngày càng phụ thuộc trực tiếp vào việc sản xuất phân phối và sử dụng tri thức và thông tin”. (OECD 1996)

Vậy kinh tế tri thức là gì? Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Kinh tế tri thức là biểu hiện hay xu hướng của nền kinh tế hiện đại, trong đó tri thức, lao động chất xám được phát huy khả năng sinh lợi của nó và mang lại hiệu quả kinh tế lớn lao trong tất cả các ngành kinh tế: công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ, phục vụ cho phát triển kinh tế.

Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) định nghĩa: “Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trở thành động lực chính cho tăng trưởng, cho quá trình tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành kinh tế”. (APEC 2000)

Theo Ngân hàng Thế giới: “Là nền kinh tế sử dụng hiệu quả tri thức cho sự phát triển kinh tế và xã hội, bao gồm việc thu nhận và khai thác nguồn tri thức toàn cầu cũng như thích ứng và sáng tạo tri thức để dùng cho các nhu cầu riêng.”<sup>(1)</sup>. Có người cho rằng: Kinh tế tri thức là hình thức phát triển cao nhất hiện nay của nền kinh tế hàng hoá, trong đó công thức cơ bản Tiền - Hàng - Tiền được thay thế bằng Tiền - Tri thức - Tiền và vai trò quyết định của tri thức.

Kinh tế tri thức cũng được hiểu là nền kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở tri thức, khoa học; dựa trên việc tạo ra và sử dụng tri thức, phản ánh sự phát triển của lực lượng sản xuất ở trình độ cao. Hoặc cũng được hiểu là một loại môi trường kinh tế - kỹ thuật, văn hoá - xã hội mới, có những đặc tính phù hợp và tạo sự thuận lợi nhất cho việc học hỏi, đổi mới và sáng tạo. Trong môi trường đó, tri

<sup>1</sup> World Bank, “Knowledge for development”, World Development Report, 1999

thức sẽ tất yếu trở thành nhân tố sản xuất quan trọng nhất, đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội.

Nền kinh tế tri thức dựa trên 4 tiêu chí:

(1) GDP, trên 70% là do các ngành sản xuất và dịch vụ ứng dụng công nghệ cao mang lại;

(2) Cơ cấu giá trị gia tăng, trên 70% là kết quả của lao động trí óc;

(3) Lao động xã hội, trên 70% lực lượng lao động là lao động trí thức;

(4) Vốn sản xuất, trên 70% là vốn về con người.

Ngân hàng Thế giới (WB, 2000) đánh giá “Đối với các nền kinh tế tiên phong trong nền kinh tế thế giới, cán cân giữa hai yếu tố tri thức và các nguồn lực đang nghiêng về tri thức. Tri thức thực sự đã trở thành yếu tố quan trọng nhất, quyết định mức sống - hơn cả yếu tố đất đai, hơn cả yếu tố tư liệu sản xuất, hơn cả yếu tố lao động. Các nền kinh tế phát triển nhất về công nghệ ngày nay thực sự đã dựa vào tri thức”.

Trong vài năm gần đây, nổi lên một sự công nhận rộng rãi về vai trò ngày càng tăng của tri thức trong các quy trình sản xuất và sự chuyển biến của các nền kinh tế công nghiệp thành nền kinh tế dựa trên cơ sở tri thức (KBE).

Trong KBE, khả năng sáng tạo và sử dụng tri thức là điều quyết định cho sự thành công của tất cả các lĩnh vực, trong đó có cả các ngành “Công nghệ cao” và các ngành truyền thông.

Một sự phát triển mới có liên quan mật thiết với xu thế phát triển nền kinh tế tri thức, đó là xu thế đang nổi lên hiện nay trong số các nền kinh tế thành viên APEC đề hướng tới nền kinh tế mới (New Economy). Trong hầu hết các năm gần đây các nền kinh tế APEC phát triển nhất, đạt nhiều thành tích cao nhất và tăng trưởng mạnh mẽ, với tỷ lệ thất nghiệp và mức lạm phát thấp, ổn định. Một yếu tố then chốt trong thành tích đáng ghi nhận đó là sự gia tăng nhanh tốc độ, tăng năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity- TFP). Ví dụ như ở Mỹ, việc đạt được thành tích tăng năng suất lao động mạnh mẽ chính một phần là nhờ vào việc tăng nguồn vốn và đặc biệt là nguồn vốn công nghệ thông tin và truyền thông. Bên cạnh đó, vai trò của công nghệ thông tin và mạng Internet tăng lên nhanh chóng đã dẫn đến sự xuất hiện của đầu tư tư bản vô hình, trong đó có sự sáng tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, thiết kế lại công tác quản lý và các quy trình sản xuất.

Trong nền kinh tế tri thức, của cải làm ra chủ yếu dựa vào cái chưa biết, cái đã biết không có giá trị. Tìm cái chưa biết tức là tạo ra giá trị mới. Khi phát hiện ra cái chưa biết, thì cũng tức là loại trừ cái đã biết, cái cũ mất đi thay thế bằng cái mới; phát triển từ cái mới, không phải từ số lượng lớn dần lên, nền kinh tế xã hội luôn đổi mới. Sức mạnh của nền kinh tế tri thức dựa vào ba loại hình công nghệ, được xem như là ba thành quả điển hình:

(1) Công nghệ sinh học, bao gồm cả công nghệ gen. Bằng công nghệ sinh học, con người có thể cải tạo được những yếu tố cơ bản của thế giới hữu cơ, trong đó có cả bản thân sự sống của loài người.

(2) Công nghệ nano, dựa trên những thành quả của việc sắp xếp lại cấu trúc nguyên tử, thông qua đó con người có thể tác động cả vào bản chất của thế giới vô cơ.

(3) Công nghệ tin học, thông tin (ICT) với các siêu máy tính. Công nghệ tin học chính là công nghệ trí tuệ điển hình. Con người nhờ vào đó mà tổ chức quản lý, điều hành và thực hiện các quy trình sản xuất hết sức tinh vi, phức tạp mà con người không thể nào thực hiện nổi, thậm chí không nghĩ tới quá khứ tồn tại của mình. Cũng nhờ có công nghệ tin học mà con người có thể làm phong phú lên gấp nhiều lần các mối quan hệ trong đời sống xã hội, giữa con người với con người.

Về khái niệm, thuật ngữ “Nền kinh tế mới” được xác định theo các quan điểm khác nhau. Trong khi một số nhà phân tích cho rằng khái niệm này đồng nghĩa với khái niệm nền kinh tế tri thức, thì một số công trình nghiên cứu khác cho thấy rằng thuật ngữ “Nền kinh tế mới” liên quan trực tiếp hơn đến sự tăng trưởng bền vững và phi lạm phát với mức độ đầu tư cao hơn vào công nghệ thông tin truyền thông (ICT) và tái cơ cấu lại nền kinh tế, như chúng ta đã từng chứng kiến ở Mỹ vào cuối những năm 90. Nền kinh tế mới chú trọng vào từng vai trò riêng của ICT và vào sự tái cơ cấu trong tăng năng suất của tổng yếu tố trong khi KBE nhấn mạnh đến tầm quan trọng ngày càng tăng của tri thức trong mọi hoạt động kinh tế.

Từ năm 2000, Ủy ban kinh tế (EC) của APEC đã tiến hành thực hiện các nghiên cứu đánh giá về nền kinh tế tri thức và xu thế đang nổi lên hiện nay về sự phát triển của nền kinh tế mới tại các quốc gia thuộc APEC, trong đó phân tích các đặc tính của KBE theo 4 khía cạnh then chốt: môi trường kinh doanh, hệ thống đổi mới, phát triển nguồn nhân lực (HRD) và cơ sở hạ tầng ICT. Nhận thấy rằng, sự tăng trưởng kinh tế sẽ trở nên bền vững nhất đối với các nền kinh tế phát

triển theo hướng KBE. Các nghiên cứu của EC đã tiến hành đánh giá về phạm vi, mà trong đó có thể áp dụng các đặc tính của KBE cho các nền kinh tế APEC và tiến hành xem xét kỹ lưỡng môi trường chính sách mà các nền kinh tế APEC đã và sẽ tuân theo nhằm đạt được năng suất lao động cao hơn của một “kiểu mẫu nền kinh tế mới”.

EC đã tiến hành nghiên cứu 16 trường hợp điển hình, trong số 12 nền kinh tế APEC để phát hiện ra những bằng chứng kinh tế vĩ mô và vi mô minh họa về những ích lợi và những thách thức nảy sinh trong khi theo đuổi các chính sách cơ cấu, mà nếu thiếu sự áp dụng các chính sách này trong các lĩnh vực như ICT, vốn con người, đổi mới và tinh thần kinh doanh, thì sẽ không mang lại hiệu quả cho việc kích lệ sự chuyển biến cần thiết để đưa các nền kinh tế APEC hướng tới hoà nhập vào nền kinh tế mới toàn cầu. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của EC cũng xem xét khả năng hợp tác chặt chẽ hơn trong khối APEC để giúp các nước thành viên phát triển theo hướng nền kinh tế mới và nền kinh tế tri thức.

Trong các nghiên cứu Ủy ban Kinh tế APEC đã tiến hành phân tích một loạt các vấn đề quan trọng liên quan tới các động lực thúc đẩy tăng trưởng trong nền kinh tế mới và coi đó là các khía cạnh cần lưu ý trong các chính sách quốc gia của các nước thành viên APEC để hướng tới nền kinh tế mới. Đó là các vấn đề: Vai trò của đổi mới trong ngành dịch vụ trong nền kinh tế mới; sự đóng góp của ICT cho sự tăng năng suất lao động; các chương trình nghiên cứu và triển khai (R-D) quốc gia và đóng góp của R-D đối với tăng trưởng kinh tế, các kinh nghiệm tổ chức và các chiến lược kinh doanh; và tầm quan trọng của tinh thần kinh doanh trong nền kinh tế mới.

Tri thức thể hiện ở các ý tưởng, sáng chế, phát minh quy trình,... trong sản xuất và đời sống. Trên phương diện hành vi có thể quan sát được thì tri thức là khả năng của một cá nhân hay một nhóm người trong việc hướng dẫn, thuyết phục những người khác thực hiện một quy trình tạo ra sự chuyển hoá.

Trên phương diện kinh tế, tri thức là tư liệu sản xuất. Nó được sinh ra, trao đổi và sử dụng sản xuất để tạo ra sản phẩm và dịch vụ. Tri thức phải được đánh giá, có giá trị và được mua bán trên thị trường.

Đo lường và đánh giá tri thức là một việc khó vì nó là sản phẩm vô hình, trừu tượng, chuyên tải bằng thông tin. Vì vậy, có người quan niệm nền kinh tế tri thức là nền kinh tế thông tin và trong kinh tế thị trường, giá cả phải được hình thành và xác định thông qua thị trường, qua thoả thuận giữa người mua và người bán. Muốn thế, tri

thức phải xác định được sở hữu và giá trị được đảm bảo trong xã hội thực thi nghiêm ngặt sở hữu trí tuệ. Như vậy, xã hội được tổ chức quản lý cao theo phương thức thị trường, đặc biệt là thị trường khoa học công nghệ là một cột trụ của kinh tế tri thức.

Theo WBI, một quốc gia muốn chuyển sang nền kinh tế tri thức, trước tiên cần hình thành 4 trụ cột quan trọng, đó là:

(1) Môi trường kinh tế và thể chế xã hội thuận lợi cho sáng tạo và sử dụng tri thức. Một môi trường và thể chế theo luật, cho phép dòng chảy tự do của tri thức, hỗ trợ công nghệ thông tin và truyền thông, khuyến khích việc làm chủ doanh nghiệp như trọng tâm của kinh tế tri thức.

(2) Giáo dục và đào tạo, hệ thống giáo dục và đào tạo có chất lượng cao để người dân được giáo dục và đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo, chia sẻ và sử dụng tri thức, nguồn nhân lực chất lượng cao.

(3) Hệ thống cách tân. Một mạng lưới các trung tâm nghiên cứu, đại học, tổ chức chuyên gia, cố vấn, doanh nghiệp tư nhân, các nhóm cộng đồng là cần thiết để thu nhận được kho tri thức toàn cầu luôn không ngừng gia tăng. Truyền bá và thích ứng chúng cho các nhu cầu của đất nước và sáng tạo ra các tri thức mới là hết sức cần thiết.

(4) Hạ tầng cơ sở thông tin (ICT) hiện đại. Một cơ sở thông tin động, từ radio đến Internet, là cần thiết để cho phép dễ dàng liên lạc, phổ biến và xử lý thông tin.



*Hình 1. Trụ cột của nền kinh tế tri thức*

Trong một xã hội, một quốc gia, nền kinh tế tri thức tồn tại song song với kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ và có khi chúng kết hợp, trộn lẫn với nhau trong một sản phẩm. Nền kinh tế Mỹ, có người đánh giá là 20% thuộc kinh tế tri thức, nông nghiệp chỉ còn 1,3%, là quốc gia dẫn đầu thế giới hiện nay về nền kinh tế tri thức. Xã hội loài người về phương diện kinh tế đi từ trồng trọt, chăn nuôi lên tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp đại cơ khí và nay bắt đầu chuyển sang kinh tế tri thức. Công ty Microsoft là công ty điển hình về nền kinh tế tri thức.

Nền kinh tế tri thức được phản ánh, đo lường, định lượng bằng thống kê như thế nào? Đây là vấn đề mới đặt ra cho các nhà kinh tế, đặc biệt là các nhà thống kê.

#### *4.1. Đặc trưng cơ bản của nền kinh tế tri thức*

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang tạo nên bộ mặt mới của nền kinh tế, tạo tiền đề hình thành nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin. Với những nét đặc trưng nổi bật là:

*- Vai trò quan trọng của công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ thông tin*

Nền kinh tế công nghiệp dựa chủ yếu vào máy móc, tài nguyên còn nền kinh tế tri thức thì các yếu tố thông tin và tri thức có vai trò hàng đầu. Các ngành công nghệ cao (thông tin, sinh học, tự động hoá, vật liệu mới v.v...) phát triển nhanh chóng và có giá trị gia tăng nhanh.

Nhịp độ tăng GDP trong ngành công nghệ thông tin cao hơn 3 - 4 lần nhịp độ tăng tổng GDP, tốc độ tăng việc làm do công nghệ thông tin tạo ra nhanh hơn từ 14 đến 16 lần so với toàn bộ các ngành kinh tế còn lại.

Trong nền kinh tế tri thức, việc phát triển kinh tế có liên quan nhiều đến sở hữu trí tuệ, sáng tạo và sử dụng thông tin, đặc biệt trong các ngành sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng cao về trí tuệ trên cơ sở đầu tư mạnh mẽ vào vốn con người (Human Capital).

*- Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*

Thời gian từ kết quả nghiên cứu khoa học đến công nghệ và đưa sản phẩm ra thị trường ngày càng rút ngắn: Ở thế kỷ XIX là 60 - 70 năm, thế kỷ XX là 30 năm, thập niên 1990 chỉ còn 3 năm. Thị trường công nghệ mới, sản phẩm mới gia tăng nhanh chóng: Để đạt mức 500 triệu người sử dụng telephone phải mất 74 năm, radio mất 38 năm, ti vi mất 13 năm, nhưng Internet chỉ có 3 năm.

Phòng thí nghiệm, cơ quan khoa học, ngoài nghiên cứu còn mang cả chức năng sản xuất, kinh doanh.

Quá trình đổi mới công nghệ diễn ra còn nhanh hơn cả khả năng thích nghi của con người. Phát minh khoa học ngày càng nhiều và mở ra khả năng khoa học có thể giải quyết được hầu hết những gì con người muốn làm để phục vụ cho cuộc sống của mình.

Lực lượng sản xuất tinh thần đang chiếm ưu thế và có ý nghĩa quan trọng hơn nhiều so với lực lượng sản xuất vật chất, tri thức (tức là các thành tựu của KH&CN) trở thành sản phẩm có giá trị kinh tế cao hơn nhiều so với các sản phẩm vật chất khác, vì nó tạo ra giá trị mới ngày càng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong GDP.

*- Thời gian để tiến hành công nghiệp hoá được rút ngắn*

Nhờ cuộc cách mạng KH&CN mới, những nước nghèo có thể tìm được cơ hội để phát triển, nếu tạo ra được nguồn nhân lực chất lượng cao, tiếp cận được trình độ KH&CN hiện đại. Ở thế kỷ XVIII, một nước muốn CNH phải mất khoảng 100 năm, cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là khoảng 50 - 60 năm; trong những thập kỷ 70 - 80 là khoảng 20 - 30 năm; đến cuối thế kỷ XX, quãng thời gian này có thể còn ngắn hơn nữa.

*- Nguồn nhân lực trong xã hội nhanh chóng được tri thức hoá*

Con người phải làm việc bằng năng lực trí tuệ là chính, càng không phải chỉ là năng lực thể chất. Cơ cấu lao động xã hội thay đổi căn bản: Nhân lực trong các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ xử lý thông tin và dịch vụ tri thức tăng nhanh. Sự cách biệt giàu nghèo về thực chất là sự cách biệt về tri thức và năng lực tạo ra tri thức. Các nước đang phát triển chỉ bằng con đường phát triển KH&CN, giáo dục - đào tạo nhằm tăng nhanh vốn tri thức, mới có thể rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển.

*- Cơ cấu kinh tế, hình thức tổ chức xã hội thay đổi cơ bản*

Một số cơ cấu tổ chức cũ theo kiểu kim tự tháp (phân cấp trên, dưới) biến thành cơ cấu mạng lưới. Mọi hoạt động chỉ đạo, điều hành của hệ thống hành chính, của các cơ quan, xí nghiệp đều thông qua mạng máy tính (Chính phủ điện tử, thương mại điện tử). Xuất hiện công ty ảo, trường học ảo, v.v...

Trò chơi kinh tế “tổng không” (thắng - thua) được thay bằng mô hình “hai bên cùng thắng” (Win-Win Game) thể hiện trong cạnh tranh và hợp tác, chuyển giao

công nghệ... Năng lực kinh doanh và phát hiện, chiếm lĩnh thị trường trong nhiều trường hợp còn quan trọng hơn năng lực sản xuất.

*- Nhận dạng nền kinh tế tri thức ở Việt Nam*

Trong bối cảnh chung toàn cầu của những chuyển dịch mang tính cơ cấu như cuộc cách mạng công nghệ thông tin và truyền thông, những tiến bộ nhanh chóng và vượt bậc của khoa học - công nghệ, làn sóng toàn cầu hoá kinh tế đang mạnh thúc đẩy cạnh tranh trên quy mô toàn cầu, những thay đổi trong nền kinh tế văn hoá, lối sống và thị hiếu của người tiêu dùng khi thu nhập tăng lên, các quốc gia đang chuẩn bị cho mình khung chính sách để thích ứng với bối cảnh mới đó.

Phân tích chiến lược điều chỉnh thực tế của các quốc gia, chúng ta thấy các ưu tiên chính sách chung sau: xây dựng một mạng viễn thông phát triển, cước phí rẻ và hiệu quả tăng năng suất thông qua các ngành kinh doanh có hàm lượng thông tin và giá trị tăng thêm cao; tăng tính cạnh tranh của khu vực công nghiệp và thương mại; hỗ trợ khu vực dịch vụ thông tin; đầu tư tập trung cho GD - ĐT (đặc biệt là giáo dục kỹ thuật) kết hợp với các chương trình học tập suốt đời và nâng cao kỹ năng; nâng cao mặt bằng dân trí, người dân được thông tin tốt và tham gia sâu rộng hơn vào nền dân chủ, các chiến lược ủng hộ và bảo tồn các giá trị văn hoá.

Ngày nay, các nước đi sau hoàn toàn có thể gạt hái những cơ may của làn sóng công nghệ mới. Họ hoàn toàn có khả năng bắt kịp nhanh chóng các nước đi trước bởi chính tính ưu việt của làn sóng công nghệ mới hiện nay. Là nước đi sau, họ không cần phải phát minh lại những gì sẵn có. Nhiệm vụ chính của các nước đi sau là *mở cửa tri thức và ý tưởng từ các nước đi trước*. Vấn đề đặt ra ở đây là: *Sản xuất ra công nghệ mới là rất quan trọng song đối với vị thế của một nước đi sau năng lực “bắt chước” và hấp thụ công nghệ là điều sống còn.*

Chính vì vậy, hai chính sách mở cửa thị trường và đầu tư cho giáo dục phải là hai trụ cột của khung chính sách cho các nước đang phát triển đón bắt xu thế kinh tế tri thức. Mở cửa thị trường giúp đẩy nhanh quá trình chuyển giao tri thức còn giáo dục sẽ giúp nâng cao năng lực hấp thụ tri thức của một quốc gia. Như vậy, trong thời đại kinh tế tri thức, lợi thế so sánh của nước đi sau nằm trong khả năng ứng dụng công nghệ nguồn từ các nước đi trước chứ không phải là khả năng phát minh ra các công nghệ đó.

4.2. Việt Nam có cần kinh tế tri thức không và nếu có sẽ gặp những thách thức, trở ngại nào?

Để trả lời câu hỏi này, trước hết hãy xem kinh tế Việt Nam đang ở đâu và bằng cách nào để có thể tiến lên. Lấy một thí dụ để so sánh hai nền kinh tế Nhật Bản và Việt Nam, một là nền kinh tế thị trường phát triển nhưng đang hướng đến và đã mang nhiều tính chất của kinh tế tri thức, một là nền kinh tế hỗn hợp còn mang ít tính chất của kinh tế tri thức. Sự nhiều ít này được nhìn nhận theo mức độ ảnh hưởng và chi phối của tri thức trong các hoạt động kinh tế.

*Bảng 7. So sánh đóng góp vào GDP của Việt Nam và Nhật Bản theo các ngành kinh tế (phần trong dấu ngoặc là nội dung và số liệu của một vài lĩnh vực).*

Việt Nam (2007)		Nhật Bản (2007)	
Ngành kinh tế	Đóng góp cho GDP	Ngành kinh tế	Đóng góp cho GDP
Nông, lâm nghiệp, thủy hải sản	20,34%	Nông, lâm nghiệp, thủy hải sản	0,9%
Công nghiệp (chế biến, khai mỏ)	41,48% (31,03%)	Công nghiệp (chế tạo)	28,9% (21,0%)
Thương mại, dịch vụ, du lịch, ... (tài chính, tín dụng)	38,18% (1,80%)	Thương mại, dịch vụ, du lịch, ... (dịch vụ)	70,8% (30,9%)

Bảng 7 tóm tắt các số liệu tổng hợp về đóng góp cho tổng thu nhập quốc dân năm 2007 theo ba ngành kinh tế của Việt Nam và Nhật Bản. Các số liệu tổng hợp này cho thấy ngành nông lâm ngư nghiệp của Việt Nam góp một phần lớn của GDP (20,34%) trong khi ngành này của Nhật chỉ góp chưa đầy 1%. Ngành công nghiệp của Việt Nam đóng góp 41,48% của GDP, trong đó khai mỏ (dầu khí, than... chưa có phần bô-xít) và công nghiệp chế biến (may mặc quần áo, giày dép xuất khẩu...) góp đến 31,03%, tức gần một phần ba của GDP. Ngành công nghiệp của Nhật Bản chỉ góp gần một phần ba của GDP (28,9%), trong đó phần của công nghiệp chế tạo là 21%. Điều này có thể làm nhiều người ngạc nhiên khi vẫn thường nghĩ rằng GDP của Nhật phần lớn do làm ra và bán được nhiều ô tô Toyota, xe máy Honda, máy ảnh Canon, máy tính... Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch... của Việt Nam đóng góp 38,18% của GDP, trong

khi ngành này của Nhật đóng góp đến 70,8%, tức khoảng hai phần ba GDP. Đáng chú ý là ngành tài chính và tín dụng của ta chỉ khiêm tốn ở mức 1,8%, còn các ngành dịch vụ của Nhật góp 30,9% của GDP, tức là gần 1/3 tổng GDP của Nhật Bản.

Từ đây có thể thấy rõ hơn là GDP của Việt Nam phần lớn thu được từ các ngành sản xuất đơn giản, ít đòi hỏi hàm lượng tri thức cao, như công nghiệp chế biến hay khai thác tài nguyên thiên nhiên. Ngược lại, GDP của Nhật Bản phần lớn có được do các hoạt động kinh tế không liên quan đến việc làm ra hàng hoá, họ gọi là “công nghiệp tri thức”, hoặc các ngành chế tạo dựa trên công nghệ cao.

Có thể nói rằng, đối với Việt Nam, chính sách chưa hướng mạnh sang hình thành và phát triển nền kinh tế tri thức, điều đó được thể hiện:

- Môi trường chính sách vĩ mô của Việt Nam chưa khuyến khích các ngành công nghiệp có hàm lượng tri thức cao. Việt Nam chưa hình thành được một cơ chế hợp tác hiệu quả giữa giới khoa học và giới doanh nghiệp.

- Việt Nam chưa có một hệ thống định chế tài chính đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu công nghệ và đổi mới. Trong nền kinh tế tri thức, nguồn tài chính là điều kiện tiên quyết để biến ý tưởng thành tri thức, thành công nghệ, do đó Việt Nam cần xây dựng được các mô hình quỹ đầu tư cho hoạt động sản sinh ra tri thức, đặc biệt là loại hình quỹ đầu tư mạo hiểm.

- Các nước đi sau đang trông chờ vào mô hình khu công nghệ cao hay vườn ươm doanh nghiệp công nghệ như là cứu cánh trong làn sóng cách mạng công nghệ hiện nay. Tuy nhiên việc xây dựng thành công một khu công nghệ cao không chỉ là vấn đề hạ tầng cơ sở hay một vài chính sách ưu đãi ngành mũi nhọn. Trên thế giới có rất nhiều khu công nghệ cao hay các vườn ươm doanh nghiệp song thành công không nhiều vì tính đồng bộ của môi trường thể chế, chính sách cũng như các điều kiện văn hoá - xã hội chưa cao. Yếu tố quyết định thành công của một khu công nghệ cao là mối quan hệ hợp tác giữa các trung tâm nghiên cứu triển khai và doanh nghiệp, nguồn tài chính đầu tư, môi trường văn hoá trong kinh doanh và tính hiệu lực của quá trình chuyển giao công nghệ, tri thức... chứ không phải là diện tích đất rộng hay một vài ưu đãi ban đầu.

- Trong thời đại kinh tế tri thức, lợi thế cạnh tranh chuyển từ tài nguyên thiên nhiên, đất đai, lao động nhiều sang tri thức, kỹ năng và tính sáng tạo.

Tất cả các yếu tố này chỉ có thể tìm thấy trong con người, do đó con người trở thành tài sản quý nhất của xã hội, miễn là tạo ra của cải cho xã hội đó. Công nhân tri thức, vì thế, trở thành yếu tố sản xuất hàng đầu quyết định sức cạnh tranh của mỗi quốc gia (The Economist 2001). Đất nước nào thu hút được nhiều công nhân tri thức sẽ dẫn đầu trong quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế tri thức. Ở đây, chính sách nhập cư đóng vai trò quyết định. Đối với Việt Nam, giữ được “chất xám” đã khó, thu hút được “chất xám” thế giới còn khó gấp bội. Nếu làm được điều này, Việt Nam sẽ rút ngắn đáng kể quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế, tiếp cận nhanh hơn vào nền kinh tế tri thức.

- Tăng cường công tác bảo hộ quyền tác giả và phát triển nhanh các ngành kinh tế dựa vào quyền tác giả. Việt Nam đã tham gia Công ước Bern về quyền tác giả từ ngày 26 - 10 - 2004. Tuy nhiên, vấn đề là phải thực thi có hiệu lực, hiệu quả làm cơ sở phát triển các ngành dựa vào tri thức.

#### IV. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO GIÁO DỤC TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

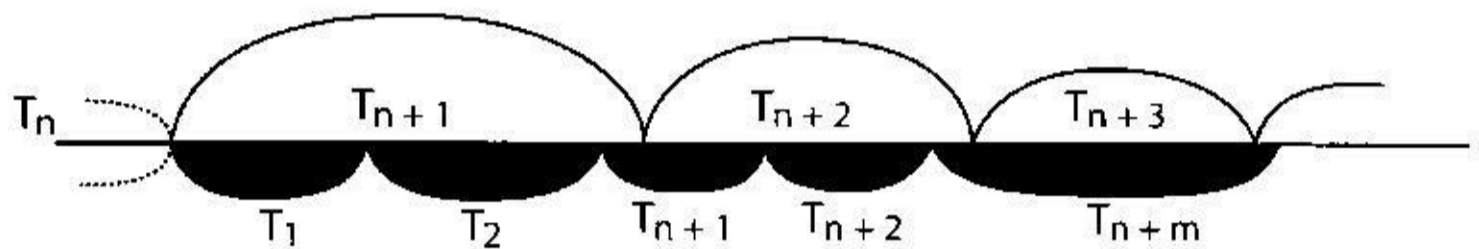
##### 1. Sự phát triển của các nền văn minh và nhà trường hiện đại

Nhà trường nói chung và nhà trường đại học nói riêng với tư cách là một định chế Nhà nước - xã hội vận động và phát triển theo quy luật chung của đời sống xã hội - chính trị và quy luật phát triển nội tại của nó. Là sản phẩm của một xã hội, một nền giáo dục nói chung và của nhà trường đại học nói riêng, chất lượng giáo dục đại học có liên quan chặt chẽ với chất lượng nhà trường từ các điều kiện bảo đảm chất lượng (giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình đào tạo...) đến chất lượng tổ chức, quản lý quá trình giáo dục và dạy - học. Việc nghiên cứu những đặc trưng, quy luật, xu hướng phát triển của xã hội và những đặc trưng của nhà trường đại học trong giai đoạn phát triển của các nền văn minh tạo cơ sở khoa học cho quá trình đổi mới và phát triển giáo dục đại học.

Trước đây, trong điều kiện đời sống xã hội chậm phát triển (xã hội của nền văn minh nông nghiệp và tiền công nghiệp), những đặc trưng cơ bản của đời sống xã hội tồn tại hàng ngàn năm hoặc hàng trăm năm không thay đổi hoặc ít thay đổi (phương thức sản xuất, tri thức khoa học, trình độ công nghệ, lối sống...), việc nghiên cứu mô hình phát triển, dự báo tương lai thường dựa trên kinh nghiệm và

nhìn vào quá khứ để dự báo xu hướng phát triển trong tương lai. Thế hệ trẻ chủ yếu được giáo dục thích ứng với một đời sống xã hội ít thay đổi và hành xử theo kinh nghiệm của các thế hệ trước truyền lại. Trong giai đoạn mới của sự phát triển xã hội hiện đại, phương pháp trên bộc lộ những hạn chế căn bản. Xã hội hiện đại với sự ra đời của nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp (văn minh tin học) đã và đang phát triển với tốc độ nhanh chóng và làm đảo lộn mọi khía cạnh của đời sống xã hội chỉ trong một giai đoạn ngắn (vài chục năm hoặc thậm chí chỉ trong vòng vài năm) (hình 2).

Chu kỳ phát triển xã hội có xu hướng giảm dần do biến đổi nhanh.



$$T_1 > T_2 > T_n > T_{n+1} \gg \gg T_{n+2} \dots$$

$$t_1 < t_2 \dots < t_{n+1} < t_{n+2} < t_{n+3} \dots < t_{n+m}$$

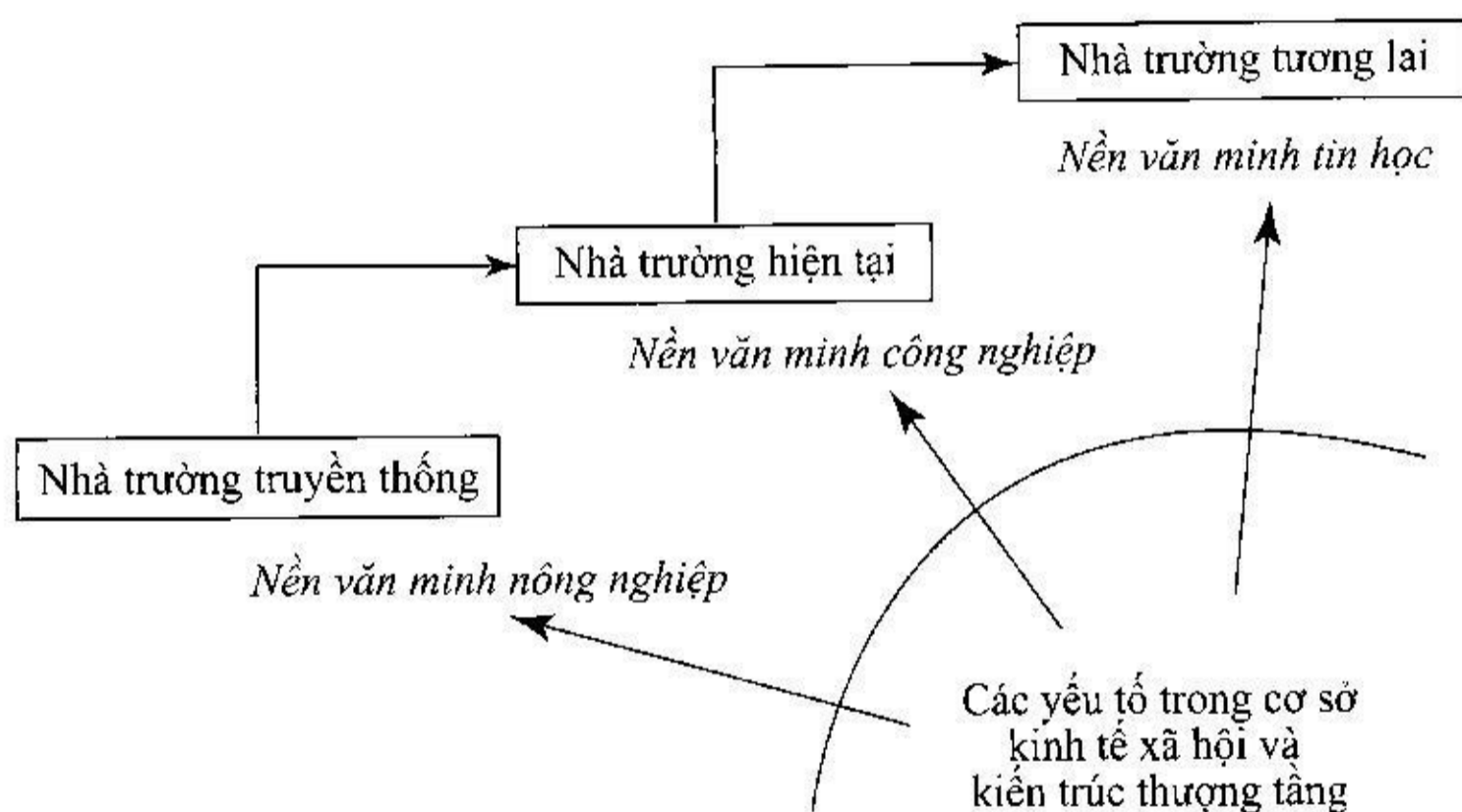
Chu kỳ phát triển cá nhân có xu hướng tăng dần do tăng tuổi thọ.

*Hình 2: Tương quan phát triển của xã hội và đời sống cá nhân.*

Nếu trước kia, một hình thái kinh tế - xã hội hay một giai đoạn phát triển đặc trưng (các nền văn minh nông nghiệp, tiền công nghiệp) kéo dài nhiều năm, bao trùm đời sống nhiều thế hệ con người, thì ngày nay tình thế đã đảo ngược. Ở các nước công nghiệp phát triển, một đời người có thể chứng kiến nhiều giai đoạn phát triển của xã hội công nghiệp và hậu công nghiệp hoặc sự quá độ nhanh chóng từ nền văn minh nông nghiệp lên nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp (như Hàn Quốc, Singapore, Đài Loan v.v...), tính chất tương tự với đặc trưng phát triển của quá khứ trong vòng vài chục năm của các mô hình phát triển đã bị phá vỡ trong một vài năm. Thế giới mới phát triển nhanh chóng năng động và đa dạng với những mối liên hệ tương tác phức tạp cả chiều dọc và chiều ngang, mang tính toàn cầu. Thực trạng đó đòi hỏi việc nghiên cứu phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng ở Việt Nam cần tiếp cận theo hướng chủ yếu là sự thích hợp với hiện tại và nhu cầu phát triển xã hội và cá nhân của thế giới nói chung và của từng quốc gia, dân tộc nói riêng.

Với quan niệm hiện đại về giáo dục như là một cơ sở hạ tầng xã hội với các chức năng cơ bản là nâng cao dân trí, phát triển nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, giáo dục phát triển dựa trên 4 trụ cột chính là: học để biết, học để làm, học để làm người và học để chung sống. Mô hình phát triển của nhà trường đại học hiện đại đương nhiên phải được định hướng vào yêu cầu bảo đảm hình thành và phát triển nhân cách con người có trình độ học vấn cao trong xã hội hiện đại: một xã hội với trình độ phát triển cao chưa từng có trong lịch sử của mỗi quốc gia nói riêng cũng như lịch sử phát triển xã hội loài người nói chung.

Các thang bậc trong quá trình phát triển của các nền văn minh đồng thời là thang bậc trong tiến trình phát triển của nhà trường từ mô hình nhà trường truyền thống sang mô hình nhà trường hiện đại và nhà trường tương lai (hình 3)



Hình 3. Các bậc thang phát triển của mô hình nhà trường

Các bậc thang của nhà trường đưa đến sự thay đổi căn bản đặc trưng và tính chất, chuẩn mực của nhà trường từ loại hình, mục tiêu, nội dung, phương pháp - phương tiện; tổ chức quản lý và đánh giá - kiểm tra, v.v... (Xem bảng 8)

Trong giai đoạn hiện nay và tương lai, các quan điểm giáo dục liên tục, giáo dục suốt đời, giáo dục cộng đồng, giáo dục kỹ năng sống, phát triển cá nhân, v.v... đã và đang trở thành các quan điểm chủ đạo chi phối xu hướng và quy định những đặc trưng cơ bản của nền giáo dục hiện đại nói chung cũng như chất lượng giáo dục và mô hình phát triển nhà trường đại học hiện đại nói riêng. Định

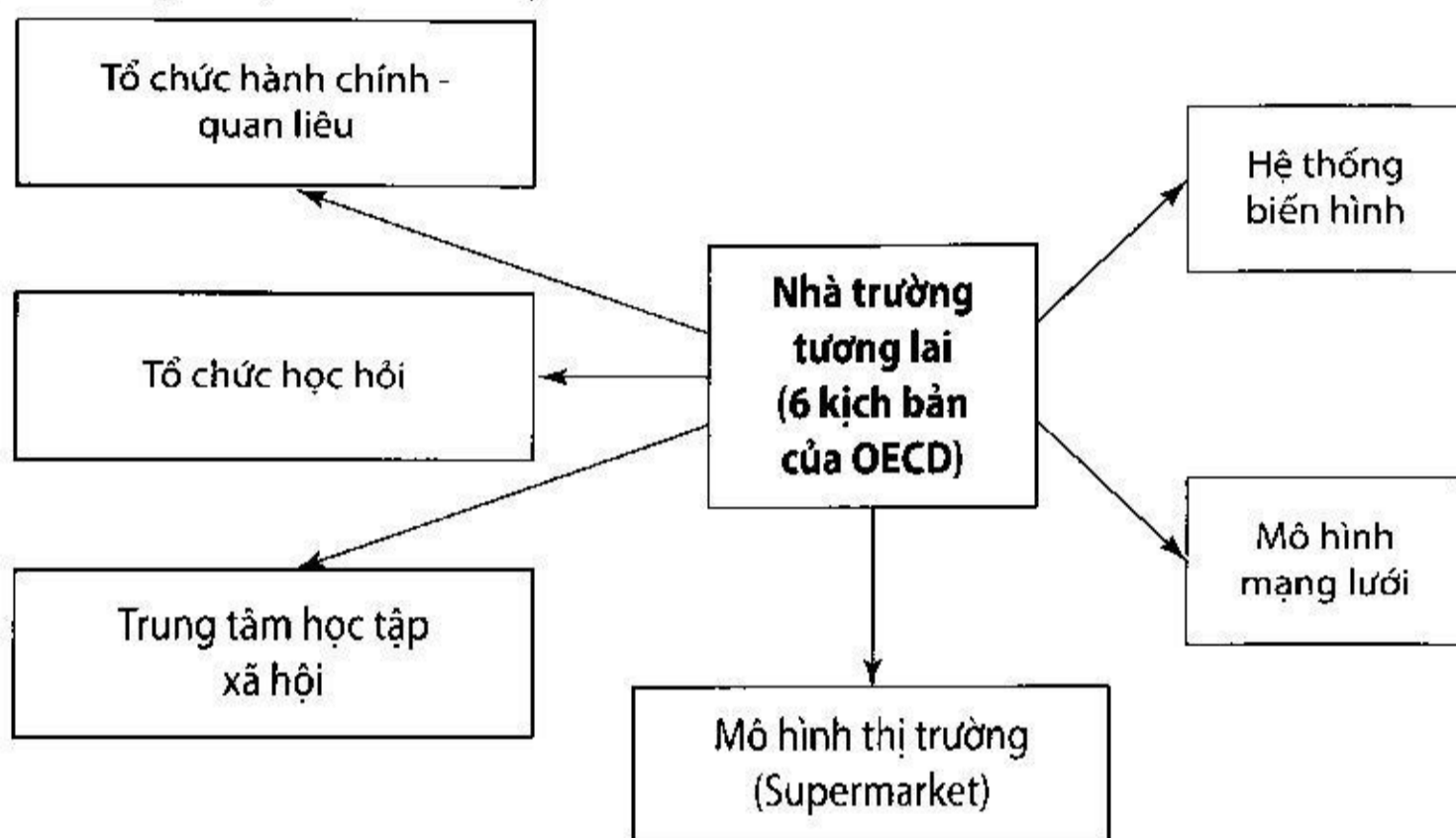
hướng phát triển trên bảo đảm môi liên kết khoa học - công nghệ - văn hoá, xã hội - phát triển cá nhân trong toàn bộ quá trình vận động và phát triển của nhà trường đại học hiện đại.

*Bảng 8: Đặc trưng cơ bản của các mô hình nhà trường*

<b>Loại hình đặc trưng</b>	<b>Nhà trường truyền thống</b>	<b>Nhà trường hiện đại</b>	<b>Nhà trường tương lai</b>
(1) Mục tiêu	(1) Rộng (trong lĩnh vực xã hội và văn hoá)	(1) Hẹp, chuyên môn hoá	(1) Tổng hợp, phát triển cá nhân
(2) Cấu trúc	(2) Rời rạc	(2) Hệ thống phân cấp	(2) Hệ thống mạng lưới liên kết ngang tổ hợp
Nội dung	Văn hoá - xã hội Đạo đức - Văn chương (theo khả năng của thầy)	Khoa học - công nghệ nhân văn (theo chương trình) Tích cực - chứng minh	Khoa học - công nghệ - xã hội - nhân văn (theo khả năng và nhu cầu cá nhân)
(3) Phương pháp	(3) Truyền thụ - công nhận	(3) Đào tạo hàng loạt	(3) Phương pháp tự đào tạo, tự phát triển theo cá nhân
(4) Hình thức tổ chức	(4) Nhóm học trò, cá nhân	(4) Định lượng, khách quan	(4) Cá nhân
(5) Phương pháp đánh giá	(5) Định tính, chủ quan	(5) Nhân lực cho các ngành dịch vụ sản xuất, thiết chế xã hội	(5) Chất lượng hiệu quả
(6) Sản phẩm	(6) Nhân lực cho hệ thống quản lý chính trị - xã hội	(6) Máy dạy học, dụng cụ thí nghiệm	(6) Nhân lực đa năng
Phương tiện dạy học	Thủ công (lời nói, bảng, phấn)		Computer - máy vi tính, hệ thống truyền thông
Loại hình	Giản đơn	Nhiều loại hình riêng biệt	Tổ hợp, đa hệ, đa ngành, đa cấp

Để chuẩn bị cho việc phát triển một nền giáo dục phù hợp với những thay đổi về mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội trong thế kỷ XXI, các nước công nghiệp phát triển (OECD) đã triển khai từ năm 2001 một dự án nghiên cứu lớn về “Nhà

trường cho tương lai”. Những tư tưởng về nhà trường cho tương lai không chỉ bó hẹp trong khái niệm “nhà trường” như là một tổ chức giáo dục cụ thể mà nó thể hiện sâu sắc hơn như một triết lý về hệ thống học tập (learning system) trong xã hội mà nhà trường như là một bộ phận cấu thành. Nhà trường cho tương lai cũng không đặt ra mục đích tập trung vào dự báo (prediction) và hình dung viễn cảnh (vision) của nhà trường trong tương lai mà nó đặt ra kỳ vọng xây dựng và phát triển các kịch bản nhà trường (hệ thống học tập) vừa phù hợp với các điều kiện, bối cảnh kinh tế - xã hội của các quốc gia và quan trọng hơn là góp phần thúc đẩy xã hội tiến đến tương lai, vì tương lai (for tomorrow).



Sơ đồ 1. Các kịch bản về nhà trường cho tương lai (OECD 2002)

## 2. Hội nhập quốc tế

Hội nhập quốc tế là một quá trình phát triển tất yếu, do bản chất xã hội của lao động và quan hệ giữa con người. Sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường cũng là động lực hàng đầu thúc đẩy quá trình hội nhập. Hội nhập diễn ra dưới nhiều hình thức, cấp độ và trên nhiều lĩnh vực khác nhau, theo tiến trình từ thấp đến cao. Hội nhập đã trở thành một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động mạnh mẽ đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Ngày nay, hội nhập quốc tế là lựa chọn chính sách của hầu hết các quốc gia để phát triển.

Trong những năm gần đây xu hướng hội nhập kinh tế khu vực đã phát triển mạnh mẽ thu hút ngày càng nhiều nước tham gia, đã có tới hàng trăm khối xuất

hiện. Theo thống kê của WTO, đến tháng 3/2013 có khoảng 400 Hiệp định thương mại khu vực được thông báo tới WTO. Tuy có nhiều khối kinh tế ra đời, nhưng những khối thực sự phát triển theo xu hướng tự do hoá kinh tế, kiến lập những thể chế kinh tế khu vực lại không có nhiều, dường như chỉ có 4 khối nổi bật đó là: Liên minh châu Âu (EU), khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), BRICS (liên minh Brasil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi).

Ở Việt Nam, thuật ngữ “hội nhập kinh tế quốc tế” bắt đầu được sử dụng từ khoảng giữa thập niên 1990 cùng với quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN, tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và các thể chế kinh tế quốc tế khác. Những năm gần đây, cụm từ “hội nhập quốc tế” được sử dụng ngày càng phổ biến hơn và với hàm nghĩa rộng hơn hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập quốc tế có thể diễn ra trên từng lĩnh vực của đời sống xã hội (kinh tế, chính trị, an ninh - quốc phòng, văn hoá, giáo dục, xã hội, v.v...). Nhưng cũng có thể đồng thời diễn ra trên nhiều lĩnh vực với tính chất, phạm vi hình thức rất khác nhau.

### ***Hội nhập kinh tế quốc tế***

Đây là quá trình gắn kết các nền kinh tế của từng nước với kinh tế khu vực và thế giới thông qua các nỗ lực tự do hoá và mở cửa nền kinh tế theo những hình thức khác nhau, từ đơn phương đến song phương, tiểu khu vực/vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Hội nhập kinh tế có thể diễn ra theo nhiều mức độ khác nhau. Một nước có thể đồng thời tham gia vào nhiều tiến trình hội nhập với tính chất, phạm vi và hình thức khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản phải trải qua các bước hội nhập từ thấp đến cao.

### ***Hội nhập chính trị***

Hội nhập chính trị thể hiện mức độ liên kết đặc biệt giữa các nước, trong đó họ chia sẻ với nhau về các giá trị cơ bản (tư tưởng chính trị, ý thức hệ), mục tiêu, lợi ích, nguồn lực và đặc biệt là quyền lực. Một quốc gia có thể tiến hành hội nhập chính trị quốc tế thông qua ký hiệp ước với một hay một số quốc gia khác trên cơ sở thiết lập các mối liên kết quyền lực giữa họ hoặc tham gia vào các tổ chức chính trị khu vực (như ASEAN, EU) hay một tổ chức có quy mô toàn cầu (như Liên Hiệp Quốc).

Thông thường hội nhập chính trị là bước đi sau cùng trên cơ sở các nước liên quan đã đạt đến trình độ hội nhập kinh tế và văn hoá - xã hội rất cao.

### ***Hội nhập an ninh - quốc phòng***

Hội nhập về an ninh - quốc phòng là sự tham gia của quốc gia vào quá trình gắn kết họ với các nước khác trong mục tiêu duy trì hoà bình và an ninh. Điều này đòi hỏi các nước hội nhập phải tham gia vào các thoả thuận song phương hay đa phương về an ninh - quốc phòng trên cơ sở các nguyên tắc chia sẻ và liên kết: mục tiêu chung, đối tượng/kẻ thù chung, tiến hành các hoạt động chung về đảm bảo an ninh - quốc phòng...

### ***Hội nhập về văn hoá - xã hội***

Hội nhập về văn hoá - xã hội là quá trình mở cửa, trao đổi văn hoá với các nước khác; chia sẻ các giá trị văn hoá, tinh thần với thế giới; tiếp thu các giá trị văn hoá tiến bộ của thế giới để bổ sung và làm giàu nền văn hoá dân tộc, tham gia vào các tổ chức hợp tác và phát triển văn hoá - giáo dục và xã hội khu vực và hợp tác chặt chẽ với các nước thành viên hướng tới xây dựng một cộng đồng văn hoá - xã hội rộng lớn hơn trên phạm vi khu vực và toàn cầu (ví dụ, tham gia Cộng đồng văn hoá - xã hội ASEAN, UNESCO...); ký kết và thực hiện các hiệp định song phương về hợp tác - phát triển văn hoá - giáo dục - xã hội với các nước.

Hội nhập văn hoá - xã hội có ý nghĩa rất quan trọng trong việc làm sâu sắc quá trình hội nhập, thực sự gắn kết các nước với nhau bằng chất keo bền vững hơn cả. Quá trình này giúp các dân tộc ở các quốc gia khác nhau ngày càng gần gũi và chia sẻ với nhau nhiều hơn về các giá trị, phương thức tư duy và hành động; tạo ra sự hài hoà và thống nhất ngày càng cao hơn giữa các chính sách xã hội của các nước thành viên; đồng thời tạo điều kiện để người dân mỗi nước được thụ hưởng tốt hơn các giá trị văn hoá của nhân loại, các phúc lợi xã hội đa dạng, đặc biệt, hình thành và củng cố tình cảm gắn bó thuộc về một cộng đồng chung rộng lớn hơn quốc gia của riêng mình.

Hội nhập quốc tế có tác động quan trọng đến giáo dục ở các khía cạnh khác nhau:

*Thứ nhất*, quá trình hội nhập giúp mở rộng thị trường để thúc đẩy thương mại, giáo dục, y tế và các quan hệ kinh tế quốc tế khác, từ đó thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

*Thứ hai*, hội nhập tạo động lực nâng cao năng lực cạnh tranh trong giáo dục, nhất là cạnh tranh về chất lượng.

*Thứ ba*, hội nhập giúp nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia, nhờ hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các

nước và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyên gia công nghệ từ các nước tiên tiến.

*Thứ tư*, hội nhập giúp bổ sung những giá trị và tiến bộ của văn hoá, văn minh của thế giới, làm giàu văn hoá dân tộc và thúc đẩy tiến bộ xã hội.

### **3. Xu thế toàn cầu hoá**

#### *3.1. Toàn cầu hoá / quốc tế hoá*

Thuật ngữ toàn cầu hoá (Globalization) đã xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1961, được đưa vào Từ điển tiếng Anh của Webster, nhưng mãi đến năm 1980 thuật ngữ này mới được sử dụng rộng rãi.

Toàn cầu hoá là một quá trình đa phương diện, bao hàm nhiều nhân tố như kinh tế, chính trị, pháp luật, khoa học - công nghệ, văn hoá, xã hội. “Toàn cầu hoá” là một thuật ngữ đòi hỏi phải có cách tiếp cận *liên ngành và đa chiều* vì nó có liên quan đến tất cả các hiện tượng xã hội đương đại. Toàn cầu hoá được tiếp cận từ góc độ kinh tế học, xã hội học, công nghệ học, môi trường, văn hoá, v.v... Đến nay đã có hàng trăm định nghĩa về toàn cầu hoá được đưa ra từ nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Nguyên nhân của sự khác nhau hoặc đối lập đó không chỉ do khác nhau về lợi ích, về lập trường quan điểm mà còn do khác nhau về cách tiếp cận vấn đề, về mục đích tìm hiểu toàn cầu hoá.

Quan niệm được nhiều học giả tán thành nhất là toàn cầu hoá là kết quả tất yếu từ sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Chúng là biểu hiện hệ quả của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trong các nền kinh tế riêng biệt, từ đó quá trình này dẫn đến phá vỡ sự biệt lập của từng quốc gia, tạo ra mối quan hệ gắn kết, tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc trên quy mô toàn cầu trong sự vận động phát triển.

Trong bài phát biểu tại Đại học Quốc gia Hà Nội trong chuyến thăm Việt Nam ngày 17 tháng 11 năm 2000, Tổng thống Mỹ Bill Clinton nói “Toàn cầu hoá là không phải một cái gì đó mà chúng ta có thể ngăn cản hoặc loại trừ được. Nó là một quy luật kinh tế giống như sức mạnh của tạo hoá là gió và nước. Chúng ta có thể khai thác gió làm cho buồm căng gió. Chúng ta có thể sử dụng nước để tạo ra năng lượng. Chúng ta có thể cố gắng làm việc để bảo vệ nhân dân và tài sản tránh bão lụt. Nhưng từ chối sự tồn tại của gió và nước hay tìm cách loại bỏ chúng thì thật là vô nghĩa. Toàn cầu hoá cũng vậy. Chúng ta có thể nỗ lực để phát huy tối đa lợi ích

của nó và giảm thiểu những rủi ro mà nó gây ra nhưng chúng ta không thể bác bỏ xu hướng này và nó sẽ không mất đi”<sup>(1)</sup>.

Như vậy, chúng ta càng có những căn cứ để khẳng định toàn cầu hoá là xu thế không thể đảo ngược và chúng ta phải quan tâm tới những vấn đề sau đây:

+ Sản phẩm của công nghiệp và giáo dục cũng như của các lĩnh vực khác phải đáp ứng được những tiêu chuẩn quốc tế.

+ Thị trường thế giới thay đổi rất nhanh nên nó đòi hỏi phải có thông tin cập nhật, chính xác, đủ và thích hợp.

+ Quốc tế hoá về giáo dục và quản lý giáo dục.

+ Hệ thống giáo dục phải phát triển sự sành điệu của học sinh trong việc nhìn nhận các công ty đa quốc gia.

+ Học sinh sẽ phải học lịch sử, địa lý thế giới và phải giao lưu với bạn bè ở các nước khác trên thế giới.

+ Giáo dục đại chúng sẽ mở rộng các cơ hội giáo dục cho mọi người.

+ Đánh giá lại và cập nhật chương trình học để bắt kịp với những đòi hỏi đang thay đổi.

+ Xây dựng nền móng đúng đắn cho việc học tập để học sinh có thể xử lý được những phức tạp của kiến thức hiện đại.

+ Phải có những cố gắng mới để hiện đại hoá và nâng cao khả năng làm chủ tiếng Anh với tư cách là một ngôn ngữ quốc tế.

+ Cần phải giải quyết những vấn đề của việc di dân và xuất cư nảy sinh.

+ Tăng cường giao lưu điện tử, truyền tin qua vệ tinh, viễn thông đường dài vô tuyến.

+ Cần có nhiều mạng lưới khu vực và quốc tế cho việc trao đổi thông tin.

+ Tăng cường sự hiểu biết những giá trị quốc gia và quốc tế.

+ Cần phải tiến tới một thế giới đa cực hơn.

+ Nhà trường sẽ trở thành những trung tâm giải quyết vấn đề và giáo viên sẽ trở thành những người hỗ trợ học sinh trong quá trình học tập.

---

<sup>1</sup> W.J.Clinton, *Remarks to Vietnam National University on 17 Nov.2000*. Office of the Press Secretary, The White House, trang 3.

### 3.2. Những biểu hiện chủ yếu của xu thế toàn cầu hoá

Nhìn chung, xu thế toàn cầu hoá trên thế giới được biểu hiện qua 4 nội dung sau đây:

- Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, các nước trên thế giới quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau.

- Sự phát triển và những tác động to lớn của các công ty xuyên quốc gia. Giá trị trao đổi của các công ty này tương đương 3/4 giá trị thương mại toàn cầu.

- Sự sáp nhập và hợp nhất các công ty thành những tập đoàn lớn, nhất là các công ty đa quốc gia nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Làn sóng sáp nhập này tăng lên nhanh chóng vào những năm cuối thế kỷ XX.

- Sự ra đời của các tổ chức liên kết kinh tế, thương mại, tài chính quốc tế và khu vực (Quỹ Tiền tệ Quốc tế - IMF, Ngân hàng Thế giới - WB, Tổ chức Thương mại Thế giới - WTO, Liên minh châu Âu - EU, Hiệp ước Thương mại tự do Bắc Mỹ - NAFTA, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN).

### 3.3. Toàn cầu hoá vừa là thời cơ vừa là thách thức đối với các nước đang phát triển

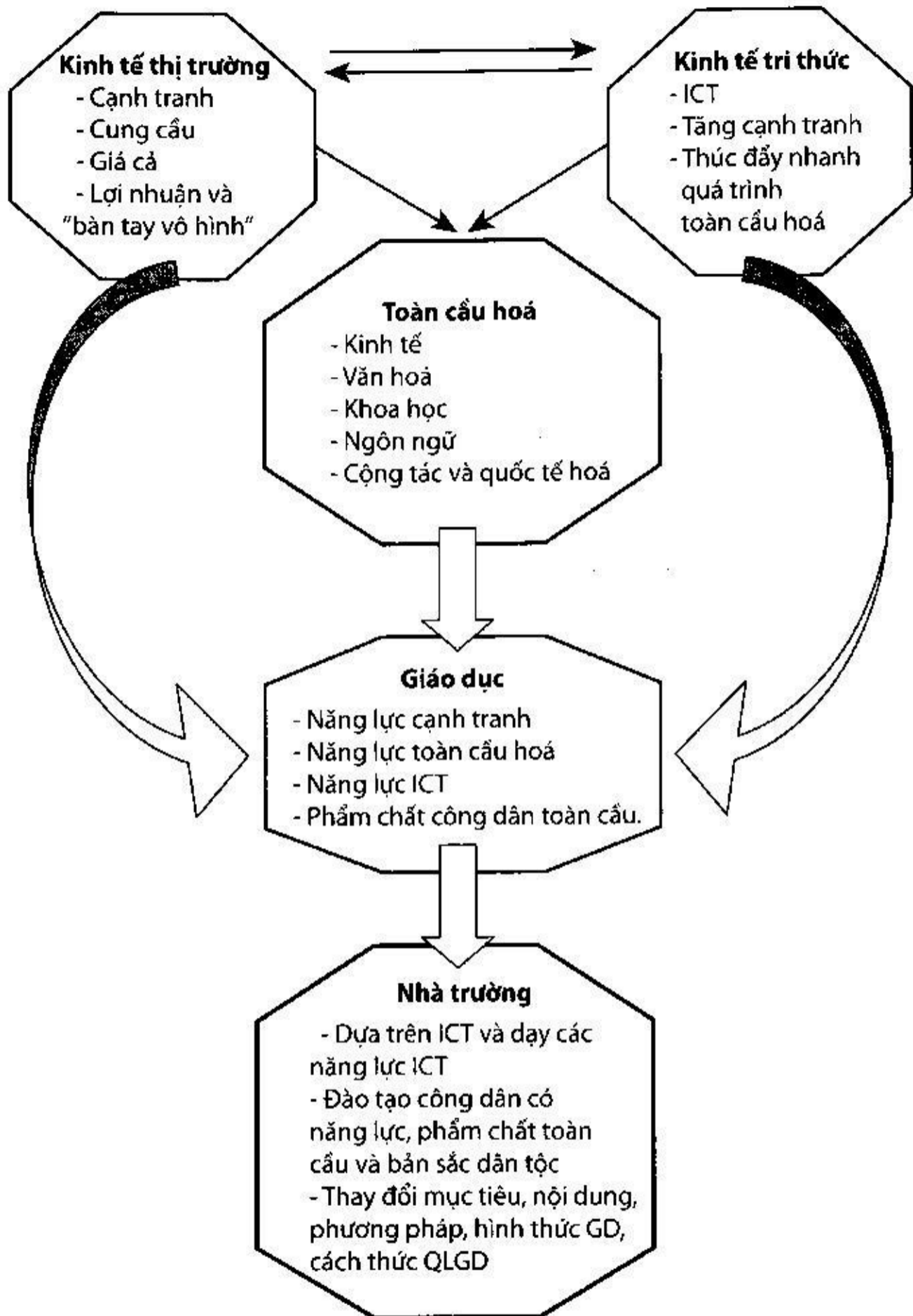
Toàn cầu hoá là kết quả của quá trình tăng tiến mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, là xu thế khách quan, là một thực tế không thể đảo ngược.

Về mặt tích cực, toàn cầu hoá thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh sự phát triển và xã hội hoá của lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng cao, góp phần làm chuyển biến cơ cấu kinh tế, đòi hỏi tiến hành cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế...

Về mặt tiêu cực, toàn cầu hoá đã làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước. Toàn cầu hoá làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người kém an toàn hơn (từ kinh tế, tài chính đến chính trị) hoặc tạo ra nguy cơ đánh mất bản sắc dân tộc và xâm phạm độc lập tự chủ của mỗi quốc gia.

Như vậy toàn cầu hoá vừa là thời cơ lịch sử, vừa là cơ hội rất to lớn cho sự phát triển mạnh mẽ của các nước, đồng thời cũng tạo ra thách thức là nếu bỏ lỡ thời cơ thì sẽ bị tụt hậu rất xa.

Sơ đồ 2. Các yếu tố tác động lên giáo dục thế kỷ XXI



Ở Việt Nam, toàn cầu hoá gắn với ba yếu tố: Thứ nhất là sự sụp đổ của phe XHCN ở Đông Âu dẫn đến kết thúc của chiến tranh lạnh. Quá trình này đã xoá bỏ những ranh giới của toàn cầu hoá ý thức hệ hay toàn cầu hoá cục bộ (tức sự "làm phẳng" trong nội bộ phe XHCN), giúp Việt Nam mở cửa hội nhập với phần thế giới

còn lại và cũng là phần đang phát triển mạnh mẽ nhất trong lịch sử hiện đại. Thứ hai là sự xoá bỏ nền kinh tế tập trung, bao cấp, chuyển sang nền kinh tế thị trường, kết quả rõ rệt nhất là việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới. Và thứ ba là ảnh hưởng của sự phát triển công nghệ thông tin. Ba yếu tố này trong những mức độ khác nhau đã góp phần “*làm phẳng*” thế giới, tạo nên quá trình toàn cầu hoá.

Các trường đại học ở bất kỳ nơi nào trên thế giới cũng đều đang bị xu hướng toàn cầu hoá chi phối - đại chúng hoá giáo dục, tác động của công nghệ truyền thông, trách nhiệm của nhà trường đối với Nhà nước, một lực lượng giảng viên ngày càng tăng tính chất quốc tế và lưu động, mạng lưới nghiên cứu toàn cầu, và nhiều hiện tượng khác nữa.

Việc sử dụng tiếng Anh như một ngôn ngữ chung cho truyền thông khoa học và giảng dạy, nhất là khi kết hợp với Internet đã khiến cho việc giao tiếp trở nên dễ dàng và nhanh chóng hơn. Sự ra đời của các trường đại học đa quốc gia khiến việc phổ biến những chương trình đào tạo mới và nhiều cải cách khác biến thành hiện thực, nhanh chóng nhằm đáp ứng nhu cầu tức thời của những nước mà hệ thống giáo dục đại học chưa có đủ những nhà cung cấp tương xứng.

Tuy nhiên, cùng với toàn cầu hoá cũng xuất hiện và phát triển xu hướng thương mại hoá của giáo dục đại học. Những giá trị của thị trường đã ùa vào trường đại học và bất nhà trường phải thay đổi theo ý nó. Một trong những nhân tố chính là sự thay đổi trong thái độ của xã hội đối với trường đại học. Việc cung cấp tri thức trở thành một giao dịch thương mại đơn thuần. Giáo dục đại học đang ngày càng bị coi là một sản phẩm thương mại để mua và bán giống như những thứ hàng hoá khác trên thị trường. Thương mại hoá giáo dục giờ đây đã vươn ra thị trường toàn cầu. Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organisation - WTO) đang xem xét một loạt các đề nghị về việc xem giáo dục đại học như một lĩnh vực thương mại nhằm bảo đảm cho việc xuất nhập khẩu giáo dục đại học tuân theo những luật lệ phức tạp, những quy định pháp quy theo nghị định thư WTO và bảo đảm cho nó gần như không bị hạn chế. Và sự phát triển một hệ thống giáo dục đại học như những tổ chức trí tuệ, với trách nhiệm cốt yếu của mình về giảng dạy, học tập và nghiên cứu, giữ vững sự trung thành với những giá trị học thuật truyền thống không phải là điều dễ dàng, nhưng cái giá phải trả cho sự tăng cường thương mại hoá giáo dục còn lớn hơn nhiều.

Như vậy, đối với Việt Nam, toàn cầu hoá không mang tính chất cưỡng bức, áp đặt mà là một cơ hội, mang tính tất yếu. Trong bối cảnh đó, đặt vấn đề toàn cầu

hoá về giáo dục hoàn toàn không chỉ có ý nghĩa tiêu cực. Toàn cầu hoá, kinh tế thị trường, công nghệ thông tin hay bất cứ hiện tượng nào của cuộc sống cũng đều có hai mặt. Cái chính là ở tỷ lệ của hai mặt đó cũng như sự khai thác, sử dụng của con người.

### *3.4. Tác động của toàn cầu hoá, khu vực hoá tới Việt Nam*

#### *\* Tác động tích cực*

Toàn cầu hoá thúc đẩy mạnh lực lượng sản xuất, góp phần tăng tốc độ tăng trưởng, từ đó nó làm thay đổi bộ mặt xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân được tăng cường nhờ vào tận dụng ngoại lực để thúc đẩy quá trình CNH, HĐH, theo đó cơ sở vật chất - kỹ thuật được cải thiện, nâng cao năng suất lao động xã hội. Nền kinh tế có thêm tích lũy cho quá trình tái sản xuất mở rộng và cải thiện phúc lợi xã hội cho nhân dân. Đời sống của nhân dân dần được cải thiện và tiếp cận với những thành tựu phát triển, hàng hoá và dịch vụ tiên tiến từ nước ngoài.

Toàn cầu hoá tạo khả năng bù trừ nguồn lực phát triển, đẩy mạnh việc chuyển giao KH - CN, kinh nghiệm quản lý, trí tuệ. Việt Nam có thể tiếp cận với các nước và trung tâm kinh tế phát triển toàn cầu nhằm thu hút nhiều nguồn lực thiết thực cho nền kinh tế Việt Nam như vốn, khoa học - công nghệ, chất xám, hàng hoá chất lượng cao, v.v... Nền kinh tế mở tạo ra nhiều cơ hội cho các chủ thể xã hội và cá nhân tiếp cận với nguồn lực phát triển bên ngoài, trên cơ sở đó kết hợp ngoại và nội lực để tạo ra động lực tăng trưởng cho nền kinh tế Việt Nam.

Toàn cầu hoá tạo ra khả năng phát triển rút ngắn của các nước đi sau. Mô hình phát triển rút ngắn đã được chứng minh thông qua quá trình CNH rút ngắn thành công của một số nước như NIC, gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, v.v... Về lý thuyết, cơ hội phát triển rút ngắn là hiện thực đối với Việt Nam nếu chúng ta biết tận dụng lợi thế so sánh của nội tại và tận dụng khôn ngoan yếu tố bên ngoài của thời đại toàn cầu hoá.

Toàn cầu hoá đổi mới tư duy kinh tế của Nhà nước trong quản trị nền kinh tế trong nước và hoạt động kinh tế đối ngoại. Thông qua trao đổi khoa học, nghiên cứu học thuật, đào tạo và giáo dục, Việt Nam có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có nguồn nhân lực tham gia vào quá trình hoạch định chính sách và quản trị công. Việt Nam có thể học hỏi nhiều lý luận, học thuyết phát triển, quản trị xã hội để quản trị sự phát triển của Việt Nam theo mục tiêu đã lựa chọn. Đội ngũ lãnh đạo có thể nâng cao năng lực, củng cố tri thức khoa

học quản lý, tránh chủ nghĩa kinh nghiệm trong quản lý kinh tế - xã hội Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn diện đời sống toàn cầu. Tư duy theo kiểu “người kinh tế” được nuôi dưỡng trong từng cá nhân, công ty và thể chế quản lý; điều này góp quan trọng cho việc phát triển tư duy thị trường trong việc tiếp cận chính sách và vận hành chính sách phát triển trong điều kiện hội nhập toàn cầu.

*\* Tác động ngoài mong muốn*

Sự phân phối của cải trở nên bất bình đẳng, khoảng cách giàu nghèo càng rộng giữa các quốc gia và khu vực trên toàn cầu. Toàn cầu hoá phân phối không đều lợi ích và cơ hội phát triển cho các quốc gia. Trong sân chơi cạnh tranh, các quốc gia phát triển có ưu thế lớn vì sản phẩm của họ tạo ra có lợi thế cạnh tranh về giá cả và chất lượng trong khi các nước đang phát triển như Việt Nam rơi vào bất lợi vì chi phí và chất lượng hàng hoá và dịch vụ, chẳng hạn những sản phẩm hàm chứa nhiều lao động thô, ít chất xám, nguyên vật liệu thô, ít được tinh chế vì thế giá trị gia tăng của hàng hoá xuất khẩu Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với giá trị gia tăng xuất khẩu của các nước tiên tiến. Tình trạng này tạo ra sự chênh lệch lớn về lợi ích hoạt động thương mại quốc tế trên toàn cầu. Các nước phát triển với số dân khoảng 1,2 tỷ người, chiếm 1/5 dân số thế giới nhưng chiếm 86% GDP toàn cầu, 4/5 thị trường xuất khẩu, 1/3 đầu tư trực tiếp nước ngoài và khống chế 75% đường dây điện thoại thế giới. Trong khi đó các nước nghèo cũng chiếm 1/5 dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 1% mỗi mục trên. Toàn cầu hoá còn làm cho sự phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng. Sự chênh lệch thu nhập của 20% người giàu nhất thế giới và 20% người nghèo nhất thế giới năm 1960 là 30/1, năm 1990 là 60/1, năm 1997 là 74/1, năm 2012 khoảng 79/1<sup>(1)</sup>. Lượng của cải vật chất loài người sản xuất ra tăng rất nhiều lần so với thế kỷ trước (riêng thế kỷ XX, GDP trên toàn thế giới tăng khoảng 15 lần, công nghiệp tăng 35 lần) nhưng số người nghèo đói không giảm. Kinh tế thế giới càng phát triển thì hố sâu ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước trên phạm vi toàn cầu ngày càng sâu hơn.

Những điều này đặt ra vấn đề về khả năng vươn lên của Việt Nam như thế nào để tránh tụt hậu xa hơn so với các nước trong sân chơi cạnh tranh toàn cầu? Yêu cầu chiến lược là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng tinh chế, hàm chứa chất xám và giảm xuất khẩu thô.

Hội nhập sâu rộng vào mọi mặt của quá trình toàn cầu hoá gây ảnh hưởng tới quyền lực Nhà nước, ảnh hưởng tới bản sắc dân tộc, giá trị truyền thống. Việt Nam

<sup>1</sup> Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP). Báo cáo phát triển

hội nhập vào cộng đồng thế giới gắn với nền kinh tế thị trường trình độ cao do đó Việt Nam phải điều chỉnh chính bản thân mình để thích ứng với thế giới bên ngoài. Vì thế, chúng ta phải điều chỉnh hệ thống luật pháp của mình để phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, nhiều chuẩn mực quản trị công phải điều chỉnh nhằm nâng cao dân chủ, công khai và minh bạch theo quy định chung của các thể chế quốc tế.

Hội nhập vào đời sống văn hoá tinh thần toàn cầu nên hiện tượng giao thoa văn hoá dễ dàng diễn ra. Công dân Việt Nam đi ra nước ngoài có thể học hỏi những giá trị hay từ các nền văn minh khác, ngược lại người nước ngoài cũng có thể học hỏi những giá trị hay của dân tộc Việt Nam. Trong quá trình hội nhập như vậy, một số giá trị mới từ nước ngoài có thể vay mượn vào Việt Nam và được mọi người chấp nhận, ngược lại một số giá trị cũ không còn phù hợp sẽ bị đào thải. Kết cục là việc điều chỉnh hành vi và thay đổi hệ giá trị diễn ra trong xã hội và các cộng đồng dân cư Việt Nam.

Nguy cơ bị tổn thương lớn khi một nơi nào đó trong nền kinh tế thế giới bất ổn. Logic tất yếu là toàn cầu hoá làm cho các quốc gia xích lại gần nhau về mọi mặt, mặt khác quá trình này cũng làm cho các quốc gia phụ thuộc với nhau nhiều chiều hơn. Mỗi nền kinh tế trở thành một mắt xích trong hệ thống kinh tế toàn cầu, do vậy một khi một khâu nào đó bất ổn là gây ra tác động cho các mắt xích bên cạnh, gây hiệu ứng domino toàn cầu. Những mắt xích nào yếu nhất sẽ đối mặt với nguy cơ bất ổn lớn nhất.

## Chương 2

# XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THẾ GIỚI

### I. KHÁI QUÁT NHỮNG CUỘC CẢI CÁCH GIÁO DỤC TRÊN THẾ GIỚI

Giáo dục luôn giữ một vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển của mỗi quốc gia. Tất cả các quốc gia trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển, đều phải nỗ lực tìm ra những chính sách phù hợp và hiệu quả nhằm xây dựng nền giáo dục của mình để đáp ứng yêu cầu của thời đại cũng như bắt kịp với sự tiến bộ của các quốc gia khác trên thế giới.

Từ thời cổ đại, đặc biệt từ thời cận đại đến nay, sự giao lưu trên lĩnh vực giáo dục càng mạnh mẽ và các quốc gia, dân tộc ngày một xích lại gần nhau. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc (1945), sự tiến bộ như vũ bão của khoa học - kỹ thuật, công nghệ và sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất làm cho nhu cầu và nguồn nhân lực lao động có chất lượng tăng lên. Đây là nguyên nhân phát sinh cuộc vận động cải cách giáo dục mới có tính chất thế giới diễn ra vào 30 năm cuối thế kỷ và tiếp diễn vào những năm đầu của thiên niên kỷ thứ 3. Nếu giữa thế kỷ XX trở về trước, sự phát triển giáo dục gần như là độc quyền của các nước tư bản đế quốc, tỷ lệ học sinh, sinh viên chiếm trên 70% học sinh, sinh viên thế giới thì từ những năm 50 của thế kỷ này, số người đi học trên thế giới tăng hơn trước nhiều, chiếm khoảng 20% dân số thế giới, mà 3/4 số học sinh sinh viên thuộc về các nước đang phát triển.

Sự phát triển của nền kinh tế tri thức trong xu thế toàn cầu hoá với sự cạnh tranh gay gắt, hàm lượng chất xám “giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống”<sup>(1)</sup>. Vì vậy, giáo dục phải nhanh chóng phát triển, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng yêu cầu về nhân lực của nền kinh tế tri thức. Trong tình hình như vậy UNESCO đã đề ra chiến lược phát triển giáo dục, gồm 21 điểm, trong đó tiến hành giáo dục suốt đời, giáo dục bằng mọi cách, giáo dục cho mọi người, xây dựng một xã hội học tập. UNESCO cũng xác định bốn cột trụ của giáo dục thế kỷ XXI: học để biết, học để làm, học để cùng chung sống, học để làm người.

<sup>1</sup> GV. VS. Đặng Hữu (Chủ biên), *Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giáo dục thế giới đi vào thế kỉ XXI*. NXB CTQG, Hà Nội, 2002, tr.19. 2

Cải cách giáo dục ở các nước xuất hiện từ lâu, vào đầu thế kỷ XX, với những tầng bậc khác nhau, có những mức độ mạnh yếu khác nhau, song sôi nổi nhất là vào những năm cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, tiếp tục những cuộc cải cách giáo dục vào đầu và giữa thế kỷ. Việc tiến hành những cuộc cải cách giáo dục này nảy sinh về sự tiến bộ của khoa học công nghệ vì sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Hơn nữa, sự phát triển của các nước mới giành được độc lập, đang xây dựng cần phải phát triển giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ. Các nước phát triển cũng cần phải tiến hành cải cách giáo dục cho phù hợp với sự bùng nổ cách mạng khoa học - công nghệ, đẩy mạnh "kinh doanh giáo dục" ở các nước đang phát triển.

*Thái Lan*, vào cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI, đã tiến hành một cuộc cải cách giáo dục triệt để ở các cấp học về nội dung chương trình và tổ chức theo đạo luật giáo dục quốc gia tháng 8 - 1999. Cuộc cải cách giáo dục lần này nổi lên các điểm sau: 1) Bảo đảm cho mọi người được học xong giáo dục cơ bản 2) Cải cách chương trình học từ mẫu giáo đến đại học, dạy nghề kỹ thuật với các loại hình học chính quy, phi chính quy và phi trường quy 3) Khuyến khích các lực lượng xã hội, cá nhân, doanh nghiệp, cộng đồng, gia đình tham gia vào công tác giáo dục 4) Xây dựng cơ cấu quản lý giáo dục theo hướng phân cấp, phân quyền 5) Tăng cường thực hiện chuẩn giáo dục về đánh giá chất lượng giáo dục 6) Cải cách công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên phổ thông, giảng viên đại học và cán bộ quản lý giáo dục 7) Huy động các nguồn lực và đầu tư cho giáo dục 8) Sử dụng các công nghệ mới cho giáo dục.

Ở *Trung Quốc*, việc cải cách giáo dục được tiến hành ở các cấp, song đặc biệt chú ý đến giáo dục đại học theo hướng: điều chỉnh cơ cấu các trường đại học và cao đẳng, cải cách chế độ thi cử và mở rộng quy mô tuyển sinh đại học như mở rộng giới hạn tuổi thí sinh, tăng số môn thi vào đại học.

Ở *Hàn Quốc* - chú trọng mục tiêu giáo dục, được ghi trong Điều 2 của Luật Giáo dục với các điểm chủ yếu sau: 1) Phát triển kiến thức và thói quen cần thiết cho sự phát triển 2) Giáo dục tinh thần bất khuất, tinh thần yêu nước, bảo vệ độc lập dân tộc và sự nghiệp hoà bình thế giới, gìn giữ và phát triển văn hoá dân tộc 3) Trau dồi tinh thần tìm chân lý và năng lực tự do khoa học 4) Phát triển lòng yêu tự do, tình cảm thẩm mỹ, đức tính cần cù và tận tụy với công việc... Cải cách giáo dục ở Hàn Quốc nhằm giảm nhẹ cho học sinh việc học quá tải và không phải qua

các kỳ thi, xây dựng “Cộng đồng nhà trường tự chủ”, tăng ngân sách giáo dục lên 5% GNP.

Ở Liên bang Nga, sau khi Liên Xô sụp đổ, chế độ chính trị - xã hội Nga cơ bản thay đổi, kéo theo sự thay đổi về giáo dục. Luật giáo dục của Liên bang Nga bảo đảm tính nhân văn trong giáo dục, dành sự ưu tiên cho các giá trị chung của con người, sự phát triển tự do của cá nhân, bồi dưỡng tinh thần công dân, lòng yêu nước, giữ gìn tính chất truyền thống của giáo dục, song bảo đảm sự tự do và đa nguyên trong giáo dục, phát triển dân chủ và củng cố tinh thần dân tộc. Điều được khẳng định ở Liên bang Nga hiện nay là “hiện đại đất nước phải dựa vào hiện đại hoá giáo dục, đổi mới nội dung và cấu trúc giáo dục.”

Ở Mỹ, cải cách và chiến lược giáo dục khi bước vào thế kỷ XXI là cố gắng nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, tăng cường kết quả học tập của học sinh nhằm cung cấp một lực lượng lao động có trình độ, có khả năng cạnh tranh và thích ứng tốt nhất trong nền kinh tế của Mỹ và toàn cầu. Chiến lược giáo dục của Mỹ hiện nay là hiện đại hoá các trường học, tăng cường chất lượng giáo dục, mở rộng các chương trình mở rộng trường học.

Đối với Việt Nam, từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1950 chúng ta mới tiến hành cuộc cải cách giáo dục thứ nhất, nhằm xây dựng nền giáo dục dân chủ nhân dân. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai (1956) phục vụ cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Năm 1979, Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương (khoá III) quyết định tiến hành cuộc cải cách giáo dục lần thứ ba, để xây dựng nền giáo dục chuyển từ dân chủ nhân dân sang xã hội chủ nghĩa khi cả nước thống nhất.

Phải khẳng định rằng, các cuộc cải cách giáo dục này đã đưa đến những thành tựu to lớn trong việc đào tạo các thế hệ trẻ kháng chiến chống Pháp, kháng chiến chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc rồi cả nước; đưa nền giáo dục Việt Nam sánh vai với nhiều nước ở khu vực và đạt một số mặt ở trình độ quốc tế về khoa học tự nhiên. Đồng thời, do tác động của nhiều nguyên nhân, trong đó có ảnh hưởng mặt trái của cơ chế thị trường, giáo dục Việt Nam cũng mắc phải những căn bệnh của “thương mại hoá”, chất lượng giảm sút đáng báo động. Việc đổi mới giáo dục một cách toàn diện về hệ thống, nội dung, phương pháp và chủ yếu đổi mới phương pháp dạy học mang tính chất một cuộc cải cách giáo dục.

*Tóm lại, cải cách và phát triển giáo dục là yêu cầu tất yếu, khách quan của việc xây dựng và phát triển một đất nước trên mọi lĩnh vực, trước hết là phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi phải có những con người có trình độ văn hoá, mặt khác lại tạo điều kiện và sự hấp dẫn cho “mọi người được học tập” và “có thể học tốt, học giỏi”. Do đó, chúng ta nhận thấy rằng, cải cách giáo dục có quan hệ chặt chẽ với các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá của đất nước, có sự tương ứng tác động lẫn nhau. Cải cách và phát triển giáo dục là một quá trình khó khăn, phức tạp, gian khổ, luôn luôn tiềm ẩn những sai lầm thất bại, nếu không nắm vững quan điểm, đường lối chính trị, mục tiêu giáo dục của một quốc gia đã được xác định, hoặc vận dụng một cách giáo điều, thiếu sáng tạo. Cải cách giáo dục ở bất cứ nước nào cũng phải có định hướng chính, kinh phí, điều kiện, phương tiện vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên có chất lượng giáo dục cao. Việc cải cách và phát triển giáo dục đòi hỏi có tư duy sáng tạo, bởi vì bản thân giáo dục đã mang tính chất sáng tạo, đổi mới để đào tạo những con người thông minh sáng tạo. Việc xây dựng giáo dục phải gắn liền với phát triển khoa học - công nghệ, vì giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cần phải đầu tư đúng mức các nguồn lực, đặc biệt chú trọng đến các trường sư phạm, công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên; tiến hành có hiệu quả xã hội hoá giáo dục một cách có hiệu quả và toàn diện, coi trọng kinh nghiệm và xu thế quốc tế trong hội nhập thế giới về giáo dục song phải giữ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia trên lĩnh vực này.*

## II. XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC THẾ GIỚI ĐẦU THẾ KỶ XXI

### 1. Các hướng nghiên cứu giáo dục hiện nay trên thế giới<sup>(1)</sup>

Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vừa là quá trình hợp tác để phát triển vừa là quá trình đấu tranh của các nước đang phát triển để bảo vệ quyền lợi quốc gia. Cạnh tranh kinh tế giữa các quốc gia đặt ra vị trí mới của GD. Tất cả các quốc gia đều xem phát triển GD là nhiệm vụ trọng tâm của phát triển KT - XH. Quá trình toàn cầu hoá chứa đựng nguy cơ chảy máu chất xám từ các quốc gia đang phát triển sang các quốc gia phát triển. Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc chuẩn bị nguồn

<sup>1</sup> Xem: Vương Thanh Hương (Chủ nhiệm đề tài), *Xu hướng nghiên cứu giáo dục hiện nay của một số nước trên thế giới*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2010.

nhân lực có chất lượng của mỗi quốc gia và tạo cơ hội học tập cho mọi người. Giáo dục suốt đời trở thành đòi hỏi và cam kết của mỗi quốc gia. Hệ thống GD, chương trình và phương pháp GD của mỗi quốc gia tiếp tục được thay đổi nhằm xoá bỏ ngăn cách trong nhà trường, cung cấp các tri thức hiện đại, đáp ứng được yêu cầu mới phát sinh của nền kinh tế.

Ngày nay, trên thế giới nhiều trường đại học đang tiến hành những cải cách toàn diện để trở thành những trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học, sản xuất, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu tri thức.

Nghiên cứu GD đang đóng góp những hiểu biết mới, sâu sắc và một nền tri thức chung trong GD. Vấn đề quan trọng là phải đánh giá được các hệ thống nghiên cứu GD với vai trò như một phương tiện hữu hiệu trong việc hình thành, so sánh và phân bổ tri thức theo những vấn đề mà nhà thực hành, hoạch định GD đưa ra. Nếu phân tích hệ thống nghiên cứu GD quốc gia như một hệ thống quản lý tri thức thì mục đích cơ bản của nghiên cứu GD là xây dựng, tổ chức và phổ biến thông tin và kiến thức nhằm làm sáng tỏ những hiểu biết sâu rộng về các quá trình GD chính yếu.

### *1.1. Nghiên cứu Giáo dục so sánh*

#### ***Tình hình nghiên cứu Giáo dục so sánh***

Giáo dục so sánh đã hình thành như một lĩnh vực nghiên cứu khoa học từ một thế kỷ qua với những tác phẩm rất có giá trị của nhà thơ nổi tiếng thời Nữ hoàng Victoria, đồng thời là một học giả Anh, Matthew Arnold (1861, 1882, 1888, 1892). Ông đã công bố các kết quả nghiên cứu về giáo dục ở Pháp, Thụy Sĩ, Hà Lan và Đức. Vào khoảng năm 1854, Carl Johan Fogh đã có một công trình nghiên cứu về các trường ở Đan Mạch dưới cách nhìn của người Mỹ và William Denison (1862) đã công bố một công trình nghiên cứu có tên là Về các hệ thống giáo dục.

#### ***Trên thế giới:***

Giáo dục so sánh là một môn học xuất hiện ở đầu thế kỷ XX ở nhiều nước (Pháp, Bỉ, Anh, Nhật, Thụy Sĩ, Mỹ, Đức v.v...) như một phần đặc biệt và cần thiết của công tác đào tạo sư phạm cho các cán bộ nghiên cứu và các giáo viên giảng dạy Giáo dục học cũng như các giáo viên tương lai khác sẽ làm việc ở trong nước

và nước ngoài. Nhằm mục đích đào tạo cán bộ chuyên môn, nâng cao hiệu quả của việc giảng dạy môn Giáo dục so sánh, nghiên cứu cơ sở lý luận, biên soạn chương trình, giáo trình và tài liệu hướng dẫn phương pháp dạy học của môn này, nhiều trường đại học tổng hợp đã từ lâu xây dựng Khoa Giáo dục so sánh như một số trường đại học ở Mỹ, Anh (London 1947), Đức (Hamburg 1950), Nhật (Hiroshima 1963, Kyoto 1965, Tokio 1967) v.v...

*Bảng 9: Số lượng sách Giáo dục so sánh được xuất bản qua các thời kỳ*

Thập kỷ	Tổng số sách xuất bản (bản)	Số sách xuất bản bằng tiếng Anh (bản)	Số sách xuất bản bằng ngôn ngữ khác (bản)	Tỷ lệ trên các ngôn ngữ khác (%)
1851 - 1860	1	0	1	100
1861 - 1870	2	2		0
1871 - 1880	0	0		0
1881 - 1890	9	9	3	33.0
1891 - 1900	75	42	33	45.3
1901 - 1910	32	18	14	43.8
1911 - 1920	37	20	17	45.9
1921 - 1930	79	44	35	44.3
1931 - 1940	130	81	49	37.7
1941 - 1950	101	57	44	44.0
1951 - 1960	440	244	196	44.5
1961 - 1970	1.614	904	710	44.0
1971 - 1980	1.417	827	590	41.6
1981 - 1990	1.653	996	657	39.7
1991 - 2000	1.697	999	698	41.1
2001 - 2010	1.927	1.083	844	43.8

## ***Ở Việt Nam:***

Giáo dục so sánh mới được chú ý ở Việt Nam chưa lâu. Về mặt nghiên cứu, ở Viện Khoa học Giáo dục vài chục năm nay có một tổ nghiên cứu Giáo dục so sánh và ở Viện nghiên cứu Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp những năm 80 có thành lập không chính thức bộ môn Giáo dục so sánh, nhưng nó tồn tại không lâu. Có thể nói nghiên cứu Giáo dục so sánh chưa có một vị trí vững chắc và phát triển mạnh ở nước ta. Đội ngũ những người nghiên cứu Giáo dục so sánh còn khá mỏng. Một số người được cử đi học nước ngoài ở các trường đại học có tiếng đã đạt học vị tiến sĩ, nhưng rất ít người còn làm việc trong lĩnh vực này.

Phát triển GDSS là một cách phát triển ngành nghiên cứu giáo dục ở nước ta, góp phần hiện đại hoá hoạt động nghiên cứu giáo dục nước ta. Có một điều lạ lùng là trong khi công tác giáo dục ở nước ta đạt được những thành tựu rất lớn thì ngược lại hoạt động nghiên cứu giáo dục kém phát triển. Hàng loạt vấn đề về triết lý giáo dục, nội dung và chương trình giảng dạy không được thảo luận và nghiên cứu nghiêm túc về phương diện khoa học. Nhiều lĩnh vực của khoa học giáo dục như chính sách giáo dục, kinh tế giáo dục, đo lường và đánh giá, công nghệ thông tin và giáo dục, giáo dục nghệ thuật gần như bỏ trống hoặc giả mới bắt đầu được quan tâm gần đây. Số lượng các cơ quan nghiên cứu giáo dục và những người làm nghiên cứu giáo dục còn rất ít. Các nhà làm nghiên cứu giáo dục chuyên nghiệp lại càng ít hơn.

### ***Các giai đoạn nghiên cứu Giáo dục so sánh***

Nghiên cứu giáo dục so sánh tính đến nay đã phát triển qua các giai đoạn sau đây:

- Giai đoạn đầu: So sánh miêu tả các hệ thống giáo dục

Lĩnh vực này hình thành với khá nhiều công trình nghiên cứu so sánh miêu tả về các hệ thống giáo dục. Những nghiên cứu này đưa ra nhiều thông tin và kiến thức bổ ích tuy rằng ý nghĩa lý luận và khái niệm mà nó mang lại thì còn hạn chế. Đồng thời những công trình nghiên cứu này cũng thường có khuynh hướng khô khan và chán ngắt.

- Giai đoạn hai: Sự hình thành phát triển giáo dục quốc tế

Giai đoạn này về cơ bản được hình thành trong thập kỷ 60, các nhà khoa học về Giáo dục so sánh đã đi xa hơn việc miêu tả để nhìn nhận và phân tích mối quan hệ giữa giáo dục với những bước phát triển về kinh tế, chính trị và văn hoá xã hội.

Điều này dẫn đến kết quả là bắt đầu có các nhà nghiên cứu khoa học xã hội như các học giả về kinh tế học giáo dục chuyển sang nghiên cứu về Giáo dục so sánh. Một ví dụ nổi bật là hai nhà kinh tế học Martin Carnoy và Hank Levin. Họ đã đóng góp rất tích cực cho sự phát triển liên ngành ở Trung tâm Giáo dục Phát triển Quốc tế Stanford (SIDE). Trong giai đoạn này trọng tâm cơ bản là những vấn đề ở cấp Nhà nước và những thách thức của phát triển. Thời gian này đã có một sự nhấn mạnh ở cả những công trình lý thuyết và phân tích nhằm tìm hiểu sâu hơn vai trò của giáo dục và ảnh hưởng của giáo dục đối với con đường phát triển của quốc gia. Đồng thời cũng đã hình thành sự quan tâm lớn về vấn đề giáo dục ảnh hưởng như thế nào đối với tình trạng bất bình đẳng và có thể phục vụ như thế nào trong việc tái tạo một hệ thống phân tầng xã hội. Thời kỳ này còn có một đặc điểm là nhiều học giả trong chuyên ngành Giáo dục so sánh đã tham gia vào công tác tư vấn trong lĩnh vực phát triển.

- Giai đoạn ba và là giai đoạn hiện nay: Toàn cầu hoá và vượt lên trên những vấn đề của Nhà nước quốc gia

Hiện tượng toàn cầu hoá với nhiều khả năng gây ra bất đồng, đã trở thành một hiện tượng nổi bật trong hai thập kỷ vừa qua. Trọng tâm của các cuộc tranh luận phần lớn xoay quanh chủ đề những sức mạnh quyền lực hội tụ và phân kỳ của những giá trị cơ bản liên quan đến con đường phát triển. Một phần không thể thiếu của giai đoạn này là mối quan tâm ngày càng lớn đối với những lực lượng xuyên quốc gia và sự tăng trưởng ngoạn mục của chủ nghĩa phân quyền.

### *1.2. Nghiên cứu về chính sách giáo dục*

Một trong những chủ đề giáo dục được tập trung nghiên cứu trong những năm gần đây ở nhiều quốc gia, đó là lý luận và thực tiễn xây dựng chính sách giáo dục. Nghiên cứu về chính sách giáo dục được chú trọng các vấn đề sau đây:

#### *Lý luận về chính sách*

Định nghĩa chính sách và giới hạn: Chính sách là một hay một loạt các quyết định chỉ ra phương hướng chỉ đạo trong tương lai khởi xướng, duy trì hay hạn chế một hành động nào đó; hoặc là hướng dẫn việc thực hiện các quyết định trước đây.

#### *Xây dựng chính sách*

Hai yếu tố cơ bản trong xây dựng chính sách là: ai (là đối tượng tham gia) và như thế nào (quá trình diễn ra). Hai cách tiếp cận xây dựng chính sách: tiếp cận kiểu khái quát, tổng hợp và cách tiếp cận kiểu phát triển dần từng bước.

Theo kiểu tiếp cận tổng hợp, chính sách được chính quyền trung ương xây dựng trên cơ sở tổng hợp các yếu tố kinh tế, chính trị và xã hội vào quá trình lập kế hoạch. Cách tiếp cận này dựa trên quan điểm cho rằng: a) các vấn đề cần giải quyết không vượt quá khả năng nhận thức của con người; b) các giải pháp đưa ra có thể được phán xét theo một tiêu chí thống nhất; và c) những người giải quyết vấn đề sẽ thực hiện việc phân tích tổng hợp cho đến khi nó kết thúc.

Chính sách xây dựng theo kiểu phát triển dần dựa vào việc thương thuyết thay vì dựa vào một phân tích tổng hợp để đưa ra một phương hướng giải quyết vấn đề “đúng đắn”; dần dần theo kiểu thử sai, giảm dần việc giải quyết vấn đề. Nó dựa trên một số quan niệm như: a) các phương án chính sách dựa trên cơ sở các hiểu biết bất định, luôn biến đổi, để đáp ứng các tình huống luôn biến đổi; b) không một giải pháp chính sách nào vì vậy có thể coi là “đúng”, hoặc có thể suy luận một cách kỹ thuật trên cơ sở dự đoán tình huống, cho nên không nên đưa ra các cải cách cực đoan; c) chỉ nên đưa ra các chính sách cải thiện dần từng bước; d) bằng cách cải thiện tình hình hay các vấn đề cấp thiết các chính sách này nhằm giảm thiểu nhược điểm mà các chính sách trước đây đã mắc phải, vì vậy những chính sách này cần mang tính đề xuất, thăm dò, để có thể xem xét lại và điều chỉnh. Hai mô hình xây dựng chính sách theo kiểu lý trí nữa là: a) mô hình quá trình tổ chức; và b) mô hình đường lối của Chính phủ. Theo mô hình thứ nhất Chính phủ bao gồm một tập hợp các tổ chức không gắn chặt chẽ với nhau, mỗi tổ chức có một hoạt động riêng. Thông qua việc xử lý thông tin bởi các tổ chức này Chính phủ tiếp nhận các vấn đề, đưa ra giải pháp và đánh giá hậu quả. Chính sách trong trường hợp này có thể được hiểu là dựa trên sản phẩm hoạt động của các tổ chức theo một số chuẩn nhất định hơn là sự lựa chọn có tính toán của Chính phủ. Mô hình thứ hai nhấn mạnh vai trò của các cá nhân trong quá trình xây dựng chính sách. Mỗi lãnh đạo có quan niệm của riêng mình, tuân theo yêu cầu của tổ chức mình, và các động cơ cá nhân; quyết định đưa ra như vậy phụ thuộc vào vị trí, góc độ nhìn nhận, sự thoả thuận giữa những người lãnh đạo - tóm lại là chính trị.

Mô hình lý luận phân tích chính sách bao gồm 8 thành tố:

- Phân tích hiện trạng;
- Tìm các giải pháp chính sách;
- Cân nhắc các giải pháp;
- Quyết định thông qua chính sách;
- Lập kế hoạch thực hiện chính sách;

- Thực hiện chính sách;
- Đánh giá tác động của chính sách;
- Chu trình chính sách tiếp theo.

### *1.3. Các nghiên cứu về phát triển chương trình giáo dục hiện đại <sup>(1)</sup>*

Các nghiên cứu về phát triển chương trình giáo dục thể hiện xu thế đổi mới giáo dục ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Những nghiên cứu này mang tính cấp thiết trong giai đoạn hiện nay để đối phó với sự bùng nổ tri thức, khoa học và công nghệ, sự phát triển của kinh tế - xã hội và nhu cầu hoàn thiện tri thức của cá nhân người học ở mọi cấp, bậc học khác nhau. Các hướng nghiên cứu về phát triển chương trình giáo dục trên thế giới thể hiện chủ yếu ở các lĩnh vực sau:

#### ***Cơ sở lý luận về chương trình giáo dục***

Trước đây chương trình giáo dục được quan niệm là văn bản trình bày mục tiêu môn học và các nội dung cần giảng dạy trong nhà trường. Hiện tại các nghiên cứu về cơ sở lý luận phát triển chương trình được nghiên cứu tổng thể nhiều vấn đề sau:

- Mục tiêu dạy học;
- Nội dung dạy học;
- Tại sao phải dạy những nội dung này?
- Dạy các nội dung này như thế nào (phương pháp dạy học)?
- Dạy học nội dung đó vào thời điểm nào, trong bao lâu, theo trình tự như thế nào?
- Điều kiện để tiến hành dạy học như thế nào? Nguồn tư liệu dạy học là gì?
- Phương pháp và cách thức đánh giá đúng và có hiệu quả kết quả dạy học.

#### ***Các nghiên cứu về cải cách chương trình giáo dục***

Các thách thức có tính thời đại hiện nay là hướng tới phát triển một nền giáo dục nhân văn, phát triển khả năng công nghệ, tinh thần công dân, tinh thần dân tộc và hướng tới một tương lai phát triển bền vững. Các hướng nghiên cứu đặt ra trong cải cách chương trình giáo dục hướng vào các chủ đề:

- Học vấn trong nhà trường (bao gồm tri thức, kỹ năng, thái độ/giá trị);
- Các phương pháp dạy học thích hợp;

<sup>1</sup> Xem thêm: Trần Khánh Đức, *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*. NXB Giáo dục Việt Nam, trang 216-289.

- Phát triển các kỹ năng (tin học, ngoại ngữ, thuyết trình, làm việc nhóm);

- Hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực. Chương trình giáo dục của nhiều nước hiện nay đã được xây dựng trên cơ sở của hệ thống các năng lực kết hợp với những kiến thức môn học và được cấu trúc thành ma trận các kết quả cần đạt được ở học sinh sau mỗi trình độ, tương ứng với một thời gian nhất định.

### ***Thời lượng thực hiện chương trình giáo dục***

Thời lượng là một yếu tố quan trọng tác động đến chất lượng và hiệu quả giáo dục. Tại hội thảo nghiên cứu so sánh quốc tế về chương trình giáo dục ở Nhật bản năm 1998, Viện nghiên cứu giáo dục quốc gia Nhật Bản đã thu thập số liệu của 18 nước tham gia nghiên cứu cho thấy thời lượng giáo dục giữa các nước có sự khác biệt rõ rệt. Cụ thể như sau:

- Số ngày học trong năm học thường từ 180 - 200 ngày kể cả của bậc tiểu học, trung học. Đa số các nước phát triển có số ngày học từ 200 ngày trở lên. Một số nước có số ngày học rất cao như Ấn Độ, Indonesia học 250 ngày/năm học.

- Năm học được chia thành 2 hoặc 3, 4 kỳ.

- Đa số các nước có số ngày học trong tuần là 5, một số nước có cả loại hình trường học 5 hoặc 6 ngày/tuần, có nước học 6 ngày trong một tuần.

- Thời gian của một tiết học ở bậc tiểu học thường từ 30 - 40 phút, ở bậc trung học đa số là 45 phút.

### ***Nghiên cứu về chuẩn chương trình giáo dục***

Chuẩn chương trình giáo dục mô tả cái mà giáo viên dựa vào đó để dạy và học sinh cần đạt được. Chuẩn mô tả kỹ năng, kiến thức, giá trị trong thời gian của mỗi môn học. Chuẩn này cần đo được cụ thể, học sinh có thể chứng minh độ thuần thực của họ cả về kiến thức và kỹ năng. Không nên xem chuẩn như yêu cầu của một chương trình đặc thù. Một chương trình là nội dung cách thức được tổ chức và trình bày trong lớp học. Nội dung thể hiện trong chuẩn có thể được tổ chức và trình bày theo nhiều trọng tâm và tiến triển khác nhau ở nhiều chương trình khác nhau.

Một số nước như Nhật Bản, Pháp, Anh trong chương trình giáo dục có trình bày chuẩn nội dung, chương trình này được Bộ Giáo dục thông qua. Chương trình của Nhật Bản được đánh giá là chuẩn bị kỹ lưỡng, được chi tiết tới từng môn học ở từng lớp nhưng không quá dài.

Ngược lại một số nước như Mỹ, Canada, Australia, Đức... lại không đưa ra chuẩn chương trình GD cấp quốc gia cho tất cả các môn học. Ở cấp độ này chỉ có

văn bản xác định mục tiêu GD hoặc đường hướng chung cho GD, trên cơ sở đó các bang xây dựng chuẩn nội dung của bang mình.

#### 1.4. Nghiên cứu về giáo dục đại học

Trên bình diện quốc tế, một số hướng nghiên cứu chính trong giáo dục đại học hiện nay phải kể đến:

##### *Toàn cầu hoá và giáo dục đại học*

Theo những tài liệu nghiên cứu gần đây thì “thị trường hoá”, “toàn cầu hoá”, “giảm dần trung ương hoá” và “phái Tân hữu” (the New Right) đều có mối quan hệ với nhau. Toàn cầu hoá là một khái niệm tương đối phức tạp, nó không chỉ có quan hệ với khoa học xã hội mà còn đặt ra nhiều thách thức cho các quốc gia và khu vực trên thế giới.

*Bảng 10: Nghiên cứu về toàn cầu hoá của các ngành khoa học khác nhau*

<b>Lĩnh vực</b>	<b>Đối tượng chính</b>	<b>Các biểu thuật cơ bản đối với toàn cầu hoá</b>	<b>Những vấn đề nghiên cứu cơ bản</b>
Kinh tế học	Thị trường	Toàn cầu hoá về kinh tế; nhất thể hoá về kinh tế; sự phát triển của quan hệ thị trường	Mâu dịch, đầu tư, việc làm, khu vực hoá nền kinh tế, rủi ro tiền tệ, chế độ phúc lợi
Xã hội học	Xã hội (xã hội dân tộc và xã hội thế giới)	Toàn cầu hoá đa giác độ (kinh tế, văn hoá, xã hội v.v...), tính toàn cầu, hệ thống thế giới	Viễn cảnh toàn cầu, quan hệ giữa các nền văn hoá, sự phản ứng của các xã hội ngoài phương Tây, vấn đề di dân...
Chính trị học (quan hệ quốc tế)	Nhà nước dân tộc	Chính trị nhiều tầng nấc (chính trị toàn cầu), chủ nghĩa dân chủ thế giới.	Việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, vấn đề chủ quyền, vấn đề chính trị nhiều tầng nấc, vai trò của các Nhà nước dân tộc, tiền đồ của dân chủ.
Triết học	Văn minh nhân loại	Tính toàn cầu, nhân loại cộng đồng thể	Giá trị toàn cầu, sự tồn tại của nhân loại, giá trị sinh thái, tính hậu hiện đại...
Nghiên cứu văn hoá	Văn hoá toàn cầu và văn hoá bản địa	Coca Cola hoá, McDonald hoá, chủ nghĩa hậu thực dân	Sự phản hồi của văn hoá bản địa, khả năng xuất hiện của một nền văn hoá toàn cầu
Lịch sử	Lịch sử toàn cầu	Lịch sử toàn cầu	Làm thế nào để đưa các nền văn minh vào một khung giải thích chung.

### ***Nghiên cứu về tư nhân hoá giáo dục đại học***

GDDH đang phát triển nhanh chóng trong những thập niên gần đây và số lượng sinh viên nhập học đã tăng lên gấp đôi trong vòng 15 năm qua. Việc tăng nhanh số lượng như trên là để đáp ứng nhu cầu xã hội đối với GDDH và đòi hỏi cấp bách về đội ngũ nhân lực có kỹ năng tham gia thị trường lao động.

Nhiều chính phủ, đặc biệt ở các nước đang phát triển đã đề ra các chiến lược mở rộng GDDH thông qua hỗ trợ tài chính từ các cơ sở ngoài công lập. Điều này liên quan đến các phương pháp thu hồi vốn trong các trường công lập và việc thành lập các trường đại học tư thục (Private Higher Education Institutions - PHEI). Việc phát triển các trường ĐH tư thục là một phần quan trọng để mở rộng GDDH.

Các trường đại học tư thục sẽ được xếp vào 02 loại hình: vì Lợi nhuận (for - profit) và phi lợi nhuận (not - for - profit). Đối với các trường vì lợi nhuận sẽ được quản lý theo Luật doanh nghiệp, chúng hoạt động và thu lợi nhuận từ các dịch vụ giáo dục. Một vài đại học tư thục là các cơ sở giáo dục xuyên biên giới (các chi nhánh), trong khi một vài trường khác lại liên kết với các cơ sở đào tạo xuyên biên giới để mở trường. Những đại học tư thục khác được thành lập và được tài trợ bởi các tổ chức tôn giáo.

Phần lớn các trường ĐH tư thục được xây dựng tại các vùng thành thị và cung cấp các khoá học thân thiện với thị trường, chủ yếu trong các lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, khoa học máy tính, kế toán, thị trường, kinh tế và giao tiếp. Học phí là yếu tố quan trọng và là nguồn chính trong thu nhập của các trường tư thục. Đối với các trường vì lợi nhuận thường học phí cao, các trường ĐH tư thục do các cơ sở tôn giáo tài trợ, phi lợi nhuận thì sinh viên đóng học phí thấp.

### ***Nghiên cứu về đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học***

Đảm bảo chất lượng trong giáo dục đại học hiện là một xu hướng nghiên cứu quan trọng ở nhiều nước trên thế giới. Gần 1/2 các quốc gia trên thế giới đã xây dựng cơ chế đảm bảo chất lượng GDDH trong vòng 1 - 2 thập kỷ đây. Các kết quả nghiên cứu lý giải vấn đề này như sau:

Do sự bành trướng của hệ thống GDDH, hiện tại có nhiều loại hình cơ sở đào tạo khác nhau, quy mô khác nhau cung cấp GDDH bao gồm: cơ sở đào tạo công lập, tư thục, giáo dục xuyên biên giới và các tổ chức giáo dục từ xa.

Toàn cầu hoá cũng mang đến sự gia tăng gian lận khoa học được ví như “Xưởng sản xuất bằng cấp”, “Các nhà cung cấp trong một đêm”, “Cơ sở đào tạo ma” hoặc

“Gian lận bằng cấp”. Điều này đặt ra yêu cầu có các cơ sở thẩm định chất lượng thật để có thể cung cấp cơ sở tin cậy trong khoa học thông qua sử dụng các phương pháp đảm bảo chất lượng.

Chất lượng của các cơ sở GDDH đã và đang gánh chịu những khó khăn kinh tế và việc ưu tiên phát triển giáo dục cơ bản. Do vậy đặt ra kỳ vọng lớn về các cơ chế đảm bảo chất lượng sẽ duy trì kiểm tra và nâng cao chất lượng.

Đảm bảo chất lượng gắn kết với việc huy động chuyên gia và gia tăng số lượng các quá trình hội nhập giữa các vùng trong nước và quốc tế. Điều này đặt ra yêu cầu đối với việc có cơ chế hiệu quả công nhận chuyên môn và thành tựu GDDH.

### *Nghiên cứu về quản trị và quản lý giáo dục đại học*

Sự bành trướng của GDDH mang tính truyền thống là gắn kết với các trường ĐH được cấp tài chính từ ngân sách nhà nước. Xu hướng này hiện đã và đang thay đổi. Nhà nước không còn là nhà tài trợ ngân sách chính và độc quyền cho GDDH. Hiện nay có rất nhiều mô hình phân bổ tài chính và loại hình các nhà cung cấp tài chính. Mô hình truyền thống phân bổ trực tiếp từ ngân sách nhà nước đôi khi bị thay thế bởi các hệ thống học tập mở bao gồm các trường ĐH mở và các cơ sở đào tạo qua mạng. Sự phát triển của các ĐH tư thục, giáo dục xuyên biên giới cũng như sự đóng góp của các khu vực ngoài nhà nước góp phần tăng số lượng sinh viên và mở rộng GDDH.

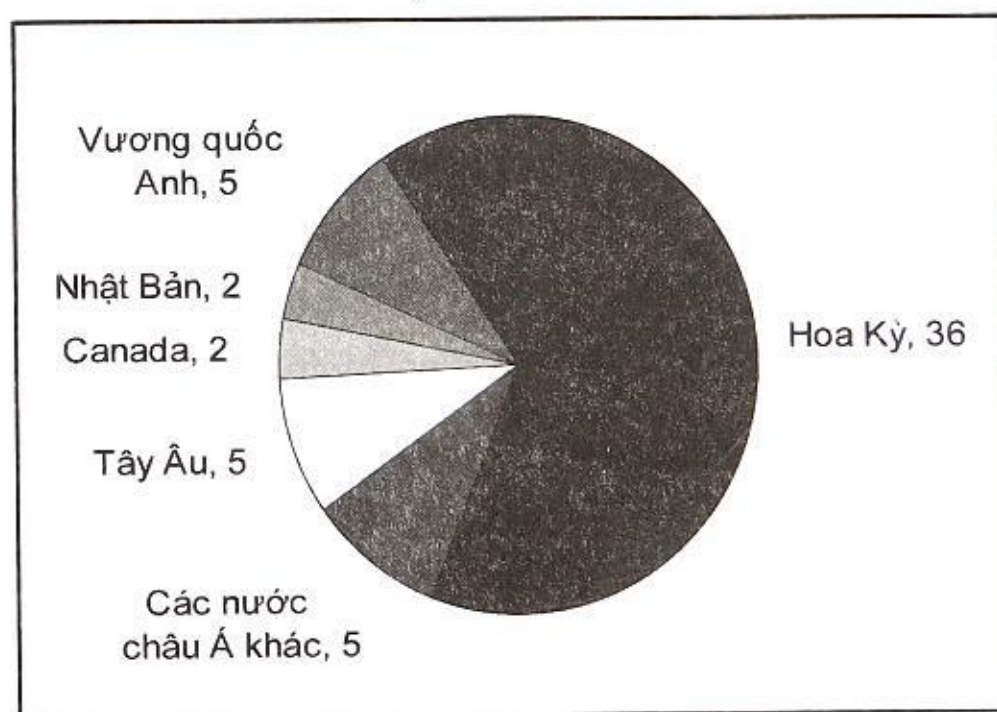
Định hướng thị trường và việc cắt giảm ngân sách nhà nước buộc các trường ĐH phải chú trọng đến các nguồn thu khác để tăng cường nguồn lực. Để phát triển cần chuyển giao quyền và tính chịu trách nhiệm từ phía quản lý (Bộ, ngành) sang nhà trường dưới hình thức tăng cường tự chủ cho các trường đại học.

Tăng quyền tự chủ của các trường công lập và tăng cường trách nhiệm, quyền của người thực hiện không phải là nhà nước đã làm thay đổi mối quan hệ quản lý và quản trị giữa nhà nước và các trường đại học. Các điều kiện dịch vụ, chất lượng hỗ trợ và kết quả thay đổi giữa các nhà cung cấp. Nói một cách khác, sự gia tăng nhanh chóng các nhà cung cấp, đa dạng các loại hình trường, các chương trình bởi các cơ sở đào tạo khác nhau đã đặt ra những thách thức trong việc quản lý của hệ thống. Hậu quả là cơ cấu quản lý mới và các thực tiễn quản lý đã được thực hiện ở cả hai cấp quản lý cấp cao và ở nhà trường.

UNESCO, IIEP, WB đã tiến hành những nghiên cứu và tổ chức các chương trình tập huấn trong lĩnh vực quản trị và quản lý GDDH. Những năm 1990, IIEP tập trung nghiên cứu về quản lý ở các trường ĐH công lập, hiện tại họ chuyển sang chú trọng hơn đến các khu vực GDDH khác như: GDDH tư thực, hỗ trợ xuyên biên giới, các trường ĐH ảo, sự thay đổi các phương thức tài chính và cải tổ thể chế.

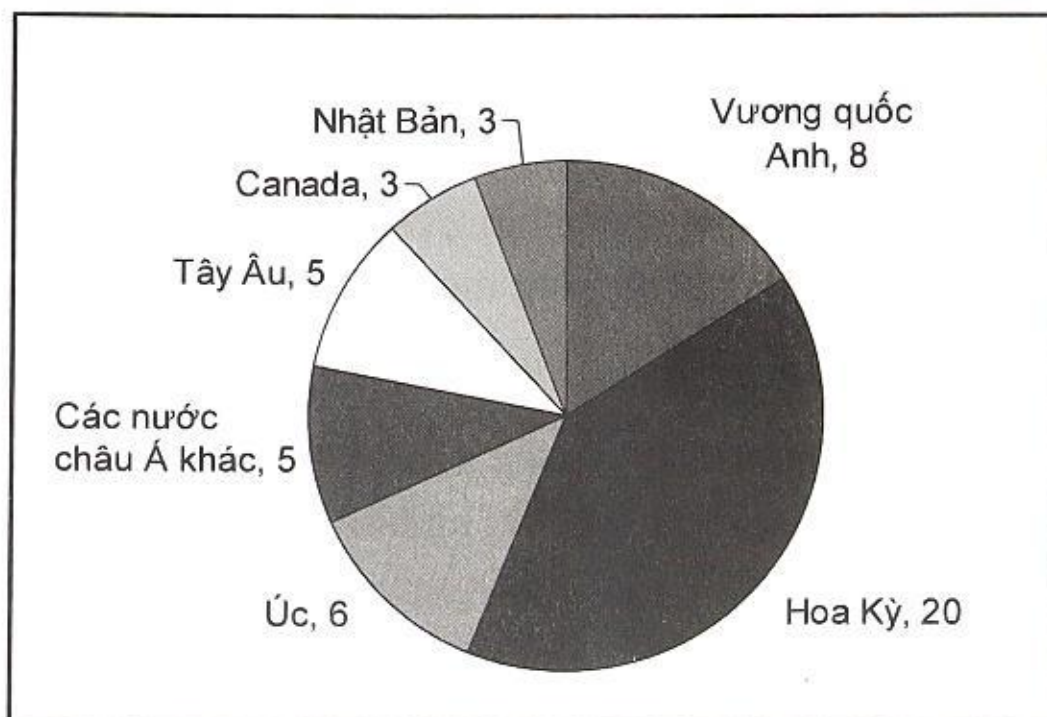
### *Nghiên cứu về xây dựng trường đại học đẳng cấp thế giới*

Thuật ngữ “trường đại học đẳng cấp thế giới” (World Class University) là cụm từ khá quen thuộc trong thập kỷ trước, không chỉ mang ý nghĩa là cải thiện chất lượng học tập và nghiên cứu trong GDDH mà còn là phát triển năng lực cạnh tranh trong môi trường GDDH trên toàn cầu thông qua việc linh hoạt, thích ứng và sáng tạo tri thức tiên bộ. Tuy nhiên Altbach đã đưa ra một đánh giá khá cô đọng và chuẩn xác rằng nghịch lý của trường ĐH đẳng cấp thế giới là “*mọi người đều muốn có trường ĐH đẳng cấp thế giới, nhưng chẳng ai biết nó là cái gì và không biết bằng cách nào để có được nó*”. Trong vài năm gần đây, xuất hiện ngày càng phổ biến danh sách các trường ĐH hàng đầu với các cách xếp loại và phân biệt khác nhau. Hiện tại có hai hệ thống xếp hạng quốc tế toàn diện nhất do THES (Phụ san GDDH của tờ Thời báo) và SJTU (ĐH Giao thông Thượng Hải) thực hiện - trong đó cho phép có sự so sánh chuẩn rộng rãi giữa các trường ở các quốc gia khác nhau. Ví dụ, xếp hạng 50 trường hàng đầu thế giới năm 2008 của THES và SJTU (Xem biểu đồ 1 và 2)<sup>(1)</sup>



*Biểu đồ 1: Xếp hạng 50 trường ĐH hàng đầu năm 2008 của THES*

<sup>1</sup> Nguồn: THES 2008 và SJTU 2008



Biểu đồ 2: Xếp hạng 50 trường ĐH hàng đầu năm 2008 của SJTU

### *Nghiên cứu về đổi mới quản lý tài chính giáo dục đại học*

Trong lĩnh vực đổi mới quản lý tài chính GDDH, những khuynh hướng nghiên cứu cải cách quản lý tài chính GDDH được thể hiện ở 5 chủ đề chính:

- Các hướng nghiên cứu về mở rộng và đa dạng hoá các loại hình cơ sở đào tạo ĐH.
- Nghiên cứu đổi mới quản lý tài chính công trong bối cảnh cắt giảm ngân sách nhà nước.
- Nghiên cứu phát triển GDDH định hướng thị trường.
- Nghiên cứu về tự chịu trách nhiệm của các trường đại học.
- Nghiên cứu về hiệu quả và chất lượng đối với quá trình dạy - học.

### *1.5. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giáo dục*

Khái niệm ICT được hiểu theo nghĩa rộng hiện nay liên quan đến khoảng 20 vấn đề được miêu tả ứng dụng công nghệ mới trong giáo dục như: Giảng dạy thông qua Internet, học tập nhờ công nghệ tiên tiến, giáo dục dựa trên Website, giáo dục trực tuyến, giao tiếp thông qua máy tính (CMC), học tập điện tử, lớp học ảo, trường học ảo, môi trường truyền thông, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), giao tiếp trực tuyến qua máy tính, học tập mở và từ xa (ODL), giáo dục từ xa (distance education), học tập được hỗ trợ phân bổ, các khoá học hỗn hợp, tài liệu khoá học điện tử, các khoá học lai ghép, giáo dục số hoá, học tập cơ động và học tập được hỗ trợ công nghệ.

Nhiều học giả cho rằng học tập điện tử và giáo dục từ xa là những khái niệm không đồng nhất. Học tập điện tử liên quan đến bất kỳ hình thức học tập nào có sử dụng các phương tiện điện tử như tivi, radio, CD - ROM, DVD, điện thoại, Internet... Hơn nữa học tập điện tử được hiểu như một đặc trưng mới được sử dụng cho việc đa dạng các mục tiêu học tập ở các lớp học truyền thống, thay thế các buổi gặp gỡ trực tiếp (face to face) bằng các hình thức gặp gỡ trực tuyến (online encounters). Giáo dục từ xa không đòi hỏi địa điểm, nơi sinh viên sống và muốn học tập. Giáo dục từ xa được hiểu như phương pháp truyền thụ kiến thức hơn là triết lý giáo dục. Các nghiên cứu về giáo dục từ xa được nhiều nước triển khai và thực hiện ngay từ những thập niên 80, đặc biệt các đại học mở.

Bộ trưởng Giáo dục Pháp đã phát biểu trong một báo cáo gần đây: *“Trong kỷ nguyên toàn cầu hoá về GDDH, Pháp đã chậm trễ so với các quốc gia phương tây khác trong việc cung cấp và tiếp cận những khoá học trên mạng hay đào tạo từ xa. Ngay lúc này, khi việc làm chủ ICT ngày càng trở thành một nhân tố cấu thành sức cạnh tranh quốc gia, sự chậm chễ này về đào tạo đại học trong kỷ nguyên kỹ thuật số sẽ có nguy cơ làm cản trở sự phát triển của Pháp trong những năm tới”*<sup>(1)</sup>.

Bước sang thế kỷ XXI, người ta nhắc nhiều đến “Giáo dục số hoá trong nền kinh tế tri thức - Education for a digital world”. Các học giả, các nhà nghiên cứu giáo dục cho rằng nền giáo dục số hoá không làm giảm giá trị trường lớp hay học viện, cũng không thay thế được nền giáo dục truyền thống vốn là kho tàng tích lũy vô giá của nhân loại. Trái lại nó bổ sung, hoàn thiện và nâng tầm hiểu biết để thực sự trở thành vốn con người. Vị trí của cả thầy và trò đều được nâng cao nhờ vào khả năng sáng tạo (create), truyền đạt (communicate) và biên soạn (collaborate) khi sử dụng thành thạo các công cụ thông tin trong môi trường số của thế hệ Web 2.0. Cách thức đầu tư và chi phí cho phát triển giáo dục số hoá ở mỗi nước đang là vấn đề được nghiên cứu và gây nhiều tranh cãi. Các nhà nghiên cứu cho rằng càng tiếp cận nền kinh tế tri thức thì chỉ số phát triển GDP càng liên quan mật thiết với chất lượng giáo dục. Nhờ có ứng dụng ICT vai trò của người dạy và người học đã thay đổi.

---

<sup>1</sup> Marshall, Jane, 2008. “France: Universities lag “Digitally native” students. University world news. December 2, 2008

*Bảng 11. Ứng dụng ICT tạo ra những thay đổi trong vai trò người dạy*

<b>Chuyển từ</b>	<b>Sang</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên truyền tải tri thức từ nguồn thông tin, dữ liệu thô</li> <li>- Giáo viên kiểm tra và chỉ đạo mọi khía cạnh học tập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên là người hướng dẫn, hỗ trợ học tập</li> <li>- Giáo viên tạo cho học sinh nhiều cơ hội và tăng tính trách nhiệm của họ trong học tập</li> </ul>

*Bảng 12. Ứng dụng ICT tạo ra những thay đổi trong vai trò người học*

<b>Chuyển từ</b>	<b>Sang</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thụ động tiếp nhận thông tin từ người dạy</li> <li>- Tái tạo kiến thức được học thông qua các hoạt động độc lập</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích cực tham gia trong quá trình học tập</li> <li>- Tái tạo kiến thức được học có sự hợp tác cùng các học sinh khác.</li> </ul>

Việc ứng dụng ICT trong GD những năm đầu thế kỷ XXI được coi là cuộc cách mạng thứ 3 liên quan đến việc sử dụng ICT trong tiếp nhận và phân bổ thông tin.

## **2. Những xu hướng chung phát triển giáo dục thế giới**

Giải quyết những vấn đề về GD phải phù hợp với tiến trình phát triển có tính tất yếu của trào lưu GD thế giới. Từ quá trình phát triển GD trong thế kỷ XX ở các nước phát triển và những biến chuyển của các cuộc cải cách GD trong 5 - 6 thập kỷ đã qua, theo Bách khoa toàn thư Việt Nam dự báo trong thế kỷ XXI, GD sẽ phát triển theo 4 xu thế<sup>(1)</sup>:

(1) Xã hội hoá: Ai cũng được học hành, toàn xã hội chăm lo GD.

(2) Dân chủ hoá: Nhà trường lấy người học làm chủ thể, khơi dậy ở người học tính tự giác, cách dạy nhồi nhét bị loại bỏ, hệ thống giáo dục ngày càng phi tập trung về tổ chức và quản lý.

(3) Hiện đại hoá: Thành tựu KH - CN sớm được giảng dạy, nhà trường ứng dụng KHCN để đổi mới phương pháp và phương tiện giáo dục.

(4) Cá biệt hoá: Việc dạy học phù hợp với điều kiện và khả năng của từng học sinh.

Một xu thế nữa chưa được đề cập đến ở trên là, trong điều kiện khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhu cầu học tập suốt đời cũng như việc xây dựng xã hội học tập trở thành hợp lưu của bốn xu thế phát triển nêu trên, trong đó ngày càng khó phân định một cách rạch ròi giữa các phương thức giáo dục chính quy (formal),

<sup>1</sup> Bách khoa toàn thư Việt Nam, <http://bachkhoatoanthu.gov.vn/news.aspx>.

không chính quy (nonformal) và phi chính quy (informal) do sự xâm nhập lẫn nhau ngày càng phổ biến của các phương thức này. Trong bối cảnh đó, việc đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời trong một xã hội học tập trở thành nội dung cơ bản của triết lý giáo dục (xét về mặt lý luận) và là yêu cầu mang tính chuẩn mực của công việc thiết kế hệ thống (xét về thực tiễn hoạt động giáo dục)<sup>(1)</sup>.

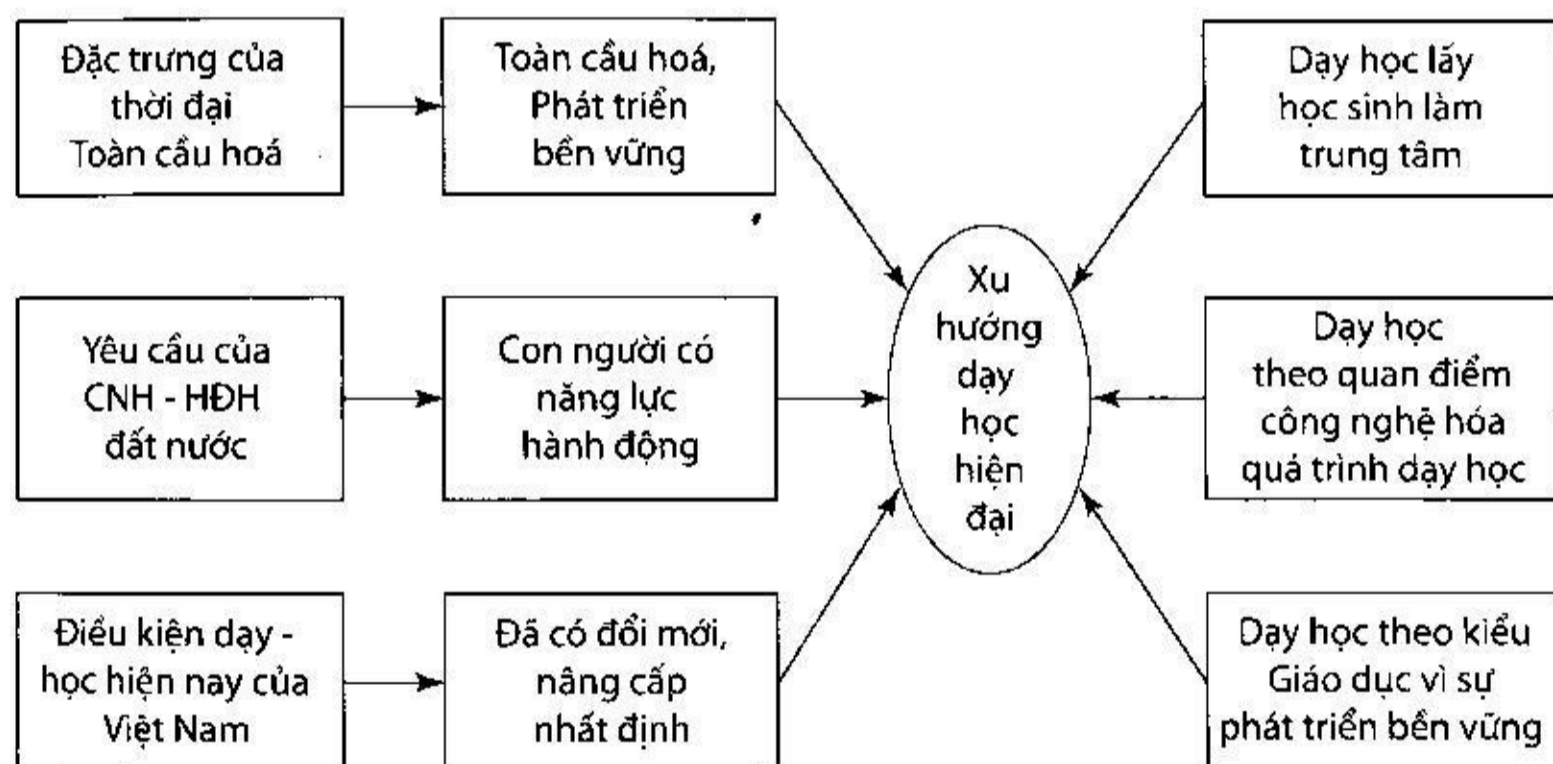
Bằng việc áp dụng những thành tựu của công nghệ thông tin và truyền thông, hệ thống giáo dục cần phải trở thành một hệ thống mở, nghĩa là:

- Hệ thống giáo dục đủ sức cung ứng cơ hội học tập cho mọi thành viên trong xã hội.
- Dễ dàng về thủ tục nhập học.

- Bảo đảm cho mọi người có thể lựa chọn nội dung, hình thức học tập suốt đời thích hợp với nhu cầu, khả năng, điều kiện sống và làm việc của mình<sup>(2)</sup>.

Một hệ thống giáo dục như vậy hết sức đa dạng và linh hoạt, có tính liên thông cao, trong đó mọi người đều có cơ hội học tập, mỗi người có thể lựa chọn nội dung, phương pháp học tập thích hợp và có thể học bất cứ ở đâu, bất cứ lúc nào theo sự lựa chọn bản thân.

Sơ đồ 3: Các xu hướng và quan điểm của dạy học hiện đại



<sup>1</sup> Nguyễn Quang Kính - Nguyễn Quốc Chí, Education in Vietnam: Development History, Challenges, and Solutions (as Chapter 4 in the book An African Exploration of the East Asian Education Experience, the World Bank, Washington, D.C.

<sup>2</sup> Nguyễn Thị Bình và một số nhà giáo, nhà khoa học, Báo cáo tổng kết đề tài *Luận cứ khoa học cho việc đề xuất chủ trương, chính giáo dục phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu và đầy đủ*, 2007-2008.

Một số cuộc khảo sát có quy mô về xu thế phát triển giáo dục trên thế giới:

### ***Cuộc khảo sát về xu thế của INNOTECH***

Tổ chức Bộ trưởng giáo dục Đông Nam Á (SEAMEO) cho rằng lý do tồn tại của SEAMEO là kế hoạch hoá giáo dục dài hạn thông qua việc theo dõi chặt chẽ những diễn biến, xu hướng, dự báo và sự kiện tác động đến giáo dục.

SEAMEO INNOTECH có nhiệm vụ giúp đỡ các nước thành viên phát hiện những vấn đề giáo dục chung và riêng, đồng thời dự báo nhu cầu và giúp cho việc giải quyết những vấn đề và nhu cầu đó thông qua công tác nghiên cứu và triển khai, tập huấn, truyền bá thông tin và các chương trình đặc biệt khác dẫn tới sự phát triển giáo dục trong khu vực.

Giáo dục là một lĩnh vực cực kỳ phức tạp bao gồm các mặt rất đa dạng như khoa học xã hội, khoa học vật lý và tự nhiên, công nghiệp, sinh thái, tôn giáo, y tế, dinh dưỡng, dân số học và nông nghiệp. Với tư cách là một cảnh báo thay đổi đáng tin cậy về những phát triển và hướng đi tương lai, giáo dục phải được xem xét trong mối liên hệ giữa nó với những lĩnh vực trên như thế nào. Do vậy, điều quan trọng là phải theo dõi tình trạng giáo dục trong bối cảnh của những diễn biến quan trọng trong những lĩnh vực khác nhau này cũng như ý nghĩa của chúng trong tương lai.

Với ý nghĩa đó, SEAMEO INNOTECH đã quyết định thực hiện một dự án với tiêu đề “Một bức tranh toàn cảnh của giáo dục vào năm 2015 trong khu vực Đông Nam Á”<sup>(1)</sup>.

Những người tham gia dự án này gồm các nhà kế hoạch hoá giáo dục, các nhà hoạch định chính sách, các viện sĩ, chuyên gia nghiên cứu và những người đang công tác trong 18 lĩnh vực sau đây: nông nghiệp, dân tộc học, công nghệ thông tin, dân số học, sinh thái học, kinh tế học, giáo dục, sức khoẻ và dinh dưỡng, khoa học xã hội và nhân văn, công nghiệp, ngôn ngữ, giáo dục học quản lý, khoa học chính trị và pháp luật, tâm lý học, khoa học vật lý và tự nhiên, xã hội học và thống kê - toán học. Trong số 321 người tham gia thì có 292 người là chuyên gia khu vực Đông Nam Á và 29 chuyên gia ngoài khu vực.

Sau 3 vòng sàng lọc những ý kiến nổi bật được các chuyên gia đồng thuận ở mức cao, từ danh sách gốc là 30 lực lượng tạo ra thay đổi trong tương lai, dự án đã xử lý kết quả vòng 3 và đưa ra được một danh sách mới gồm 21 lực lượng do kết

<sup>1</sup> A Scenario for Education in the Year 2015 in Southeast Asia, tháng 1 - 1991.

hợp một số lực lượng thành một lực lượng mang tính bao quát và tổng hợp hơn, cụ thể là:

- (1) Sự bùng nổ tri thức;
- (2) Công nghiệp hoá;
- (3) Quốc tế hoá (toàn cầu hoá);
- (4) Sự phát triển kinh tế;
- (5) Mở rộng nền kinh tế thị trường;
- (6) Tìm kiếm sự ổn định chính trị, tham gia của mọi người và tôn trọng nhân quyền;
- (7) Sự xuống cấp của môi trường và cạn kiệt tài nguyên;
- (8) Sự gia tăng dân số;
- (9) Chủ nghĩa dân tộc ngày càng tăng, bảo vệ văn hoá và phát triển ngôn ngữ;
- (10) Tăng cường liên kết về chính trị và kinh tế trong khu vực;
- (11) Vai trò ngày càng tăng của tôn giáo;
- (12) Nhật Bản có ảnh hưởng ngày càng lớn;
- (13) Phụ nữ ngày càng tham gia vào quá trình phát triển;
- (14) Nghèo đói và thất nghiệp;
- (15) Ý chí trong việc hoạch định chính sách, kế hoạch hoá và quản lý;
- (16) Thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao để phục vụ công nghiệp hoá trong khu vực;
- (17) Tái đề cao các giá trị gia đình truyền thống;
- (18) Tính cơ động ngày càng lớn của lực lượng lao động;
- (19) Vai trò ngày càng cao của Trung Quốc và tiếng Trung Quốc trong khu vực;
- (20) Vai trò ngày càng tăng của các ngành dịch vụ và giáo dục nghề;
- (21) Viễn thông và vận tải;

Sau khi tổng kết dự án, người ta đã tổ chức hội thảo của nhóm chuyên gia đánh giá trong 3 ngày từ 15 đến 17 - 7 - 1992 nhằm thảo luận và rút ra những xu hướng lớn tác động tới giáo dục, đồng thời xây dựng những bức tranh toàn cảnh của giáo

dục vào năm 2015 theo 3 mức: bức tranh lạc quan, bức tranh trung bình và bức tranh bi quan và những giải pháp lựa chọn chiến lược cho tương lai.

Căn cứ vào 5 cơ sở là: Lịch sử và văn hoá; môi trường; sự phát triển kinh tế công nghiệp; những xu hướng lớn; và những vấn đề còn tồn đọng cần phải giải quyết, các đại biểu đã thảo luận 21 lực lượng tạo ra sự thay đổi và cuối cùng gộp lại thành 10 lực lượng được ưu tiên cao nhất sau đây (được xếp theo thứ tự ưu tiên):

- (1) Sự phát triển kinh tế.
- (2) Sự bùng nổ tri thức.
- (3) Công nghiệp hoá.
- (4) Sự xuống cấp của môi trường và cạn kiệt nguồn tài nguyên.
- (5) Tìm kiếm sự ổn định chính trị, tham gia của mọi người và tôn trọng nhân quyền.
- (6) Chủ nghĩa dân tộc ngày càng tăng, bảo tồn văn hoá và phát triển ngôn ngữ.
- (7) Sự gia tăng dân số.
- (8) Ý chí chính trị trong việc hoạch định chính sách, kế hoạch hoá và quản lý.
- (9) Viễn thông và vận tải.
- (10) Tăng cường liên kết về chính trị và kinh tế trong khu vực.

Có thể khẳng định, những lực lượng tạo ra sự thay đổi trên đây đồng thời cũng là những xu hướng lớn trong khu vực Đông Nam Á vào năm 2015 và cũng là những thách thức mà giáo dục phải đối mặt thông qua những hành động cụ thể.

### ***Cuộc khảo sát Delphi quốc tế về những xu hướng lớn trên thế giới***

Cũng liên quan tới việc nghiên cứu những lực lượng tạo ra thay đổi, với tư cách là những xu hướng lớn của những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI (vào năm 2020), thách thức giáo dục và đào tạo của các nước, một cuộc khảo sát khác trong dự án có tiêu đề “Người công dân đa diện: Chính sách giáo dục cho thế kỷ XXI” đã được tiến hành từ tháng 9 năm 1995 tới 1 - 1996. Nhóm chuyên gia nghiên cứu gồm các nhà hoạch định chính sách, học giả, giáo sư của các trường đại học, viện nghiên cứu của châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ gồm các nước Thái Lan, Nhật, Hồng Kông, Hà Lan, Anh, Hy Lạp, Hungary, Đức, Mỹ, Canada. Sau khi xử lý và phân tích số liệu, các chuyên gia trong dự án đã rút ra 7 xu hướng có tính toàn cầu sau đây:

(1) Hồ ngấn cách về kinh tế giữa các nước và nhân dân trong cùng một nước ngày càng tăng lên một cách có ý nghĩa<sup>(1)</sup>.

(2) Công nghệ thông tin sẽ làm giảm đi đáng kể quyền riêng tư của cá nhân.

(3) Những bất bình đẳng giữa những người có điều kiện tiếp cận với công nghệ thông tin và những người không có điều kiện tăng rất nhanh.

(4) Xung đột về quyền lợi giữa các nước phát triển và đang phát triển gia tăng do sự suy thoái môi trường.

(5) Chi phí cho việc có đủ nước sạch sẽ tăng mạnh do gia tăng dân số và môi trường xuống cấp.

(6) Tình trạng phá rừng sẽ tác động mạnh tới tính đa dạng của sự sống, đất và nước.

(7) Ở những nước đang phát triển, tình trạng gia tăng dân số nhanh sẽ dẫn tới sự tăng vọt về số dân, đặc biệt là trẻ em sống trong nghèo đói.<sup>(2)</sup>

Có thể nói qua hai cuộc khảo sát lớn: một cho các nước Đông Nam Á và một cho toàn thế giới chúng ta thấy có những xu hướng chung và có những xu hướng mang tính đặc thù khu vực. Từ nhãn quan của những chuyên gia nghiên cứu trong khoa học giáo dục, có chú ý đúng mức tới tất cả những vấn đề hữu quan, chúng ta có thể thấy, mỗi một xu thế hay thách thức vừa nêu đều đặt ra hàng loạt vấn đề mà giáo dục và đào tạo phải giải quyết trong những năm đầu thế kỷ XXI.

Theo xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nước ta phải nâng dần trình độ giáo dục phổ cập bằng cách thực hiện miễn phí đối với cả hai cấp tiểu học và trung học cơ sở, tiến đến chỗ cưỡng bách giáo dục 9 năm, đồng thời đa dạng hoá các hình thức giáo dục sau trung học, từng bước mở rộng quy mô giáo dục đại học, tất nhiên phải bảo đảm yêu cầu về chất lượng, để chuyển từ GD tinh hoa sang GD đại chúng. Bên cạnh đó, cần tăng cường áp dụng công nghệ thông tin và truyền thông để làm thay đổi phương pháp dạy học, biến nhà trường kiểu cũ thành nhà trường kiểu mới, từng bước hoàn thiện mô hình giáo dục mở. Không thể duy trì tình trạng chỉ áp dụng một chương trình và một bộ sách trong giáo dục phổ thông. Hướng giải quyết

<sup>1</sup> Xem thêm PACITA I. HABANA. *Building Scenarios for Education in Southeast Asia*, INNOTECH, 1993, trang 105.

<sup>2</sup> John J. Cogan, *Multi-dimensional Citizenship: Educational Policy for the Twenty-first Century*, 1997, trang 7.

tất yếu là chương trình giáo dục phổ thông phải trở thành tổ hợp gồm nhiều nhánh để học sinh có thể tự chọn; và ở đại học phải tiến đến áp dụng rộng rãi hệ thống tín chỉ để sinh viên chủ động thực hiện (tự chọn tiến trình và thời gian).

### **3. Một số vấn đề trong chiến lược phát triển giáo dục thế giới**

#### *3.1. Chiến lược phát triển giáo dục của quốc tế*

Trong xu thế quốc tế “phụ thuộc lẫn nhau”, hợp tác với nhau, đồng thời với nguy cơ chiến tranh, xung đột sắc tộc, tôn giáo... UNESCO chủ trương đẩy mạnh phát triển giáo dục theo **chiến lược bao gồm 21 điểm** dưới đây<sup>(1)</sup>:

(1) Giáo dục thường xuyên phải là nét chủ đạo của mọi chính sách giáo dục.

(2) Giáo dục thường xuyên qua mọi lứa tuổi trong suốt cuộc đời. Giáo dục phải thực sự trở thành phong trào quần chúng.

(3) Giáo dục phải được tiến hành và tiếp thu bằng nhiều cách khác nhau. Điều quan trọng là học cái gì và học được cái gì.

(4) Xoá bỏ hàng rào giả giữa các ngành, các cấp giáo dục, giữa giáo dục chính quy và không chính quy.

(5) Giáo dục trẻ em trước tuổi đến trường phải là một mục tiêu lớn trong chiến lược giáo dục.

(6) Vẫn còn hàng triệu trẻ em không được hưởng bất kỳ nền giáo dục nào. Giáo dục cơ bản phổ thông dưới những hình thức khác nhau, tùy khả năng và nhu cầu của mỗi nước, phải là mục tiêu hàng đầu của chính sách giáo dục.

(7) Xoá bỏ sự phân biệt cứng nhắc giữa giáo dục phổ thông - khoa học kỹ thuật và công nghiệp. Ngay từ bậc sơ học, giáo dục phải kết hợp lý thuyết, công nghệ, thực hành và thủ công.

(8) Phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi nghề nghiệp; thực hiện đào tạo bổ sung bằng biện pháp tu nghiệp và học tập định kỳ.

(9) Ngoài nhà trường, các xí nghiệp, các ngành kinh doanh và giáo dục ngoài nhà trường cũng phải chịu trách nhiệm về việc đào tạo kỹ thuật.

(10) Giáo dục cao đẳng cần được mở rộng và đa dạng hoá để đáp ứng đòi hỏi của cá nhân và cộng đồng. Muốn vậy, trước hết phải thay đổi thái độ cổ truyền đối với đại học.

---

<sup>1</sup> Phạm Minh Hạc, *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.

(11) Mọi người được nhận vào các ngành giáo dục và các nghề nghiệp khác nhau chỉ tùy thuộc ở kiến thức, khả năng và năng lực của mỗi người.

(12) Nhanh chóng phát triển giáo dục cho người lớn, cả trong và ngoài trường học, phải là một mục tiêu ưu tiên của chiến lược giáo dục.

(13) Mọi hoạt động xoá mù chữ đều phải hướng vào các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

(14) Đạo đức mới của giáo dục phải nhằm làm cho mỗi người trở thành người dạy và người kiến tạo nên sự tiến bộ văn hoá của bản thân mình.

(15) Khi xây dựng các hệ thống giáo dục cần tính đến những khả năng do các kỹ thuật mới đem lại.

(16) Các chương trình đào tạo giáo viên cần triệt để sử dụng các thiết bị và phương pháp giảng dạy mới nhất.

(17) Phải huỷ bỏ sự chênh lệch về ngôi thứ giữa giáo viên các bậc tiểu học, kỹ thuật, trung học và đại học.

(18) Giáo viên phải được đào tạo để trở thành những nhà giáo dục hơn là những chuyên gia truyền đạt kiến thức.

(19) Cần tranh thủ sự hỗ trợ của chuyên viên các ngành (công nhân, kỹ thuật viên, cán bộ ...). đồng thời phải tạo điều kiện cho học sinh biết tự giáo dục và giúp đỡ người khác về giáo dục.

(20) Việc giảng dạy phải thích nghi với người học, chứ không phải buộc người học tuân theo các quy định được đặt sẵn từ trước theo thông lệ cổ truyền.

(21) Người học cũng như công chúng nói chung cần có tiếng nói nhiều hơn trước trong việc quyết định các vấn đề liên quan đến giáo dục.

Như vậy, UNESCO đã nhấn mạnh đến giáo dục thường xuyên, giáo dục suốt đời, phong trào quần chúng làm giáo dục, người học đồng thời là người thầy kiến tạo nên bộ mặt văn hoá của bản thân mình. Tư tưởng dạy học sinh có học vấn, có tay nghề và biến cái đó thành văn hoá đã thể hiện rõ trong chiến lược giáo dục của UNESCO.

Đại hội đồng lần thứ 26 của UNESCO năm 1991 đã thành lập Ủy ban quốc tế về giáo dục cho thế kỷ XXI. Ủy ban này đã đề ra **6 nguyên tắc cơ bản** đối với tất cả các lực lượng giáo dục, các nhà quản lý giáo dục, các nhà giáo dục. Đó là:

(1) Giáo dục là quyền cơ bản của con người và cũng là giá trị chung nhất của nhân loại.

(2) Giáo dục, cả chính quy và không chính quy, đều phải phục vụ xã hội: giáo dục là công cụ để sáng tạo, thăng tiến và phổ biến tri thức và khoa học, đưa tri thức và khoa học đến với mọi người.

(3) Các chính sách giáo dục phải chú ý phối hợp hài hoà cả ba mục đích: công bằng, thích hợp và chất lượng.

(4) Muốn tiến hành cải cách giáo dục phải xem xét kỹ lưỡng và hiểu biết sâu sắc về thực tiễn, chính sách và các điều kiện cũng như những yêu cầu của từng vùng.

(5) Vì các vùng khác nhau về kinh tế, xã hội và văn hoá, cho nên phải có cách tiếp cận phát triển giáo dục thích hợp với từng vùng. Nhưng các cách tiếp cận đa dạng ấy đều phải chú ý đến các giá trị chung, các mối quan tâm của cộng đồng quốc tế: các quyền con người, bao dung và hiểu biết, dân chủ, trách nhiệm, tính toán, bản sắc văn hoá, bảo vệ hoà bình, môi trường, chia sẻ tri thức, giảm đói nghèo, dân số, sức khoẻ.

(6) Giáo dục là trách nhiệm của toàn xã hội, của tất cả mọi người.

Theo những định hướng trên trong 10 năm cuối thế kỷ XX các nước phát triển đã chuẩn bị xong về chiến lược và thử nghiệm cho giáo dục thế kỷ XXI. Chẳng hạn, Hàn Quốc tiến hành cải cách giáo dục từ năm 1988; Pháp vào năm 1989 ban hành Luật định hướng phát triển giáo dục; Mỹ trong giai đoạn 1992 - 1996 đã tiến hành cải cách giáo dục với bước thử nghiệm ở 600 trường phổ thông trung học, trong đó phân công mỗi nghị sĩ phụ trách một trường thử nghiệm. Những cuộc cải cách trên đã thu được những kết quả đặc sắc<sup>(1)</sup>.

### 3.2. Tư duy mới về giáo dục

Vào khoảng phân tư cuối thế kỷ XX, nhờ những phát minh và những bước đột phá khoa học, nhiều nước đã vượt qua tình trạng kém phát triển, nâng cao mức sống với nhịp độ tuy khác nhau, nhưng đều là những kết quả rất tốt đẹp. Tuy nhiên, những tiến độ đó cũng dẫn theo không ít hiện tượng bất lợi cho nhân loại: sự gia tăng thất nghiệp, sự phân hoá giàu nghèo và những bất bình đẳng ngày càng phổ biến hơn, hiểm hoạ môi trường đe doạ con người nhiều hơn v.v...

---

<sup>1</sup> Xem mục Cải cách giáo dục ở các nước trong giáo trình này.

Cách mạng khoa học và công nghệ đem lại những thành tựu vĩ đại, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ điều khiển, công nghệ vật liệu mới, công nghệ nano và đặc biệt là sự xuất hiện máy tính hiện đại cùng hệ thống Internet v.v... Những thành tựu ấy đã tạo điều kiện để từng bước hình thành một nền kinh tế mới: kinh tế tri thức. Tuy nhiên, điều này kéo theo gia tăng sự phân hoá giữa phát triển và chậm phát triển. Tại diễn đàn kinh tế OECD năm 2001, Ban thư ký OECD đã báo cáo rằng những quốc gia có chính sách phát triển kinh tế tri thức đã tăng trưởng rất nhanh, còn những quốc gia khác đã tụt hậu ngày càng rõ rệt hơn. Nếu như vào đầu thế kỷ XX, khoảng cách thu nhập bình quân giữa nước giàu nhất so với nước nghèo nhất là 10 lần, thì đầu thế kỷ XXI, khoảng cách đó là 400 lần. Sự không cập nhật tri thức mới trong quá trình lão hoá tri thức tăng tốc, nhất là sự bất cập với công nghệ mới, công nghệ cao là yếu tố hàng đầu của sự phân hoá phát triển - kém phát triển. Khoảng 30 năm lại đây, lượng kiến thức nhân loại thu được về khoa học và công nghệ bằng tổng số kiến thức đó trong hai ngàn năm trước đó. Theo dự báo, đến năm 2020, những tri thức khoa học sẽ tăng khoảng 4 lần so với năm 2000.

Để giải quyết bài toán phát triển, nhân loại phải tính đến yếu tố con người, năng lực sáng tạo tri thức mới của nó và từ đó, phải tư duy lại về vấn đề giáo dục. Trong bài viết *Giáo dục - một sự không tưởng cần thiết*, Jacques Delors, nguyên Chủ tịch Hội đồng châu Âu, Chủ tịch Ủy ban Quốc tế về giáo dục thế kỷ XXI đã viết: “Đối mặt với nhiều thách thức mà tương lai sắp sẵn, nhân loại xem giáo dục như một biện pháp cần thiết để nhằm thực hiện được những lý tưởng hoà bình, tự do và công bằng xã hội v.v... Giáo dục có vai trò căn bản trong sự phát triển cá nhân và xã hội. Giáo dục không phải là phương thuốc thần kỳ và cũng không phải là một công thức kỳ diệu để mở cánh cửa đi vào một thế giới trong đó mọi lý tưởng đều có thể thực hiện được, mà chỉ là một trong số các phương tiện chính sẵn có thúc đẩy hình thái phát triển nhân loại sâu sắc hơn, hài hoà hơn và do đó, làm giảm bớt tình trạng nghèo khổ, sự bài trừ, sự ngu dốt, sự áp bức và chiến tranh”.

Tư duy mới về giáo dục xác định vị trí, vai trò mới của giáo dục - giáo dục đứng ở trung tâm của sự phát triển. Giáo dục được nhìn nhận như chìa khoá để vượt qua những thách thức của thế kỷ mới, như con đường chủ yếu phục vụ sự phát triển con người sâu sắc hơn, hài hoà hơn, và từ đó có thể đẩy lùi tình trạng nghèo khổ, bài trừ nhau, không hiểu nhau, áp bức nhau. Nếu như cách đây gần hai thế kỷ, C.Mác đã tiên đoán “tri thức sẽ trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp”, “giá trị lao động

ơ bắp trong sản phẩm làm ra sẽ giảm còn cực nhỏ"... thì ngày nay điều này đã trở thành hiện thực. Nhưng mỗi khi nói đến tri thức, sáng tạo giá trị tri thức, truyền thụ tri thức, lĩnh hội, học tập tri thức thì không thể không nói đến giáo dục đào tạo và khoa học công nghệ. Vì thế, nếu trước đây chúng ta xem giáo dục là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì bây giờ cần phải xem giáo dục là một lực lượng sản xuất xã hội; muốn phát triển kinh tế xã hội thì trước hết phải phát triển lực lượng sản xuất. Sự phát triển vũ bão của khoa học công nghệ và sự hình thành kinh tế tri thức trên thế giới đã bắt đầu hé mở tương lai khác biệt cho loài người - có khả năng tiến tới một nền sản xuất tự động hoá hoàn toàn, trong đó con người phát huy cao độ khả năng sáng tạo của mình bằng lao động trí óc là chủ yếu, để có thể thoả mãn nhu cầu đời sống xã hội.

Khi nói về triển vọng của giáo dục thế kỷ XXI, Ikeda Daisaku - một nhà khoa học nổi tiếng trên nhiều lĩnh vực của Nhật Bản đã viết: "chúng ta cần thay đổi từ cách nghĩ *"thực thi giáo dục vì quốc gia, thực thi giáo dục về xã hội"* sang cách nghĩ *"xã hội tồn tại vì giáo dục"*. Ý tưởng này đến với tôi sau khi được nghe những lời tâm huyết của Tiến sĩ Robert Thurman - Giáo sư đại học Columbia".<sup>(1)</sup>

Tư duy mới về giáo dục được thể hiện ở định hướng phát triển chủ đạo trong giáo dục là lấy "học thường xuyên, suốt đời làm nền móng", xây dựng 4 trụ cột (hay 4 mục tiêu chung nhất) của giáo dục "học để biết, học để làm việc, học để chung sống, học để làm người" (learn to know, learn to work, learn to live together, learn to be) và hướng tới "một xã hội học tập".

Giáo dục và học tập suốt đời sẽ cung cấp cho các cá nhân một thứ "giấy thông hành" mà họ rất cần có, nhằm tự điều chỉnh trước những đòi hỏi về sự mềm dẻo và sự thay đổi mà họ phải đối mặt, trong một thế giới đang chuyển động từ một xã hội công nghiệp hoá theo kiểu truyền thống, thậm chí từ xã hội nông nghiệp, sang một xã hội tri thức đang xuất hiện và nổi trội lên. Chính vì vậy mà giáo dục sẽ có một vai trò, vị trí mới.

Đối với những thách thức của tương lai, đặc biệt là của sự toàn cầu hoá, giáo dục đứng ở trung tâm của sự phát triển vừa của con người, vừa của cộng đồng, được xem như một "cỗ xe" cần thiết để nhân loại tiến lên, đi tìm một thế giới công bằng hơn, tốt đẹp hơn. Giáo dục có sứ mạng giúp cho mọi người được phát huy tất cả tài năng và tất cả mọi tiềm lực sáng tạo. Để phát triển, mỗi cộng đồng không còn con đường nào khác là bắt đầu từ chính con người. Một nền giáo dục tốt là

<sup>1</sup> Ikeda Daisaku (2013), *Thế kỉ XXI Ánh sáng giáo dục*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 78.

một nền giáo dục phong phú, gắn cuộc sống và luôn thích ứng với những đòi hỏi của cuộc sống, đáp ứng sự phát triển xã hội. Mặt khác, với sứ mạng hướng dẫn sự phát triển xã hội, một nền giáo dục tốt phải là vườn ươm các phương án phát triển của toàn xã hội, và là kho chứa tính đa dạng của nhận thức xã hội. Khi sự phát triển của xã hội đòi hỏi phải có một cách nhìn mới, một cách tiếp cận “phi truyền thống” thì chính là nhà trường, hệ thống giáo dục, giống như khu bảo tồn tính đa dạng sinh học trong khoa học về sự sống, phải là nơi để tìm kiếm, là nơi sản sinh ý tưởng mới. Nền giáo dục không áp đặt sẽ tạo dựng con người thành những chủ thể tự do, có khả năng suy nghĩ độc lập để hành động vì lợi ích cộng đồng. Nói cách khác, nhiệm vụ của giáo dục, của nhà trường là đào tạo ra những chủ thể văn hoá của cộng đồng<sup>(1)</sup>.

Giáo dục, như vậy, phải cống hiến cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Hệ thống giáo dục phải mềm dẻo hơn, tạo ra sự đa dạng về ngành học, về những kênh liên thông giữa các loại hình giáo dục khác nhau hoặc giữa những kinh nghiệm nghề nghiệp và việc tiếp tục đào tạo.

Trong xu thế toàn cầu hoá, xuất hiện nhu cầu tất yếu về việc xây dựng một nền giáo dục “mọi người đều được học và học suốt đời”. Học suốt đời là một quan điểm về giáo dục, được coi như một bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển của giáo dục thế kỷ XXI. Tư tưởng giáo dục suốt đời đã được UNESCO đề ra từ năm 1972, và bước vào thế kỷ XXI Ủy ban Giáo dục của UNESCO khẳng định lại một lần nữa như một tư tưởng chỉ đạo sự phát triển giáo dục đào tạo.

Cốt lõi để học tập suốt đời có hiệu quả là mỗi con người phải “học cách học”. Cần có tư duy mới về một nền “giáo dục suốt đời” chưa từng có trong lịch sử nhân loại với những ưu thế về tính mềm dẻo, đa dạng và khả thi trong thời gian và không gian khác nhau. Muốn giáo dục thực hiện được vị trí, vai trò mới trước hết cần nhận thức đầy đủ bốn trụ cột của giáo dục đó là: Học để biết bằng cách kết hợp một cơ sở văn hoá chung và đủ rộng với khả năng làm việc sâu trên một số lượng nhỏ chủ đề. Học để làm nhằm nắm được không những một kỹ năng nghề nghiệp mà còn ứng dụng kiến thức, tạo năng lực theo nghĩa rộng hơn là những kỹ năng sống. Học để cùng chung sống với nhau: bằng cách phát triển sự hiểu biết của người khác thông qua sự hiểu của chính mình, thông qua sự cam kết làm việc theo cộng đồng, cảm nhận sự phụ thuộc lẫn nhau. Học để làm người: khuyến khích sự phát triển đầy đủ nhất tiềm năng sáng tạo của mỗi con người.

---

<sup>1</sup> Xem: Lê Quang Sơn, *Góp phần nhận diện đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và giáo dục, Trường ĐHSP - ĐHDN, số 3(02), 2012, ISSN 1859-4603, tr. 108-114.

Để tạo cơ hội cho mọi người học suốt đời cần xây dựng một xã hội học tập - một xã hội trong đó rất nhiều cơ hội học tập, ở trường cũng như trong đời sống kinh tế, xã hội và văn hoá. Có thể nói xã hội học tập là một xu thế mới trong quá trình phát triển của nhân loại ở thời kỳ hậu công nghiệp. Đó cũng là đòi hỏi của yêu cầu phát triển kinh tế, của tiến bộ khoa học và công nghệ và cũng là đòi hỏi của sự phát triển con người ở thời đại mới. Mô hình tổng quát của xã hội học tập bao gồm: hệ thống giáo dục ban đầu với các ngành học từ nhà trẻ, mẫu giáo đến giáo dục phổ thông, giáo dục cao đẳng và đại học (hệ thống này còn được gọi là hệ thống giáo dục chính quy trong nhà trường) và hệ thống giáo dục tiếp tục, giáo dục ngoài xã hội gồm những trường lớp, những tổ chức học tập theo phương thức giáo dục không chính quy hoặc phi chính quy (cần gì học nấy).

Nền giáo dục trong xã hội học tập hướng vào việc xây dựng cho con người năng lực đón nhận, xử lý, sử dụng, truyền bá... thông tin để xã hội tiến kịp sự phát triển của tri thức nhân loại. Do vậy, nền giáo dục phải tập trung vào sự phát triển con người trên cơ sở tự chủ của mỗi người, làm cho con người phát huy cao độ năng lực sáng tạo, năng động về mọi phương diện.

### *3.3. Những xu thế lớn của phát triển giáo dục thế giới*

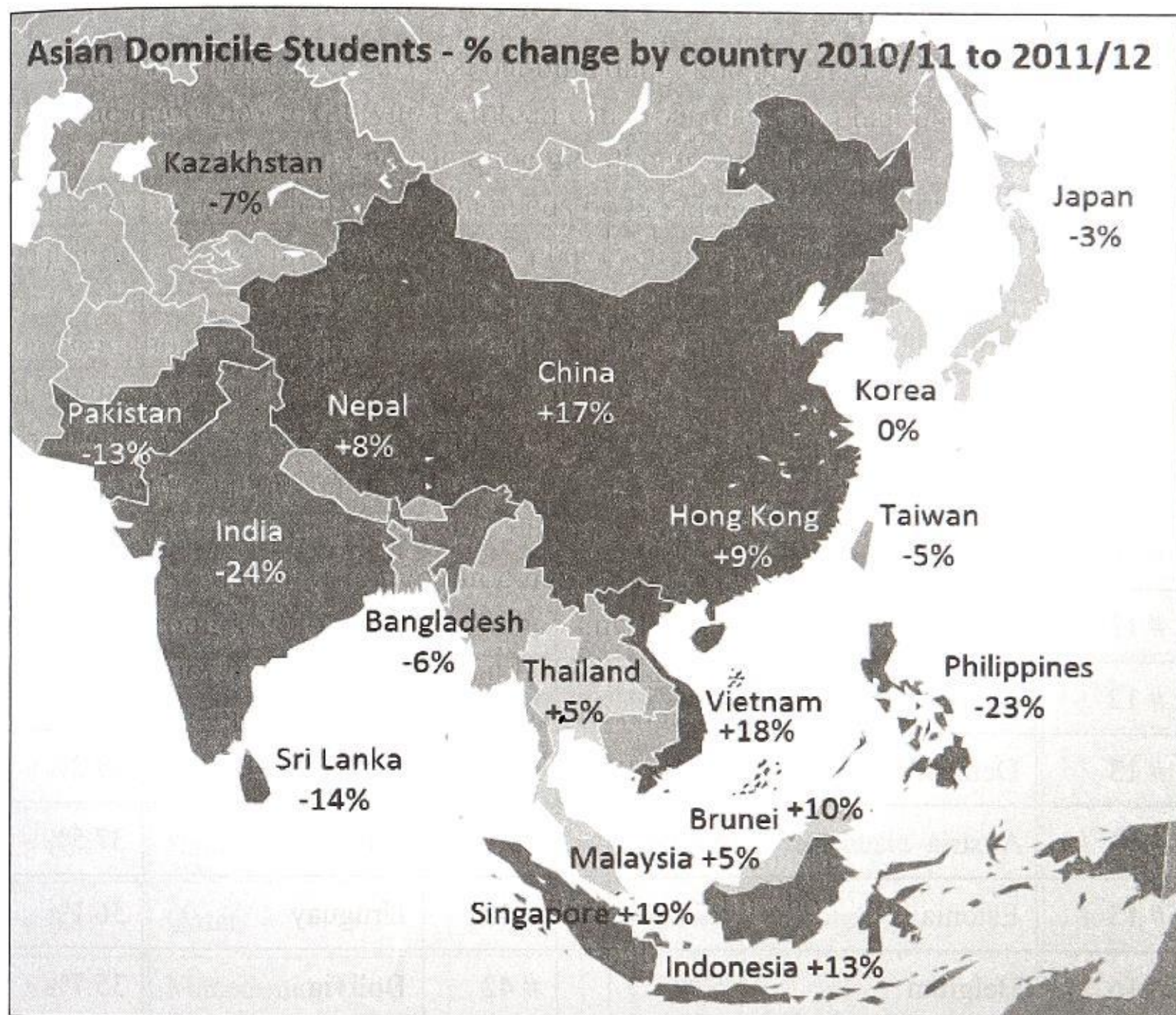
Xem xét thực tiễn vận động của các nền giáo dục lớn trên thế giới trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay có thể nhận thấy một số xu hướng bộc lộ rõ rệt như dưới đây.

#### ***Giáo dục thế giới mang tính đại chúng mạnh mẽ, hướng vào “xã hội học tập”***

Xu hướng thể hiện rõ rệt trong sự phát triển giáo dục là xu thế chuyển từ giáo dục tinh hoa sang giáo dục cho số đông, chuyển từ nền giáo dục cho những người thích học sang cho những người đa phần buộc phải đi học, từ một tập thể người học tương đối đồng đều về chất lượng và năng lực sang một tập thể đa dạng cả về năng lực, trình độ và tâm nguyện. Đây là một sự biến đổi ghê gớm đối với hệ thống giáo dục và xã hội. Những thay đổi này khiến cho mô hình giáo dục tinh hoa và cả xã hội đều không thích ứng kịp.

Đại chúng hoá giáo dục thể hiện trước hết ở sự bùng nổ số người đi học. Sự bùng nổ sĩ số người học thể hiện trước hết ở tỷ lệ xoá mù chữ. Nếu như vào năm 1950 trên thế giới xoá mù chữ đạt 2/3 nam và 1/4 nữ thì đến năm 1995 tỷ lệ này là 8/10 nam và 7/10 nữ. Về đại chúng hoá giáo dục cơ sở - thế giới phấn đấu đến 2015 tất cả trẻ em đều được học tiểu học có chất lượng; đến 2050 - loại trừ hoàn toàn phân biệt đối xử về giới trong GD tiểu học và trung học.

Xu thế đại chúng hoá giáo dục cũng thể hiện ở sự bùng nổ số sinh viên. Nếu như vào năm 1960 thế giới có 13 triệu sinh viên thì đến năm 1995 con số này đã là 82 triệu. Tỷ lệ này vẫn không ngừng tăng lên cho đến thời điểm hiện nay. Bùng nổ số sinh viên đại học ở các nước trong khu vực thể hiện ở bản đồ dưới đây<sup>(1)</sup> (dấu + thể hiện sự gia tăng tỷ lệ người học, dấu - là ngược lại).



Xu thế đại chúng hoá giáo dục còn thể hiện ở tỷ lệ nhập học trong giáo dục bậc III<sup>(2)</sup>. Số liệu của UNESCO về tỷ lệ nhập học trong giáo dục bậc III của các nước trên thế giới thể hiện ở bảng dưới đây:

<sup>1</sup> nguồn: [hesa.ac.uk/index.php?option=com\\_content&task=view&id=2663&Itemid=161](http://hesa.ac.uk/index.php?option=com_content&task=view&id=2663&Itemid=161)

<sup>2</sup> Giáo dục bậc III: thuật ngữ giáo dục, tiếng Anh là Tertiary education, third stage, third level, hay post-secondary education.

Bảng 13. Tỷ lệ nhập học trong giáo dục bậc III của các nước.

Hạng	Nước	Tỷ lệ	Hạng	Nước	Tỷ lệ
# 1	United States	72.6%	# 27	Iceland	48.7%
# 2	Finland	70.4%	# 28	Argentina	48%
= 3	Norway	70%	# 29	Japan	47.7%
= 3	Sweden	70%	# 30	Ireland	47.5%
# 5	New Zealand	69.2%	# 31	Germany	46.3%
# 6	Russia	64.1%	# 32	Ukraine	43.3%
# 7	Australia	63.3%	= 33	Greece	42.3%
# 8	Latvia	63.1%	= 33	Lebanon	42.3%
# 9	Slovenia	60.5%	# 35	Switzerland	42.1%
# 10	Canada	60%	# 36	Kyrgyzstan	41.1%
# 11	United Kingdom	59.5%	# 37	Bulgaria	40.8%
# 12	Spain	59.4%	# 38	Hungary	40%
# 13	Denmark	58.9%	# 39	Barbados	38.2%
# 14	Austria	57.7%	# 40	Chile	37.5%
# 15	Estonia	57.5%	# 41	Uruguay	36.1%
# 16	Belgium	57%	# 42	Bolivia	35.7%
# 17	Belarus	56%	# 43	Thailand	35.3%
# 18	Poland	55.5%	# 44	Panama	34.9%
# 19	Netherlands	55%	# 45	Georgia	34.5%
# 20	France	53.6%	# 46	Singapore	33.7%
# 21	Israel	52.7%	# 47	Mongolia	33.3%

Hạng	Nước	Tỷ lệ	Hạng	Nước	Tỷ lệ
# 22	Lithuania	52.5%	# 48	Philippines	31.2%
# 23	Macau	52.1%	# 49	Kazakhstan	30.9%
# 24	Portugal	50.2%	# 50	Slovakia	30.3%
# 25	Italy	49.9%	# 51	Czech Republic	29.8%
# 26	Libya	48.8%	# 52	Aruba	29.5%
# 53	Peru	28.8%	# 77	Brazil	16.5%
# 54	Jordan	28.6%	# 78	Jamaica	16.4%
# 55	Venezuela	28.5%	# 79	Costa Rica	16%
# 56	Croatia	28.3%	# 80	South Africa	15.2%
# 57	Malaysia	28.2%	# 81	Albania	15.1%
# 58	Moldova	27.9%	= 82	Turkey	15%
# 59	Romania	27.3%	= 82	Algeria	15%
# 60	Saint Lucia	25.4%	# 84	Honduras	14.7%
# 61	Bahrain	25.2%	# 85	Indonesia	14.6%
# 62	Qatar	24.6%	# 86	Brunei	14.4%
# 63	Macedonia, The Former Yugoslav Republic of	24.4%	# 87	Tajikistan	14%
# 64	Cuba	24.2%	# 88	Iraq	13.6%
# 65	Colombia	23.3%	# 89	United Arab Emirates	12.1%
# 66	Dominican Republic	22.9%	= 90	Burma	11.5%
# 67	Saudi Arabia	22.4%	= 90	Nicaragua	11.5%

Hạng	Nước	Tỷ lệ	Hạng	Nước	Tỷ lệ
# 68	Azerbaijan	22.3%	# 92	Mauritius	11.4%
# 69	Netherlands Antilles	21.8%	# 93	Samoa	10.9%
# 70	Tunisia	21.7%	# 94	India	10.5%
# 71	Malta	21.5%	# 95	Morocco	10.3%
# 72	Kuwait	21.1%	# 96	Paraguay	10.1%
# 73	Mexico	20.7%	= 97	Guyana	9.7%
# 74	Armenia	20.2%	= 97	Vietnam	9.7%
# 75	Cyprus	20%	# 87	Tajikistan	14%
# 76	El Salvador	17.5%	# 88	Iraq	13.6%
# 89	United Arab Emirates	12.1%	# 113	Cameroon	4.9%
= 90	Burma	11.5%	= 114	Botswana	4.6%
= 90	Nicaragua	11.5%	= 114	Nepal	4.6%
# 92	Mauritius	11.4%	# 116	Nigeria	4.3%
# 93	Samoa	10.9%	# 117	Zimbabwe	3.9%
# 94	India	10.5%	# 118	Tonga	3.8%
# 95	Morocco	10.3%	= 119	Senegal	3.7%
# 96	Paraguay	10.1%	= 119	Togo	3.7%
= 97	Guyana	9.7%	= 119	Mauritania	3.7%
= 97	Vietnam	9.7%	# 122	Benin	3.6%
# 99	Luxembourg	9.3%	# 123	Ghana	3.3%

Hạng	Nước	Tỷ lệ	Hạng	Nước	Tỷ lệ
= 100	Guatemala	8.5%	= 124	Uganda	3%
= 100	Oman	8.5%	= 124	Kenya	3%
# 102	Gabon	8%	# 126	Cambodia	2.8%
# 103	China	7.5%	# 127	Equatorial Guinea	2.7%
= 104	Suriname	7%	# 128	Lesotho	2.6%
= 104	Cote d'Ivoire	7%	# 129	Zambia	2.5%
# 106	Sudan	6.9%	# 130	Papua New Guinea	2.3%
# 107	Bangladesh	6.6%	= 131	Madagascar	2.2%
# 108	Trinidad and Tobago	6.5%	= 131	Sierra Leone	2.2%
# 109	Syria	6.1%	= 133	Central African Republic	1.9%
# 110	Namibia	5.9%	= 133	Mali	1.9%
# 111	Swaziland	5.2%	= 135	Rwanda	1.7%
# 112	Sri Lanka	5.1%	= 135	Gambia, The	1.7%
= 135	Eritrea	1.7%	= 144	Chad	0.9%
# 138	Ethiopia	1.6%	= 146	Angola	0.7%
# 139	Niger	1.5%	= 146	Tanzania	0.7%
= 140	Burundi	1.2%	# 148	Mozambique	0.6%
= 140	Guinea	1.2%	# 149	Guinea-Bissau	0.4%
# 142	Comoros	1.1%	= 150	Vanuatu	0.3%
# 143	Burkina Faso	1%	= 150	Malawi	0.3%
= 144	Djibouti	0.9%		Trung bình	23.8%

Xu thế đại chúng hoá giáo dục còn thể hiện ở việc gia tăng thời gian học bắt buộc đối với mọi người. Thời gian học trong trường có khuynh hướng kéo dài hơn. Số liệu về phát triển giáo dục quốc gia trong bảng dưới đây thể hiện xu hướng này<sup>(1)</sup>.

*Bảng 14. Số liệu phát triển giáo dục của một số nước.*

Stt	Tên nước	Diện tích 1000km	Dân số Triệu người	GDP/ người	Tuổi thọ trung bình	Mức GD trung bình			Số năm bắt buộc
						Tổng	Nam	Nữ	
1	Australia	7.644	18,1	18.720	78	12.0	12.1	11.9	10
2	Trung Quốc	9.326	1.232,1	620	69	5	6.3	3.8	9
3	Pháp	550	58,3	24.990	78				10
4	Đức	34,9	81,9	27.510	76				12
5	Ấn Độ	2.973	944,6	340	60				
6	Indonesia	1.812	200,4	980	63	2.9	3.6	3.1	5
7	Nhật Bản	377	125,4	39.640	79	5.6	5.9	5.2	9
8	Lào	231	5	350	51	2.9	3.6	2.1	5
9	Malaysia	329	20,6	3890	71	5.6	5.9	5.2	
10	New Zealand	270	3,6	14.340	76				11
11	Philippines	298	69,3	1.050	66	7.6	8.0	7.2	
12	Hàn Quốc	90	45,3	9.700	71	9.3	11.6	7.1	5
13	Sri Lanka	65	18,1	700	72	7.2	8	6.3	11
14	Thái Lan	511	58,7	2.740	69	3.9	4.4	3.4	
15	Mỹ	9.159	269,4	26.980	76	12.4	12.3	12.5	10
16	Uzbekistan	414	23,2	970	68				
17	Việt Nam	325	76	240	65	4.9	6.2	3.6	5

<sup>1</sup> Nguồn: Phạm Minh Hạc, *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI*, Nxb CTQG, HN, 2002.

Xu thế đại chúng hoá giáo dục mạnh mẽ, gắn với sự xuất hiện những quan niệm mới về giáo dục như đa dạng hoá giáo dục, phân chia lại hệ thống giáo dục thành hệ thống ba bậc: 1) Tiểu học (Primary); 2) Trung học (Secondary) và 3) Sau trung học (Post-secondary) (các bậc học này linh hoạt và liên thông), hình thành và phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên.

Đại chúng hoá giáo dục như là xu thế phát triển giáo dục đáp ứng lại những thách thức của một thế giới đầy biến động và bất định, giúp cho mọi người có đủ khả năng vượt qua những thách thức, giải quyết được những mâu thuẫn nảy sinh trong thời đại. Thực tiễn phát triển giáo dục cho thấy nền giáo dục đại chúng chỉ có thể thực hiện được khi trong xã hội thực hiện được phương thức giáo dục thường xuyên, đào tạo liên tục, học tập suốt đời. Các xã hội hiện nay đi theo hướng mang giáo dục đến với từng con người (Education for all) và cố gắng để mọi người đều thấy trách nhiệm đối với giáo dục (All for Education). Các xã hội hướng đến tổ chức hệ thống giáo dục và các điều kiện để ai cũng học tập, học hỏi trong mọi thời gian và không gian, không phân biệt tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, trình độ học vấn v.v..., ai cũng có thể làm trò và ai cũng có thể làm thầy để mỗi người được đi vào nhiều dạng khác nhau của tri thức, để tiếp thu những tri thức mà nhân loại sáng tạo ra, và cũng là để tự mình góp phần tạo ra những tri thức mới. Một xã hội có nền giáo dục như vậy được gọi là xã hội học tập (Learning Society).

### ***Giáo dục thế kỷ XXI là một nền giáo dục suốt đời***

Việc xây dựng xã hội học tập gắn liền với việc học tập suốt đời của mọi người. Trong kỷ nguyên kinh tế tri thức và hội nhập toàn cầu, học tập suốt đời là cơ sở để phát triển kinh tế, khoa học công nghệ và con người. Học tập suốt đời đã ngày càng trở thành nhu cầu cấp thiết của mỗi người để có thể sống, làm việc và tồn tại trong thời đại ngày nay. Về mặt lý luận “Học tập suốt đời” và “Giáo dục suốt đời” đã trở thành những khái niệm then chốt để cải cách giáo dục trong thế kỷ XXI. Đó không chỉ là khái niệm về sự tiếp tục trong chính sách giáo dục đã có, mà đòi hỏi việc nghiên cứu và thực hành giáo dục mới. Giáo dục suốt đời, như vậy, đã trở thành một xu thế khác của sự phát triển giáo dục ở nhiều nước trên thế giới, kể cả các nước Châu Á nói chung và các nước Đông Nam Á nói riêng.

Giáo dục suốt đời gắn liền với giáo dục người lớn và giáo dục thường xuyên, giúp chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, đảm bảo công bằng

xã hội trong giáo dục và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Ngay từ năm 1972, Liên Hiệp Quốc đã đưa ra bản báo cáo có tên gọi là “Sự tồn tại của học hội: Giáo dục thế giới hôm nay và ngày mai” trong đó trình bày cơ sở lý luận của quan niệm giáo dục suốt đời. Đến nay, quan niệm này đã dần thấm sâu vào các quốc gia và được tiếp thu ngày càng sâu sắc hơn.

Ngân hàng thế giới (WB), cho rằng trong thế kỷ XXI, nhân loại sẽ xây dựng một nền kinh tế toàn cầu phát triển và học tập suốt đời là một trong những công cụ hữu hiệu để thực hiện mục tiêu trên. UNESCO lại cho rằng thế kỷ XXI là thế kỷ thăng hoa của các nền văn hoá dân tộc truyền thống, các nền văn minh bản địa để tạo ra sự bình đẳng và an ninh xã hội, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của toàn cầu hoá. Chính việc học tập suốt đời với nội dung thích hợp sẽ thúc đẩy quá trình thăng hoa của các nền văn hoá truyền thống, các nền văn minh bản địa mà đã có lúc bị xem thường. Nhiều chuyên gia giáo dục cho rằng, học tập suốt đời sẽ có tác dụng góp phần đem lại hạnh phúc cho người già, cho thanh thiếu niên hiếu học, tạo nên một nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong thế giới hiện đại khi công nghệ thông tin phát triển, nhất là ở các quốc gia có dân số già ngày càng nhiều, người về hưu ngày càng đông; học tập suốt đời là hạnh phúc của cá nhân, hạn chế được suy đồi đạo đức con người trong xã hội.

Ở nhiều nước việc thúc đẩy học tập suốt đời được coi là chính sách quốc gia nhằm nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của lực lượng lao động trong xu thế toàn cầu hoá, duy trì và tăng lợi thế cạnh tranh khu vực và toàn cầu.

Học tập suốt đời tại các quốc gia Bắc Âu là “bình đẳng thông qua giáo dục”. Ở Đan Mạch thực hiện chính sách học tập suốt đời bắt buộc với mọi người từ trẻ em lọt lòng đến người cao tuổi.

Tại Thái Lan, chiến lược được đề xuất để thúc đẩy học tập suốt đời là tăng cường kiến thức, sự hiểu biết và xây dựng thái độ đúng đắn về học tập suốt đời. Năm 1977 khái niệm học tập suốt đời chính thức được đưa vào Thái Lan. Luật Giáo dục Quốc gia năm 1999 đề xuất giáo dục suốt đời là một nguyên tắc tổ chức toàn bộ hệ thống giáo dục của đất nước. Nhà nước chỉ định cơ quan điều phối về học tập suốt đời; xây dựng kế hoạch thúc đẩy học tập suốt đời ở mọi cấp chính quyền, từ quốc gia tới địa phương; xác định, nhận biết và tiếp cận được nhóm đối tượng mục tiêu; cung cấp một số loại cơ sở hạ tầng học tập; khuyến khích sự tham gia của tất cả các lĩnh vực hoặc tạo lập và thúc đẩy mạng lưới quan hệ đối tác học tập suốt đời để

liên tục hợp tác và phát triển; tăng cường hợp tác giữa các mạng lưới đối tác; thúc đẩy học tập suốt đời ở mỗi gia đình.

R.V. Tesse, Đại học Melbourne (Australia) cho rằng, học tập suốt đời là Nhà nước tạo ra cơ hội cho mọi người có thể học tập không ngừng và đó là lợi ích của mọi người trong xã hội hiện đại.

Zhang Xinsheng, Thứ trưởng Bộ Giáo dục nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa cho rằng, học tập suốt đời là vấn đề của các nước đang phát triển và đã phát triển, là một vấn đề phúc lợi xã hội để phát triển hài hoà và cạnh tranh trong phát triển hiện nay.

Ở Hàn Quốc, Viện Quốc gia Giáo dục học tập suốt đời (NILE) được thành lập từ tháng 3/2000 và cho đến cuối năm 2008 đã có mặt ở 16 tỉnh thành với 76 trung tâm hoạt động học tập suốt đời phục vụ nhân dân. Nhà nước và chính quyền địa phương đã dành một nguồn kinh phí thích đáng cho các hoạt động học tập suốt đời, các trung tâm tư nhân chiếm một tỷ lệ còn rất bé nhỏ. Hàn Quốc đang nghiên cứu công bố chuẩn đầu ra thật nghiêm túc và xoá bỏ các thủ tục nhập học cũ. Bộ Giáo dục Hàn Quốc đang nghiên cứu những hình thức văn bằng cho đối tượng học suốt đời tương đương với các bậc học trong nước và quốc tế thuộc cộng đồng ASEM. Các nước Brunei, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc cũng xác nhận hướng đi như Hàn Quốc và cho đó là một trong nội dung cải cách giáo dục của thế kỷ hiện nay, mặc dù các nước Bắc Âu và châu Âu trong khối ASEM đã đi trước họ khoảng 5 năm.

***Giáo dục - sự nghiệp quốc gia hàng đầu trong một xã hội đang thay đổi nhanh; mở rộng xã hội hoá giáo dục; thu hẹp bất bình đẳng về giáo dục***

Con người với tư cách vừa là mục đích, vừa là chủ nhân, vừa là người tổ chức và thực hiện các quá trình phát triển đang ngày càng chứng minh là trung tâm của mọi sự phát triển. Để phát triển kinh tế - xã hội, mỗi dân tộc, không chỉ các nước thế giới thứ ba, không còn con đường nào khác là bắt đầu từ chính con người. Giáo dục - sự nghiệp hàng đầu của một quốc gia trở thành xu thế chung trong phát triển giáo dục của các quốc gia. Mệnh đề “con người vừa là mục đích vừa là tác nhân của sự phát triển”; “con người đứng ở trung tâm của sự phát triển” được UNESCO nêu lên vào giữa thập kỷ 70. Giáo dục ngày nay được thừa nhận là nhân tố hàng đầu để làm cho con người thực hiện được vai trò này.

Ở các nước đang phát triển, tỷ lệ trẻ em có thể được đi học/số dân = 50%, do đó tạo sức ép lớn đối với ngân sách, một số nước bắt đầu kêu gọi sự tham gia của xã hội. Xã hội hoá giáo dục, do vậy trở nên chiến lược chung của sự phát triển giáo dục. Xã hội hoá giáo dục được coi như lời giải cho bài toán đánh thức và huy động mọi tiềm năng trong xã hội.

Xã hội hoá giáo dục có ý nghĩa là Nhà nước phải tạo ra không gian xã hội, luật pháp và chính trị cho việc hình thành một khu vực giáo dục mà ở đây ai cũng có quyền đóng góp vì sự nghiệp giáo dục, thực hiện sự cạnh tranh về chất lượng giáo dục. Xã hội hoá giáo dục tức là giáo dục phải thuộc về xã hội. Nói cách khác, xã hội phải tham gia vào việc hình thành chương trình giáo dục thông qua chương trình xã hội hoá giáo dục.

Một trong những nền tảng của xã hội hoá giáo dục là xã hội hoá nội dung giáo dục. Xã hội hoá giáo dục không chỉ là đa dạng hoá hình thức và các nguồn đầu tư cho giáo dục đào tạo mà quan trọng nhất là đa dạng hoá nội dung hay đa dạng hoá, hiện đại hoá chương trình giáo dục thích ứng với những đòi hỏi của xã hội. Xã hội hoá giáo dục đòi hỏi phải nghiên cứu những vấn đề của xã hội, phải coi xã hội như một kho tư liệu sống luôn luôn phát triển và biến các vấn đề của xã hội thành nội dung giáo dục. Hệ thống giáo dục đào tạo có chức năng cung ứng lao động cho xã hội, vì thế, nó cần phải hiểu rõ xã hội cần loại lao động nào và xây dựng những quy trình đào tạo phù hợp.

Trong bối cảnh bất bình đẳng về giáo dục còn tồn tại đáng kể: hàng trăm triệu trẻ em không được đi học (Jomtien - 1990); còn gần 1 tỷ người mù chữ... thu hẹp bất bình đẳng về giáo dục là một hướng đi chủ đạo trong tư duy giáo dục - sự nghiệp quốc gia hàng đầu. Dân chủ hoá giáo dục là bước đi cần thiết để thu hẹp bất bình đẳng trong giáo dục. Dân chủ hoá giáo dục là một quá trình, nói theo cách nói nổi tiếng của Tổng thống Abraham Lincoln, làm cho giáo dục trở thành “của nhân dân, do dân và vì dân”. Trong nửa sau của thế kỷ XX khẩu hiệu: “Nhà trường cho mọi người”, “Nhà trường của mọi người” trở thành tư duy cải cách giáo dục. Nhiều nước lập ra vùng ưu tiên về giáo dục, thực hiện những chương trình chuyên biệt dành cho những nhóm dân cư bị đẩy ra ngoài lề.

Ở Việt Nam giáo dục được nhìn nhận là quốc sách hàng đầu; phát triển giáo dục được xem là nền tảng; nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá; là yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

***Giáo dục hướng vào phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực, hình thành những năng lực cơ bản mà thời đại mới đòi hỏi***

Trong xã hội thông tin, nền kinh tế tri thức xuất hiện những thời cơ lớn, nhưng cũng xuất hiện những nguy cơ thực. Những cá nhân phát triển có thể đạt được những thành công lớn về kinh tế và xã hội, còn những ai không làm được thì đứng trước nguy cơ bị đẩy ra ngoài lề. Trong bối cảnh đó hướng chung của chất lượng giáo dục là hình thành những năng lực cơ bản mà thời đại mới đòi hỏi như: năng lực thích ứng với những thay đổi, năng lực tư duy sáng tạo, phát hiện và giải quyết vấn đề, năng lực tự học thường xuyên suốt đời, và tự đánh giá.

Nhiệm vụ của giáo dục, trong tư duy ngày nay, là rèn luyện tính sáng tạo, tính thực dụng và tính cạnh tranh cho cả cộng đồng. Giáo dục nhằm tới việc giúp con người tìm thấy vùng tự do của mình trong hoạt động nhận thức, hướng dẫn công nghệ ban đầu của nhận thức, trang bị cho người học phương pháp luận nhận thức trên tất cả các khía cạnh khác nhau của đời sống xã hội.

Một nền giáo dục tốt được xác định là một nền giáo dục phong phú, gần cuộc sống và luôn thích ứng với những đòi hỏi của cuộc sống. Môi trường giáo dục tốt được xác định là “vườn ươm” các module phát triển của toàn xã hội và là kho chứa tính đa dạng của nhận thức xã hội. Trong đào tạo nghề, chẳng hạn, khuynh hướng chung là từ bỏ những chương trình đào tạo chuyên môn hoá quá mức, đào tạo toàn diện hơn; nhấn mạnh vào khả năng thích ứng của sức lao động. Các cải tiến giáo dục phổ thông hiện nay đang được thực hiện theo hướng đi đôi với đào tạo để làm được những công việc đầu tiên.

Các cuộc cải cách giáo dục hiện nay trên thế giới, với tư cách là sự quy hoạch xã hội tương lai, chuẩn bị phần quan trọng nhất cho tương lai của xã hội - người chủ xã hội tức là con người, được định hướng vào phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực, hình thành những năng lực cơ bản mà thời đại mới đòi hỏi.

Một ví dụ điển hình về định hướng lại giáo dục phục vụ phát triển nguồn nhân lực là cải cách giáo dục ở Trung Quốc. Để cải cách giáo dục, Trung Quốc lập ra Viện Nghiên cứu cải cách giáo dục. Trước cải cách và mở cửa, trong giáo dục, đặc biệt là giáo dục phổ thông, học sinh phải học theo chương trình với các môn học do Nhà nước quy định và yêu cầu thống nhất như nhau, không có các môn học tự chọn. Đến giữa những năm 90, Trung Quốc nhận thấy nhu cầu của xã hội về nhân lực và nhân tài là hết sức đa dạng; sự phát triển và khả năng của học sinh cũng rất đa dạng, do đó dùng một chương trình, một bộ sách giáo khoa thống nhất đối với

mọi học sinh là không thích hợp. Yêu cầu của sự nghiệp cải cách, mở cửa, đi vào thế kỷ XXI đòi hỏi phải vừa thay đổi cơ cấu chương trình, sách giáo khoa đáp ứng các nhu cầu trên, nhưng vẫn phải giữ được tính chất nền tảng của giáo dục. Trung Quốc đã đặt ra mục tiêu của cải cách giáo dục là làm cho học sinh nắm được kiến thức, có lòng yêu nước và quý trọng văn hoá dân tộc, tinh thần trách nhiệm với xã hội, có tinh thần nhân văn, có tâm hồn và thể chất khoẻ mạnh. Trung Quốc cho rằng, sự phát triển kinh tế xã hội của Trung Quốc hiện nay đã đến giai đoạn phải chuyển hướng đòi hỏi đối với giáo dục, từ chỗ trước đây đặt trọng tâm chú ý nhiều đến giáo dục nền tảng, đại chúng thì nay phải chuyển trọng tâm chú ý sang giáo dục đào tạo đội ngũ nhân tài cho mọi lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội của đất nước.

Hình thành những năng lực cơ bản mà thời đại mới đòi hỏi phương pháp luận giáo dục mới mà người ta hay gọi là “tư duy mở” - hệ thống giáo dục đào tạo phải đổi mới từ chỗ chỉ giáo dục cái mà Nhà nước, nhà trường muốn tới việc giáo dục cái mà thị trường cần, người học cần. Trước hết, giáo dục hiện đại phải chú trọng hình thành kỹ năng cho người lao động - đó là tiền đề để nâng cao chất lượng của lực lượng lao động. Giáo dục phải hình thành những kỹ năng có thể bán được. Giáo dục phải là phương tiện cơ bản và ban đầu nhằm trang bị cho con người những kiến thức đủ để tham gia, và quan trọng hơn là để thích ứng với sự thay đổi thường xuyên của cuộc sống. Trong thời đại phát triển vũ bão như hiện nay, các kỹ năng bị lạc hậu rất nhanh, do đó, việc trang bị những kỹ năng hoàn chỉnh ngay tại nhà trường là việc làm vô ích và lãng phí. Chính vì vậy, giáo dục đào tạo chỉ cần trang bị tư duy nhận thức và phương pháp luận cho người học để họ có thể tự hoàn thiện và phát triển các kỹ năng trong thực tiễn. Giáo dục ứng xử là nội dung quan trọng khác của giáo dục theo tư duy mở. Giáo dục ứng xử giúp người học thích ứng với nhiều nền văn hoá và điều kiện sống khác nhau. Trên thị trường, người lao động luôn phải cạnh tranh với nhau nên phần thắng sẽ thuộc về những người biết ứng xử khôn khéo hơn trong việc quảng bá các giá trị của mình. Giáo dục tư tưởng là một nội dung khác được quan tâm. Mỗi cộng đồng nhân loại có những kinh nghiệm sống khác nhau, và do vậy, hình thành các hệ tư tưởng khác nhau. Chính vì thế, giáo dục phải làm sao để con người không định kiến, con người phải cởi mở về văn hoá để có tâm hồn phong phú và rộng mở khi tiếp cận với thế giới. Điều này giúp phát triển năng lực đối thoại và hợp tác của con người. Năng lực đối thoại và hợp tác là tiền đề để mỗi cộng đồng chủ động hợp tác với nhau và với các cộng đồng khác để cùng tham gia giải quyết các vấn đề chung của cộng đồng cũng như của cả nhân loại. Năng lực đối thoại và hợp tác đã trở thành vẻ đẹp, thành đạo đức, lối sống của con người trong xã hội hiện đại.

### ***Định hình sứ mạng mới của người thầy, quan hệ mới về dạy và học***

Tư tưởng và thực tiễn “Người học là trung tâm của hệ thống giáo dục” đã làm vai trò của người thầy có nhiều thay đổi căn bản, định hình sứ mạng mới của người thầy, quan hệ mới về dạy học. Người thầy chuyển từ vai trò của người đơn thuần truyền thụ kiến thức sang vai trò của người tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ và cố vấn. Người học từ chỗ đơn thuần tiếp thu, lặp lại các tri thức được truyền đạt chuyển sang vị thế tích cực, chủ động chiếm lĩnh tri thức thông qua hoạt động của chính bản thân mình. Người thầy phải nắm bắt được nhu cầu của người học và tổ chức để họ quản lý được thời gian vật chất của mình, có tính đến sự khác biệt cá thể, đồng thời động viên họ tích cực tham gia vào quá trình nâng cao năng lực nhận thức và tư duy, chỉ dẫn và giúp đỡ họ phát triển các kỹ năng học tập độc lập như tự quyết định mục tiêu của bản thân, tự tìm kiếm và xử lý thông tin, tự đánh giá năng lực và chất lượng học tập của mình... để sản phẩm giáo dục có thể là những thực thể tiếp tục phát triển sau khi học xong và suốt đời.

Sứ mạng mới của nhà trường, của thầy là thông qua giáo dục mà đánh thức tiềm năng trong mỗi học sinh, khơi dậy và phát triển cái nội lực đó của họ. Thầy không chỉ dạy cho học sinh học, mà còn phải từng bước dạy cho học sinh biết tự học, tự đọc sách, tìm tòi, tra cứu, phát hiện ra điều mới, và ở bậc đại học hay nghiên cứu thì tập dượt sáng tạo ra tri thức mới, nghĩa là phát huy tích cực nội lực của mình để thông qua tri thức mà phát triển trí tuệ, phát triển tư duy, rèn luyện nhân cách, chứ không phải chỉ tiếp thu tri thức một cách thụ động, dù là tri thức tiên tiến.

Quan hệ mới về dạy học thể hiện ở sự thay đổi từ quan điểm thầy là trung tâm sang trò là trung tâm; đặt người học và những nhu cầu của họ vào trung tâm của những mối quan tâm, coi họ là những đối tác chính và là những người ủng hộ có trách nhiệm của quá trình đổi mới giáo dục.

Trên thực tế các yêu cầu nói trên về sứ mạng người thầy, quan hệ dạy học đã được nêu ra từ nhiều thế kỷ trước, đặc biệt là với sự ra đời của lý thuyết hoạt động vào nửa đầu thế kỷ XX<sup>(1)</sup>. Gần đây xu thế này được thể hiện, đặc biệt là do các xã hội bước vào nền kinh tế tri thức, trong đó việc rèn luyện tính năng động sáng tạo cho học sinh được nhìn nhận là cấp thiết hơn bao giờ hết.

Tuy nhiên, mệnh đề “Người học là trung tâm của hệ thống giáo dục” và sự thay đổi sứ mạng của thầy chỉ liên quan đến nhiệm vụ của thầy, những việc thầy cần làm, các phương pháp thầy cần áp dụng để nâng cao hiệu quả dạy học, chứ không

---

<sup>1</sup> Xem thêm các tác giả L.X.Vygotski, A.N.Leontiev

làm giảm nhẹ vai trò của thầy. *Giáo viên vẫn là yếu tố chủ chốt quyết định việc dạy và học có chất lượng.* Không kể những trường hợp xuất chúng đặc biệt, còn đối với tuyệt đại đa số học sinh, từ tiểu học cho đến đại học, muốn phát huy và phát triển nội lực mà không có thầy giỏi thì không thể làm được. Tất nhiên, khi có thầy tốt thì đối với mỗi học sinh, kết quả học tập phụ thuộc chủ yếu vào cố gắng của bản thân, song khi bàn đến chất lượng giáo dục thì phải xem xét cái phần gia tăng của nội lực nhờ tác động của giáo dục mà phát huy và phát triển thêm được, cái đó mới là thước đo chất lượng, hiệu quả của giáo dục, không hoàn toàn do bản thân cái nội lực sẵn có của học sinh. Cho nên, dù có nhiều cách học không cần có thầy trực tiếp, thì cách học hiệu quả nhất, tiết kiệm thời gian, công sức nhất, vẫn là học với thầy giỏi. Thầy không phải là nhân tố quyết định duy nhất, nhưng xét đến cùng thì không có nhân tố đơn lẻ nào quan trọng hơn.

***Đổi mới mạnh mẽ quản lý giáo dục: yêu cầu về văn hoá đánh giá, văn hoá điều hành, văn hoá tự quản, tự chịu trách nhiệm***

Những hệ thống học tập suốt đời thực sự, hợp tác quốc tế nhiều mặt, sự chuyên giao tri thức, kỹ năng... trên bình diện khu vực và quốc tế đòi hỏi chính sách giáo dục phải nhất quán và gắn bó giữa các cấp, bậc học. Các chính sách cũng phải nhất quán và gắn bó với chính sách ở các lĩnh vực khác liên quan như việc làm, khoa học, công nghệ, thông tin, thông lưu. Chúng cũng phải được cam kết thực hiện trong cả xã hội và trong các cộng đồng địa phương. Điều này dẫn đến đòi hỏi phát triển một kiểu quản lý có tính dự báo và phối hợp, bằng sự hợp tác; một văn hoá đánh giá, văn hoá điều hành, văn hoá tự quản, tự chịu trách nhiệm.

Trong phát triển giáo dục hiện nay những yêu cầu nêu trên đã trở thành thực tiễn quản lý giáo dục. Xu thế quản lý nhà trường của các nước công nghiệp hoá đầu thế kỷ XXI là phân cấp quản lý, tăng quyền tự chủ cho nhà trường<sup>(1)</sup>.

Xu hướng phân quyền/phi tập trung hoá trong quản lý nhà trường, kể cả bậc học phổ thông vẫn là vấn đề đang được nghiên cứu hiện nay ở nhiều quốc gia. Vấn đề này vẫn là những thách thức đối với nhiều quốc gia trong quá trình tìm kiếm sự cân bằng giữa quyền lực và trách nhiệm ở các cấp quản lý (cấp quốc gia, địa phương và nhà trường). Phân cấp quản lý giáo dục ít nhiều phản ánh các vấn đề, các quyết định mang tính chính trị và chúng dựa trên các mục tiêu mà từng quốc gia muốn hướng tới như: hiệu quả sử dụng nguồn lực, sự tích hợp văn hoá và xã hội, các chuẩn mực cao hơn mà từng quốc gia muốn đạt được trong phát triển giáo dục.

---

<sup>1</sup> Vương Thanh Hương, *Xu thế quản lý nhà trường phổ thông của một số nước công nghiệp hoá*, Đề tài KH&CN cấp Viện, mã số V2012-22, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2013.

Xu hướng phân quyền/phi tập trung hoá thể hiện rõ rệt trong quản lý nhà trường phổ thông, là kinh nghiệm đáng quý cho các quốc gia đang phát triển. Vương Thanh Hương trong *Xu thế quản lý nhà trường phổ thông của một số nước công nghiệp hoá*<sup>(1)</sup>, dựa theo xu thế phát triển giáo dục của các nước công nghiệp hoá, đã đưa ra các bài học tham khảo cho quản lý nhà trường phổ thông Việt Nam như: (i) Kế thừa và phát huy các giá trị lịch sử trong phát triển giáo dục, tuy nhiên phải tiếp cận và bước kịp xu thế đổi mới trong giáo dục phổ thông hiện nay; (ii) Cấu trúc và mục tiêu của giáo dục phổ thông thay đổi dẫn đến cần thay đổi cách thức quản lý; (iii) Sự tham gia của các lực lượng xã hội vào quản lý nhà trường và (iv) Các chiến lược tài chính.

Giáo dục đại học (đại học và cao đẳng) là một loại hình sản xuất đặc biệt, cho sản phẩm đặc biệt (sản phẩm liên tục phát triển), nên giáo dục đại học là một bộ phận của nền kinh tế thị trường, thuộc loại doanh nghiệp tạo ra hàng hoá sức lao động chất lượng cao và cũng tuân theo mọi quy luật của kinh tế thị trường. Nhà trường đại học là một loại doanh nghiệp đặc biệt (WTO gọi là dịch vụ). Nhà trường hoạt động “sản xuất nguồn nhân lực” trong nền kinh tế thị trường cũng như mọi hoạt động doanh nghiệp khác phải được tự chủ trong “sản xuất” và phải chịu trách nhiệm về “sản phẩm” của mình.

Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội là hai mặt thống nhất trong mọi hoạt động của một nhà trường, tự chủ chủ yếu để đảm bảo hiệu quả và hiệu suất cao; còn trách nhiệm xã hội chủ yếu là để đảm bảo chất lượng và công bằng xã hội trong giáo dục.

Trong lĩnh vực giáo dục đại học, do tác động của nhu cầu giáo dục đại học tăng mạnh, nhưng nguồn lực dành cho giáo dục đại học không đáp ứng kịp đã dẫn đến đòi hỏi phải phân chia lại quyền lực trong các hoạt động của hệ thống giáo dục đại học. Nhiều Chính phủ đã phải kêu gọi tăng cường quản lý cấp trường, khuyến khích kiểu quản lý từ dưới lên, mở các tuyến quyền lực trực tiếp, tích hợp tổ chức kinh tế và đào tạo, tăng cường trách nhiệm xã hội và đặt kế hoạch dài hạn để quản lý đại học như một hệ thống thống nhất.

Giáo dục đại học trên thế giới đã phát triển các mô hình quản lý dựa trên sự tự chủ và trách nhiệm xã hội. Theo Guy Neave<sup>(2)</sup> 4 nước lớn: Pháp, Đức, Anh và Mỹ đã tác động đến toàn bộ các hệ thống giáo dục bậc cao và đã tạo ra 4 mô hình lịch sử lớn:

---

<sup>1</sup> Vương Thanh Hương, 2013, sđd.

<sup>2</sup> Guy Neave, *Bốn mô hình*, Người đưa tin Unesco, số 9 - 1998, p. 9.

- *Mô hình Napoleon* là một trong những thí dụ cổ xưa nhất về việc Nhà nước sử dụng đại học như một công cụ để hiện đại hoá xã hội, thông qua việc kiểm soát chặt chẽ sự tài trợ cho nhà trường và bổ nhiệm các chức vụ và một pháp chế bảo đảm sự phân bố đồng đều các nguồn lực quốc gia trên toàn lãnh thổ.

- *Mô hình Humboldt* chú trọng đến tính độc lập của quyền tự do của các thành viên cao cấp được theo đuổi nghiên cứu không có sự can thiệp của chính quyền. Nhà nước có trách nhiệm đảm bảo tính độc lập của công tác giảng dạy và nghiên cứu là hai nhiệm vụ lớn của đại học.

- *Mô hình Mỹ* dựa trên nền tảng của quy luật thị trường, chịu ảnh hưởng sâu sắc của triết lý Humboldt, nhưng phát triển hơn ở chỗ gắn chặt với kinh tế - xã hội và mang tính đại chúng.

- *Mô hình Anh* là một hệ thống giáo dục bậc cao được hưởng một sự tự trị về thể chế rất rộng rãi: Chính phủ giao cho trường đại học tự phân phối lấy phần kinh phí Nhà nước cấp và có sự quan tâm đến sự phát triển cá nhân của sinh viên cả về mặt trí tuệ lẫn đời sống.

Theo Burton Clark<sup>(1)</sup>, căn cứ vào sự phân chia quyền lực ra quyết định trong toàn bộ hệ thống giáo dục đại học, đã phân thành 3 mô hình cơ bản, có thể tóm tắt như sau:

- *Mô hình thứ nhất*: điển hình là châu Âu lục địa, giao quyền ở cơ sở cho các khoa, sau đó ở trên cho cán bộ Chính phủ, còn một chút quyền hạn ở mức cơ quan hành chính của các trường đại học.

- *Mô hình thứ hai*: điển hình là Vương quốc Anh, giao quyền cơ sở cho các khoa cùng với một số ít quyền lực cho cấp hành chính, nhưng rất ít cho cấp Chính phủ.

- *Mô hình thứ ba*: điển hình là Mỹ, giao quyền ở cấp trung gian là ban quản trị và hành chính của trường, một số quyền ở cấp bộ môn và rất ít cho cấp Chính phủ.

### ***Áp dụng sáng tạo và mạnh mẽ công nghệ thông tin***

*Bước sang thế kỷ XXI, người ta nhắc nhiều đến “Giáo dục số hoá trong nền kinh tế tri thức - Education for a digital world”. Việc ứng dụng ICT trong giáo dục*

---

<sup>1</sup> Burton Clark, *The higher education system, Academic organization in cross-national perspective*. Berkeley, University of California Press. 1993, p.315.

*những năm đầu thế kỷ XXI được coi là cuộc cách mạng thứ 3 liên quan đến việc sử dụng ICT trong tiếp nhận và phân bố thông tin.*

Khái niệm ICT được hiểu theo nghĩa rộng hiện nay liên quan đến khoảng 20 vấn đề được miêu tả ứng dụng công nghệ mới trong giáo dục như: giảng dạy thông qua Internet, học tập nhờ công nghệ tiên tiến, giáo dục dựa trên Website, giáo dục trực tuyến, giao tiếp thông qua máy tính (CMC), học tập điện tử, lớp học ảo, trường học ảo, môi trường truyền thông, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), giao tiếp trực tuyến qua máy tính, học tập mở và từ xa (ODL), giáo dục từ xa (distance education), học tập được hỗ trợ phân bố, các khoá học hỗn hợp, tài liệu khoá học điện tử, các khoá học lai ghép, giáo dục số hoá, học tập cơ động và học tập được hỗ trợ công nghệ....

*Các nghiên cứu ứng dụng ICT trong giáo dục ở nhiều quốc gia trên thế giới giai đoạn hiện nay tập trung vào các hướng chính sau đây: 1) Thư viện điện tử; 2) Học liệu mở; 3) Các chương trình đào tạo kết hợp ứng dụng ICT và phương pháp truyền thống trong giảng dạy và học tập; 4) Hiệu quả của ứng dụng ICT trong giảng dạy và học tập; 5) ICT như một công cụ hiệu quả trong nghiên cứu khoa học; 6) Nhân lực và tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, giảng viên, giáo viên về ứng dụng ICT trong giảng dạy, nghiên cứu và học tập; 7) Xây dựng các nguồn lực trực tuyến và đa phương tiện; 8) Xây dựng các kỹ năng ICT cho cả giáo viên và học sinh; 9) Xây dựng các chương trình bồi dưỡng chuyên môn liên quan tới chương trình để hỗ trợ cho việc tích hợp công nghệ tin học vào thực tiễn dạy và học ở tất cả các cấp bậc học từ mầm non đến sau đại học.*

Việc ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin phù hợp với mong muốn của con người muốn có thể học tập, làm việc và nghiên cứu bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào họ muốn. Trong học tập cũng như công việc, mọi người muốn truy cập một cách dễ dàng và nhanh chóng không chỉ các thông tin trên mạng mà cả các nguồn dữ liệu, các bài phân tích và bình luận cập nhật nhất. Những yêu cầu này cùng với sự gia tăng nhu cầu truy cập vào các phương tiện truyền thông và mạng xã hội càng làm tăng kỳ vọng của con người. Cơ hội cho học tập trong thế giới hiện đại này ngày càng phong phú và đa dạng, và mở rộng đáng kể các khái niệm trước đây như “đi học đúng giờ” hay “tìm địa điểm học thích hợp”.

Sự phong phú của các nguồn tri thức và các tương tác xã hội dễ dàng truy cập thông qua Internet đang ngày càng thách thức những người làm giáo dục phải xem xét lại vai trò của mình. Các trường học và tổ chức giáo dục phải cân

nhắc kỹ giá trị khác biệt mang lại cho người học trong thời đại mà thông tin có thể tìm thấy ở khắp mọi nơi. Trong một thế giới như vậy, nhận thức và khả năng đánh giá độ tin cậy của thông tin là tối quan trọng. Một lần nữa, vấn đề giáo dục và chuẩn bị hành trang cho người học để sống và làm việc trong thế giới thông tin của Internet lại được đặt lên hàng đầu.

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ mô hình giáo dục. Song song với các mô hình truyền thống (xem bảng Ba mô hình giáo dục dưới đây) xuất hiện mô hình giáo dục thông tin và kiến thức. Xuất hiện e-learning, blended-learning và các mô hình học tập theo nhóm. Điều này buộc các tổ chức phải đánh giá lại các chiến lược giáo dục của họ và tìm lựa chọn thay thế cho các mô hình học truyền thống trên lớp duy nhất trước đây. Người học đã quen với việc dành nhiều thời gian rảnh của họ trên Internet, học tập và trao đổi thông tin mới thông qua các mạng xã hội. Những tổ chức giáo dục triển khai hình thức học blended-learning kết hợp giữa học trên lớp truyền thống và học online có thể tận dụng được các kỹ năng học tập trực tuyến mà người học đã phát triển độc lập. Thế giới bắt đầu nhìn nhận sự phát triển của học tập trực tuyến có khả năng đáp ứng nhu cầu học tập hoàn toàn khác biệt so với các cơ sở vật chất học tập thông thường, bao gồm các cơ hội tăng cường hợp tác bằng việc trang bị cho người học các kỹ năng kỹ thuật số tiên tiến hơn. Mô hình blended-learning khi được thiết kế và thực hiện thành công có thể cho phép người học đến trường thực hiện một số hoạt động trên lớp, và sử dụng mạng Internet cho các hoạt động khác, tối ưu hoá cả hai môi trường học tập.

*Bảng 15: Ba mô hình giáo dục*

<b>Mô hình GD</b>	<b>Trung tâm</b>	<b>Vai trò người học</b>	<b>Công nghệ GD</b>
Truyền thống (1) (cho đến XHCN)	Người dạy	Thụ động	Bảng/TV/Radio
Thông tin (2) (XHCN sang XHTT)	Người học	Chủ động	Máy tính cá nhân
Kiến thức (3) (XHTT, KTTT)	Nhóm	Thích nghi	PC + mạng Internet

Các hoạt động học tập trên lớp chủ động và nhiều thử thách hơn được chú trọng. Phương pháp học tập dựa trên các dự án thử thách và các phương pháp tương tự đang tăng cường những hoạt động học tập chủ động hơn cả ở trong và ngoài lớp học. Khi các công nghệ như máy tính bảng và điện thoại thông minh ngày nay có các ứng dụng học tập thông minh, các nhà giáo dục đang ứng dụng những công cụ này - những công cụ mà học viên đã quen với việc sử dụng, để kết nối chương trình học với các vấn đề thực tế trong đời sống.

Phương pháp học tập chủ động lấy người học làm trung tâm, cho phép người học kiểm soát cách họ tìm hiểu nắm bắt tri thức từ các môn học, suy nghĩ và thực hiện các giải pháp với các vấn đề của địa phương và toàn cầu. Khi người học có thể kết nối các tài liệu học với cuộc sống của mình, với cộng đồng xung quanh, cũng như tư duy trên toàn cầu, họ sẽ trở nên hứng thú hơn để tìm hiểu và say mê với các vấn đề mà môn học đưa ra.

### III. CẢI CÁCH GIÁO DỤC Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC

#### 1. Mỹ

##### *Sơ lược quá trình phát triển của hệ thống giáo dục Mỹ*

Mỹ là quốc gia có diện tích lớn thứ 3 trên thế giới với dân số khoảng trên 325 triệu người (2017). Về mặt hành chính, Mỹ được chia thành 50 bang và một quận thuộc liên bang (*quận Columbia, tức thủ đô Washington*). Những đặc trưng văn hoá của Mỹ là: *đất nước đa văn hoá và đất nước của những người di cư*. Trừ một bộ phận nhỏ các bộ tộc thổ dân, hầu hết người Mỹ có nguồn gốc từ các châu lục khác. Những đặc điểm này có ảnh hưởng sâu sắc đến quá trình phát triển của hệ thống giáo dục Mỹ.

Nền giáo dục Mỹ đã phát triển ngay từ khi những nhóm người di cư châu Âu đầu tiên đặt chân đến Bắc Mỹ. Những trường đại học đầu tiên đã được thành lập từ những năm 1630. Với quan điểm truyền thống là giáo dục thực dụng, nhiều loại hình lớp học và trường học đã ra đời để đáp ứng nhu cầu hết sức đa dạng của các bộ phận dân cư nhằm mục đích thiết thực là tồn tại và phát triển.

Mỹ là một quốc gia được xếp hạng ở nhóm các nước phát triển cao và có hệ thống giáo dục đặc thù của một nước có nền kinh tế thị trường phát triển mạnh theo cơ chế phi tập trung hoá.

Hiện nay, nền giáo dục Mỹ là một trong những nền giáo dục tiên tiến nhất thế giới. Sự tiên tiến thể hiện ở cơ hội tiếp cận giáo dục, phương pháp giảng dạy, quy mô trường lớp, và nghiên cứu trong giáo dục... Hệ thống trường học cũng như chương trình giảng dạy không thống nhất. Giáo dục công lập ở bậc phổ thông miễn phí và bắt buộc từ 6 đến 16, 17 hoặc 18 tuổi tùy theo mỗi bang. Cơ cấu các loại hình trường ở các bậc học phổ thông rất đa dạng, giáo dục phổ thông gồm 12 năm học nhưng sự phân chia các cấp tiểu học, THCS và THPT khá phức tạp và không thống nhất trong toàn quốc mà tùy thuộc và từng bang khác nhau, sự phân chia có thể là 6 - 6, 8 - 4, 6 - 3 - 3, hoặc 4 - 4 - 4 tùy theo từng địa phương. Giáo dục đại học bao gồm cao đẳng, cao đẳng cộng đồng, đại học, chương trình thạc sĩ, chương trình tiến sĩ và nghiên cứu sau tiến sĩ.

Những đặc điểm nổi bật của hệ thống giáo dục Mỹ là sự **phân quyền, phân cấp** trong quản lý, sự **dân chủ** trong việc thực thi các chính sách giáo dục, sự **đa dạng** về loại hình trường học cũng như phương thức đào tạo và sự **ứng dụng sâu rộng những tiến bộ của khoa học công nghệ hiện đại** trong quản lý cũng như hoạt động dạy và học. Sự nghiệp giáo dục của Mỹ là sự quan tâm của liên bang, là trách nhiệm của mỗi bang và là chức năng của từng địa phương.

### ***Quản lý giáo dục Mỹ***

#### ***\* Quản lý giáo dục cấp liên bang***

Ở cấp liên bang có Bộ Giáo dục (US Department of Education). Bộ Giáo dục chỉ được hình thành từ năm 1980 sau khi hợp nhất một số cơ quan giáo dục cấp liên bang. Sứ mệnh của Bộ Giáo dục là nâng cao hiệu quả của người học, chuẩn bị cho sự cạnh tranh toàn cầu bằng cách thúc đẩy chất lượng giáo dục và đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng cho mọi người. Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là Bộ Giáo dục Mỹ hoàn toàn không có chức năng quản lý như Bộ Giáo dục ở một số nước và Việt Nam. Bộ Giáo dục Mỹ chịu trách nhiệm:

- Xây dựng các chính sách về hỗ trợ ngân sách quốc gia cho giáo dục, phân phối cũng như quản lý các nguồn quỹ này.

- Thu thập dữ liệu về hệ thống trường học và phổ biến các chương trình nghiên cứu tập trung sự quan tâm của quốc gia về các vấn đề giáo dục then chốt.

- Ngăn cấm sự phân biệt đối xử và đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục công bằng cho mọi người.

Chính quyền liên bang có thể ban hành một số đạo luật liên bang về giáo

dục áp dụng trên toàn quốc như Đạo luật Giáo dục cho mọi trẻ em (No Child Left Behind Act), Đạo luật Giáo dục cho trẻ khuyết tật (Individuals with Disabilities Education Act) v.v...

*\* Quản lý giáo dục cấp bang*

Quản lý Nhà nước về giáo dục ở Mỹ chỉ thực sự bắt đầu ở cấp bang. Tuy nhiên, tính phân quyền Quản lý được thể hiện rất rõ ở chỗ mỗi cơ quan hoặc tổ chức giáo dục thuộc bang chỉ đảm trách một lĩnh vực riêng. Hơn nữa, mỗi địa phương lại có những quy định riêng tùy theo đặc điểm kinh tế xã hội ở đó sao cho phù hợp với luật của bang và liên bang.

*\* Quản lý giáo dục cấp địa phương*

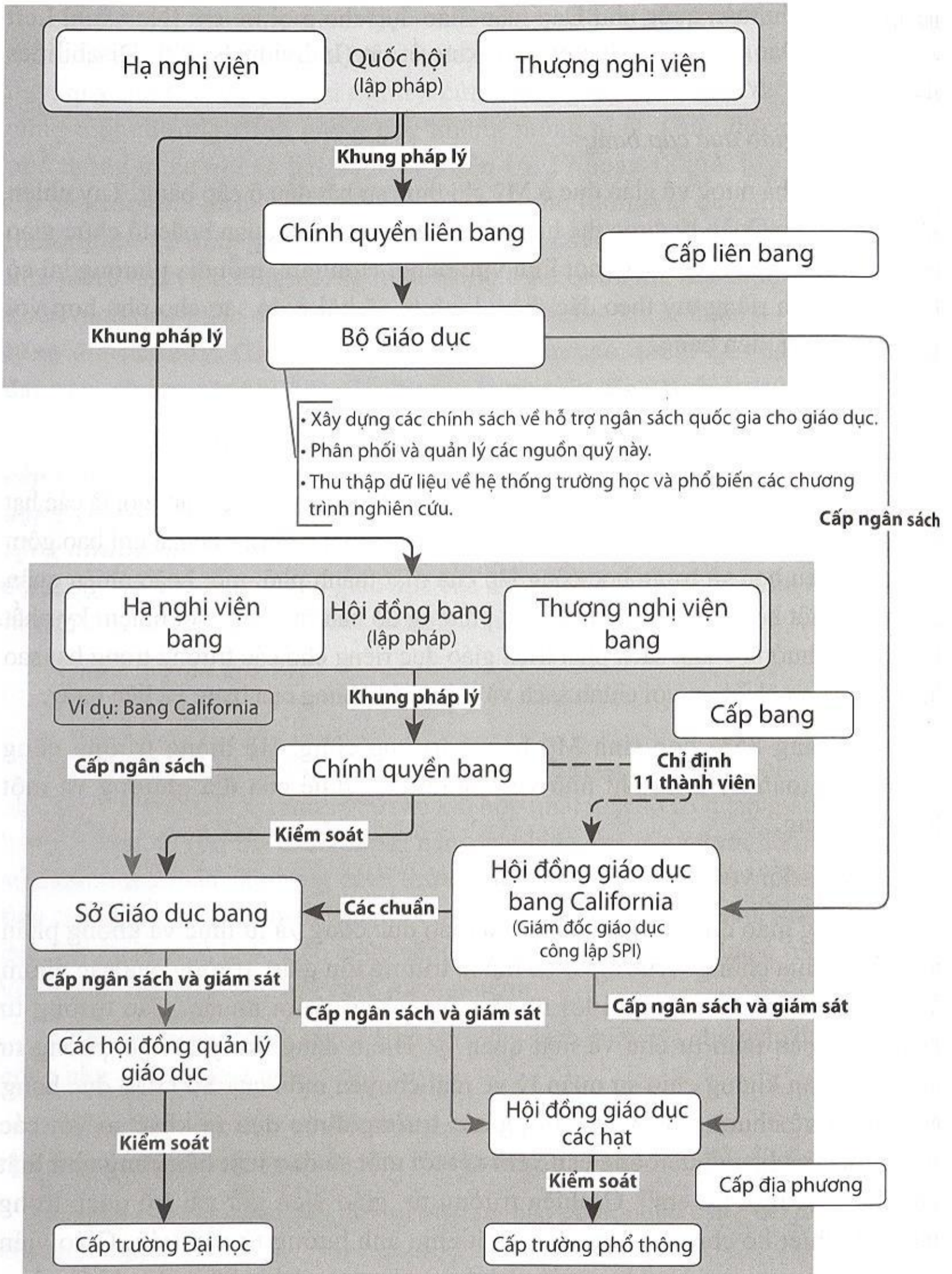
- Quản lý đối với hệ thống trường công lập

Các địa phương được phân chia thành các phân khu trường học tạm gọi là các hạt (school district - tương đương với Phòng Giáo dục ở Việt Nam). Các hạt chỉ bao gồm các trường tiểu học và trung học công lập của một thành phố, một hoặc nhiều quận. Mỗi hạt có một hội đồng giáo dục do địa phương đó bầu ra trong một nhiệm kỳ nhất định để định hướng chính sách phát triển giáo dục riêng cho các trường trong hạt sao cho đảm bảo sự phù hợp với chính sách và luật pháp chung của bang và liên bang.

Có khoảng 85% học sinh Mỹ học ở trường công. Hệ thống trường công được hỗ trợ toàn bộ kinh phí nhờ vào nguồn thu thuế của địa phương và một phần của Bang.

- Quản lý đối với hệ thống trường tư thục

Hệ thống giáo dục Mỹ công nhận cả giáo dục công và tư thục và không phân biệt đối xử giữa chúng. Trường tư có thể là trường tôn giáo, trường của các nhóm dân tộc (thiểu số), trường phi lợi nhuận và trường có lợi nhuận. Các trường tư thục được hoàn toàn tự chủ về mặt quản lý. Điểm đáng lưu ý là các trường tư thục hoàn toàn không chịu sự quản lý về mặt chuyên môn của Sở Giáo dục bang. Quyết định về chương trình học trong các trường được đưa ra khác so với các trường công và hầu như không cần xem xét tới một số đạo luật liên bang như luật "Giáo dục cho mọi trẻ em". Ở nhiều trường tư, giáo viên giữ vai trò quan trọng trong việc thiết kế chương trình học và ít chịu ảnh hưởng từ cấp trên. Giáo viên có thể chọn lựa sách giáo khoa, giáo trình và phương pháp giảng dạy khác nhau để phù hợp với nhu cầu học sinh.



Sơ đồ 4. Cơ cấu quản lý giáo dục ở Mỹ

## Những khuynh hướng cải cách giáo dục ở Mỹ từ những năm 1980

### *\* Phân quyền tự chủ, tư nhân hoá và cạnh tranh*

Phong trào phân quyền tự chủ, tư nhân hoá và cạnh tranh (từ đầu những năm 1980) bắt nguồn từ những khó khăn về mặt pháp lý với hệ thống tài chính của trường công. Những người ủng hộ chiến lược này cho rằng các trường sẽ phát triển, cải thiện khi có áp lực cạnh tranh. Theo xu hướng này, độc quyền công trong giáo dục cần được dỡ bỏ và chỉ khi đó, các nhà giáo dục chuyên nghiệp và tài năng mới được khuyến khích tham gia vào quá trình quản lý và giảng dạy. Việc cải cách giáo dục trong giai đoạn này đã cho ra đời một số mô hình trường công với những quyền tự chủ nhất định như “thu hút học sinh”, “tăng quyền tự chủ”. Những mô hình trường này đã làm tăng quyền tự chủ trong kế hoạch chi tiêu và tăng sự chọn lựa của cha mẹ học sinh trong hệ thống trường công.

Trường thu hút học sinh là những trường công lập nhưng có những khoá học hoặc chương trình giảng dạy đặc biệt nhằm thu hút học sinh. Có thể hiểu mô hình này như là mô hình trường chuyên ở Việt Nam. Một số trường tập trung vào một lĩnh vực học chuyên biệt nào đó (ví dụ toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục nông nghiệp, hướng nghiệp, v.v...) một số khác vẫn tập trung vào chương trình học tổng quát. Đa số các trường này có quy trình tuyển sinh rất cạnh tranh, đòi hỏi một kỳ thi tuyển sinh hoặc phỏng vấn.

Trường được tăng quyền tự chủ là những trường công lập nhưng hoạt động tự do, thoát khỏi một số quy định đối với một số trường công lập thông thường. Sự thiết lập quyền tự chủ được thể hiện trong một hợp đồng hoạt động trong đó nêu rõ sứ mệnh, mục tiêu, loại học sinh, phương pháp đánh giá, cách thức đo lường mức độ thành công của nhà trường. Hợp đồng này thường kéo dài từ 3 đến 5 năm trước khi được cấp một hợp đồng mới. Nhà trường phải chịu trách nhiệm cả về kết quả giảng dạy và tài chính đối với các nhóm: nhà tài trợ, cha mẹ học sinh, cộng đồng cấp kinh phí hoạt động.

### *\* Báo cáo về thực trạng nguy hiểm của giáo dục Mỹ*

Trong những năm 1980, một sự kiện đặc biệt có ảnh hưởng đến phong trào cải cách giáo dục ở Mỹ là báo cáo năm 1983 của Ủy ban quốc gia liên bang đánh giá về sự tiến bộ trong giáo dục, với tiêu đề *Thực trạng nguy hiểm của quốc gia: Yêu cầu cấp bách về đổi mới giáo dục*. Nhóm các nhà giáo dục và cán bộ quản lý được lựa chọn để kiểm tra chất lượng của giáo dục tiểu học và trung học ở các trường công ở Mỹ và phát hiện ra xu hướng chất lượng ngày đi xuống và đang đe dọa tương lai của đất nước. Theo phân tích của Ủy ban, các trường công đã chú trọng một cách

bó hẹp vào kỹ năng đọc và tính toán cơ bản mà đã bỏ qua các kỹ năng cốt yếu như nhận biết, phân tích, giải quyết vấn đề và khả năng đưa ra kết luận.

Có rất nhiều báo cáo từ những nhóm chuyên gia tư vấn độc lập, các quỹ và viện nghiên cứu tiếp theo báo cáo về thực trạng giáo dục quốc gia. Tất cả những báo cáo này đều chỉ ra những bất cập ở các trường của Mỹ và đều kêu gọi cải cách giáo dục dưới hình thức này hay hình thức khác.

Trong các báo cáo đó cảnh báo rằng, chất lượng giáo dục phổ thông đang giảm sút, sự yếu kém của học sinh có thể dẫn đến suy thoái kinh tế, thậm chí có thể ảnh hưởng tới cả an ninh quốc gia. Do đó cần phải cải cách mạnh mẽ, tập trung vào một số điểm trọng tâm như: Giảm bớt các môn học phụ, tăng cường nội dung các môn học cơ bản cũng như các chuẩn mực cần đạt được, nâng cao yêu cầu đối với việc thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kéo dài thời gian mỗi năm học từ 180 ngày lên 200 - 220 ngày, kiểm tra đánh giá học sinh trên cơ sở xây dựng chuẩn cho nội dung chương trình giáo dục và chuẩn mực cơ bản hay trình độ tối thiểu cần đạt được, tăng cường tính tự chịu trách nhiệm của nhà trường và giáo viên về hiệu quả công việc. Các nhà giáo dục Mỹ đã bắt đầu một loạt những cuộc cải cách chưa từng có trước đó, đặc biệt hướng đến triết lý giáo dục thực tiễn phải tạo ra những cá nhân có kiến thức và kỹ năng để đáp ứng các đòi hỏi của công việc trong tương lai.

Vào những năm 1990, hai xu hướng nổi bật trong giáo dục Mỹ là tăng cường nội dung giáo dục cho tất cả học sinh, đồng thời củng cố mối liên hệ giữa giáo dục với thực tiễn, đáp ứng các đòi hỏi về một lực lượng lao động có khả năng đáp ứng mềm dẻo và linh hoạt các yêu cầu của nền kinh tế. Phong trào cải cách thời kỳ này tập trung vào việc xây dựng các chương trình chuẩn, đặc biệt là chương trình môn toán và khoa học, tăng cường các biện pháp kiểm tra đánh giá cấp quốc gia và cấp bang, hình thành các mục tiêu giáo dục quốc gia.

Ngoài ra, cũng quy định sự hỗ trợ kinh phí hàng năm cho các bang để thực hiện các mục tiêu đó. Đồng thời Quốc hội Mỹ cũng thông qua Luật Giáo dục tiểu học và Trung học cơ sở, theo đó các bang phải xây dựng các chuẩn trình độ học sinh cần đạt được ở mỗi lớp, mỗi cấp, các biện pháp đánh giá mức độ đạt được các chuẩn mực đó, các biện pháp khen thưởng và xử lý nhằm buộc nhà trường và học sinh phải có trách nhiệm trong việc đạt được các mục tiêu đề ra.

Vấn đề hàng đầu của giáo dục trong thời kỳ này vẫn là tăng cường chất lượng giáo dục công lập, nâng cao kết quả học tập của học sinh.

Cải cách dựa trên cơ sở chuẩn (cải cách toàn bộ hệ thống) - thường được coi là việc đề ra các chuẩn cao hơn và mang tính bắt buộc đối với nội dung chương trình và các phương pháp đánh giá sát hơn kết quả học tập của học sinh trên cơ sở các chuẩn mực này - là một vấn đề thời sự trong hơn một thập kỷ vừa qua.

*\* Hội nghị thượng đỉnh về giáo dục tại Charlottesville 1989*

Năm 1989, Tổng thống George Bush đã yêu cầu nhóm các nhà lãnh đạo giáo dục và các thống đốc bang phác thảo ra một nhóm các mục tiêu cho ngành giáo dục. Một "Hội nghị thượng đỉnh giáo dục" giữa hai Đảng Dân Chủ và Cộng Hoà đã được tổ chức. Trong hội nghị này, các công việc cơ bản cho chương trình mục tiêu giáo dục quốc gia đã được đề ra. Sau hội nghị, sáu mục tiêu giáo dục quốc gia đã được xây dựng và tạo đà cho chương trình cải cách giáo dục do chính quyền bang tiến hành. Các quan chức từ bang đến địa phương, các nhà giáo dục, phụ huynh, cộng đồng và lãnh đạo các doanh nghiệp cùng cam kết trong việc nâng cao kết quả học tập của học sinh.

Hưởng ứng những đòi hỏi về việc đưa ra các chuẩn học vấn, Quốc hội Mỹ đã thành lập Hội đồng Quốc gia về tiêu chuẩn và kiểm định trong giáo dục (NCEST) vào tháng 6 - 1991. Hội đồng được thành lập để xem xét việc lập ra các tiêu chuẩn giáo dục quốc gia để tạo ra những nội dung học tập phù hợp theo từng cấp học. Bằng cách này, người ta hy vọng sẽ nâng cao chất lượng học tập cho học sinh.

*\* Những mục tiêu 2000: Đạo luật giáo dục nước Mỹ*

Việc thông qua *Những mục tiêu 2000 - Đạo luật giáo dục nước Mỹ* dựa trên nhận thức về các nguyên tắc căn bản trong thay đổi hiệu quả trường học: 1) tất cả học sinh đều có cơ hội học tập; 2) hiệu quả phát triển giáo dục phụ thuộc vào công tác quản lý ở trường học; 3) cải cách cần thiết phải đồng thời từ trên xuống và từ dưới lên; 4) các chiến lược phát triển phải theo từng địa phương, mang tính toàn diện, có sự phối kết hợp với nhau; 5) toàn thể cộng đồng phải tham gia vào việc xây dựng các chiến lược để nâng cao hiệu quả trên toàn hệ thống.

Cải cách *Những mục tiêu 2000* về căn bản là cải cách về chuẩn, với mức độ linh hoạt phù hợp. Các mục tiêu không được sử dụng làm thành tích chính trị hay những lời hứa suông. Những mục tiêu này là trọng tâm của cải cách giáo dục ở cả thời chính quyền Bill Clinton và George W. Bush. Đây là một hiệp ước toàn quốc mà theo đó, có thể đo lường, tính toán kết quả đầu ra của hệ thống giáo dục trên toàn liên bang.

Dù có những phản đối với chuẩn quốc gia song những nỗ lực nhằm xây dựng các chuẩn và các chương trình đánh giá của bang vẫn được liên tục tiến hành.

*\* Hội nghị thượng đỉnh quốc gia về giáo dục 1996*

Hội nghị thượng đỉnh quốc gia về giáo dục 1996 tại New York là biện pháp ứng phó trước tiến độ đi xuống của cải cách giáo dục sau *Những mục tiêu 2000*. Những người tham dự đã tiếp tục công việc được khởi đầu ở Charlottesville.

Thực tế, hội nghị đã thúc đẩy nỗ lực bền vững và tăng cường quản lý hơn nữa trong việc lập ra các chuẩn và các đánh giá. Họ đã nhận thấy rằng các chuẩn là rất cần thiết để nâng cao giáo dục cho mọi người và tầm quan trọng của một cam kết nhằm giúp học sinh đạt được các chuẩn đó. Một số ý kiến chỉ trích các chuẩn là có sự tham gia quá sâu của chính quyền liên bang. Một kết quả khác của hội nghị là lời kêu gọi cần có một ngân hàng độc lập, không có liên hệ với bất cứ cơ quan liên bang nào, nơi đó sẽ cung cấp thông tin nhằm giúp quản lý, điều phối nỗ lực của bang trong việc lập ra các chuẩn và các đánh giá.

Năm 1996, với một báo cáo đánh dấu bước ngoặt "*Điều ý nghĩa nhất: dạy học cho thế hệ tương lai của nước Mỹ*", Ủy ban quốc gia về dạy học và tương lai của Mỹ lại khẳng định thêm một lần nữa rằng, giáo viên có vai trò rất quan trọng với thành tích của học sinh. Báo cáo đã nêu ra thách thức với quốc gia trong việc bố trí giáo viên có chất lượng cao trong từng lớp học ở Mỹ đến năm 2006. Báo cáo đưa ra kế hoạch phác thảo cho việc tuyển dụng, đào tạo và hỗ trợ các giáo viên xuất sắc ở tất cả các trường của Mỹ. Kế hoạch nhằm đảm bảo rằng tất cả các cộng đồng đều có giáo viên với kiến thức và kỹ năng cần thiết để giảng dạy sao cho tất cả trẻ em đều có thể học tập tốt và tất cả hệ thống trường học được tổ chức nhằm hỗ trợ giáo viên tiến hành nhiệm vụ đó.

Kiến nghị của Ủy ban có tính hệ thống về phạm vi và yêu cầu lập ra một cơ sở hạ tầng mới cho việc học tập chuyên môn và một hệ thống trách nhiệm giải trình đảm bảo sự quan tâm đến các chuẩn với những người làm giáo dục cũng như học sinh ở từng cấp - quốc gia, bang, hạt, trường, lớp học.

*Luật "Giáo dục cho mọi trẻ em"*

Đạo luật này là một trong những đạo luật gần đây nhất liên quan đến giáo dục ở cấp liên bang do Tổng thống George W. Bush ký ban hành năm 2002 tạo ra nhiều thay đổi lớn cũng như nhiều tranh cãi trong GD công của Mỹ. Với đạo luật này, nền GD bắt buộc phải đảm bảo tất cả trẻ em, không phân biệt quốc tịch, tôn giáo, ngôn ngữ, điều kiện kinh tế, hoàn cảnh xã hội đều phải được nhận nền GD tốt và

đạt được kỳ thi chuẩn. Đạo luật này đòi hỏi học sinh và nhà trường phải chứng tỏ sự tiến bộ thoả đáng qua từng năm học thông qua việc kiểm tra đánh giá trình độ theo một mục thước căn bản. Nếu một trường nào đó không chứng tỏ được sự tiến bộ này, trường đó sẽ bị đưa vào “danh sách các trường không đạt”, bị đăng công báo và cha mẹ học sinh có quyền chuyển con họ sang học trường khác. Nếu nhiều năm như vậy, trường đó sẽ bị tổ chức lại hoặc bị đóng cửa, mặc dù đến nay rất hiếm trường hợp như thế xảy ra.

### *Luật “Giáo dục cho trẻ khuyết tật”- (IDEA)*

Luật “Giáo dục cho trẻ khuyết tật” quy định các bang phải đảm bảo rằng các hạt phải có các dịch vụ và trang thiết bị hỗ trợ cho trẻ em khuyết tật nhằm giúp các em có thể hoà nhập và phát triển. Chương trình giáo dục này hoàn toàn miễn phí và yêu cầu phải phù hợp với nhu cầu và khả năng của từng học sinh. Khi được đưa vào danh sách trẻ em cần giáo dục đặc biệt, các em được học những chương trình đặc biệt “bắt đầu sớm từ 3 tuổi”. Trước 3 tuổi, các em cũng có thể nhận được sự giúp đỡ qua những chương trình của trung tâm cộng đồng chiếu theo Đạo luật “Lanternman Act”. Trung tâm cộng đồng cũng chịu trách nhiệm cho các em chưa đầy 1 tuổi đến 22 tuổi. Nếu phụ huynh nhận thấy con em mình không phát triển theo lứa tuổi thì sẽ liên lạc với nhà trường để tìm một chương trình giáo dục thích hợp hơn.

### *Một số chủ trương, chính sách khác*

Chính phủ Mỹ đã đưa ra nhiều hướng giải quyết như tăng chi phí giáo dục, giảm quy mô học sinh trong lớp... với các giải pháp quan trọng như sau:

(1) Chiến lược kết quả đầu ra: Tập trung vào các biện pháp khen thưởng, khuyến khích các trường hay các giáo viên có thành tích nâng cao kết quả học tập của học sinh, giảm tỷ lệ lưu ban, bỏ học...

(2) Tăng quyền quyết định cho các giáo viên về các vấn đề liên quan đến cấu trúc chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy...

(3) Tăng cường cơ sở vật chất, trang bị máy tính, nối mạng cho các trường. Vào giữa những năm 1990 có 9% lớp học trong trường công lập đã được nối mạng.

(4) Tăng cường mối liên hệ giữa trường trung học với doanh nghiệp theo hướng chuyển dần thành trường đào tạo nghề chuyên nghiệp. Một phần của chiến lược này là tạo cơ hội cho học sinh tham gia làm việc bán thời gian tại xí nghiệp, gắn học với hành.

(5) Cho phép chọn trường học: Trong giải pháp này cần lưu ý một số mô hình.

## *Chính sách giáo dục của chính quyền Obama*

Obama lên nắm quyền trong bối cảnh cuộc suy thoái kinh tế diễn ra sâu sắc tại Mỹ và trên phạm vi toàn cầu, cùng với đó là hai cuộc chiến tranh Iraq và Afghanistan vẫn chưa giải quyết xong. Mặc dù vậy, phát biểu ngày 10 - 3 - 2009 về vấn đề giáo dục, Obama vẫn cho rằng ưu tiên cho giáo dục là vấn đề không thể chờ đợi được và vì thế cần những cải cách cấp bách. Mặc dù giáo dục là chức năng của địa phương, chính quyền Obama vẫn dành một nguồn ngân sách lớn để thực hiện các cải cách giáo dục trên phạm vi toàn quốc. Obama đã đưa ra **5 vấn đề cốt lõi** trong cải cách giáo dục, bao gồm:

(1) “Đầu tư cho các chương trình hành động đối với trẻ ở tuổi mầm non”.

(2) “Khuyến khích các tiêu chuẩn và đánh giá tốt hơn” bằng cách tập trung vào quy trình kiểm tra phù hợp hơn với trẻ và với thế giới hiện nay.

(3) “Đào tạo, tuyển dụng và có chế độ đãi ngộ đối với giáo viên giỏi” bằng cách đưa ra các chương trình khuyến khích cho giáo viên mới cũng như tất cả giáo viên có nâng cao trình độ giảng dạy.

(4) “Tăng cường đổi mới và nâng cao chất lượng đối với trường học” bằng cách ủng hộ trường được tăng quyền tự chủ (charter schools), cải cách lịch học cũng như cơ cấu lại thời gian biểu trong ngày.

(5) “Cung cấp cho mọi công dân Mỹ nền giáo dục đại học chất lượng cao, cho dù đó là trường đại học hay trường đào tạo kỹ thuật”.

Tuy vậy, chính các nhà GD và một số người dân Mỹ vẫn luôn luôn không bằng lòng với thực trạng GD cho dù nền GD của họ được xem là phát triển. Họ cho rằng trường học lẽ ra phải là nơi tạo ra mọi thay đổi tiên bộ trong cuộc sống thì hiện nay nó vẫn chạy theo sau những tiên bộ trong cuộc sống, vì thế họ không ngừng kêu gọi cải cách.

## **2. Cộng hoà Pháp**

### **Sơ lược quá trình phát triển của nền giáo dục Pháp**

Cộng hoà Pháp là quốc gia có diện tích lớn thứ 2 châu Âu khoảng 550.000km<sup>2</sup> diện tích với dân số khoảng 67 triệu người (1/2017). Về mặt hành chính, nước Pháp có 22 vùng, 100 khu vực hành chính.

Nền GD Pháp đã phát triển từ rất sớm. Ngay từ những năm 1880, luật sư Jules Ferry lúc đó là Bộ trưởng Bộ GD đã xây dựng hệ thống trường học của nền cộng

hoà cơ bản duy trì đến hiện nay, theo đó tất cả trẻ em dưới 15 tuổi bất kể nam nữ đều phải đến trường và được hưởng GD miễn phí.

Pháp là một trong những nước có mức chi ngân sách Nhà nước cho GD cao nhất trong khối các nước công nghiệp phát triển (OECD). Ngân sách GD cao hơn tất cả các khu vực hành chính khác. Hầu hết các trường do Nhà nước trực tiếp quản lý, kể cả phần lớn các trường tư cũng được Nhà nước trợ cấp và điều hành. Giáo viên có trình độ chuyên môn cao và đặc trưng chung của các trường là rất đề cao học vấn, chú trọng truyền đạt kiến thức và dạy để học sinh vượt qua các kỳ thi.

Trước những năm 1960, GD Pháp về cơ bản được tổ chức như một hệ thống kép với một bên là các trường tiểu học, bao gồm những cơ sở GD được gọi là cơ sở GD sau tiểu học (*enseignement primaire supérieur*) cùng với GD hướng nghiệp và một bên là GDTrH và GDDH. Sau một loạt các cải cách, hệ thống này đã được định hình và thống nhất lại hoàn toàn, theo đó hệ thống GDPT được sắp xếp thống nhất từ tiểu học lên trung học và ĐH và duy trì đến hiện nay. Từ năm 1967, Pháp quy định GD miễn phí và bắt buộc đối với trẻ từ 6 đến 16 tuổi. Trường học dành cho cả học sinh nam và nữ học chung.

Tại các trường học ở chính quốc, biên chế năm học do Bộ GD quốc gia thống nhất quy định, theo đó một năm học thường bắt đầu từ đầu tháng 9 và kết thúc vào đầu tháng 7, khoảng trước ngày quốc khánh nước Pháp 14 tháng 7. Tại các trường tiểu học và trung học, chương trình giảng dạy và sách giáo khoa cũng được Bộ GD quốc gia thống nhất quy định, ngoại trừ một số học phần chuyên biệt do học sinh tự chọn.

Nhìn chung, với một nền GD sớm phát triển nhưng vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề về triết lý GD, nước Pháp đang có những điều chỉnh về GD trong thế kỷ XXI cho phù hợp với nền kinh tế tri thức và sự tiến bộ về khoa học công nghệ.

## **Quản lý giáo dục**

### *\* Phân cấp quản lý*

Hệ thống quản lý GD của Pháp là một hệ thống có tính tập trung rất cao. Chính quyền trung ương nắm giữ quyền lực cơ bản trong việc xây dựng và triển khai chính sách giáo dục và chương trình GD quốc gia. Chính quyền Trung ương cũng chịu trách nhiệm tuyển dụng, đào tạo và trả lương cho giáo viên. Cơ quan giáo dục Trung ương là Bộ Giáo dục quốc gia. Bộ trưởng Bộ Giáo dục quốc gia là một trong những người có vị trí cao nhất trong nội các Chính phủ.

Các vùng được phân chia thành các khu vực giáo dục (*académies*), mỗi khu vực giáo dục gồm một hoặc vài tỉnh/thành phố <sup>(1)</sup>. Lãnh thổ Pháp được chia thành 35 khu vực giáo dục, 26 khu vực trong số đó nằm ở đại lục Pháp và 9 khu vực nằm ở các lãnh thổ ngoài đại lục. Các khu vực giáo dục cũng phụ trách các trường của Pháp thuộc khu vực đó đóng ở nước ngoài. Việc sắp xếp các khu vực giáo dục theo vùng địa lý nhưng lại không tương ứng với các đơn vị chính quyền thường xuyên gây ra các mâu thuẫn giữa các cơ quan quản lý giáo dục của khu vực với các cấp chính quyền địa phương.

Nhà nước cung cấp 2/3 tổng kinh phí cho hệ thống giáo dục, chủ yếu là để trả lương cho giáo viên, ngoài ra chi cho các hình thức hỗ trợ tài chính khác nhau như cấp học bổng cho học sinh, trợ cấp vào năm học mới, v.v... Luật Phân quyền năm 1982 và 1983 đã nâng cao đáng kể vai trò đối với giáo dục của các cấp chính quyền địa phương do dân bầu, tức là các hội đồng vùng, khu vực và xã/phường. Hiện tại, những đơn vị này đóng góp khoảng 20% chi phí cho giáo dục. Mỗi cấp chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về một bậc trong hệ thống giáo dục. Xã/phường chịu trách nhiệm về việc xây dựng, cung cấp trang thiết bị và duy trì các trường tiểu học và mẫu giáo cũng như trả lương cho nhân viên không trực tiếp giảng dạy. Các khu vực chịu trách nhiệm về việc xây dựng, cung cấp trang thiết bị và duy trì các trường trung học cơ sở và hỗ trợ tài chính cho việc đi lại đến trường. Các vùng có trách nhiệm tương tự như trên với các trường THPT và tham gia lập kế hoạch cho hoạt động giáo dục như kế hoạch đào tạo của vùng, xúc tiến các chương trình đầu tư.

*Bảng 16: Phân cấp trách nhiệm hỗ trợ tài chính cho giáo dục phổ thông của các cấp chính quyền địa phương*

<b>Cấp chính quyền địa phương</b>	<b>Trường</b>
Hội đồng xã phường/Mairie	Trường tiểu học (bao gồm trường mẫu giáo)
Hội đồng tỉnh/Conseil Général	Trường trung học cơ sở
Hội đồng vùng/Conseil Régional	Trường trung học phổ thông

Trách nhiệm về quản lý hoạt động hàng ngày tại các trường được giao cho hiệu trưởng. Chức danh của họ khác nhau tùy theo từng loại hình trường: hiệu trưởng

<sup>1</sup> Khái niệm *khu vực* giáo dục ở Pháp khác với khái niệm *khu vực* hành chính. Nước Pháp có 35 khu vực giáo dục trong khi có 100 khu vực hành chính, cho nên mỗi khu vực giáo dục gồm một hay vài khu vực hành chính.

trường tiểu học là *Directeur*, hiệu trưởng trường trung học cơ sở gọi là *Principal* và hiệu trưởng trường trung học phổ thông gọi là *Proviseur*. Hiệu trưởng có thể hoặc không tham gia giảng dạy, tùy thuộc vào sự bố trí ở địa phương.

#### \* Các hội đồng trong trường học

Tất cả các trường đều có hội đồng trường, gồm các cán bộ Quản lý, đại diện giáo viên, cha mẹ học sinh (đối với trường trung học có thêm đại diện học sinh). Ở trường mẫu giáo, hội đồng này được gọi là hội đồng nhà trường (*Conseil d'école*), trong khi ở trường trung học cơ sở và trung học phổ thông nó được gọi là hội đồng Quản lý (*Conseil d'administration*). Hội đồng trường có quyền giới hạn nhưng giữ vai trò cố vấn rất quan trọng. Hội đồng họp 3 lần trong một năm. Vai trò của hội đồng trường ở trường trung học cơ sở và trung học phổ thông quan trọng hơn so với ở trường mẫu giáo. Hội đồng này thông qua ngân sách của trường, các nội quy và quy chế, các quy trình kỷ luật và chi phí của một số dịch vụ nhất định. Chủ tịch hội đồng trường là hiệu trưởng. Đại diện cha mẹ học sinh được bầu ra hằng năm thông qua bỏ phiếu kín trong số những cha mẹ có học sinh theo học ở trường.

Ở trường trung học còn có hội đồng lớp để giải quyết các vấn đề liên quan đến học hành, đặc biệt là việc định hướng học tập cho từng học sinh và xét việc học sinh ở lại lớp. Cả học sinh và cha mẹ học sinh đều có đại diện trong hội đồng này.

Ngoài ra ở trường trung học còn có hội đồng kỷ luật, giải quyết các trường hợp vi phạm kỷ luật nghiêm trọng, liên quan đến việc cho nghỉ học tạm thời hay vĩnh viễn với một học sinh nào đó. Cả học sinh và cha mẹ học sinh đều có đại diện trong hội đồng này.

#### \* Hệ thống khiếu nại trong giáo dục ở Pháp

Ở Pháp, có một hệ thống về khiếu nại chính thức dành cho tất cả cha mẹ học sinh theo cơ chế trung gian hoà giải. Quy trình được áp dụng tùy theo mức độ, phụ thuộc vào bản chất của khiếu nại và bậc học của học sinh. Các cấp sẽ bao gồm hiệu trưởng, thanh tra giáo dục, cán bộ trung gian hoà giải về giáo dục. Nếu khiếu nại liên quan tới một quyết định do cơ quan giáo dục của tỉnh, vùng hoặc quốc gia ban hành thì khiếu nại sẽ chuyển tới cán bộ trung gian hoà giải cấp tương đương. Mặc dù quyết định của người hoà giải không gắn với cơ quan quản lý giáo dục, nhưng những tư vấn của họ nói chung sẽ được chấp thuận và làm theo. Ngoài việc sử dụng cơ chế trung gian hoà giải để giải quyết khiếu nại nêu trên, cũng có các biện pháp về pháp lý thông qua toà án.

## *Những cải cách chính gần đây*

### *\* Cải cách hệ thống trường học năm 1975*

Cuộc cải cách chính trong hệ thống giáo dục của Pháp là cải cách năm 1975 với hệ thống trường trung học thống nhất và toàn diện nối tiếp sau 5 năm giáo dục tiểu học phổ cập. Ý tưởng về hệ thống trường trung học thống nhất là nhằm tạo ra nền tảng chung cho việc phổ cập chu kỳ đầu của giáo dục trung học cho đến khi học sinh hoàn thành “Bằng tốt nghiệp chu kỳ đầu”. Hai năm đầu THCS (đệ lục và đệ ngũ) tạm gọi là “chu kỳ quan sát” giống nhau cho tất cả mọi đối tượng học sinh. Tuy nhiên, 2 năm cuối (đệ tứ và đệ tam) được xem là “chu kỳ định hướng”, phân biệt giữa một hướng thiên về đại cương và một hướng thiên về hướng nghiệp. Sự xác định được đưa ra trong khuôn khổ khung định hướng sau lớp đệ ngũ, tức là khi học sinh khoảng 13 tuổi, như là bước ngoặt đầu tiên trong việc sắp xếp, phân loại học sinh trong hệ thống giáo dục ở Pháp. Sự lựa chọn dựa trên thành tích học tập của học sinh trong 2 năm đầu trung học và gần đây còn dựa trên cả sự lựa chọn của cha mẹ học sinh trong trường hợp họ từ chối một sự “định hướng kém”.

Chu kỳ thứ hai của giáo dục trung học được kết hợp lại trong một trường THPT đại cương và công nghệ (LEGT). Cách kết hợp như vậy nhằm nâng cao vị thế của giáo dục kỹ thuật. Mảng kỹ thuật và mảng đại cương học chung trong một năm học đầu (lớp đệ nhị) sau đó chia ra theo chuyên ngành. Sau 3 năm, học sinh của mảng đại cương sẽ lấy bằng tú tài đại cương, học sinh của mảng kỹ thuật sẽ lấy bằng tú tài công nghệ. Trong khi mục tiêu của bằng tú tài nghề phổ thông (*học ở trường THPT nghề*) là giúp những học sinh ra trường có thể tham gia ngay vào thị trường lao động, mặc dù một số em cũng đủ sức học đại học, thì mục đích chính của việc đưa ra bằng tú tài công nghệ (*học ở trường THPT đại cương và công nghệ*) là nhằm chuẩn bị cho học sinh tốt nghiệp phổ thông có thể lấy những văn bằng kỹ thuật tương đương đại học ở các khoa kỹ thuật cao cấp (STS) hoặc viện đại học công nghệ (IUT). Tất cả các loại bằng tú tài đều được cấp sau khi học sinh qua một kỳ thi tú tài tập trung trên toàn quốc.

### *\* Xu hướng phân quyền phân cấp*

Cùng với xu hướng phân cấp trong hệ thống chính quyền, chủ trương phân cấp phân quyền trong giáo dục cũng được thể hiện rất rõ trong những thập niên gần đây. Sự phân cấp này đã tạo ra hệ thống giáo dục linh hoạt hơn và đa dạng hơn so với hệ thống quá cứng nhắc trước đây. Các cấp chính quyền địa phương và các cơ quan khác dưới sự quản lý của Bộ giáo dục quốc gia hiện nay đã được trao quyền nhiều

hơn trong quản trị trường học. Các vấn đề giờ đây không chỉ còn được quyết định tại Paris hoặc do các văn phòng thuộc Bộ quyết định. Hằng năm, các cơ quan quản lý giáo dục của 35 khu vực giáo dục nhận được từ Chính phủ một ngân khoản chung cho từng mục chi, số tiền đó sẽ được phân bổ tới các đơn vị giáo dục. Bên cạnh việc chịu trách nhiệm về hoạt động giáo dục tại các trường phổ thông, các giám đốc cơ quan quản lý giáo dục của khu vực còn là “Hiệu trưởng trên danh nghĩa” của các trường đại học trong khu vực đó và là người quản lý hợp đồng giữa những trường tư thục với Nhà nước.

Từ năm 1999, Giám đốc cơ quan quản lý giáo dục của khu vực đã được phân quyền quản lý giáo viên, theo đó họ có thêm trách nhiệm mới và quan trọng là phân công các vị trí công tác, nâng chức và luân chuyển giáo viên giữa các trường trong phạm vi khu vực giáo dục của họ. Từ 2001, ngành giáo dục có các kế hoạch nhằm hỗ trợ chuyên môn cho những giáo viên ở tiểu học và trung học mới vào nghề cũng như có hoạt động đào tạo tại chức cho những giáo viên này.

Ở cấp địa phương, sự phân quyền cũng trao cho cấp quản lý thấp nhất. Hiệu trưởng các trường hiện nay có nhiều quyền tự do và linh hoạt hơn trong công tác điều hành. Trường THPT và THCS (không có trường tiểu học) đã trở thành các chủ thể pháp lý với quyền tự chủ về tài chính. Các trường này cũng dần dần có được quyền tự chủ về giáo dục nhiều hơn, thể hiện ở chỗ, mỗi trường đưa ra một “dự án cấp cơ sở”, trong đó vạch ra cách thức thực hiện các mục tiêu và chương trình học quốc gia, điều này cho phép các trường điều chỉnh các môn học phù hợp hơn với đối tượng học sinh của mình, qua đó, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các em.

#### *\* Các cải cách khác*

Một nỗ lực mang tính đột phá vào năm 1985 là việc đào tạo và cấp văn bằng được gọi là “bằng tú tài nghề” (BP) trong các trường THPT nghề, tạo điều kiện cho học sinh có bằng này có thể tiếp tục học lên đến bậc đại học (trước đó chỉ học sinh học ở trường THPT đại cương và công nghệ mới được cấp bằng tú tài). Một mặt, ý tưởng về việc mở ra những cơ hội để có được bằng nghề ở bậc đại học là nhằm giúp học sinh vượt qua định kiến xấu về các loại hình đào tạo nghề, theo đó từ cuối những năm 1980, học sinh vừa có thể lấy bằng tú tài nghề (BP), Bằng kỹ thuật viên cao cấp (BTS) vừa có thể học lấy các bằng đại học trong khuôn khổ học nghề. Mặt khác, cải cách hệ thống đào tạo nghề và hướng nghiệp là nhằm giải quyết tâm lý lựa chọn miễn cưỡng vào mạng học nghề. Lần này, không phải bằng việc giới hạn các lựa chọn nghề nghiệp cơ bản của học sinh mà là mở ra cơ hội cho những học sinh thực sự có tài năng về nghề.

Luật năm 1987 và 1992 đã đưa hình thức đào tạo học việc thành một hướng đi có thể lấy bằng tốt nghiệp nghề phổ thông, bằng tú tài nghề và thậm chí là các văn bằng cao hơn, với trọng tâm về nghề cụ thể hơn. Vì vậy việc học việc, từng bị bó hẹp vào một số nghề thủ công, nay đã mở rộng ra nhiều nghề chuyên môn hơn để người học có thể lựa chọn.

Những cải cách từ năm học 1989 - 1990 đã chia giáo dục mầm non và tiểu học thành 3 chu kỳ. Chu kỳ đầu gồm 2 hoặc 3 năm giáo dục mầm non, chu kỳ thứ hai gồm 1 năm giáo dục mầm non và 2 năm đầu của giáo dục tiểu học, và chu kỳ cuối gồm 3 năm cuối của giáo dục tiểu học. Căn cứ trên cách phân chia này đã có những điều chỉnh về môn học theo đó trẻ có thể được chuyển sang học chu kỳ kế tiếp trước thời hạn 3 năm của chu kỳ hoặc kéo dài thêm 1 chu kỳ nào đó tùy theo khả năng học tập của trẻ.

Sự phát triển của ngành GD đã liên tục mở ra những cánh cửa từ THCS đến THPT cho đại bộ phận học sinh ở Pháp. Điều đó đã tạo điều kiện cho nhiều nhóm đối tượng học sinh, đặc biệt là các em có hoàn cảnh khó khăn, đạt đến các mức độ của GD - ĐT mà trước kia các em không được tiếp cận. Tuy nhiên, sự dân chủ hoá này lại đang tạo ra một thách thức cho Nhà nước là phải làm sao đảm bảo GD chung và cơ hội học tập như nhau cho tất cả thanh niên, học sinh, không kể hoàn cảnh.

Những cải cách gần đây chú trọng nâng cao trình độ, địa vị và thu nhập của giáo viên. Phần lớn giáo viên là công chức Nhà nước được đào tạo ở các trường sư phạm với trình độ đại học. Từ năm 1991 Nhà nước đã thành lập các trường đại học chuyên ngành sư phạm với mục đích là đào tạo giáo viên tiểu học và giáo viên trung học có tay nghề cao.

Từ năm học 2005 - 2006, Chính phủ đã đưa ra chuẩn 7 kỹ năng/ năng lực cơ bản mà học sinh tiểu học và trung học phải đạt được sau khi tốt nghiệp. Các kỹ năng/ năng lực đó là:

- + Nắm vững tiếng Pháp.
- + Có khả năng sử dụng một sinh ngữ (ngoại ngữ) khác.
- + Nắm được kiến thức cơ bản về toán, khoa học và công nghệ.
- + Quen với những kỹ năng thông thường về công nghệ thông tin.
- + Có kiến thức cơ bản về khoa học nhân văn.
- + Có tinh thần trách nhiệm công dân và xã hội.

+ Có tinh thần tự chủ và sáng tạo.

Những kỹ năng và năng lực trên được cho là cần thiết cho trẻ để thành công trong học tập cũng như giải quyết các vấn đề của cuộc sống. Chính phủ đã thành lập một uỷ ban kiểm tra cũng như cơ chế đánh giá để theo dõi sự tiến bộ của học sinh trên toàn quốc đối với 7 kỹ năng/ năng lực này. Kỳ thi đánh giá thứ nhất tổ chức vào cuối lớp sơ cấp 1 (CE 1 - tương đương lớp 2 ở Việt Nam) tập trung chủ yếu ở các kỹ năng đọc viết, kỳ thi thứ 2 tổ chức vào cuối bậc tiểu học tập trung ở các kỹ năng tính toán cơ bản, và kỳ thi thứ 3 tổ chức vào cuối bậc THCS (kết hợp trong kì thi tốt nghiệp THCS) kiểm tra tất cả 7 kỹ năng/ năng lực.

### 3. Cộng hoà Phần Lan

#### *Sơ lược quá trình phát triển giáo dục Phần Lan*

Nước Cộng hoà Phần Lan là quốc gia nằm ở khu vực Bắc Âu có diện tích lớn thứ 8 nhưng có mật độ dân số thưa thớt nhất châu Âu, khoảng 5,8 triệu người. Ngôn ngữ chính của phần lớn dân số là tiếng Phần Lan và Thụy Điển. Phần Lan từng là một phần của Thụy Điển và từ năm 1809 là khu vực tự trị thuộc đế quốc Nga. Đến năm 1917, Phần Lan chính thức trở thành quốc gia độc lập. Theo các nghiên cứu hiện nay về các chỉ số quân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, Phần Lan được đánh giá là quốc gia ổn định thứ 2 trên thế giới. Phần Lan là một trong những quốc gia hàng đầu về chăm sóc y tế, chế tạo công nghệ cao, mức tăng trưởng GDP và bảo vệ nhân quyền.

Với những điều kiện trên, nền giáo dục hiện đại của Phần Lan luôn được xếp vào nhóm hàng đầu thế giới. Theo chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA), năm 2000, học sinh Phần Lan đứng đầu tuyệt đối về kỹ năng đọc hiểu và trong nhóm đứng đầu về toán và khoa học tự nhiên. Năm 2003, Phần Lan đứng đầu tuyệt đối về đọc hiểu và toán, cùng Nhật Bản đứng đầu về khoa học tự nhiên, đứng thứ 2 sau Hàn Quốc về giải quyết tình huống. Năm 2006, học sinh Phần Lan lại vượt lên các quốc gia trong khối hợp tác Phát triển kinh tế (OECD) gồm 57 quốc gia để đứng đầu trong cuộc điều tra giáo dục PISA. Về GDDH, Phần Lan được Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xếp dẫn đầu thế giới về số lượng tuyển sinh và chất lượng, xếp thứ hai về toán và giáo dục khoa học.

Hệ thống giáo dục hiện nay chủ yếu dựa trên những cải cách từ những năm 1970, theo đó hệ thống giáo dục từ trung học được chia thành hai loại hình song song và liên thông là *giáo dục chuyên về học vấn* và *giáo dục hướng nghiệp*. Mô hình này khác với hệ thống giáo dục Việt Nam khi các trường dạy nghề chưa có

sự liên thông với các trường cao đẳng, đại học chuyên về học thuật. Một năm học thường bắt đầu vào cuối tháng 8 và kết thúc vào cuối tháng 6, được chia thành học kỳ mùa thu và mùa xuân. Tôn giáo là một phần trong chương trình học ở Phần Lan. Tất cả các học sinh đều học về tôn giáo. Các học sinh không theo tôn giáo nào được yêu cầu phải tham gia một khoá học về triết lý cuộc sống, thay thế cho học tôn giáo.

Trong vòng 9 năm học của giáo dục cơ bản, học sinh nhận được sự giáo dục tốt nhất và bình đẳng như nhau. Bậc học này tuyệt đối không áp dụng hệ thống sàng lọc, phân loại học sinh thành các lớp chuyên, lớp chọn, chuyên trường, chuyển lớp, lưu ban.

Trẻ em được đào tạo tốt sẽ là nguồn lực bổ sung cho lực lượng lao động. Chính nhờ lực lượng lao động chất lượng cao mà Phần Lan đã thoát khỏi cuộc suy thoái kinh tế đầu những năm 90 và càng củng cố niềm tin vào ý nghĩa của giáo dục, nền tảng bảo đảm những cơ hội việc làm mới và những thành tựu về kinh tế. Với những thành công vượt bậc, hệ thống giáo dục hiện đại của Phần Lan được xem là một mô hình kiểu mẫu cho mọi quốc gia trên thế giới, kể cả các quốc gia phát triển.

### ***Cơ cấu quản lý giáo dục Phần Lan***

Bộ Giáo dục là cơ quan quản lý giáo dục cao nhất ở Phần Lan. Chính sách giáo dục của Phần Lan hướng tới sự linh hoạt trong quản lý. Quản lý giáo dục chủ yếu dựa vào nguyên tắc phân quyền và hỗ trợ. Các hướng dẫn và chỉ đạo từ trung ương được đưa ra ở cấp quản lý trung ương, nhưng việc tiến hành các chuẩn đó lại do cấp địa phương. Chính phủ, Bộ Giáo dục và Hội đồng quốc gia về giáo dục của Phần Lan chịu trách nhiệm tiến hành chính sách giáo dục ở cấp quản lý trung ương. Chính phủ và Bộ Giáo dục đưa ra các quyết định về hệ thống giáo dục, về việc thành lập các cơ sở giáo dục trung học, cao đẳng, đại học, đưa ra định mức, chỉ tiêu cho từng khu vực và từng vùng đối với giáo dục hướng nghiệp.

Hội đồng giáo dục quốc gia của Phần Lan quản lý việc phát triển các mục tiêu giáo dục, quản lý nội dung và phương pháp phù hợp với định hướng của Bộ Giáo dục. Hội đồng giáo dục đề ra và thông qua chương trình quốc gia cho giáo dục cơ bản, giáo dục trung học phổ thông đại trà, đào tạo hướng nghiệp và tiến hành đánh giá kết quả học tập (ngoại trừ các trường cao đẳng, đại học).

Cùng với Bộ Giáo dục, còn có các cơ quan, tổ chức chuyên biệt hỗ trợ hoạt động, như Hội đồng giáo dục cho người trưởng thành, Hội đồng đánh giá giáo dục

cao đẳng, đại học, Ủy ban giáo dục, đào tạo hướng nghiệp và Hội đồng tư vấn thanh niên. Những cơ quan chuyên môn này hỗ trợ Bộ giáo dục trong những vấn đề thuộc chuyên môn của mình cũng như đánh giá lĩnh vực giáo dục của chính mình. Những lĩnh vực giáo dục lớn ngoài phạm vi của Bộ Giáo dục là: Chương trình chăm sóc trẻ em (Bộ Y tế và Xã hội), Đào tạo quân sự (Bộ Quốc phòng) và Đào tạo cảnh sát, biên phòng và cứu hoả (Bộ Nội vụ).

Để quản lý theo vùng, Phần Lan được chia thành 6 tỉnh. Mỗi tỉnh có một cơ quan quản lý, trong đó, Sở Giáo dục và Văn hoá chịu trách nhiệm về các vấn đề giáo dục và văn hoá. Trong những năm qua, trách nhiệm của chính quyền tỉnh đã giảm đi nhiều; chỉ còn quản lý về hệ thống tuyển sinh quốc gia trong tỉnh (đến cuối 2007) và phân bổ các khoản trợ cấp Nhà nước đặc biệt. Quản lý ở địa phương có quyền tự chủ cao trong điều hành và có quyền thu thuế. Cơ quan quản lý địa phương có vai trò và trách nhiệm lớn trong việc lập kế hoạch, sắp xếp và đánh giá các chương trình. Khoảng 60% các cơ sở giáo dục do các hội đồng địa phương điều hành (thường là hai hoặc nhiều hơn các hội đồng kết hợp).

Trách nhiệm trong việc cấp kinh phí cho hoạt động giáo dục và xây dựng trường được chia ra giữa Chính phủ và chính quyền địa phương hoặc các nhà cung cấp giáo dục. Tỷ lệ trợ cấp Chính phủ phụ thuộc vào nguồn thu thuế ở địa phương. Trợ cấp của Nhà nước cho đầu tư giáo dục là từ 25% đến 50% chi phí theo tính toán, trong đó chi phí hoạt động của giáo dục tiểu học và trung học, trợ cấp Chính phủ trung bình chiếm 57% và 43% trong chi phí tính toán tương ứng. Các tiêu chí cấp kinh phí được xác định theo số lượng học sinh hoặc chỉ số về hiệu quả hoạt động và theo định giá của đơn vị trên một chỉ số do Bộ Giáo dục ban hành. Các trường đại học được cung cấp tài chính trực tiếp từ nguồn ngân sách Nhà nước. Lương của giáo viên do trường hoặc nhà cung cấp giáo dục trả, thường là hội đồng địa phương. Nguyên tắc chung của trợ cấp Chính phủ vẫn áp dụng cho các trường do tư nhân điều hành.

### ***Những cải cách trong hệ thống giáo dục Phần Lan***

#### ***\* Các cuộc cải cách giáo dục trong những năm 1970 - 1980***

Hệ thống trường học toàn diện bắt đầu được thực hiện từ những năm của thập niên 1970, chấm dứt hoàn toàn việc phân loại học sinh, thi chuyên cấp và hai hệ thống trường học song song (cấp 1 và 2) như Việt Nam và đa số các nước khác. Hệ thống trường học cũ đã được thay thế bằng một hệ thống hoàn toàn mới trong một thời gian dài (khoảng 30 năm). Hệ thống trường học ở Phần Lan được chủ định phát triển theo mô hình toàn diện, đảm bảo cho mọi người có cơ hội công bằng trong

giáo dục, không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, dân tộc... theo hiến pháp. Khi đó, hệ thống trường song song được thay bằng chương trình giáo dục quốc gia 9 năm cơ bản. Sự đổi mới đã dần dần được công nhận ở Phần Lan, từ năm 1972 đến 1977, bắt đầu từ phía bắc và kết thúc ở phía nam. Trách nhiệm về chương trình giáo dục cơ bản gần như được trao hoàn toàn cho chính quyền địa phương, cho những nhà cung cấp giáo dục. Chỉ có một số ít trường đặc biệt và các trường đại học là do Nhà nước điều hành.

Những mối quan tâm đến nhu cầu của từng học sinh cũng như sự lựa chọn của học sinh đều phải được các trường tính tới khi xây dựng chương trình giảng dạy (curriculum), lựa chọn nội dung, sách giáo khoa, chiến lược giảng dạy, phương pháp và các công cụ đánh giá học sinh. Tất cả những yêu cầu này đòi hỏi phải có một chương trình giảng dạy linh hoạt, theo đặc điểm từng trường và do từng giáo viên thiết kế, cùng với việc giảng dạy phải thực sự vì học sinh và lấy học sinh làm trung tâm, có chế độ tư vấn, bắt buộc phải có cơ chế giáo viên giúp đỡ các học sinh cá biệt hay yếu kém. Từ đó cho tới nay, hệ thống được dần hoàn thiện và tới thập niên 1990 áp dụng cho toàn bộ học sinh trong độ tuổi, kể cả những học sinh khuyết tật hoặc thiếu năng trí tuệ.

Năm 1985, hệ thống xếp nhóm theo trình độ (hỗ trợ điều kiện cho các học sinh giỏi được tiếp tục học cao lên) đã bị huỷ bỏ và quyền được học cao lên được mở ra cho tất cả mọi người. Các nhà cung cấp giáo dục ngày càng có nhiều cơ hội quyết định cách thức tổ chức việc giảng dạy. Mười năm sau, nhiều trường đưa ra hình thức xếp nhóm học sinh linh hoạt. Theo đó, học sinh với các trình độ khác nhau học theo nhóm của mình. Tuy nhiên, có thể chuyển đổi từ nhóm này sang nhóm khác ngay cả ở giữa năm học. Khi đánh giá học sinh để cấp bằng tốt nghiệp sẽ áp dụng các tiêu chí giống nhau, không kể nhóm mà học sinh đó theo học.

Cùng với việc chuyển sang hệ thống giáo dục toàn diện, một thay đổi quan trọng mang tính quyết định thành công giáo dục Phần Lan hiện nay là việc đào tạo giáo viên dạy trong hệ thống giáo dục toàn diện chuyển hoàn toàn sang cho các trường đại học. Trước đó, giáo viên được đào tạo trong trường sư phạm (như ở Việt Nam hiện nay). Chuyển việc đào tạo giáo viên sang các trường đại học cho phép các khoa trong trường đại học chọn được những sinh viên chuyên khoa xuất sắc nhất, có tâm huyết nhất để đào tạo trở thành giáo viên. Thay vì tuyển sinh đại trà vào các trường sư phạm, các chuyên khoa toán, lý, hoá, sinh, khoa học... có điều kiện lựa chọn những sinh viên xuất sắc nhất để đào tạo trở thành giáo viên đứng lớp, giáo viên bộ môn, giáo viên đặc biệt hoặc chuyên gia tư vấn. Trên thực tế, chỉ 10% số

sinh viên đăng ký được chọn để học trở thành giáo viên. Thay vì đào tạo tại trường sư phạm, giáo viên được đào tạo tại khoa đào tạo giáo viên phối hợp với các chuyên khoa trong trường đại học.

*\* Những năm 1990: Vai trò của quản lý từ trung ương giảm dần*

Năm 1994, một thay đổi lớn đã được tiến hành nhằm giảm vai trò quản lý Nhà nước trong việc quyết định nội dung và mục đích giảng dạy. Hội đồng giáo dục quốc gia của Phần Lan chỉ đặt ra những mục tiêu và nội dung rất rộng cho hoạt động giảng dạy các môn học khác nhau. Người cung cấp giáo dục và cuối cùng là các trường tự đặt ra chương trình học của mình trên cơ sở chương trình học cốt lõi của quốc gia. Trong những kế hoạch này, có thể xem xét nhu cầu ở địa phương và tận dụng các đặc điểm đặc biệt của trường. Hệ thống thanh tra trường học chấm dứt. Cơ quan quản lý nhà nước trong giáo dục tin tưởng và trao quyền cho những nhà cung cấp giáo dục và giáo viên nhiều hơn, cũng như trao cho họ quyền quyết định nhiều hơn trong việc lựa chọn tài liệu giảng dạy tốt nhất hiện có trên thị trường. Quá trình này tạo cơ hội cho cạnh tranh tự do về tài liệu giảng dạy và phát triển của giáo viên theo chương trình học. Việc thực hiện các mục tiêu quốc gia được đánh giá một cách có hệ thống thông qua các khảo sát quốc gia và quốc tế về thành tích học tập.

#### **4. Vương quốc Anh**

##### *Sơ lược quá trình phát triển giáo dục ở Anh*

Vương quốc Anh gồm 4 nước: Anh, Wales, Scotland và Bắc Ai Len. Wales, Scotland và Bắc Ai Len có Chính phủ và cơ quan lập pháp riêng. Anh quản lý trực tiếp tất cả các vấn đề bởi Chính phủ và quốc hội Vương quốc Anh. Trong các hiệp ước của Vương quốc Anh, thì Wales, Scotland và Bắc Ai Len được áp dụng một số điều luật giáo dục đặc biệt riêng cho quốc gia với sự cân nhắc về quyền dân tộc. Tài liệu này chỉ đề cập đến giáo dục Anh.

Anh là một nước có nền giáo dục lâu đời. Hệ thống giáo dục Anh đã có từ hàng trăm năm nay và là cái nôi của nền giáo dục hiện đại trên thế giới. Các trường đại học danh tiếng như Oxford và Cambridge đã hoạt động hơn 800 năm nay. Cho đến đầu thế kỷ XIX, giáo dục luôn gắn kết chặt chẽ với nhà thờ. Trường học được điều hành bởi các tổ chức tôn giáo và tôn giáo đã có những ảnh hưởng sâu đậm đến sự phát triển giáo dục. Mục đích của giáo dục chính quy vào thời điểm đó là đào tạo những học sinh ưu tú cho sự nghiệp trong nhà thờ và trong Chính phủ.

Cuộc cách mạng công nghiệp đầu thế kỷ XIX đã có những ảnh hưởng sâu sắc đến các điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá ở Anh cũng như ở các quốc gia châu Âu

khác. Một số tổ chức đã kêu gọi việc hình thành hệ thống giáo dục quốc gia và phổ cập giáo dục tiểu học nhằm tránh việc giai cấp công nhân ngày càng yếu kém đi. Tuy nhiên, điều này đã gặp sự phản đối của nhiều người. Tầng lớp thượng lưu của xã hội không tán thành cho sự phát triển văn hoá cho giai cấp lao động. Trẻ em ở những gia đình lao động nghèo không muốn bỏ việc kiếm tiền để dành thời gian cho giáo dục. Nhà thờ lo ngại việc mất ảnh hưởng khi trẻ em được giáo dục tại các cơ sở công lập thay vì đến các cơ sở của nhà thờ. Việc hình thành hệ thống giáo dục quốc gia đã bị trì hoãn vì những lý do liên quan đến kinh tế, xã hội, tôn giáo cho đến khi luật 1870 “Forster Act” ra đời.

Luật 1870 được ban hành đã thiết lập hệ thống giáo dục quốc gia lần đầu tiên tại Anh. Quốc hội chấp nhận hai hệ thống giáo dục gồm các trường công do Chính phủ tổ chức và các trường tư do nhà thờ và các tổ chức từ thiện tổ chức. Luật này quy định việc hình thành các trường tiểu học quốc gia dành cho trẻ từ 5 đến 13 tuổi và nền giáo dục tiểu học là trách nhiệm của chính quyền. Việc giảng dạy giáo lý và các lễ nghi tôn giáo không còn mang tính bắt buộc trong chương trình học, ngoại trừ ở các trường tôn giáo. Giáo dục bắt buộc và hoàn toàn miễn phí bắt đầu có hiệu lực sau khi luật 1891 được thông qua.

Năm 1899, hội đồng giáo dục cấp trung ương được thành lập nhằm thiết lập hệ thống giáo dục quốc gia từ tiểu học đến trung học. Hệ thống gồm hai hình thức giáo dục là học thuật và học nghề. Giáo dục quốc gia gồm tiểu học và trung học đã thuộc trách nhiệm của chính quyền thay cho giáo hội. Trong lịch sử của hệ thống giáo dục Anh, việc kiểm soát hoạt động điều hành trường học và cấp vốn cho các trường thay đổi, phụ thuộc vào Đảng cầm quyền cấp quốc gia và cấp địa phương.

Những luật được thực thi trong vòng 65 năm qua:

- Luật Giáo dục và Kỹ năng 2008
- Luật Giáo dục và Thanh tra 2006
- Luật Giáo dục 2005
- Luật Giáo dục 2002
- Luật Cơ cấu tổ chức và Chuẩn trường học 1998
- Luật Giáo dục 1996
- Luật Giáo dục 1992
- Luật Cải cách giáo dục 1988
- Luật Giáo dục 1973

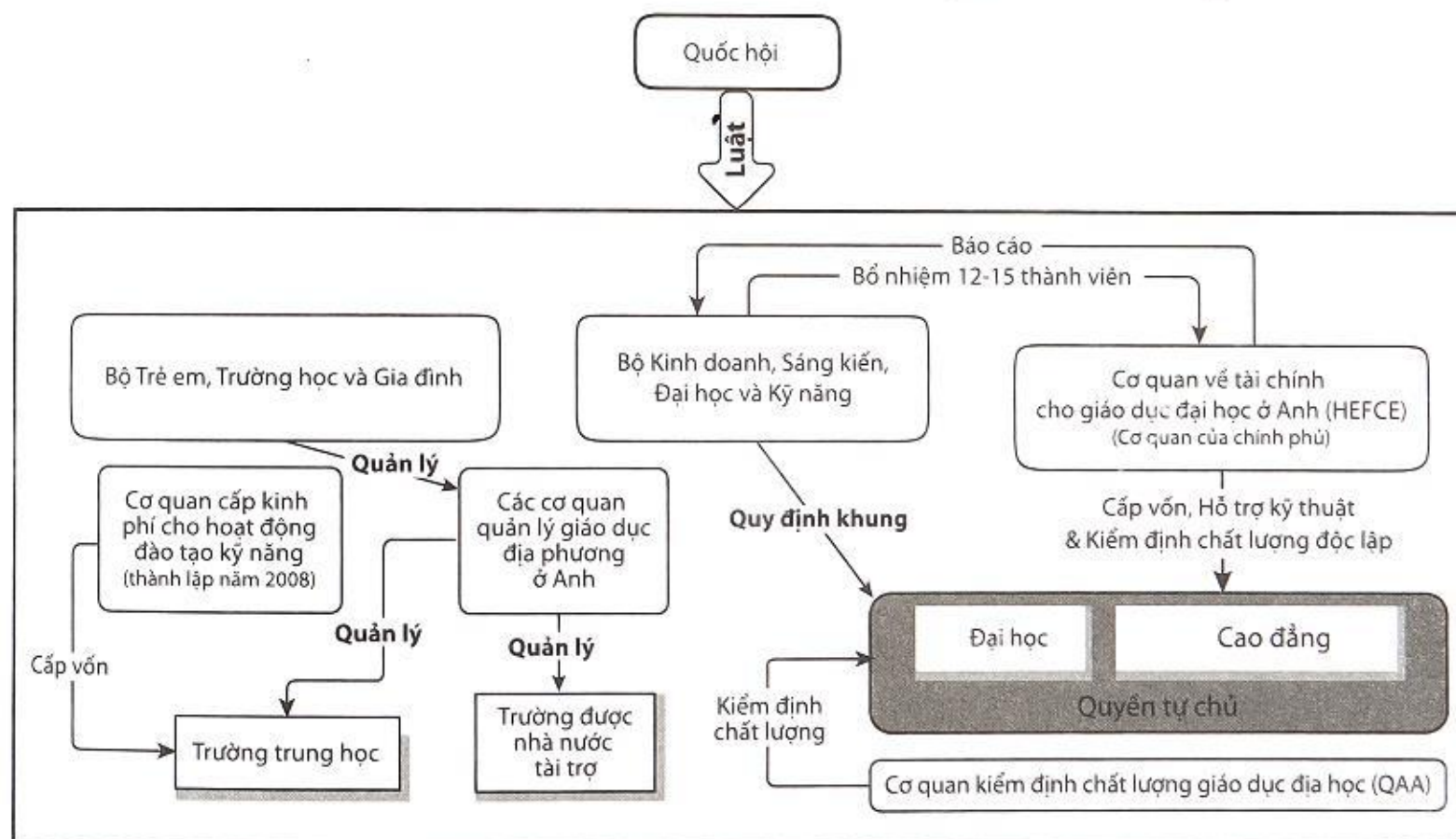
o Luật Giáo dục 1944

**Cơ cấu quản lý giáo dục ở Anh**

Ở Anh, Quốc hội có quyền lực tối cao trong việc ban hành các điều luật trong hiến pháp. Luật ban hành khung pháp lý cho các cơ quan chức năng quản lý điều hành hệ thống giáo dục. Đối với cấp tiểu học và phổ thông, Bộ Trẻ em, trường học và gia đình chịu trách nhiệm về chính sách giáo dục cho học sinh đến năm 19 tuổi, trong đó có chính sách giáo dục và bảo vệ trẻ. Các cơ quan quản lý địa phương có trách nhiệm phân bổ nguồn vốn, quản lý chiến lược tổng thể, trao quyền hoạt động giáo dục và dịch vụ cho trẻ em trong vùng bao gồm: phân bổ số chỗ học trong mỗi trường, cung cấp phương tiện đi lại tới trường, tổ chức hỗ trợ cho những em có nhu cầu giáo dục đặc biệt, hỗ trợ phúc lợi cho học sinh và tổ chức hình thức giáo dục cho học sinh bị đuổi học.

Bộ Kinh doanh, Sáng kiến, Đại học và Kỹ năng quy định khung pháp lý cho bậc đại học và cao đẳng. Cơ quan về tài chính cấp vốn và hỗ trợ kỹ thuật cho các trường đại học. Cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm kiểm định và báo cáo kết quả kiểm định cho Bộ Kinh doanh, Sáng kiến, Đại học và Kỹ năng. Báo cáo của cơ quan này có ý nghĩa quan trọng trong việc cấp vốn của các trường vào năm sau.

Sơ đồ dưới đây chỉ ra cấu trúc của hệ thống quản lý giáo dục hiện nay ở Anh:



Sơ đồ 5. Cơ cấu quản lý giáo dục ở Anh

## *Những cải cách quan trọng trong giáo dục Anh*

### *\* Phát triển GD toàn diện ở mỗi đứa trẻ (Luật Giáo dục 1944)*

Trong lịch sử giáo dục của Anh đầu thế kỷ XX, Luật Giáo dục 1944 (còn được biết đến là Butler Act) có giá trị ảnh hưởng quan trọng nhất đến hệ thống giáo dục và nó thay thế tất cả các luật trước đó. Chính phủ nhận ra rằng giáo dục là vấn đề quan trọng của mỗi cá nhân và của quốc gia. Nếu giáo dục mong muốn nuôi dưỡng tinh thần, trí tuệ và thể chất tốt cho cộng đồng, nó phải nuôi dưỡng tinh thần, trí tuệ và thể chất của mỗi cá nhân. Trẻ em phải là trung tâm cho mọi hoạt động giáo dục. Giáo dục không chỉ liên quan đến học thuật mà phải liên quan đến *sự phát triển toàn diện của từng đứa trẻ với sự nuôi dưỡng đầy đủ về tinh thần, đạo đức, trí tuệ và thể chất*. Khái niệm này được sự đồng thuận của tất cả các tầng lớp xã hội và các đảng đối lập. Trong lịch sử giáo dục Anh, những giá trị tôn giáo, tâm linh được xem là quan trọng tối cao. Một lần nữa, Luật 1944 nhấn mạnh việc rèn luyện tâm linh, thực hiện các lễ nghi tôn giáo và cầu nguyện chung của tất cả học sinh trước khi bắt đầu ngày học ở trường. (Sau này, vấn đề này bị chỉ trích là không phù hợp với những người không có niềm tin vào tôn giáo). Giáo dục chính quy được miễn phí cho tất cả trẻ em và các cơ quan quản lý giáo dục địa phương phải đảm bảo đáp ứng nhu cầu học tập của bất cứ ai. Luật 1944 cũng đã quy định việc phát triển những giá trị tinh thần, đạo đức, văn hoá ở mỗi đứa trẻ. Để giúp phát triển thể chất tốt ở trẻ, Chính phủ hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục rèn luyện thể chất, hỗ trợ mở rộng cơ hội và điều kiện cho trẻ em và thanh niên tham gia các môn thể thao. Trường học phải đảm bảo việc học sinh trong trường có chế độ ăn uống dinh dưỡng, an toàn và hợp lý.

Luật 1944 quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục địa phương trong việc đáp ứng những nhu cầu xã hội và phúc lợi, hướng đến sự phát triển toàn diện của trẻ. Trẻ em phải được đảm bảo có cơ hội tốt nhất để phát huy hết năng lực bản thân. Các nhà giáo dục phải hiểu những đặc điểm riêng biệt của mỗi cá nhân cũng như những trở ngại thành công của mỗi đứa trẻ. Nhiệm vụ của các cơ quan quản lý là phải cung cấp tất cả các công cụ hỗ trợ cần thiết vì sự thành công của học sinh. Luật 1944 đã thực sự mang lại ý nghĩa lịch sử quan trọng trong việc phát triển giáo dục ở Anh. Tuy nhiên luật này vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và hệ thống giáo dục được tiếp tục cải cách ở những luật tiếp theo.

### *\* Loại bỏ chính sách tuyển chọn học sinh (năm 1965)*

Để có được hệ thống giáo dục như ngày nay, Chính phủ Anh quốc đã vượt qua được tính bảo thủ đặc trưng để quyết tâm cải tổ hệ thống giáo dục. Ở những năm 1945,

hệ thống giáo dục ở Anh được phân chia thành ba hệ thống và đi theo chính sách tuyển lựa từ rất sớm. Khoảng năm 11 tuổi, tất cả trẻ em Anh đều phải trải qua một kỳ thi vào cuối bậc tiểu học để phân loại trình độ học sinh. Những học sinh nào qua được kỳ thi này mới được vào học các trường trung học chuyên biệt gọi là “Grammar School”. Học sinh ở những trường chuyên biệt này được xem là có năng lực và hầu hết được chọn vào các trường đại học danh tiếng sau khi tốt nghiệp.

Những học sinh nào không qua được kỳ thi phân loại này, phải đi học những trường gọi là “secondary modern” có trình độ thấp hơn nhiều, hoặc phải học ở trường kỹ thuật. Kỳ thi ở năm 11 tuổi đã quyết định phần lớn tương lai học tập và nghề nghiệp của đứa trẻ. So với trường chuyên biệt, trường “secondary modern” và trường kỹ thuật ít nhận được sự quan tâm của Chính phủ hơn, ít được đầu tư về nguồn lực hơn và ít có đội ngũ giáo viên có năng lực hơn. Tâm lý học sinh thi rớt và phải học ở những trường secondary và trường kỹ thuật được đánh giá là “nhụt chí”. Sự phân loại trình độ học sinh và mức độ ưu tiên đầu tư giữa trường chuyên biệt “grammar school” và “secondary modern” ở Anh trong giai đoạn này khá giống với sự chênh lệch từng tồn tại giữa các trường công lập và trường bán công ở Việt Nam trong những năm trước đây.

Không có một vấn đề nào khó khăn và gây nhiều tranh cãi bằng vấn đề làm sao tổ chức được một hệ thống giáo dục có thể đáp ứng được nhu cầu của tất cả mọi trẻ em, giàu cũng như nghèo, thông minh cũng như không thông minh, phát triển sớm cũng như chậm. Đòi hỏi chung cho hầu hết mọi cái cách trong hệ thống giáo dục là làm sao đào tạo ra những công dân, những nhà lãnh đạo để có thể đóng góp tốt nhất cho sự phát triển xã hội. Kiểu hệ thống phân loại này được xem là chỉ ưu tiên cho học sinh xuất sắc, cho tầng lớp “thượng lưu, quý tộc”, gây lãng phí rất lớn về nguồn nhân lực tiềm tàng và là nguyên nhân dẫn đến bất bình đẳng trong xã hội.

Trong nhiều năm, giáo dục là một trong những điểm chính phân biệt hai đảng Bảo thủ và Lao động. Trong lúc đảng Lao động kiên quyết chống việc tuyển chọn học sinh và chủ trương một nền giáo dục bình đẳng dựa vào hệ thống các trường trung học tổng hợp, thì đảng Bảo thủ vẫn chủ trương phải lựa chọn học sinh xuất sắc để đào tạo ở các trường chuyên biệt. Năm 1965, đảng Lao động đã quyết tâm cải tổ hệ thống giáo dục của đất nước và giáo dục Anh đã chuyển sang một hệ thống giáo dục không tuyển chọn, huỷ bỏ những trường trung học “secondary modern” và thành lập hệ thống những trường trung học tổng hợp. Như vậy, những trường trung học tổng hợp phải nhận tất cả học sinh không phân biệt năng lực hay thành phần xã

hội. Khi chuyển từ hệ thống giáo dục tuyển lựa và phân loại học sinh từ sớm sang hệ thống giáo dục không tuyển lựa, các nhà lãnh đạo Anh hi vọng rằng sẽ loại bỏ được một trong những bất cập của giáo dục Anh về bất bình đẳng và chênh lệch trình độ giữa học sinh các trường.

*\* Những cải cách dưới thời Tony Blair (1997 - 2007)*

Ở nước Anh, trong hai thập kỷ vừa qua, đã có những báo cáo và yêu cầu phải cải cách giáo dục do những mối quan ngại về chuẩn kiến thức cũng như chất lượng học tập của học sinh ngày càng thấp. Một vài báo cáo đã phê bình các trường vì các chuẩn thấp và ngày càng yếu kém. Nhiều người cũng xem kết quả hoạt động yếu kém của nền kinh tế so với các quốc gia khác, là do lực lượng lao động được đào tạo kém và thiếu kỹ năng cần thiết. Trong suốt một thập kỷ cầm quyền lãnh đạo từ 1997-2007, Thủ tướng Tony Blair đã nỗ lực trong công tác cải thiện chất lượng giáo dục tại các trường học ở Anh. Cải cách được tiến hành trên diện rộng với việc xây dựng tài liệu cấp quốc gia, đào tạo nhân lực theo tầng bậc, sử dụng hệ thống về trách nhiệm giải trình để đưa ra những kết quả và thanh tra trường học để đảm bảo rằng việc áp dụng những hoạt động đổi mới có hiệu quả hơn. Chính phủ xây dựng một chương trình đào tạo giáo viên và tổ chức một chương trình quan hệ công chúng toàn quốc để đánh giá cao sự nghiệp giảng dạy và triển vọng của giáo viên. Anh đã thu hút nhiều giáo viên trẻ tài năng bằng mức lương 7 nghìn bảng Anh (tương đương 14 nghìn đô la Mỹ) cho những giáo viên đã tốt nghiệp chương trình đào tạo giảng dạy một năm.

Chất lượng giáo dục được đánh giá qua kết quả các bài kiểm tra, và các nhà giám sát giáo dục của Chính phủ trực tiếp xuống giám sát và tìm ra nguyên nhân dẫn đến chất lượng bài kiểm tra kém của học sinh. Những trường có thành tích yếu kém cũng được kiểm tra kỹ: đóng cửa một số trường hoạt động kém hiệu quả, xây dựng lại từ đầu một số trường. Chuyên gia giám sát giáo dục đi rà soát chất lượng giáo dục của từng trường học ít nhất ba năm một lần, kiểm tra môi trường giảng dạy và năng lực của đội ngũ lãnh đạo trường học và đưa ra những gợi ý cần phải sửa đổi

## **5. Trung Quốc**

### *Sơ lược quá trình phát triển của giáo dục Trung Quốc*

Trung Quốc là quốc gia có diện tích lớn thứ 4<sup>(1)</sup> và là quốc gia đông dân nhất thế giới với khoảng hơn 1,33 tỷ người<sup>(2)</sup>.

<sup>1</sup>. Diện tích Trung Quốc có thể lớn thứ 3 hoặc thứ 4 thế giới so với Mỹ tùy theo cách xác định.

<sup>2</sup>. Số liệu tháng 6 năm 2009.

Nền văn minh Trung Hoa là một trong những nền văn minh lâu đời và kéo dài nhất trên thế giới. Lịch sử Trung Quốc đặc trưng bởi sự chia cắt và thống nhất thường xuyên trên một vùng lãnh thổ rộng lớn, các triều đại nối tiếp nhau với một thời kỳ cực thịnh kế tiếp bằng một thời kỳ cực suy. Mặc dù vậy, trong nhiều thế kỷ, nền văn minh Trung Hoa vẫn luôn là nền văn minh tiên tiến và có nhiều ảnh hưởng về văn hoá đến nước Đông Á. Giáo dục đã góp phần quan trọng vào việc hình thành và phát triển nền văn minh rực rỡ đó.

Nền giáo dục của Trung Quốc đã phát triển từ rất sớm. Các triều đại Trung Quốc đã xem Nho giáo như một nền tảng triết học cho việc cai trị và duy trì chế độ phong kiến. Vì vậy, giáo dục chủ yếu hướng người học đến những kiến thức mang tính kinh điển và những giá trị đạo đức mang tính khuôn phép của người quân tử nhằm phục vụ cho chế độ phong kiến. Nền giáo dục Nho học có những ưu điểm là đề cao các giá trị đạo đức, nhấn mạnh trách nhiệm của người học với bản thân, gia đình và xã hội. Nhưng ngược lại, Nho học có những nhược điểm là xem nhẹ khoa học tự nhiên, ít chú trọng đến việc phát triển kỹ năng phân tích sáng tạo của người học, không bình đẳng về quyền lợi học tập giữa các giới.

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, Trung Quốc lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng về mọi mặt do ảnh hưởng của phương Tây, chiến tranh xâm lược và nội chiến. Các nhà cải cách đã bắt đầu nhấn mạnh đến những thay đổi căn bản về triết lý và hệ thống giáo dục để làm tiền đề cho những thay đổi trong đời sống xã hội của Trung Quốc. Hệ thống trường học cùng với chương trình giảng dạy theo kiểu phương Tây đã ra đời, chấm dứt nền Nho học tồn tại hàng ngàn năm. Hệ thống chữ viết cũng được đơn giản hoá nhằm khuyến khích mọi người học tập.

Đến khi nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời năm 1949, Đảng Cộng sản Trung Quốc giữ vai trò lãnh đạo toàn diện đối với sự nghiệp giáo dục, theo đó các cấp uỷ đảng chỉ đạo việc thực hiện các chính sách và điều phối mọi hoạt động giáo dục ở các cấp chính quyền và trong mỗi trường học. Chính sách phát triển giáo dục được đưa ra là “dân tộc, khoa học và đại chúng”, đào tạo mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nông dân và công nhân trở thành những công dân tốt nhằm xây dựng Nhà nước mới xã hội chủ nghĩa. Giáo dục và đào tạo lấy triết học Mác - Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông làm nền tảng.

Nhà nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa giữ vai trò chủ đạo trong tất cả các lĩnh vực của giáo dục. Các chính sách và các đổi mới giáo dục quan trọng đã được thực hiện để hài hoà giữa chức năng giáo dục chính trị tư tưởng với chức năng kinh

tế của giáo dục, giữa giáo dục vì mục tiêu hiệu quả kinh tế với giáo dục vì công bằng và bình đẳng xã hội. Hiện nay, Trung Quốc có một hệ thống giáo dục thống nhất trên toàn quốc, bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học (6 năm), giáo dục trung học (6 năm, trong đó THCS 3 năm và THPT 3 năm) và giáo dục đại học. Trong đó giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là bắt buộc, căn cứ theo Luật Giáo dục bắt buộc 9 năm, ban hành năm 1986.

### ***Cơ cấu quản lý giáo dục ở Trung Quốc***

Trung Quốc đã xây dựng một hệ thống giáo dục thống nhất trên toàn quốc, Chính phủ đóng vai trò là nhà đầu tư chính và các đối tác xã hội là các nhà đồng đầu tư. Bộ Giáo dục là cơ quan nắm quyền quản lý cao nhất, chịu trách nhiệm thực thi các văn bản luật liên quan, các quy định, các hướng dẫn và các chính sách của trung ương; lập kế hoạch phát triển ngành giáo dục; tích hợp điều phối các sáng kiến và chương trình giáo dục cấp quốc gia; hướng dẫn thực hiện cải cách giáo dục trên toàn quốc.

Chính quyền cấp tỉnh có vai trò xây dựng các kế hoạch, ban hành các quyết định và điều lệ liên quan trực tiếp đến địa phương, phân bổ các nguồn quỹ tới các địa khu, và quản lý một số trường trung học điểm. Chính quyền cấp địa khu có vai trò phân bổ các nguồn quỹ đến các huyện, giám sát hoạt động giáo dục, giảng dạy và quản lý trường THPT, các trường sư phạm, các trường sư phạm tại chức, các trường nghề nông nghiệp, cùng với trường tiểu học và THCS điểm ở địa phương. Chính quyền cấp huyện có vai trò quản lý các trường còn lại gồm THCS, tiểu học và mẫu giáo<sup>(1)</sup>. Nói chung, cấp trung ương và cấp tỉnh quản lý về giáo dục đại học trong khi các cấp địa phương đóng vai trò chủ chốt trong giáo dục trung học, giáo dục bắt buộc và giáo dục mầm non. Ngoài ra, những thành phần khác bao gồm các Bộ, các doanh nghiệp và các cơ quan Nhà nước cũng góp phần trong đào tạo nghề và giáo dục cho người lớn.

Đến nay, Trung Quốc đã ban hành một hệ thống các luật và văn bản dưới luật liên quan đến giáo dục tương đối hoàn chỉnh, bao quát nhiều vấn đề, làm nền tảng pháp lý cho công tác quản lý giáo dục. Các luật và văn bản dưới luật liên quan đến giáo dục gồm:

#### **+ Luật Giáo dục**

---

<sup>1</sup> Trung Quốc có hệ thống chính quyền các cấp là trung ương, tỉnh, địa khu, huyện, hương và thôn, trong đó thôn không phải là cấp chính quyền chính thức.

- + Quy định về các loại bằng cấp học vấn
- + Luật Giáo dục bắt buộc 9 năm
- + Luật khuyến khích giáo dục tư thục
- + Luật giáo viên
- + Luật giáo dục hướng nghiệp
- + Luật giáo dục đại học.

### ***Những cải cách GD trong thời kỳ hiện đại hoá ở Trung Quốc***

#### ***\* Chính sách giáo dục từ những năm 1980***

Trung Quốc bắt đầu sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá đất nước từ cuối thập niên 1970. Các thế hệ lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc thời kỳ hậu Mao Trạch Đông xem giáo dục là nền tảng cho “*TỨ HIỆN ĐẠI HOÁ*”<sup>(1)</sup>, đó là phát triển nền kinh tế Trung Hoa bằng việc hiện đại hoá về *nông nghiệp, công nghiệp, quốc phòng và khoa học công nghệ*. Giáo dục khoa học và công nghệ được xem là trọng tâm của chính sách giáo dục, việc đào tạo đội ngũ cán bộ có kỹ năng và nâng cao kiến thức khoa học kỹ thuật được coi là ưu tiên số một. Mặc dù khoa học nhân văn cũng được coi trọng nhưng các kỹ năng chuyên môn và các kỹ năng nghề vẫn được xem là quan trọng nhất nhằm đáp ứng các mục tiêu hiện đại hoá của Trung Quốc. Sự tái định hướng các ưu tiên giáo dục đi song song với chiến lược phát triển kinh tế của Đặng Tiểu Bình. Những đổi mới chú trọng đến khoa học và công nghệ hiện đại, cùng với nhận thức về sự ưu việt của khoa học phương Tây đã dẫn đến việc chấp nhận một chính sách hướng ngoại bắt đầu từ năm 1976, theo đó khuyến khích việc học tập và vay mượn từ nước ngoài phương thức đào tạo tiên tiến trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau.

Trong những năm 1980, “thành tích” một lần nữa lại được xem là cơ sở để tuyển sinh và thăng tiến trong giáo dục. Chính trị không còn được coi là thước đo quan trọng đối với hiệu quả công việc, theo đó nguồn gốc chính trị và thái độ chính trị xếp sau thành tích trong công việc. Chính sách giáo dục đã làm tăng số lượng tuyển sinh cùng với mục tiêu lâu dài là đạt được phổ cập giáo dục tiểu học và THCS. Sự phân quyền trong quản lý giáo dục từ cấp trung ương đến địa phương là cách thức lựa chọn để cải thiện hệ thống giáo dục.

<sup>1</sup> *Tứ Hiện Đại Hoá* là chủ trương đã được Chu Ân Lai nêu ra tại Đại hội X Đảng Cộng Sản Trung Quốc năm 1973, nhưng nó chỉ chính thức được thực hiện từ khi Đặng Tiểu Bình khởi xướng công cuộc đổi mới cuối những năm 1970.

Trong mấy chục năm qua, các thay đổi về chính sách trong giáo dục đã phản ánh sự chuyển giao quyền lực và đường lối phát triển giữa các thế hệ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong quá trình đổi mới, Trung Quốc đã gặp phải nhiều vấn đề như cơ sở vật chất trường học hạn chế dẫn đến sĩ số lớp học cao, thiết bị dạy học lạc hậu; sự mất cân bằng giữa các loại hình đào tạo dẫn đến sự thiếu hụt đội ngũ công nhân lành nghề phục vụ cho công cuộc hiện đại hoá; chương trình giảng dạy và hệ thống đánh giá nặng nề và cứng nhắc nên chưa phát huy hết khả năng tự học, học nâng cao, học suốt đời của người học; sự phát triển mất cân bằng giữa các vùng miền tạo ra nhiều khó khăn cho việc thực hiện các chính sách giáo dục đồng bộ trên cả nước. Tất cả những vấn đề này đã đặt ra yêu cầu phải đổi mới và đổi mới liên tục nền giáo dục để phù hợp với công cuộc hiện đại hoá cùng với xu thế toàn cầu hoá và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin.

*\* Hội nghị quốc gia về giáo dục năm 1985*

Hội nghị quốc gia về giáo dục tháng 5/1985 công nhận năm lĩnh vực cơ bản của cải cách được thảo luận đề cập đến việc thực hiện “Đề cương cải cách hệ thống giáo dục” của ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc. Các cải cách là nhằm: 1) tạo ra những người có năng lực hơn; 2) buộc các địa phương có trách nhiệm trong việc phát triển giáo dục cơ bản và tiến hành có hệ thống chương trình giáo dục bắt buộc 9 năm; 3) nâng cao chất lượng giáo dục trung học, phát triển giáo dục kỹ thuật và hướng nghiệp; 4) cải cách hệ thống giao chỉ tiêu tuyển sinh đối với các viện, các trường đại học và mở rộng các quyền quản lý và quyền quyết định của các trường này; 5) khuyến khích các nhà quản lý và trao quyền tự chủ cho họ nhằm đảm bảo quá trình cải cách giáo dục diễn ra đồng bộ và sâu rộng.

Hội nghị quốc gia về giáo dục đã mở đường cho việc giải thể Bộ Giáo dục và thành lập Ủy ban Giáo dục Nhà nước vào năm 1985 (Bộ Giáo dục đã được tái thành lập vào năm 1998). Ủy ban Giáo dục Nhà nước được thành lập để điều phối các chính sách giáo dục cũng như đảm nhận vai trò mà trước đó thuộc về Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và Bộ Giáo dục. Mặc dù Ủy ban Giáo dục Nhà nước có vai trò trung tâm trong quản lý giáo dục, công cuộc cải cách đã phân cấp nhiều quyền mà trước đó do Bộ Giáo dục và các văn phòng, cục, vụ thuộc bộ nắm giữ; những cơ quan này đã thiết lập chương trình giảng dạy và các chính sách tuyển sinh theo yêu cầu của Ủy ban kế hoạch Nhà nước.

Một vấn đề quan trọng được hội nghị thảo luận là sự đơn giản hoá việc quản lý và phân quyền, tạo cơ sở cho việc cải cách hệ thống giáo dục. Việc trao quyền quản

lý tới các tỉnh thành, các vùng tự trị và các đặc khu hành chính là cơ sở quan trọng để các cấp chính quyền địa phương có nhiều quyền quyết định hơn trong việc phát triển giáo dục cơ bản. Các doanh nghiệp quốc doanh, các tổ chức đoàn thể và các cá nhân được khuyến khích góp vốn để hoàn thành cải cách giáo dục. Chính quyền địa phương sử dụng ngân sách quốc gia được phân bổ và phần trăm nguồn dự trữ tài chính địa phương (chủ yếu là các nguồn thuế) để cấp vốn cho các dự án giáo dục.

*\* Cải cách cơ cấu của giáo dục trung học cuối những năm 1980*

Hội nghị quốc gia về giáo dục năm 1985 đã tạo tiền đề cho những cải cách mạnh mẽ của giáo dục trung học diễn ra sau đó. Cuộc cải cách kêu gọi “*hướng nghiệp hoá*” giáo dục THPT với mục tiêu là dần dần giáo dục trung học sẽ thay đổi từ việc chú đạo về giáo dục phổ thông chuyên sang kết hợp cân bằng giữa giáo dục phổ thông và giáo dục kỹ thuật, hướng nghiệp.

Trên cơ sở đó, từ năm 1985 đã có 3 loại trường kỹ thuật hướng nghiệp ở cấp THPT ra đời: trường trung học nghề do các phòng giáo dục quản lý, các trường công nhân lành nghề do Bộ Lao động và các cơ quan thuộc bộ ở địa phương quản lý và các trường trung học chuyên nghiệp (bao gồm các trường sư phạm do các phòng giáo dục quản lý, các trường trung học kỹ thuật do các bộ ban ngành và doanh nghiệp quản lý). Bằng việc gia tăng tuyển sinh đối với ba loại hình trường kỹ thuật hướng nghiệp nêu trên tương đương với các trường trung học phổ thông, cuộc cải cách đã thực hiện được việc đa dạng hoá giáo dục trung học.

Theo Chính phủ Trung Quốc, cuộc cải cách này được thúc đẩy bởi những thay đổi kinh tế do chính sách hiện đại hoá mang lại từ kỳ họp toàn thể lần thứ ba của Đại hội Đảng khoá XI năm 1978. Khi sự nghiệp công nghiệp hoá tăng nhanh vào đầu những năm 1980, đã có sự thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ công nhân lành nghề, công nhân bán lành nghề và các kỹ thuật viên trung cấp. Trong khi đó, giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp là khâu yếu nhất trong hệ thống giáo dục và không tạo ra được nguồn nhân công lành nghề cần thiết. Sự tập trung quá mức vào giáo dục trung học phổ thông vào cuối những năm 1970 được xem là một vấn đề lớn đối với giáo dục Trung Quốc. Cải cách kinh tế nhấn mạnh tính hiệu quả trong sản xuất, trong khi đó học sinh tốt nghiệp phổ thông cho thấy không được chuẩn bị đầy đủ về kỹ năng nghề cho môi trường làm việc. Các nhà hoạch định chính sách giáo dục Trung Quốc tin rằng giáo dục kỹ thuật hướng nghiệp sẽ tốt hơn giáo dục phổ thông trong việc đào tạo kỹ thuật cho giới trẻ để làm việc trong các ngành công nghiệp sau khi ra trường. Việc hướng nghiệp

hoá giáo dục trung học sẽ đem lại kết quả trong việc tăng sức sản xuất đối với những người tốt nghiệp trung học và vì thế tăng hiệu quả đối với các đầu tư cho giáo dục.

*\* Cải cách tài chính và đầu tư của chính phủ vào giáo dục những năm 1980*

Cùng với việc cải cách ở các mảng khác trong ngành giáo dục, hội nghị giáo dục năm 1985 cũng đã mở đầu cho những cải cách về tài chính. Cơ cấu tài chính trong giáo dục đã thực hiện những thay đổi cơ bản từ hệ thống tập trung trên cơ sở nguồn ngân sách hẹp chuyển sang hệ thống phân cấp trên cơ sở nguồn ngân sách đa dạng hơn rất nhiều. Cải cách tài chính bao gồm 2 chiến lược chính: phân cấp và đa dạng hoá. Phân cấp tài chính dựa trên nguyên tắc “trách nhiệm của địa phương và quản lý theo từng cấp”, theo đó mỗi cấp chính quyền địa phương quản lý mỗi cấp giáo dục khác nhau. Sự phân cấp được thực hiện theo sự sắp xếp như sau: các cấp tỉnh, địa khu, huyện có trách nhiệm tương ứng với các cấp giáo dục là 1) ĐH (ĐH và CĐ); 2) THPT; 3) THCS, tiểu học và mầm non. Ngoài ra chính quyền trung ương điều hành và cung cấp tài chính cho một số viện đại học trọng điểm.

Sự đa dạng hoá các nguồn tài chính bao gồm việc mở rộng nguồn thu mới của Chính phủ dành cho giáo dục cùng với mở rộng và tăng cường việc huy động các nguồn ngoài Chính phủ. Những nguồn thu mới của Chính phủ bao gồm các khoản thu tăng thêm cho giáo dục ở các khu vực thành thị và những khoản thuế ở khu vực nông thôn. Các nguồn thu ngoài Chính phủ thường do chính các đơn vị giáo dục thu và sử dụng; các nguồn này bao gồm đóng góp của xã hội, học phí và các khoản phí khác cũng như thu nhập từ các hoạt động của các đơn vị giáo dục. Nhờ đó nguồn lực tài chính đã dần dần đa dạng hơn và vì thế tổng chi ngân sách của Nhà nước cho giáo dục đã giảm mạnh.

Tuy nhiên, cuộc cải cách cũng thể hiện 3 nhược điểm lớn, đó là: sự đầu tư thiếu thoả đáng của Chính phủ cho giáo dục; sự chênh lệch ngày càng lớn giữa các địa phương về tài chính trong giáo dục và khó khăn về tài chính ở các vùng chậm phát triển.

*\* Việc phát triển đội ngũ giáo viên từ cuộc cải cách năm 1985*

Một trong những vấn đề gây áp lực nhất mà các nhà cải cách giáo dục phải đối mặt là sự thiếu hụt đội ngũ giáo viên có chất lượng, dẫn tới sự trì trệ nghiêm trọng trong phát triển giáo dục. Vào năm 1986, có khoảng 8 triệu giáo viên tiểu học và trung học, nhưng nhiều người trong số đó chưa qua đào tạo chuyên môn.

Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, Chính phủ đã khởi động “Chương trình

quốc gia về mạng lưới đào tạo giáo viên”. Mục đích của chương trình là: 1) hiện đại hoá việc đào tạo giáo viên thông qua thông tin giáo dục, cung cấp dịch vụ và hỗ trợ học tập suốt đời thông qua mạng lưới đào tạo giáo viên, truyền hình vệ tinh và các phương tiện thông tin truyền thông khác ; 2) cải tiến mạnh mẽ chất lượng giảng dạy ở bậc tiểu học và trung học thông qua chương trình đào tạo “quy mô lớn, chất lượng cao, hiệu quả cao” cũng như giáo dục thường xuyên.

Hoạt động đào tạo tại chức cho giáo viên tiểu học được thiết kế để nâng trình độ giáo viên lên mức xấp xỉ hai năm sau trung học (12 + 2), với mục đích là chuẩn hoá hầu hết các giáo viên tiểu học. Đào tạo tại chức cho giáo viên trung học dựa trên một mô hình thống nhất, được thiết kế để phù hợp với các điều kiện của từng địa phương. Mô hình đó là: giảng dạy bộ môn chiếm 95 % chương trình học, phương pháp sư phạm và tâm lý học chiếm 2 - 3 % chương trình học, phương pháp giảng dạy chiếm 2 - 3% chương trình học.

Mặc dù có một số lượng đáng kể các sinh viên đủ trình độ tốt nghiệp từ các trường cao đẳng và đại học sư phạm, nhưng vị thế xã hội và mức lương khá thấp của nghề giáo viên đã cản trở quá trình tuyển dụng, cho nên không phải tất cả sinh viên tốt nghiệp các trường sư phạm đều trở thành giáo viên. Để thu hút được nhiều giáo viên hơn, Trung Quốc đã nỗ lực đưa nghề dạy học trở thành một nghề hấp dẫn và được tôn trọng hơn. Để đạt mục tiêu này, Chính phủ hỗ trợ cho các khoản tăng lương cho giáo viên, miễn phí học đại học sư phạm. Kể từ năm 1985, ngày 10 - 9 hàng năm đã được chọn làm Ngày Nhà giáo; nghề dạy học trở thành nghề đầu tiên có một ngày lễ kỷ niệm riêng. Và để giảm tình trạng thiếu hụt giáo viên, năm 1986, Chính phủ Trung Quốc đã cử giảng viên đến các vùng chưa phát triển để đào tạo giáo viên cho các trường địa phương.

Sau hơn 2 thập kỷ tìm cách giải quyết vấn đề, chính quyền các cấp đã thành công trong việc nâng cao vị thế xã hội cũng như lương cho giáo viên. Giới trẻ đã bắt đầu coi giáo viên là một nghề được đảm bảo, có thu nhập ổn định và tốt hơn phải đối mặt với những bất ổn ở khu vực tư nhân. Ở hầu hết các tỉnh, các thành phố trực thuộc trung ương và khu tự trị, giáo viên đã bắt đầu được hưởng chính sách tương tự như đối với cán bộ công chức về việc chăm sóc y tế. Năm 1993, Luật Giáo viên đã được ban hành, theo đó lương hưu cho giáo viên cũng đã tăng đáng kể.

#### *\* Luật Giáo dục bắt buộc 1986*

“Luật Giáo dục bắt buộc 9 năm”, có hiệu lực từ ngày 1 - 7 - 1986, đặt ra các yêu cầu và thời hạn để đạt được phổ cập giáo dục tùy theo điều kiện của địa phương và

đảm bảo rằng mọi trẻ em trong độ tuổi đến trường đều có quyền được hưởng giáo dục. Hội đồng nhân dân các cấp, trong khuôn khổ các hướng dẫn và tùy vào điều kiện của địa phương, quyết định các bước, phương pháp và thời hạn để tiến hành giáo dục bắt buộc 9 năm theo các hướng dẫn khung của trung ương. Chương trình cố gắng đưa những vùng nông thôn, nơi có mặt bằng học vấn bắt buộc chỉ từ 4 đến 6 năm, tiến kịp các vùng thành thị.

Luật Giáo dục bắt buộc chia ra 3 nhóm đối tượng: 1) thành phố và các vùng phát triển về kinh tế ở các tỉnh ven biển và một số ít các vùng phát triển trong nội địa; 2) các thị trấn, thị xã và vùng phát triển ở mức trung bình; 3) các vùng còn tụt hậu về kinh tế. Nếu tính đến tháng 11 - 1985, nhóm đầu tiên mới chỉ có các thành phố lớn và xấp xỉ 20% các quận huyện (chủ yếu là ở các vùng ven biển phát triển và khu vực đông nam Trung Quốc) đã phổ cập được giáo dục 9 năm thì đến năm 1990, các vùng có kinh tế phát triển ở các đơn vị thuộc các tỉnh ven biển, và một số ít các vùng phát triển trong nội địa (xấp xỉ 25% dân số Trung Quốc) đã được phổ cập THCS và hướng đến mục tiêu phổ cập THPT.

Nhóm đối tượng thứ hai theo luật Giáo dục bắt buộc 9 năm gồm các quận huyện với mức phát triển trung bình (chiếm khoảng 50% dân số Trung Quốc) hướng đến đạt phổ cập THCS vào năm 1995. Giáo dục kỹ thuật và Giáo dục ĐH, CĐ ở nhóm này cũng được lên kế hoạch phát triển ở mức độ tương tự.

Nhóm thứ ba gồm các vùng nông thôn chậm phát triển kinh tế (khoảng 25% dân số Trung Quốc), sẽ được phổ cập giáo dục không theo mốc thời gian ấn định và ở các mức độ khác nhau tùy theo tình hình phát triển kinh tế ở địa phương, mặc dù Nhà nước sẽ cố gắng hết sức để hỗ trợ phát triển giáo dục ở khu vực này. Nhà nước cũng hỗ trợ giáo dục ở các vùng dân tộc thiểu số. Trước đây, các vùng nông thôn, những nơi thiếu hệ thống giáo dục tiểu học phổ cập và theo chuẩn, có nhiều thế hệ người mù chữ; chỉ 60% số người tốt nghiệp tiểu học đạt được các chuẩn đề ra.

Một quyết tâm của Chính phủ đối với giáo dục bắt buộc 9 năm là Hội đồng Nhà nước đã trình dự thảo luật được kỳ họp thứ 14 của Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc<sup>(1)</sup> khoá VI thông qua vào tháng 1 - 1986, theo đó, bất cứ tổ chức hay cá nhân nào thuê trẻ em chưa hoàn thành giáo dục 9 năm là vi phạm pháp luật. Dự luật này cũng cho quyền hưởng giáo dục miễn phí và trợ cấp cho học sinh các gia đình khó khăn về kinh tế.

---

<sup>1</sup> Quốc hội Trung Quốc được gọi là Đại hội đại biểu nhân dân Trung Quốc

*\* Cải cách hướng tới đối tượng khó khăn trong những năm 1990: Giáo dục ở nông thôn*

“Chương trình quốc gia về giáo dục bắt buộc ở các vùng khó khăn” giai đoạn 1995 - 2000 hướng đến mục tiêu thực hiện chương trình giáo dục bắt buộc 9 năm ở miền tây Trung Quốc, cơ bản xoá mù chữ đối với thanh thiếu niên và người trung niên tiến đến phổ cập ở mức độ cao hơn. Cùng với đó là nâng cao chất lượng giáo dục bắt buộc 9 năm ở các khu vực nông thôn miền đông và miền trung. Đồng thời, Chính phủ sẽ khuyến khích phương thức giáo dục từ xa hiện đại cho các trường tiểu học và trung học ở nông thôn.

Một chương trình quan trọng khác cho các vùng nông thôn là chính sách “Hai miễn, một trợ cấp” của Trung Quốc đi kèm với “Cơ chế mới về đảm bảo nguồn quỹ cho giáo dục bắt buộc ở nông thôn” (được gọi là “*Tân cơ chế*”). Chính sách “Hai miễn, một trợ cấp” quy định tất cả nguồn quỹ cho sách giáo khoa miễn phí ở các tỉnh miền tây được trung ương cung cấp, các nguồn quỹ cho các chế độ miễn giảm khác được trung ương và địa phương phối hợp cung cấp và tất cả các khoản về chi phí nội trú do chính quyền địa phương trợ cấp.

Tháng 9 - 2003, lần đầu tiên kể từ năm 1949, Hội đồng Nhà nước đã tổ chức hội nghị quốc gia để lập kế hoạch cho phát triển giáo dục ở các vùng nông thôn. Hội nghị đưa ra “Quyết định của Hội đồng Nhà nước về tăng cường giáo dục ở các vùng nông thôn” và bàn các giải pháp và kế hoạch giải quyết các vấn đề tồn tại và phát triển giáo dục ở các vùng nông thôn trong tương lai. Điều đó chứng tỏ giáo dục ở nông thôn đã dần dần trở thành mối quan tâm chính của Chính phủ.

*\* Cải cách hệ thống và quy trình thi cử đánh giá những năm 2000*

Trước đây, các kỳ thi và các bài kiểm tra được xem là phương thức duy nhất để đánh giá năng lực của người học. Thông thường học sinh phải vượt qua rất nhiều kỳ thi và kiểm tra như kiểm tra cuối bài, cuối chương, giữa kỳ, cuối kỳ, cuối năm học, cuối cấp cùng với các kỳ thi quan trọng là tuyển sinh vào THPT, tốt nghiệp THPT và tuyển sinh vào đại học, cao đẳng. Ngoài mục đích đánh giá và tuyển sinh, kết quả thi và kiểm tra cũng được dùng làm thước đo thành tích giảng dạy của giáo viên. Cha mẹ học sinh và xã hội cũng coi trọng kết quả thi cử và xem nó như là thước đo thành tích của các nhà trường. Do đó, giáo viên buộc phải giảng dạy theo kiểu học để thi cử. Vấn đề là các kỳ thi chỉ tập trung vào *khía cạnh định lượng* của kết quả học tập với các kỹ thuật thi mang tính bề

ngoài bằng giấy viết và kiểm tra những mục tiêu thứ yếu của việc học, trong khi bỏ qua *khía cạnh định tính*, phương pháp học cũng như thái độ và giá trị thực của người học.

Bởi vì việc đánh giá học sinh nặng tính bề ngoài và thi đua, quá nhấn mạnh kết quả định lượng và các chuẩn mực đồng bộ mà không chú ý đến sự đa dạng của người học, từ đầu những năm 2000, Bộ Giáo dục đã quyết định thay đổi đánh giá theo hướng “đa dạng/mềm mỏng” như các nước Nhật Bản và Hàn Quốc đã làm trước đó. Đó là “*hệ thống đánh giá mang tính phát triển*” tập trung đến tất cả các khía cạnh của việc học, sử dụng nhiều kỹ thuật đánh giá và chú trọng hơn đến việc người học tiến bộ như thế nào trong quá trình học tập. Theo đó, việc đánh giá ở trường được chia làm 2 phần. Phần đầu gọi là “đánh giá chất lượng tổng quát”, tập trung đánh giá sự phát triển của người học về: a) thái độ đạo đức; b) nhận thức công dân; c) thái độ học tập; d) khả năng giao tiếp và hợp tác; e) phát triển thể chất; f) cảm thụ thẩm mỹ. Kết quả đánh giá được báo cáo bằng việc mô tả định tính cùng với việc cho điểm. Phần thứ hai tập trung đánh giá kết quả học tập về a) kiến thức và kỹ năng; b) phương pháp và quá trình học; c) tình cảm, thái độ và giá trị. Căn cứ trên chuẩn chương trình quốc gia, các nhà trường được phép đề ra mục tiêu phù hợp với đối tượng học sinh của trường. Hình thức đánh giá đa dạng hơn như kiểm tra viết, kiểm tra qua hoạt động, giáo viên quan sát, trao đổi giữa giáo viên và người học, người học thuyết trình, người học tự đánh giá và người học đánh giá lẫn nhau. Để giảm áp lực thi đua, Bộ Giáo dục cũng ban hành chính sách cấm việc xếp hạng học sinh, giáo viên và nhà trường.

Ngoài ra, chính sách mới cũng giảm áp lực đối với các bài kiểm tra và các kỳ thi. Chẳng hạn, từ 2002, kỳ thi tốt nghiệp tiểu học do các trường tự quyết định, kỳ thi tốt nghiệp THCS và tuyển sinh vào THPT sáp nhập thành một kỳ thi tuyển sinh do các địa khu tổ chức, kỳ thi tốt nghiệp THPT trước đây là bắt buộc do cấp tỉnh tổ chức nay do Phòng giáo dục các địa khu tùy ý quyết định có tổ chức hay không. Các đề kiểm tra và đề thi cũng có xu hướng giảm tải cho người học với phương châm: 1) tập trung đánh giá khả năng hiểu, phân tích và giải quyết vấn đề; 2) gắn kết chặt chẽ với kinh nghiệm hằng ngày và đời sống xã hội; 3) sử dụng nhiều câu hỏi mở hơn các lựa chọn trắc nghiệm hoặc câu hỏi đóng; 4) sử dụng sách tham khảo nếu có thể.

Mặc dù có nhiều cải cách, song kỳ thi tuyển sinh vào THPT ở cấp địa khu và kỳ thi tuyển sinh đại học và cao đẳng toàn quốc vẫn còn tạo ra áp lực nặng nề cho

người học. Điều này khó thay đổi vì hệ thống trường đại học cao đẳng chỉ cho phép tuyển sinh với một số lượng hạn chế. Tuy vậy, Bộ Giáo dục đã và đang có khuynh hướng giao cho các tỉnh tổ chức kỳ thi tuyển sinh đại học căn cứ trên nhu cầu và khả năng của địa phương.

### *\* Cải cách giáo dục của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI*

Trên tinh thần chỉ đạo của đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVI (8 - 14 - 11 - 2002), vào đầu năm 2003, Bộ Giáo dục Trung Quốc đã tổ chức cho các học giả từ nhiều lĩnh vực khác nhau cùng đưa ra một báo cáo nghiên cứu về giáo dục của Trung Quốc trong tương lai và các vấn đề về nguồn nhân lực mang tên “*Từ một quốc gia với dân số lớn đến một quốc gia với nguồn nhân lực vững mạnh*”.

Đây là lần đầu tiên Trung Quốc tổ chức cho các học giả, chuyên gia, các viện nghiên cứu và các cơ quan Nhà nước về giáo dục, kinh tế, quản lý dân số, luật, tài chính và nông nghiệp cùng soạn thảo một báo cáo nghiên cứu về giáo dục. Báo cáo đề xuất các chiến lược phát triển giáo dục Trung Quốc trong 50 năm tới. Nguồn nhân lực được xem là nguồn lực quan trọng nhất thúc đẩy sự phát triển bền vững của xã hội Trung Quốc và sự phát triển toàn diện nguồn nhân lực cũng là mục tiêu đối với một xã hội toàn diện. Từ đó việc phát triển nguồn nhân lực sẽ là quốc sách hàng đầu trong nỗ lực nhằm phát triển đất nước giàu mạnh hơn và là nghĩa vụ chủ yếu của chính quyền các cấp. Báo cáo kêu gọi việc tiến hành toàn diện các chiến lược “tăng cường năng lực” để nâng cao khả năng học tập, tìm kiếm việc làm thích nghi với công việc mới, và tự tạo dựng sự nghiệp. Đồng thời, báo cáo cũng kêu gọi xây dựng “xã hội học tập” với việc thành lập một hệ thống giáo dục quốc gia hiện đại cùng với hệ thống giáo dục suốt đời.

Báo cáo nghiên cứu cũng đề xuất các cải tiến cho hệ thống giáo dục trong tương lai, như cải thiện cơ cấu quản lý công trong giáo dục và thiết lập các hệ thống quản lý hành chính, tài chính và pháp luật trong giáo dục dựa trên cơ sở các luật khác. Báo cáo cũng chỉ ra rằng Chính phủ cần nỗ lực chuyển hệ thống quản lý tập trung Nhà nước sang một hệ thống tài chính giáo dục hiện đại; xây dựng cơ chế chất vấn, thảo luận, tư vấn để đưa ra các quyết định, chuyển đổi quy trình đưa ra quyết định nội bộ sang quy trình mở và có kế hoạch, thiết lập một hệ thống quản lý giáo dục trong đó chính quyền các tỉnh đảm nhận hoàn toàn trách nhiệm và vì thế hệ thống quản lý mang tính tập trung cao sẽ được giảm đi một phần và thay đổi vai trò của Nhà nước từ quản lý toàn diện sang quản lý có giới hạn.

Báo cáo cũng chỉ ra rằng Chính phủ cần cải tiến hệ thống điều tiết thị trường và sự tham gia của xã hội, hướng đến đa dạng hoá các loại hình tài trợ và đầu tư cho giáo dục, phát triển các trung gian xã hội và mở rộng sự tham gia của xã hội, tiến hành các chính sách và một hệ thống giám sát hoạt động thị trường và sự tham gia của xã hội nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các nhà đầu tư cũng như những người được hưởng quyền lợi giáo dục.

Báo cáo đề xuất 10 biện pháp để đổi mới hệ thống giáo dục trong những năm tới nhằm xây dựng một cơ chế đưa ra quyết định trong ngành giáo dục và phát triển nguồn nhân lực ở cấp quốc gia và cấp tỉnh như sau:

(1) Thực hiện một hệ thống quản lý trong đó chính quyền cấp tỉnh chịu trách nhiệm về giáo dục

(2) Phát triển nguồn nhân lực

(3) Tiến hành chương trình giáo dục 9 năm bắt buộc miễn phí

(4) Đẩy mạnh thử nghiệm về đa dạng hoá sở hữu trong giáo dục

(5) Thành lập và hoàn thiện hệ thống tuyển dụng và đào tạo dựa trên thành tích

(6) Mời gọi nhiều hơn nữa các đối tác nước ngoài tham gia vào phát triển giáo dục và nguồn nhân lực

(7) Khuyến khích phát triển giáo dục cùng với công nghệ thông tin

(8) Phát triển nguồn nhân lực qua các bước nhảy vọt

(9) Mạnh dạn tìm tòi phương pháp hiệu quả để xây dựng xã hội học tập

(10) Thiết lập một hệ thống thông tin để phát triển giáo dục và nguồn nhân lực quốc gia.

***Những hoạt động cụ thể về phát triển giáo dục ở Trung Quốc từ khi cải cách mở cửa***

***\* Cải cách khung giáo dục trung học***

Cải cách khung giáo dục trung học được đề ra bởi Ủy ban Trung ương của Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1985 là sự thay đổi quan trọng trong chính sách giáo dục của Trung Quốc. Cải cách đã kêu gọi sự hướng nghiệp hoá của giáo dục trung học bậc cao. Do đó, trải qua thời gian, giáo dục trung học bậc cao đã chuyển từ ưu tiên về giáo dục phổ thông sang sự kết hợp bằng nhau về GDPT và giáo dục kỹ thuật - dạy nghề. Năm 1985, có 3 loại trường giáo dục kỹ thuật - dạy nghề ở cấp trung học bậc cao:

- Các trường trung học nghề được quản lý bởi các cơ quan giáo dục
- Các trường đào tạo công nhân có kỹ năng do Bộ lao động và ngành dọc của nó quản lý
- Các trường trung học chuyên ngành (bao gồm các trường đào tạo giáo viên của các cơ quan giáo dục, các trường trung học kỹ thuật do các bộ, ngành khác và các xí nghiệp quản lý).

*\* Cải cách tài chính và đầu tư của Chính phủ trong giáo dục*

Cải cách trong việc huy động và phân bổ nguồn lực đã là phần then chốt của sự phát triển tổng thể của ngành giáo dục từ đầu những năm 1980. Cấu trúc của việc cấp tiền cho giáo dục đã trải qua sự thay đổi cơ bản từ hệ thống tập trung cao với nguồn thu hạn hẹp đến hệ thống phân quyền với nguồn thu đa dạng hơn. Tuyên bố chính thức về cải cách tài chính được đưa ra năm 1985, cùng với lời kêu gọi về thay đổi bộ phận khác của giáo dục. Cải cách tài chính bao gồm hai chiến lược chính: *phân quyền và đa dạng hoá*. Sự phân quyền về tài chính dựa trên nguyên tắc về “*trách nhiệm của địa phương và sự quản lý bởi các cấp*”, theo đó các cấp thấp hơn của Chính phủ có trách nhiệm cung cấp (tài chính) cho giáo dục và các cấp khác nhau của giáo dục được quản lý bởi các cấp khác nhau của giáo dục (theo ngành dọc). Sự phân cấp phổ biến đó là các chính quyền tỉnh; huyện thị và xã có trách nhiệm đối với giáo dục đại học, GD trung học bậc cao, GD trung học bậc thấp và GD tiểu học tương ứng một cách riêng biệt. Chính phủ trung ương vận hành và cấp tài chính cho một số cơ sở của giáo dục đại học.

*\* Tư nhân hoá và sự lựa chọn trong việc học hành cơ bản*

Trong đề cương về cải cách và phát triển giáo dục Trung Quốc năm 1993, Trung Quốc đã giới thiệu chính sách mới là khuyến khích sự phát triển của các trường bởi các nhóm xã hội và các công dân cá thể. Các cha mẹ có thể gửi con vào các trường dân lập và các trường tư thục. Chính phủ xây dựng những hướng dẫn để cho phép một số trường công, nhận học sinh từ huyện khác. Bằng việc cho phép sự lựa chọn của cha mẹ và phá vỡ sự đơn điệu của các trường thuộc Chính phủ ở khu vực đô thị, chính sách 1993 đã thể hiện sự rời khỏi quá khứ trong cả tư tưởng phát triển và thực tiễn giáo dục.

Sự lựa chọn trường đã trở thành vấn đề nổi lên ở thành thị và đã thu hút nhiều đối tác khác nhau của giáo dục từ đầu những năm 1990. Với sự tiến bộ ổn định về

sự phát triển số lượng của giáo dục cơ bản, Chính phủ đã bắt đầu chú ý nhiều hơn về chất lượng giáo dục trong những năm gần đây. Đặc biệt quan tâm đến chất lượng thấp của một số trường công lập. Nhận thức ảnh hưởng của chất lượng trường học đến sự khuyến khích học sinh về thang giá trị của giáo dục, sự khác biệt chất lượng lớn giữa các trường công lập, các bậc cha mẹ đang yêu cầu sự lựa chọn nhiều hơn trong sự chọn trường để con em họ có cơ hội tốt hơn vào trường có chất lượng cao hơn và sau đó vào cao đẳng, đại học.

## **6. Singapore**

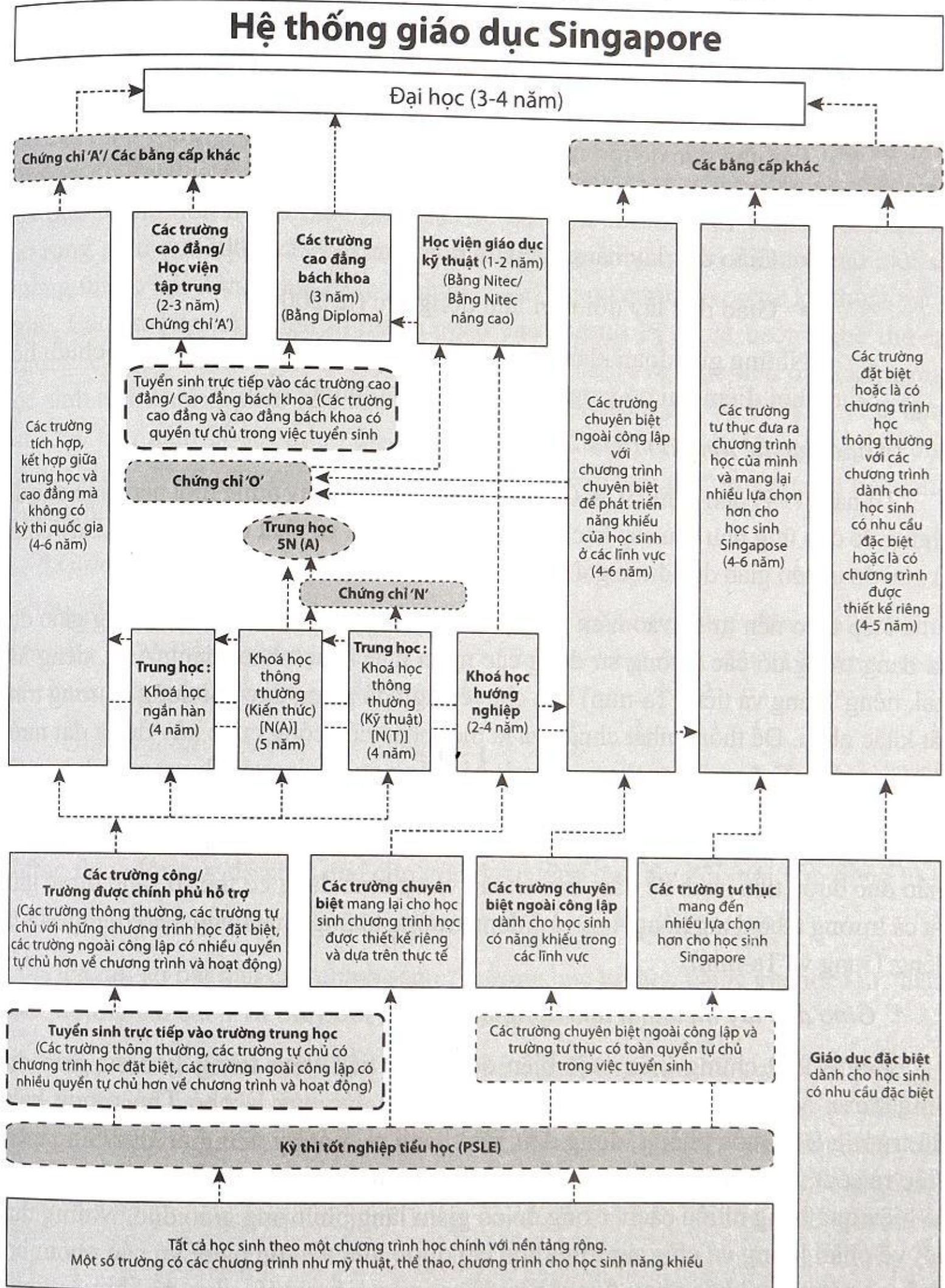
### *Khái quát về hệ thống giáo dục Singapore*

Nước Cộng hoà Singapore là quốc đảo nhỏ nhất Đông Nam Á với diện tích khoảng 721 km<sup>2</sup> và dân số khoảng trên 5,6 triệu người (2017). Vốn là một làng chài cá ở phía nam quần đảo Mã Lai, Singapore trở thành thuộc địa của Anh từ thế kỷ XIX, giành quyền tự trị vào năm 1959 và trở thành quốc gia độc lập thuộc khối thịnh vượng chung từ năm 1965. Chính vì vậy tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến ở đảo quốc này.

Mục đích của nền giáo dục chính thống ở Singapore là trang bị cho thanh thiếu niên những kỹ năng kiếm sống, có giá trị đạo đức lành mạnh, và khi trưởng thành trở thành những con người có trách nhiệm, những công dân trung thành. Tiến trình học tập nhằm thu hút được những gì tốt nhất của mỗi trẻ, giúp cho từng em phát huy tối đa tiềm năng của mình.

Hiện nay, hệ thống học tập chủ yếu là tập trung giám sát khoảng 165 trường tiểu học (trường công và trường được Chính phủ hỗ trợ), 156 trường trung học, 12 trường hỗn hợp đào tạo, 7 trường độc lập, 13 trường cao đẳng và 1 trường dự bị đại học tập trung. Giáo dục tiểu học là bắt buộc, với tất cả trẻ em từ 6 tuổi. Các em được hưởng 10 năm giáo dục miễn phí: 6 năm ở bậc tiểu học và 4 năm ở bậc trung học. Giáo dục sau trung học chuyên về học thuật được đưa vào các trường cao đẳng và một trường dự bị đại học tập trung, trong khi đào tạo trực tiếp chuẩn bị cho thế giới việc làm được giao cho các cơ sở và các trường đào tạo thuộc Viện Giáo dục Kỹ thuật và năm trường kỹ thuật bách nghệ. Hiện nay ở Singapore có 4 trường đại học. Hệ thống trường học ở Singapore được xây dựng nhằm khuyến khích học sinh hoàn chỉnh ít nhất 10 năm giáo dục cơ sở trước khi bước vào thế giới việc làm.

Sơ đồ 6. Cơ cấu quản lý hệ thống giáo dục Singapore



## ***Các giai đoạn cải cách giáo dục ở Singapore***

Quá trình phát triển giáo dục Singapore tính từ 1959 đến nay được chia ra làm nhiều giai đoạn với những phương châm cải cách giáo dục riêng. Các giai đoạn cải cách giáo dục ở Singapore có thể được chia thành 4 giai đoạn như sau:

- Giáo dục để tồn tại (1959 - 1978)
- Giáo dục lấy hiệu quả làm động lực (1979 - 1996)
- Giáo dục lấy năng lực làm động lực (1997 - 2005)
- Giáo dục lấy đổi mới làm động lực (từ 2006)

Những giai đoạn khác nhau không tách rời mà tạo thành một chuỗi liên tục, thời điểm chỉ có ý nghĩa đánh dấu cho thuận tiện.

### ***\* Giáo dục để tồn tại (1959 - 1978)***

Từ năm 1959 đến năm 1978, Chính phủ non trẻ phải xây dựng một nền giáo dục đại chúng để đáp ứng nhu cầu cấp bách là gắn kết quốc gia và phát triển kinh tế. Đây chính là giai đoạn nền giáo dục được gọi là *Giáo dục để tồn tại*.

Tiếp theo nền tự trị vào năm 1959, Chính phủ đã kế thừa một hệ thống giáo dục đa dạng trong đó các trường sử dụng các ngôn ngữ khác nhau (tiếng Anh, tiếng Mã Lai, tiếng Trung và tiếng Ta-min) làm chuyên ngữ để giảng dạy nội dung chương trình rất khác nhau. Để thống nhất chuẩn và là một phần của công cuộc xây dựng đất nước, Bộ Giáo dục đã đưa nhà trường vào một hệ thống quốc gia, với chương trình học tập chung, trong khi vẫn cho phép các trường giữ các ngôn ngữ khác nhau làm phương tiện giảng dạy. Trong những thập kỷ 60 và 70 của thế kỷ trước, một loạt các cải cách giáo dục được tiến hành để đảm bảo chuẩn và sự bình đẳng có thể so sánh được giữa tất cả trường theo dòng tiếng Anh và 3 dòng trường không phải tiếng Anh (tiếng Mã-lai, tiếng Trung và Ta-min).

### ***\* Giáo dục lấy hiệu quả làm động lực (1979 - 1996)***

Năm 1979 chứng kiến một biến động lớn tiếp theo trong lịch sử giáo dục Singapore. Một uỷ ban do TS. Goh Keng Swee, lúc này là phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đứng đầu, tiến hành rà soát kỹ nền giáo dục Singapore. Việc rà soát của TS. Goh khởi đầu cho một phong trào làm cho hệ thống giáo dục có hiệu quả bằng nhiều cách, trong đó có giám lãng phí trong giáo dục. Những thay đổi về phân luồng và chương trình học tập được đưa vào để phục vụ các nhóm học sinh có năng lực khác nhau đồng thời đề cao các giá trị giáo dục để khuyến khích

sự gắn kết xã hội qua học tập. Việc này đánh dấu sự khởi đầu của kỷ nguyên *Giáo dục lấy hiệu quả làm động lực*.

Ở cấp độ tổ chức, tiếp theo sáng kiến về trường độc lập (năm 1987) và sau đó là việc đưa vào các trường tự chủ (năm 1994), đã có thước đo lớn hơn về tự chủ cho các hiệu trường. Ở bậc giáo dục sau trung học cũng có những thay đổi về mức bằng và chứng chỉ. Giáo dục kỹ thuật bách nghệ ngày càng mang màu sắc của giáo dục phổ thông hơn do vẫn lấy giáo dục cơ khí làm cốt lõi. Với việc cơ cấu lại và mở rộng giáo dục kỹ thuật - dạy nghề ở Singapore, Chính phủ đã sát nhập một số trường thuộc hội đồng Phát triển kinh tế (EDB) vào ngành giáo dục kỹ thuật bách nghệ. Các trường này hiện là thành phần của trường kỹ thuật bách nghệ thứ tư, Trường kỹ thuật bách nghệ Nanyang. Chính phủ đã đề ra mục tiêu 60% số lượng học sinh mỗi trường theo học các trường kỹ thuật bách nghệ, và 20% nữa (sẽ tăng lên 25% vào năm 2010) được theo học đại học. Cũng tương tự như vậy, giáo dục đại học cũng được xem xét lại để đáp ứng và phù hợp hơn với yêu cầu của nền kinh tế đang biến đổi.

#### *\* Giáo dục lấy năng lực làm động lực (1997 - 2005)*

Từ những năm giữa của thập kỷ 90 thuộc thế kỷ trước, tầm nhìn cho học sinh ra trường là trở thành những người không những biết đọc, biết viết và biết tính toán mà còn có năng lực về công nghệ thông tin.

#### *\* Giáo dục lấy đổi mới làm động lực (từ 2006)*

Từ 2006, Singapore đã tiến hành những thay đổi ở tất cả các bậc học trong bối cảnh nền kinh tế tri thức với phương châm hướng đến chất lượng cao trong giáo dục. Những thay đổi này đã khởi đầu cho giai đoạn giáo dục lấy đổi mới làm động lực.

#### *Những thay đổi tiêu biểu trong giáo dục Singapore từ năm 1997*

Tiếp nối sự bắt đầu của chính sách “Trường học tư duy, Quốc gia học tập” năm 1997, những cải cách và thay đổi đã được đưa ra triển khai.

Trong thời đại mà mọi thay đổi đều nhanh chóng như hiện nay, khi các em được thuận lợi hơn khi tham gia vào hệ thống giáo dục xuyên suốt (học liên tục không có các kỳ thi chuyển cấp), thì kỳ thi chứng chỉ bậc “O” trở thành vật cản khó chấp nhận. Chính vì vậy, chương trình tích hợp bắt đầu thực hiện năm 2004 và thiết kế để kết nối giáo dục phổ thông với dự bị đại học (Junior College) nhằm nâng cao chất lượng giáo dục - không đòi hỏi học sinh phải dự kỳ thi chứng chỉ giáo dục phổ thông mức “O”. Những học sinh chọn chương trình tích hợp có

thêm thời gian để phát triển sự ham mê hiểu biết của mình, có thêm nhiều kinh nghiệm học tập và hưởng sự giáo dục với kiến thức toàn diện giúp họ thích nghi hơn với thực tế cuộc sống.

## **7. Malaysia**

### *Sơ lược quá trình phát triển giáo dục Malaysia từ những năm 1950*

Malaysia là quốc gia Đông Nam Á gồm 13 bang và 3 vùng lãnh thổ thuộc liên bang. Malaysia có dân số khoảng 32 triệu người (2019). Trước năm 1963, Malaysia không phải là nước thống nhất mà chỉ là tập hợp các vùng thuộc địa của Anh. Là một quốc gia từng là thuộc địa của Anh, hiện nay Malaysia là thành viên của khối thịnh vượng chung (Commonwealth). Dân số Malaysia chủ yếu là người Mã Lai, cùng với một bộ phận lớn là người gốc Hoa và Ấn Độ. Hồi giáo là tôn giáo phổ biến nhất ở đất nước này. Một thập kỷ trước khi kết thúc sự thống trị của Anh, hệ thống giáo dục ở Mã Lai được tổ chức lại theo khuyến nghị của Báo cáo Barnes năm 1951. Cho đến thời điểm đó, hệ thống giáo dục của Mã Lai còn thiếu sự đồng bộ trong chương trình và thiếu căn cứ xây dựng chính sách phù hợp với các mục tiêu kinh tế - xã hội và mục tiêu chính trị của đất nước. Ba cộng đồng dân tộc chính - Mã Lai, Hoa và Ấn độ (chủ yếu là người Ta-min đến từ Nam Án) - xây dựng và quản lý trường riêng của họ. Hai cộng đồng người còn lại nhập chương trình học từ chính đất nước của họ.

Hệ thống giáo dục quốc dân chấp nhận được đối với dân tộc liên bang (của Mã Lai) nói chung sẽ đáp ứng nhu cầu của họ và phát triển văn hoá, xã hội, kinh tế, chính trị với mục đích phát triển tiếng Mã Lai thành quốc ngữ, đồng thời bảo tồn và phát triển bền vững ngôn ngữ cũng như văn hoá của các cộng đồng khác trong nước. Trong cuộc thảo luận cấp quốc gia theo sau báo cáo Razak, có hai mô hình được vạch ra: Thụy Sĩ với sự tồn tại của ba ngôn ngữ đã thúc đẩy sự thống nhất của đất nước “mà không làm suy yếu quyền tự trị và sự bình đẳng của các ngôn ngữ và văn hoá khác nhau”. Mặt khác, Hợp chủng quốc Mỹ đã đồng hoá được các cộng đồng nhập cư khác nhau bằng cách sử dụng một ngôn ngữ thống trị chung. Báo cáo Razak đưa ra ý định đi theo mô hình của Mỹ. Đồng thời, phần cuối cùng của câu kết luận cũng tán thành nhu cầu áp dụng mô hình của Thụy Sĩ vào việc “duy trì sự phát triển bền vững của các ngôn ngữ và văn hoá khác” nhằm thúc đẩy sự thống nhất các nhóm dân tộc.

Có hai loại trường trung học: trường dùng tiếng Mã Lai làm phương tiện giảng dạy được gọi là trường “trường quốc gia”. Trong khi đó, những trường dùng tiếng Hoa, tiếng Ta-min hoặc tiếng Anh được gọi là trường “loại quốc gia”. Vì đều là

trường có tính “quốc gia”, nên Chính phủ trợ giúp về tài chính cho cả hai loại trường này. Sau khi giành được độc lập, Chính phủ mới về cơ bản thực hiện khuyến nghị trong báo cáo Razak. Không có vấn đề gì ở cấp tiểu học bởi vì tiếng mẹ đẻ của trẻ là ngôn ngữ giảng dạy. Phụ huynh có quyền lựa chọn bất kỳ ngôn ngữ nào khác, nhưng trong thực tế việc lựa chọn như vậy sẽ hạn chế việc dùng tiếng Anh là phương tiện giảng dạy. Cũng có một sự đồng thuận chung là vào giai đoạn sau của bậc tiểu học, tiếng Anh và/hoặc tiếng Mã Lai có thể được học như một “ngoại ngữ”.

Trọng tâm trong những năm đầu này là thiết lập hệ thống thúc đẩy sự thống nhất quốc gia nhưng không quên hài hoà hoá ba cộng đồng dân tộc vì cộng đồng nào cũng muốn bảo tồn các truyền thống văn hoá riêng của họ. Vì vậy, mãi đến giữa những năm 1960, Chính phủ mới tập trung cải thiện nội dung giáo dục thay vì tập trung vào ngôn ngữ giảng dạy. Do đó, kinh phí trợ cấp cho các trường được dùng để thực hiện chương trình quốc gia và đào tạo bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên để họ có đủ khả năng giảng dạy chương trình các môn học nâng cao, đặc biệt môn toán và khoa học. Điều này là bởi vì Chính phủ cảm thấy buộc phải kết nối giáo dục với nhu cầu của nền kinh tế mở rộng và hiện đại. Vào năm 1967, Malaysia tuyên bố Bahasa Melayu là quốc ngữ vì mục đích hành chính và giáo dục. Với nỗ lực thúc đẩy sự hội nhập đất nước, thứ tiếng này được đưa vào sử dụng như một phương tiện dạy học chính trong trường phổ thông và các cơ sở giáo dục cao hơn. Đồng thời, người dân được lựa chọn sử dụng tiếng mẹ đẻ của họ hoặc các ngôn ngữ khác.

### *Những cải cách giáo dục gần đây*

#### *\* Giáo dục công nghệ*

Vào cuối năm 2000, Chính phủ Malaysia tuyên bố rằng giáo dục công nghệ và các ngành công nghiệp công nghệ cao sẽ đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế đất nước để trở thành một nền kinh tế tri thức. Điều này sẽ giải quyết “khoảng cách chênh lệch trong tiếp cận công nghệ thông tin” trong nước bằng cách thôi không chú trọng thúc đẩy các doanh nghiệp của cộng đồng người Mã Lai như trước đây. Vì mục đích này, Chính phủ sẽ tập trung vào giáo dục để làm “phương tiện thực hiện lời hứa phát triển công dân nước mình trong thế kỷ XXI”.

Trong thực tế, giáo dục và kinh tế đều nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các vùng đô thị và nông thôn. Việc chú trọng vào giáo dục và kinh tế công nghệ cao đã chuyển trọng tâm của Chính phủ từ những doanh nghiệp thuộc chính sách bản địa hoặc chính sách Bumiputra sang việc ứng dụng công nghệ thông tin trên quy mô rộng lớn. Chính

phủ đã nỗ lực xây dựng chương trình cơ sở hạ tầng công nghệ được gọi là Siêu hành lang đa phương tiện (MSC).

Vào cuối năm 1999, có 32 công ty được MSC phê duyệt, 33% trong số đó là các công ty phần mềm và 29% là các công ty hoạt động trong lĩnh vực thông tin đa phương tiện. Đồng thời, các công ty MSC cũng giúp tăng sản xuất của đất nước với con số ước tính là 20% trong một vài năm. Tuy nhiên, có ý kiến chỉ trích cho rằng MSC có lợi cho tầng lớp thượng lưu là các doanh nhân và nhà công nghiệp và để tầng lớp trung lưu, hạ lưu và dân cư vùng nông thôn nằm ngoài lợi ích này. Điều này đã được điều chỉnh thông qua chính sách mới.

Năm 2001, kinh phí đã được cung cấp để trang bị máy tính trên một quy mô lớn, cung cấp máy tính cho tất cả các trường, xây dựng 167 trường học và 4 trường đại học mới và phân bổ 316 triệu đô la để đào tạo bồi dưỡng giáo viên cho các cơ sở giáo dục. Nếu tiếp tục đà như vậy, Malaysia sẽ đuổi kịp nước láng giềng Singapore trong nỗ lực giảm thiểu khoảng cách chênh lệch trong tiếp cận công nghệ thông tin trong nước.

#### *\* Chiến lược giáo dục quốc gia*

Chiến lược giáo dục quốc gia giai đoạn 2006 - 2010 được ra đời năm 2006. Chiến lược này đặt ra một số mục tiêu như xây dựng chương trình mầm non quốc gia, xây dựng 100 phòng học mới cho học sinh có nhu cầu giáo dục đặc biệt, nâng cao tỷ lệ các trường học một ca lên 90% đối với tiểu học và 70% đối với trung học phổ thông, giảm sĩ số lớp học từ 31 xuống còn 30 học sinh trong trường tiểu học và từ 32 xuống 30 học sinh trong trường phổ thông đến năm 2010. Chiến lược này cũng đưa ra con số thống kê về những yếu kém trong nền giáo dục.

Theo chiến lược, 10% trường tiểu học và 1,4% trường phổ thông không được cung cấp điện đủ 24 tiếng trong ngày, 20% trường tiểu học và 3,4% trường phổ thông không có nguồn cung cấp nước công, 78% trường tiểu học và 42% trường phổ thông được xây dựng trên 30 năm và cần nâng cấp. Chiến lược cũng cho thấy có 4,4% học sinh tiểu học và 0,8% học sinh phổ thông chưa làm chủ được ba kỹ năng (đọc, viết, làm toán). Tỷ lệ bỏ học ở trường phổ thông là 9,3% đối với vùng đô thị và 16,7% ở nông thôn.

#### *\* Sáng kiến trường học thông minh*

Bắt đầu năm 1999, Malaysia xây dựng tầm nhìn phát triển trường học Tương lai. Ý tưởng này, còn gọi là trường học thông minh, chứa đựng những sáng kiến về CNTT - TT. Mục đích của những sáng kiến này là đưa 10.000 trường trên toàn

quốc trở thành trường “thông minh” vào năm 2010. Trong năm 2006, Bộ Giáo dục Malaysia đã tiến hành nghiên cứu đánh giá tác động về “Giải pháp tích hợp trường thông minh” (SSIS). Nghiên cứu đưa ra kết luận rằng việc sử dụng CNTT - TT trong dạy và học không còn là một xu hướng nên theo mà là sự cấp thiết. Để làm được điều này, đòi hỏi:

- Cả giáo viên và học sinh phải có kiến thức tốt về CNTT - TT.
- Sử dụng CNTT - TT trong dạy học và tích hợp CNTT - TT vào các phương pháp dạy và học, bao gồm các công cụ đánh giá bằng CNTT.
- Quản lý sự thay đổi và xây dựng cơ chế khen thưởng, chẳng hạn “Phần thưởng trường học ứng dụng CNTT - TT tốt nhất”.
- Nâng cao trình độ tiếng Anh của học sinh, giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nhằm nâng cao hiệu quả trao đổi thông tin với các nước khác và nhằm sử dụng Internet tốt hơn.
- Liên tục thực hiện các chiến dịch tuyên truyền và thông tin đại chúng nhằm thể chế hoá sáng kiến trường thông minh.
- Xây dựng các chiến lược tự học dùng CNTT và các công cụ tự đánh giá.
- Cách tiếp cận dịch vụ nhằm tối ưu hoá năng lực quản lý tài sản CNTT - TT của Bộ Giáo dục.

Dự án trường thông minh đã xây dựng một bộ Chuẩn chất lượng trường thông minh (SSQS) được dùng để đánh giá và xếp hạng trường thông minh. Những chỉ số chính đánh giá hiệu quả (KPI) được xác định trong các điều tra hàng năm và các chuyến thăm trường thường xuyên. Báo cáo đánh giá sau đó đề ra những chỉ tiêu mới và khả thi cho giai đoạn tiếp theo.

## Chương 3

# PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

## I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 1. Tư tưởng kinh tế giáo dục của chủ nghĩa Mác<sup>(1)</sup>

#### *Học thuyết lao động giáo dục*

C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng, cái gọi là lao động chính là để chi lao động sản xuất vật chất có thể trực tiếp tạo ra giá trị sử dụng. “Lao động trước hết là một quá trình diễn ra giữa con người và tự nhiên, một quá trình trong đó, bằng hoạt động của chính mình, con người làm trung gian, điều tiết và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên”<sup>(2)</sup>. Nội dung của nó là sự biến đổi vật chất, kết quả của nó là sản phẩm vật chất. Điều này cũng chính như lời C. Mác nói: “Nếu đứng về mặt kết quả của nó, tức là đứng về mặt sản phẩm mà xét toàn bộ quá trình, thì cả tư liệu lao động lẫn đối tượng lao động đều biểu hiện ra là tư liệu sản xuất, còn bản thân lao động thì biểu hiện là lao động sản xuất”.<sup>(3)</sup>

Nếu quan sát từ hình thái xã hội và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thì “Chỉ có người lao động nào sản xuất ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản hoặc phục vụ cho tư bản tự tăng thêm giá trị, thì mới được coi là người lao động sản xuất”<sup>(4)</sup>. Theo quan điểm này, trong các lĩnh vực ngoài sản xuất vật chất, như giáo dục chẳng hạn. C. Mác và Ph. Ăngghen đã nói: “Người thầy giáo - nếu được phép chọn một ví dụ ngoài lĩnh vực sản xuất vật chất - là một người lao động sản xuất, nếu như người đó không những mở mang đầu óc cho trẻ em, mà còn là vì anh ta đã nai lưng ra làm giàu cho nhà kinh doanh. Nhà kinh doanh này bỏ tư bản vào một xưởng dạy học, hay bỏ vào một xưởng lợp xường, thì tình hình cũng không thay đổi chút nào cả”<sup>(5)</sup>.

Căn cứ vào lý luận liên quan tới lao động sản xuất và lao động phi sản xuất của C. Mác và Ph. Ăngghen, về phạm vi mà khái niệm lao động sản xuất bao hàm, quan sát tính chất của lao động giáo dục, có thể rút ra được một số luận điểm chủ yếu sau đây:

<sup>1</sup> Xem Đặng Ứng Vận, *Phát triển giáo dục đại học trong kinh tế thị trường*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

<sup>2, 3, 4</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 1993, tr 266, 271.

<sup>5</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.23, tr 718-719.

*Thứ nhất*, lao động giáo dục là một loại lao động có tính phục vụ (hoặc dịch vụ) có thể tạo ra giá trị sử dụng đặc biệt cho xã hội, là một loại hoạt động không thể thiếu trong sản xuất. Giá trị sử dụng đặc biệt của loại lao động này có tên gọi đặc biệt “phục vụ” - là vì không lấy vật làm đối tượng mà hướng tới một con người. Nhưng điều đó không làm cho nó có sự khác biệt với những dụng cụ, máy móc phục vụ con người như đồng hồ, đĩa CD dạy học... Có thể nói lao động giáo dục có yếu tố mang tính sản xuất, đầu tư giáo dục có tính chất đầu tư cho sản xuất.

*Thứ hai*, từ góc độ khái niệm lao động sản xuất mở rộng, lao động giáo dục là lao động bồi dưỡng đào tạo những nhân viên quản lý, kiến trúc sư, nghệ nhân, người thiết kế mà không thực hiện trên đối tượng lao động sản xuất. Có thể nói, lao động giáo dục có tính sản xuất gián tiếp.

*Thứ ba*, tính sản xuất của lao động giáo dục chủ yếu phản ánh lực lượng sản xuất xã hội mà giáo dục có thể trực tiếp sản xuất ra. Giáo dục sản xuất ra năng lực lao động cho người lao động và phát triển lực lượng sản xuất có hình thái tri thức khoa học cho xã hội.

*Thứ tư*, việc đầu tư phát triển giáo dục trong kinh tế thị trường về bản chất kinh tế không khác với việc đầu tư vào các ngành sản xuất vật chất.

### ***Tái sản xuất xã hội và giáo dục***

Tái sản xuất lao động bao hàm sự phục hồi và duy trì sức lao động hiện có và tiếp tục bồi dưỡng sức lao động mới. Sức lao động được bồi dưỡng và đào tạo cần phải thông qua giáo dục mới có thể thực hiện được. Vì thế giáo dục là phương pháp của tái sản xuất sức lao động. Chức năng chủ yếu của giáo dục đối với tái sản xuất sức lao động là:

Thứ nhất, giáo dục có thể tái sản xuất sức lao động của con người. C. Mác từng nói: Giáo dục sẽ tái sản xuất năng lực lao động của giai cấp công nhân, đồng thời cũng bao hàm sự truyền thụ và tích lũy các kỹ năng từ nhiều thế hệ.

Thứ hai, giáo dục có thể thay đổi tính chất và hình thái năng lực lao động của con người. C. Mác đã chỉ ra: “Muốn cải tạo bản tính chung của con người để làm cho nó có được kiến thức và những thói quen khéo léo trong một ngành lao động nhất định, nghĩa là muốn cho nó trở thành một sức lao động phát triển và đặc thù, thì cần phải có một trình độ học vấn hay giáo dục nào đó”<sup>(1)</sup>.

*Thứ ba*, C. Mác cho rằng trong lực lượng sản xuất cũng bao hàm cả khoa học, tự nhiên không làm ra bất kỳ máy móc nào, không tạo ra xe cộ, đường sắt, điện báo,

<sup>1</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.23, tr 257.

máy dệt chạy con suốt... nhưng chúng là vật chất tự nhiên được biến thành cỗ máy chế ngự tự nhiên theo ý chí của con người, là lực lượng tri thức được vật hoá. Giáo dục là phương pháp quan trọng của tái sản xuất lực lượng sản xuất có hình thái tri thức khoa học.

### *Học thuyết giá trị lao động và giáo dục*

#### *\* Chi phí giáo dục là bộ phận cấu thành giá trị sức lao động*

C. Mác nói: “Những chi phí đào tạo ấy khác nhau tùy theo tính chất phức tạp của sức lao động. Do đó, những chi phí học tập ấy - những chi phí hoàn toàn không đáng kể đối với sức lao động bình thường - đều gia nhập vào tổng số những giá trị được chi phí để sản xuất ra sức lao động”<sup>(1)</sup>.

Theo sự phát triển của thời đại và sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, vị trí của chi phí giáo dục trong tổng giá trị sức lao động ngày càng quan trọng, càng ngày càng được nâng cao. Từ thời kỳ đầu của chủ nghĩa tư bản, khi còn sử dụng máy hơi nước, sức lao động có mức giáo dục sơ cấp, về cơ bản đã có thể đáp ứng nhu cầu sản xuất. Đến giai đoạn điện khí, lao động cần phải đạt mức độ giáo dục trung cấp thì mới có thể đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tiến vào thời đại mới, thời đại của máy tính điện tử, sức lao động được đào tạo chuyên ngành ở trình độ cao đẳng, đại học trở lên mới có thể đáp ứng được nhu cầu sản xuất.

Có thể nhìn thấy xu thế là theo sự phát triển của khoa học kỹ thuật và ứng dụng rộng rãi của nó trong quá trình sản xuất, kết cấu tỷ lệ của các yếu tố cấu thành tổng giá trị sức lao động sẽ thay đổi lớn, trong đó, chi phí giáo dục - đào tạo chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

#### *\* Lao động phức tạp có giá trị kinh tế cao*

Lao động phức tạp được nói tới trong tương quan với lao động giản đơn. Giữa mức độ phức tạp trong lao động, chi phí giáo dục, thời gian tiêu hao cho giáo dục, giá trị bản thân, giá trị sản phẩm làm ra được của sức lao động phức tạp đều có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nhau.

C. Mác viết: “Một lao động được coi là cao hơn, phức tạp hơn so với lao động xã hội trung bình, là biểu hiện của một sức lao động đòi hỏi những chi phí đào tạo cao hơn, người ta phải tốn nhiều thời gian lao động hơn để sản xuất ra nó, và vì vậy nó có một giá trị cao hơn so với sức lao động giản đơn”<sup>(2)</sup>.

<sup>1</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.23, tr 257 - 258

<sup>2</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.23, tr 295

Sức lao động có tri thức tất nhiên phải trả giá cao hơn. Sản phẩm của một giờ lao động phức tạp có giá trị cao hơn nhiều lần so với sản phẩm của một giờ lao động giản đơn.

*\* Lao động giáo dục sẽ ảnh hưởng đến việc hình thành giá trị kinh tế, xã hội*

Lao động giáo dục có thể tạo ra giá trị kinh tế, xã hội, tức là bồi dưỡng sức lao động trí tuệ, sức lao động thành thạo và tái sản xuất khoa học; kết hợp với tư liệu sản xuất vật chất tạo ra của cải vật chất. Đây là một loại giá trị kinh tế, xã hội gián tiếp. C. Mác trình bày và phân tích giá trị của sức lao động trong điều kiện chủ nghĩa tư bản: “Một thứ hàng hoá mà bản thân giá trị sử dụng của nó có cái đặc tính độc đáo là một nguồn sinh ra giá trị - một thứ hàng hoá mà khi tiêu dùng nó thật sự thì vật hoá được sức lao động, và do đó sẽ tạo ra được giá trị”<sup>(1)</sup>.

Điều bổ sung này nói rõ, sức lao động, mà chỉ có sức lao động mới là lực lượng sáng tạo ra của cải vật chất của xã hội. Nhưng sức lao động có thể tạo ra giá trị mới thì tuyệt đối không thể được hình thành một cách tự nhiên, cũng không phải là một quá trình tự nhiên, nó có mối tương quan mật thiết với mức độ giáo dục của sức lao động. Nhìn chung, của cải vật chất của xã hội do sức lao động tạo ra có tỷ lệ tương thích với mức độ giáo dục của sức lao động.

Từ những phân tích trên, có thể nói học thuyết giá trị lao động của C. Mác và Ph. Ăngghen cho rằng tài sản vật chất của xã hội do người lao động sáng tạo ra, lao động tạo ra giá trị, dựa vào lao động mà trả lương là nền tảng lý luận về kinh tế giáo dục, tính toán đầu tư và hiệu quả kinh tế của đầu tư giáo dục.

## **2. Kinh tế thị trường**

### *2.1. Các khái niệm*

#### ***Thị trường***

Thị trường là nơi mua bán trao đổi các loại hàng hoá; nói cách khác đây là nơi gặp gỡ giữa cung và cầu. Thị trường cũng là nơi tập trung nhiều nhất các mâu thuẫn của nền kinh tế, là nơi khởi điểm và kết thúc của quá trình kinh doanh.

Trong thị trường, giá cả là phạm trù trung tâm, là bàn tay vô hình điều tiết và kích thích nền sản xuất của xã hội. Thông qua giá cả thị trường, thị trường thực hiện các chức năng điều tiết và kích thích của mình trong đó cung - cầu là hai phạm trù kinh tế lớn bao trùm lên thị trường, quan hệ cung - cầu trên thị trường đã quyết định giá cả trên thị trường.

<sup>1</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, Sđd, t.23, tr 250 - 251

## ***Kinh tế thị trường***

Cùng với lịch sử phát triển của loài người thì kinh tế xã hội cũng có bước tiến phù hợp. Hình thái kinh tế chuyển từ kinh tế tự nhiên lên hình thái kinh tế cao hơn đó là kinh tế hàng hoá. Kinh tế hàng hoá ra đời đánh dấu sự phát triển của nền kinh tế xã hội, tới nay nó đã phát triển và đạt tới trình độ cao đó là nền kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường là kiểu tổ chức kinh tế xã hội mà trong đó các quan hệ kinh tế, phân phối sản phẩm, lợi ích đều do các quy luật của thị trường điều tiết, chi phối.

Kinh tế thị trường là nền kinh tế được vận hành theo cơ chế thị trường mà cơ chế thị trường là tổng thể các nhân tố quan hệ cơ bản, vận động dưới sự chi phối của quy luật thị trường trong môi trường cạnh tranh nhằm mục đích sinh lợi.

Theo Wikipedia Bách khoa toàn thư: Kinh tế thị trường là nền kinh tế mà trong đó người mua và người bán tác động với nhau theo quy luật cung cầu, giá trị để xác định giá cả và số lượng hàng hoá, dịch vụ trên thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, nếu lượng cầu hàng hoá cao hơn lượng cung, thì giá cả hàng hoá sẽ tăng lên, mức lợi nhuận cũng tăng khuyến khích người sản xuất tăng lượng cung. Người sản xuất nào có cơ chế sản xuất hiệu quả hơn, thì cũng có tỷ suất lợi nhuận cao hơn cho phép tăng quy mô sản xuất, và do đó các nguồn lực sản xuất sẽ chảy về phía những người sản xuất hiệu quả. Những người sản xuất có cơ chế sản xuất kém hiệu quả sẽ có tỷ suất lợi nhuận thấp, khả năng mua nguồn lực sản xuất thấp, sức cạnh tranh kém sẽ bị đào thải<sup>(1)</sup>.

Kinh tế thị trường là cách tổ chức nền kinh tế - xã hội, trong đó các quan hệ kinh tế của các cá nhân, các tổ chức, doanh nghiệp đều biểu hiện qua quan hệ mua, bán hàng hoá, dịch vụ trên thị trường và thái độ cư xử của từng thành viên chủ thể kinh tế là định hướng vào việc tìm kiếm lợi ích của chính mình theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường.

Kinh tế thị trường là kinh tế hàng hoá phát triển ở trình độ cao. Khi tất cả các quan hệ kinh tế trong quá trình tái sản xuất xã hội đều được tiền tệ hoá, các yếu tố của sản xuất như: đất đai và tài nguyên, vốn bằng tiền và vốn vật chất, sức lao động, công nghệ và quản lý, các sản phẩm dịch vụ tạo ra, chất xám... đều là đối tượng mua - bán và hàng hoá.

### ***2.2. Đặc trưng của kinh tế thị trường***

Cơ chế thị trường là hệ thống hữu cơ của sự thích ứng lẫn nhau, điều tiết lẫn

---

<sup>1</sup> (<http://vi.wikipedia.org/>)

nhau, tự điều hoà, tự tổ chức của các yếu tố như giá cả, cạnh tranh, cung cầu, trực tiếp phát huy tác dụng trên thị trường của nền KTTT. Nó là cơ chế bên trong của nền KTTT, là tính tất yếu khách quan của sự liên hệ hữu cơ giữa các chủ thể thị trường và các yếu tố của thị trường trong nền KTTT. Mỗi liên hệ bên trong này đã hình thành cơ chế điều tiết của thị trường đối với hoạt động kinh tế. Cơ chế điều tiết được thực hiện như sau: các chủ thể kinh tế tham gia thị trường hình thành 2 bên cung và cầu, cũng như giá cả có mối quan hệ hai bên cung cầu và trên thị trường. Tình hình tổng cung và tổng cầu trên thị trường khiến cho chủ thể của bên cung và bên cầu hình thành sự cạnh tranh riêng. Còn đối với giá cả có sự thống nhất. Do khác biệt về lợi ích và khả năng kinh tế, các chủ thể điều tiết hoạt động kinh tế của bản thân rồi đi vào thị trường. Các vòng này cứ tuần hoàn lặp đi lặp lại: chủ thể điều tiết đi vào thị trường, hình thành thị trường mới, chủ thể điều tiết. Cơ chế thị trường tập trung thể hiện ở cơ chế cạnh tranh và cơ chế giá cả (Samuelson, 1997).

Hệ thống thị trường lấy lợi nhuận và thua lỗ để hướng các nhà kinh doanh vào sản xuất các hàng hoá một cách có hiệu quả (Samuelson, 1997).

Theo Bertell Ollman, nền KTTT tự do có bảy tính chất sau đây:

- (1) Người ta mua cái gì người ta cần nhưng chỉ khi người ta có thể trả giá cho nó;
- (2) Tiền trở nên quan trọng cho cuộc sống;
- (3) Người ta buộc phải làm bất cứ điều gì và bán bất cứ cái gì để có tiền;
- (4) Lợi nhuận tối đa là mục tiêu của những người đầu tư và sản xuất;
- (5) Nguyên tắc thuộc về những người chủ và những người làm công buộc phải chấp nhận các điều kiện để kiếm sống;
- (6) Việc sở hữu hàng hoá khan hiếm phụ thuộc vào năng lực tiền bạc của cá nhân hơn là phụ thuộc vào việc anh ta làm việc tích cực và làm việc nhiều;
- (7) Mỗi cá nhân tự lo cho số phận của bản thân mình.

Bertell Ollman cho rằng một xã hội phát triển hay chưa phát triển thì trong nền KTTT đều có những ưu thế và những hạn chế. Ông đã trích dẫn những lợi thế của KTTT từ công trình nghiên cứu của GS Kang như sau:

\* Những ưu thế đó là:

- Sự cạnh tranh giữa các cơ sở sản xuất dẫn đến sự tăng hiệu suất và giảm giá thành sản xuất;

- Mọi người làm việc tích cực hơn để không bị mất việc;
- Các cơ sở sản xuất có nhiều cải tiến và sáng kiến để sản xuất sản phẩm tốt hơn và bán với giá thành rẻ hơn;
- Các đầu tư của nước ngoài như là những cơ hội để thu được lợi nhuận lớn nhất;
- Kích cỡ, quyền lực và giá thành của các cơ quan quản lý Nhà nước quan liêu bao cấp làm tăng chi phí, giảm hiệu quả các hoạt động thì các xí nghiệp tư lại ngược lại;
- Áp lực của sản xuất và các động lực của những người mua hàng làm cho quá trình sản xuất hàng hoá diễn ra nhanh hơn;
- Nhiều người nhanh chóng nắm bắt các kiến thức và kỹ năng cần thiết để làm việc trong nền KTTT;
- Nhiều loại hàng hoá đa dạng sẵn có cho các nhu cầu khác nhau;
- Mọi người bận rộn với công việc làm ăn của mình vì ai cũng muốn mua hay bán cái gì đó làm cho xã hội trở nên phong phú đa dạng hơn.

Bertell Ollman đã chỉ ra các hạn chế của KTTT bao gồm:

- + Đầu tư một cách méo mó vào các trọng điểm vì sự thịnh vượng giàu có trực tiếp cho bản thân ai đó có được nhờ cái mà người ta kiếm được lợi nhuận lớn nhất chứ không phải từ cái mà mọi người cần (dẫn đến y tế, giáo dục công và thậm chí cả những con đê ngăn lũ cũng ít được chú ý).
- + Tăng tỷ lệ thất nghiệp và làm tình hình của người làm thuê xấu đi khi mà người chủ chỉ muốn sử dụng những công nhân giỏi, lành nghề để kiếm được nhiều lợi nhuận hơn.
- + Sự sản xuất quá mức các loại hàng hoá so với khả năng tiêu thụ, đặc biệt là đối với các lĩnh vực tự động hoá, máy vi tính và robot - khoảng cách giữa những người sản xuất, người có khả năng sản xuất và người có khả năng mua thấp làm cho khoảng cách này tăng thêm.
- + Không sử dụng các năng lực công nghiệp - nhiều hàng hoá không đáp ứng các nhu cầu cho những người có nhu cầu nhưng không có khả năng mua.
- + Tạo sự bất bình đẳng về kinh tế và xã hội (kẻ giàu thì giàu thêm, người nghèo thì nghèo thêm).

+ Với các lỗ hổng này, thì mối quan hệ bình đẳng trong xã hội không thể thực hiện được.

+ Những người giàu, có thế lực thì dùng ảnh hưởng của mình tác động lên các thế lực chính trị để kiếm được nhiều tiền hơn.

+ Tăng thêm sự tham nhũng trong tất cả các lĩnh vực của xã hội, đẩy những người có tiền thành những kẻ có thế lực trong khi những người nghèo trở thành những kẻ đọa hoi lộ và chịu nhiều thiệt thòi nhất.

+ Gia tăng các tội phạm kinh tế khi mà mọi người tìm cách kiếm tiền bất hợp pháp.

+ Giảm lợi nhuận và sự thịnh vượng của xã hội.

+ Làm xấu tình hình sinh thái khi mà các nỗ lực để giữ gìn bầu khí quyển và môi trường làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của các giới chủ.

+ Tất cả những bất lợi này của nền KTTT đã dẫn đến những sai lệch trong hiểu biết và quan niệm về KTTT - sự hiểu nhầm các mối quan hệ xã hội và quyền lực, nảy sinh các hiện tượng mê tín, dị đoan về sự tồn tại của một thế lực siêu nhiên quyết định số phận của con người hơn là hiểu biết về sự chi phối của các quan hệ vật chất và tiền bạc dẫn đến những khó khăn của họ trong cuộc sống, mất niềm tin vào tương lai... cái mà C. Mác gọi là "tư duy tư tưởng" trở nên phổ biến.

+ Phát triển các hiện tượng về thái độ phản xã hội và các cảm xúc tiêu cực: con người trở nên ích kỷ, chỉ biết nghĩ đến bản thân mình, mọi thứ vì tiền, giành mọi ưu thế và thắng lợi về cho bản thân mình bằng mọi giá. Con người cũng trở nên lo lắng và bất an về tình trạng kinh tế của mình, sợ mất việc, mất nhà cửa, luôn luôn lo lắng về tiền bạc... Các mối quan tâm chung, sự hợp tác trở nên yếu kém.

+ Với cách suy nghĩ và thái độ như vậy của các công dân, Chính phủ sẽ gặp phải khó khăn khi đưa ra bức tranh về các vấn đề của đất nước (Sẽ có lợi khi Chính phủ thường xuyên nuôi dưỡng trong tâm trí mọi người hình ảnh về sự tăng trưởng kinh tế ổn định và giúp họ có niềm tin về sự giàu có lên của mình. Cường điệu hoá các thành tích đạt được của đất nước và nói chút ít về những thất bại của nền kinh tế thì đó là cách thức tốt nhất để thu hút sự đầu tư của nước ngoài. Với cách thức làm kinh tế dựa trên tâm lý kinh tế thị trường như vậy thì Chính phủ không thể trung thực với công dân của mình cũng như với thế giới về những gì thực sự đang diễn ra trong nước đó):

+ Cuối cùng, nền KTTT thường dẫn đến các cuộc khủng hoảng kinh tế khi mà các hạn chế này phát triển đến đỉnh điểm thì kinh tế sẽ ngừng phát triển - các quá trình sản xuất bị đình trệ, ngừng các khoản đầu tư...

Tuy nhiên cho đến khi những khủng hoảng như vậy xảy ra thì các ưu thế của KTTT vẫn nhiều hơn các hạn chế. Nhưng nếu khi các cuộc khủng hoảng xảy ra thì những ưu thế như vậy sẽ không còn. Vì vậy cần chú ý để nuôi dưỡng các ưu thế của thị trường.

Một trong những ưu thế nổi bật của thị trường là tính cạnh tranh của nó. Trong nền KTTT, một hàng hoá hay một dịch vụ đặc biệt nào đó trở nên cạnh tranh nếu có một số người mua và một số người bán mua hay bán hàng hoá hay dịch vụ này một cách tự do và không một người mua hay người bán nào có sức mạnh quyết định giá cả của hàng hoá hay dịch vụ bằng các quyết định riêng của mình hay quyết định được bao nhiêu hàng hoá hay dịch vụ có thể mua hay bán. Cạnh tranh được thực hiện thông qua nhiều hình thức: cạnh tranh bằng chất lượng, bằng giá cả, bằng quảng cáo, bằng kiểu dáng của sản phẩm. Điều quan trọng của hệ thống thị trường là các nhà sản xuất không chỉ đáp lại nhu cầu của người tiêu dùng mà còn sản xuất các sản phẩm tiêu thụ đặc biệt ở mức chi phí thuận lợi cho việc lựa chọn của người tiêu dùng. Cạnh tranh là người bạn đồng hành của người tiêu dùng và người sản xuất (Samuelson, 1997).

Loại bỏ cạnh tranh là loại bỏ một trong những yếu tố rất tiềm năng của KTTT để tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, các dịch vụ tốt.

Các mặt ưu và nhược điểm của KTTT luôn tồn tại song song và luôn thay đổi. Giáo dục trong nền KTTT cũng chịu tác động của các ưu và nhược điểm đó của thị trường.

Ưu thế của cạnh tranh trong giáo dục được nhiều tác giả nghiên cứu và phát biểu thành những kết luận sau đây:

*“Cạnh tranh tốt cho tất cả các trường đại học. Nó dẫn đến chất lượng cao và hiệu suất cao nếu cạnh tranh đúng. Làm thế nào để các trường đại học cạnh tranh nhiều hơn? Hãy để cho họ cạnh tranh vì nguồn lực và khách hàng”<sup>(1)</sup>.*

*“Cạnh tranh sẽ có lợi nhưng nó cần có sự điều tiết để thực hiện chức năng của mình có hiệu quả”<sup>(2)</sup>*

Sự xuất hiện của các thị trường và các dịch vụ giáo dục sẽ làm cho khả năng cạnh tranh tăng thêm.

Các thị trường giáo dục cạnh tranh làm tốt công việc phục vụ công chúng hơn là hệ thống giáo dục công do Nhà nước điều hành. (Andrew J. Coulson)

<sup>1</sup> Frans van Vught, Rector Magnificus, Universiteit Twente, The Netherlands.

<sup>2</sup> Norman LaRocque, about New Zealand Higher Education, 2001

Tuy nhiên, trong điều kiện toàn cầu hoá thì cạnh tranh và hợp tác cùng song song tồn tại và thậm chí hợp tác còn quan trọng hơn.

Những ưu và nhược điểm của thị trường đối với giáo dục được đề cập sâu sắc trong một nghiên cứu của tác giả Andrew J. Coulson: Có phải các trường công là mối nguy hiểm cho giáo dục công? Trong bài viết này tác giả lưu ý với chúng ta rằng, mục đích của giáo dục công là vô cùng tốt đẹp. Nhưng chỉ có các trường công thì các mục đích đó khó mà thực hiện được. Tác giả đưa ra các bằng chứng và phân tích lý do.

### *2.3. Vai trò của kinh tế thị trường*

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, mối quan hệ giữa mục tiêu tăng cường tự do cá nhân và mục tiêu công bằng xã hội, giữa đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế, các doanh nghiệp và người tiêu dùng lựa chọn lĩnh vực hoạt động, định ra các phương án kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao

Trong nền kinh tế thị trường, mỗi cá nhân, mỗi đơn vị kinh tế được tự do lựa chọn sản xuất kinh doanh nằm trong khuôn khổ pháp luật quy định.

Qua đó, ta thấy nền KTTT có khả năng tập hợp được các loại hoạt động, trí tuệ và tiềm lực của hàng loạt con người nhằm hướng tới lợi ích chung của xã hội đó là: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh tế. Nhưng nền kinh tế thị trường không phải là một hệ thống được tổ chức hài hoà mà trong hệ thống đó cũng chứa đựng đầy mâu thuẫn phức tạp. Vì vậy, để khắc phục được và hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường cần thiết phải có sự can thiệp của Chính phủ vào nền KTTT.

### *2.4. Các mô hình phát triển kinh tế thị trường trong lịch sử*

Cho đến cuối thế kỷ XX, kinh tế thị trường hầu như chỉ có một phương án phát triển duy nhất là biến thành kinh tế Tư bản chủ nghĩa. Song thực tế cho thấy kinh tế thị trường không phát triển theo một mô hình duy nhất mà được thực hiện dưới nhiều mô hình khác nhau (thị trường tự do, thị trường - xã hội, v.v...).

Nhằm làm rõ những nét khái quát chung của quá trình phát triển kinh tế thị trường, có thể trừu tượng hoá một số đặc điểm cụ thể, phản ánh sự giao thoa, chuyển tiếp và đan xen giữa các mô hình để quy về ba mô hình chủ yếu sau:

- + Mô hình kinh tế thị trường tự do
- + Mô hình kinh tế thị trường - xã hội

+ Mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN (ở Việt Nam) hay kinh tế thị trường XHCN (ở Trung Quốc).

Có thể nói ba mô hình kinh tế thị trường nói trên đang bao trùm tất cả các nền kinh tế trên thế giới, trừ một vài ngoại lệ như Bắc Triều Tiên. Điều này xác nhận kết luận của Mác: *Kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển tất yếu, là hình thức phổ biến của mọi nền kinh tế ở một trình độ xác định.*

Trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản, KTTT phát triển trong 2 mô hình là kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường - xã hội.

### ***Mô hình kinh tế thị trường tự do***

Kinh tế thị trường trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản chủ yếu phát triển theo mô hình thị trường tự do, được thực hiện ở hầu hết các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Mô hình này đề cao vai trò của chế độ sở hữu tư nhân, của tự do cá nhân và cạnh tranh tự do. Trong mô hình kinh tế thị trường tự do, sự can thiệp điều tiết của Nhà nước vào các quá trình kinh tế được hạn chế ở mức thấp. Quá trình phát triển kinh tế chủ yếu do khu vực tư nhân vận hành dưới sự điều tiết của “bàn tay vô hình” (tức cơ chế cạnh tranh tự do). Chức năng chính của Nhà nước là bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân và các quyền tự do cá nhân, bảo đảm ổn định vĩ mô, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân và cơ chế thị trường tự do vận hành thuận lợi nhất. Sự tham gia của Nhà nước vào quá trình phân phối lại, vào hệ thống phúc lợi xã hội nhằm giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng, tạo lập công bằng xã hội, ngăn chặn và xử lý các thất bại thị trường tuy vẫn được coi trọng nhưng không nhiều như ở các mô hình khác. Trong mô hình này, trong khi vai trò động lực phát triển của lợi ích tư nhân, lợi ích cá nhân (lợi nhuận) được đề cao thì vai trò “bánh lái” của sự điều tiết, định hướng phát triển của Nhà nước (bàn tay hữu hình) lại tương đối bị xem nhẹ so với các mô hình khác.

### ***Mô hình kinh tế thị trường - xã hội***

Mô hình này được thực hiện thành công ở khá nhiều nước Tây - Bắc Âu, điển hình là Đức (quê hương của mô hình kinh tế thị trường - xã hội), Thụy Điển, Na Uy và Phần Lan. Xét theo tính chất đặc trưng, mô hình này còn có mặt ở một số nước khác như Đan Mạch, Hà Lan, Pháp, Bỉ với những mức độ khác nhau.

Về nguyên tắc, mô hình kinh tế thị trường - xã hội thừa nhận các yếu tố cơ bản phổ biến của KTTT. Tuy nhiên, so sánh với mô hình kinh tế thị trường tự do, mô hình này có hai đặc trưng nổi bật:

- *Thứ nhất:* Coi các mục tiêu xã hội và phát triển con người (công bằng xã hội, phúc lợi cho người nghèo và cho người lao động, quyền tự do phát triển của mọi người dân, v.v...) là mục tiêu của chính quá trình phát triển KTTT.

- *Thứ hai*: Nhà nước dẫn dắt nền KTTT phát triển không chỉ nhằm mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả mục tiêu phát triển và hiệu quả xã hội.

Với những đặc trưng trên, tuy mô hình kinh tế thị trường - xã hội là một biến thể của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, song nó phản ánh một xu thế tất yếu của sự phát triển. Đó là: đến một trình độ phát triển nhất định, trong những điều kiện cụ thể, tự kinh tế thị trường không thể giải quyết có hiệu quả tất cả các vấn đề phát triển, nhất là các mục tiêu phát triển xã hội và con người. Để đạt được điều đó, trong cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường, cần có thêm “bánh lái” để định hướng “động cơ” thúc đẩy phát triển đi đúng quỹ đạo nhằm phục vụ tốt không chỉ nhiệm vụ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả nhiệm vụ phát triển xã hội và con người.

Có thể khái quát rằng *quá trình phát triển kinh tế thị trường, để đạt hiệu quả, cần hướng tới các mục tiêu xã hội và phát triển con người. Cách thức để đạt mục tiêu đó không phải là phủ nhận thị trường, xoá bỏ cơ chế thị trường mà là đặt Nhà nước vào vai trò tham gia điều hành và định hướng sự phát triển của kinh tế thị trường với tư cách là yếu tố cấu thành của cơ chế kinh tế.*

Việc triển khai mô hình kinh tế thị trường - xã hội trên thực tế đã mang lại những kết quả phát triển tích cực, không chỉ ở một vài nước, tại một vài thời điểm riêng lẻ mà ở hàng loạt nước và kéo dài trong nhiều thập niên<sup>(1)</sup>. Điều này xác nhận tính tất yếu của xu hướng phát triển mô hình kinh tế thị trường - xã hội. Tính tất yếu đó cũng được thể hiện ở mô hình KTTT đang được triển khai ở Trung Quốc và Việt Nam.

### ***Mô hình kinh tế thị trường XHCN***

Loại mô hình kinh tế thị trường này hiện đang được thực thi chỉ ở hai nước (Việt Nam - kinh tế thị trường định hướng XHCN; và Trung Quốc - kinh tế thị trường XHCN). Thời gian tồn tại của nó cũng chỉ mới hơn 1/4 thế kỷ thử nghiệm.

<sup>1</sup> Nhận xét về thành công thực tiễn và giá trị của mô hình Thụy Điển, các nhà lịch sử tư tưởng kinh tế viết: “Cho đến những năm 1970, người ta đã có thể nói đến một mô hình Thụy Điển, trong đó, kết hợp chặt chẽ công bằng xã hội với hiệu quả kinh tế. Suốt cả giai đoạn 1932-1970, nhờ lắng nghe ý kiến khuyến nghị của các nhà kinh tế thuộc trường phái Thụy Điển, đất nước này đã trở thành một xã hội hiện đại kết hợp hài hoà với nền công nghiệp tiên tiến, đạt tới mức sống thuộc loại cao bậc nhất trên hành tinh. Đành rằng các thành tựu như vậy đương nhiên phải phản ánh các sức mạnh của nền công nghiệp Thụy Điển và của các nhà doanh nghiệp của nó, song chắc rằng khó lòng có được sự phồn vinh ấy nếu (Nhà nước) không mạnh dạn thực thi các chính sách kinh tế - xã hội” (*Lịch sử tư tưởng kinh tế*, Geledan Chủ biên, NXB Khoa học Xã hội, 1996, Tập 2, tr. 320). Nhưng cần lưu ý thêm rằng từ hơn một chục năm nay, mô hình kinh tế thị trường - xã hội đang phải điều chỉnh mạnh mẽ để khắc phục xu hướng trì trệ, thiếu động lực phát triển. Tuy điều này không phủ nhận giá trị và tính tích cực của mô hình này, song nó cho thấy trong khi nhấn mạnh vai trò dẫn dắt và định hướng phát triển nhằm phục vụ xã hội của Nhà nước, phải đặc biệt coi trọng sức mạnh của cơ chế thị trường, của mục tiêu lợi nhuận trong việc thúc đẩy phát triển.

Tuy vậy, các kết quả thực tế đã chứng tỏ đây là mô hình có sức sống mạnh mẽ và có triển vọng lịch sử to lớn.

Sự ra đời của mô hình này gắn liền với sự sụp đổ của CNXH hiện thực, vốn phủ nhận vai trò của kinh tế thị trường trong quá trình phát triển ở các nước nghèo, lạc hậu tiến lên CNXH. Sự xuất hiện của mô hình này chứng minh sức sống mãnh liệt của xu hướng tiến lên chủ nghĩa cộng sản như một tất yếu khách quan của thời đại; đồng thời, khẳng định tính tất yếu và phổ biến của kinh tế thị trường với tư cách là một giai đoạn bắt buộc trong lịch sử phát triển của mọi nền kinh tế.

Tuy nhiên, khác với hai mô hình kinh tế thị trường nói trên, tồn tại trong khuôn khổ Chủ nghĩa tư bản, mô hình này mới được xác lập chưa lâu và vẫn đang trong quá trình thử nghiệm, định hình cấu trúc và bản chất. Do vậy, chưa có căn cứ thực tiễn để xác lập một hệ thống lý luận về nó với nội dung hoàn chỉnh và logic chặt chẽ.

**Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam:**

Theo Wikipedia Bách khoa toàn thư: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tên gọi một hệ thống kinh tế được Đảng Cộng sản Việt Nam sáng tạo và chủ trương triển khai tại Việt Nam từ thập niên 1990<sup>(1)</sup>.

Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh<sup>(2)</sup>. Hệ thống kinh tế này là hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử. Thêm vào đó, công tác lý luận ở Việt Nam về hệ thống kinh tế này còn chưa theo kịp thực tiễn. Gần 20 năm theo đuổi chủ trương xây dựng hệ thống kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng các thể chế cho hệ thống này hoạt động vẫn chưa đầy đủ. Đến hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá X, Đảng mới ra Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 30 tháng 1 năm 2008 về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa<sup>(3)</sup>. Tới ngày 23 tháng 9 năm 2008, Chính phủ Việt Nam mới có Nghị quyết số 22/2008/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW<sup>(4)</sup>.

---

<sup>1</sup> Nghị quyết 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá X.

<sup>2</sup> Sách đã dẫn.

<sup>3</sup> Sách đã dẫn.

<sup>4</sup> Nghị quyết 22/2008/NQ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW.

Kinh tế thị trường không chỉ gắn liền với chủ nghĩa tư bản, mà còn gắn với chủ nghĩa xã hội. Quan niệm này xuất phát từ mô hình kinh tế bao cấp của Liên Xô và Đông Âu trước kia, song chính Liên Xô trong giai đoạn lãnh đạo của Lênin cũng có nền kinh tế thị trường. Thực ra, theo lý luận của Lênin thì chủ nghĩa xã hội là bước chuyển giữa chủ nghĩa tư bản tiến lên chủ nghĩa cộng sản. Trong đó mô hình kinh tế là hỗn hợp, đan xen giữa kinh tế Nhà nước, kinh tế tập thể với kinh tế tư bản tư nhân. Lênin đã đề ra Chính sách kinh tế mới (NEP), theo đó Nhà nước cho phép một số thị trường được tồn tại, các ngành công nghiệp Nhà nước đó sẽ hoàn toàn tự do đưa ra các quyết định kinh tế của mình. Sau khi Lênin mất, Stalin đã xoá bỏ NEP và xây dựng mô hình kinh tế kế hoạch, khiến nhiều người lầm tưởng chủ nghĩa xã hội chỉ gắn liền với kinh tế bao cấp.

Những lý luận đầu tiên về kinh tế thị trường của chủ nghĩa xã hội được nhà kinh tế Enrico Barone người Ý nêu ra vào năm 1908 trong tác phẩm *Il Ministro della Produzione nello Stato Collettivista*<sup>(1)</sup>. Barone đã đưa ra một mô hình toán về một nền kinh tế tập thể, theo đó các quan hệ tiền tệ hàng hoá trong nền kinh tế đều có thể tính toán được và từ đó có thể điều chỉnh để sao cho phúc lợi tập thể đạt mức tối ưu.

Năm 1929, Fred Manville Taylor người Mỹ trong công trình *The Guidance of Production in a Socialist State*<sup>(2)</sup> đã nêu ra những điều kiện để nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có thể về mặt lý thuyết, đạt được hiệu quả trong phân phối nguồn lực.

Trên cơ sở mô hình của Barone, vào năm 1936 nhà kinh tế Ba Lan Oskar Ryszard Lange đã công bố cuốn sách của mình mang tên *Lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa xã hội* trong đó ông kết hợp kinh tế học Mác-xít với kinh tế học tân cổ điển. Lange ủng hộ việc sử dụng các công cụ thị trường (giá cả) và đồng thời ủng hộ việc kế hoạch hoá. Lange cho rằng các nhà làm kế hoạch có thể tính toán và đặt ra các mức giá và chờ đợi phản ứng của thị trường để điều chỉnh cho phù hợp. Như vậy nền kinh tế sẽ có hiệu quả cao hơn thay vì để cho thị trường quyết định hoàn toàn.

Lịch sử phát triển kinh tế thế giới cũng như ở Việt Nam cho thấy CNXH kết hợp với yếu tố thị trường còn được gọi là con đường thứ ba (để phân biệt với hai con đường khác là kinh tế thị trường tự do (hay kinh tế tư bản chủ nghĩa) và kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Các nước Đông Âu và Liên Xô cũ đã rời bỏ nền kinh tế kế hoạch hoá để chuyển sang nền KTTT. Các nước tư bản phát triển như Mỹ, Anh, Pháp và Nhật trong thế kỷ XX cũng điều chỉnh mô hình kinh tế theo hướng tăng cường sự can thiệp của bộ máy Nhà nước (mô hình kinh tế hỗn hợp).

<sup>1</sup> Tạp chí *Giornale degli Economisti*, số 2, tháng 9-10, trang 267-293

<sup>2</sup> Tạp chí *American Economic Review*, số 19, trang 1-8,

Hệ thống kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có các đặc trưng sau:

- Là một nền kinh tế hỗn hợp, nghĩa là vừa vận hành theo cơ chế thị trường, vừa có sự điều tiết của Nhà nước. Các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường được tôn trọng, các mạch máu kinh tế và các ngành trọng yếu (khai mỏ, ngân hàng, quốc phòng...) được Nhà nước quản lý. Các thông lệ quốc tế trong quản lý và điều hành kinh tế được vận dụng một cách hợp lý. Nền kinh tế chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế xã hội chủ nghĩa.

- Là một nền kinh tế đa dạng các hình thức sở hữu, nhưng khu vực kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân.

- Là nền kinh tế phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững và chủ động hội nhập kinh tế thành công.

- Việc phân phối được thực hiện chủ yếu theo kết quả lao động và theo hiệu quả kinh tế, đồng thời theo cả mức đóng góp vốn. Chú trọng phân phối lại qua phúc lợi xã hội. Việc phân bổ các nguồn lực vừa được tiến hành theo hướng nâng cao hiệu quả, vừa theo hướng giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các địa phương. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ, công bằng xã hội, công bằng xã hội được chú ý trong từng bước, từng chính sách phát triển.

- Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp và nhân dân được khuyến khích tham gia vào quá trình phát triển kinh tế.

### **3. Một số khái niệm về phát triển giáo dục trong nền kinh tế thị trường**

#### *3.1. Các hệ thống kinh tế*

Về mặt thực tiễn, lịch sử tồn tại nhiều mô hình kinh tế - xã hội khác nhau, thể hiện mối quan hệ giữa các chủ thể chính: Nhà nước, các thành phần kinh tế và thị trường. Sự khác nhau về vai trò, vị trí và chức năng của các chủ thể đó đã tạo nên sự khác biệt về mô hình, hệ thống kinh tế.

#### ***Hệ thống kinh tế thị trường***

Với hai yếu tố cơ bản: Sở hữu tư nhân các nguồn lực và phi tập trung hoá việc ra quyết định lựa chọn và sử dụng các nguồn lực (thị trường điều tiết chứ không phải Nhà nước điều tiết). Trong hệ thống này, các quyết định về vấn đề sản xuất cái gì, bao nhiêu, phân phối như thế nào đều được thực hiện thông qua thị trường.

Có hai mô hình kinh tế vi mô:

+ Vòng luân chuyển kinh tế của các hãng kinh doanh và hộ gia đình.

+ Mô hình cung - cầu trên thị trường: Giải thích mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa khu vực kinh doanh với khu vực tiêu dùng. Hai nguyên tắc tác động lẫn nhau theo nguyên tắc mua - bán trên thị trường.

### ***Hệ thống kinh tế chỉ huy***

Còn gọi là kinh tế mệnh lệnh (hay kế hoạch hoá tập trung) là tổ chức kinh tế trong đó 3 vấn đề lớn của nền kinh tế được giải quyết theo mệnh lệnh từ một trung tâm chỉ huy. Đặc trưng cơ bản của hệ thống kinh tế chỉ huy là: Nhà nước sở hữu và kiểm soát tất cả các nguồn lực kinh tế; tập trung hoá việc ra quyết định vào tay Nhà nước bằng kế hoạch hoá; thị trường không có vai trò điều tiết.

Mô hình kinh tế này đã từng tồn tại ở Liên Xô (cũ) và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây.

### ***Hệ thống kinh tế hỗn hợp***

Kinh tế hỗn hợp là mô hình kinh tế thị trường tự do và kinh tế chỉ huy kết hợp với vai trò kinh tế Nhà nước. Nếu KTTT được điều tiết bằng “bàn tay vô hình” của thị trường tự do thì nền kinh tế hỗn hợp hiện đại được điều tiết bằng cả hai bàn tay: “bàn tay vô hình của kinh tế thị trường tự do và bàn tay hữu hình của Nhà nước”.

Đối với các nền kinh tế có vai trò của cơ chế thị trường vượt trội hơn so với vai trò Nhà nước - được gọi là nền kinh tế thị trường hỗn hợp (vẫn có vai trò của Nhà nước).

Đối với các nền kinh tế có vai trò của Nhà nước vượt trội hơn so với vai trò của cơ chế thị trường - được gọi là nền kinh tế chỉ huy hỗn hợp (vẫn có vai trò của thị trường).

Cơ chế phát triển giáo dục - đào tạo trong các hệ thống kinh tế này có những nội dung, đặc điểm và tính chất khác nhau, thể hiện ở mối tương quan giữa vai trò của Nhà nước của cơ chế thị trường và cơ chế tự chủ của cơ sở giáo dục.

## ***3.2. Quan hệ cung - cầu***

### ***Khái niệm cung - cầu***

Cung là số lượng hàng hoá và dịch vụ mà người bán có khả năng và sẵn sàng bán ứng với các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian nhất định. Quy mô cung phụ thuộc vào các yếu tố như số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất... trong đó, cũng như cầu, giá cả có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cung:

- Công nghệ;
- Giá của các yếu tố sản xuất;
- Chính sách thuế;
- Số lượng người sản xuất;
- Kỳ vọng.

Cầu là số lượng các hàng hoá và dịch vụ mà người mua có khả năng và sẵn sàng mua ứng với các mức giá khác nhau trong một khoảng thời gian xác định. Như vậy, khi nói đến cầu, chúng ta hiểu hai yếu tố cơ bản là khả năng mua và ý muốn sẵn sàng mua hàng hoá hoặc dịch vụ. Quy mô của cầu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thu nhập, sức mua của đồng tiền, thị hiếu người tiêu dùng... trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Các yếu tố ảnh hưởng đến cầu:

- Thu nhập của người tiêu dùng;
- Giá của các hàng hoá liên quan;
- Thị hiếu hay sở thích;
- Kỳ vọng khách hàng.

### ***Mối quan hệ cung - cầu***

Trong KTTT, quan hệ cung - cầu là mối quan hệ cơ bản. Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường. Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hoá: hàng hoá nào có cầu thì mới được cung ứng sản xuất; hàng hoá nào tiêu thụ được nhiều (cầu lớn) thì sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại. Đối với cung thì cung cũng tác động, kích thích cầu: những hàng hoá được sản xuất phù hợp với nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng sẽ được ưa thích, bán chạy hơn, làm cho cầu của chúng tăng lên.

Không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau, cung - cầu còn ảnh hưởng tới giá cả. Khi cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả nhỏ hơn giá trị. Còn khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị. Giá cả cũng tác động lại tới cung và cầu, điều tiết làm cung, cầu trở về xu hướng cân bằng với nhau. Ví dụ như khi cung cao hơn cầu, giá cả giảm, cầu tăng lên còn cung lại giảm dần, dẫn đến cung cầu trở lại xu thế cân bằng.

Cung - cầu cũng là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá vì cũng như cạnh tranh, nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Sự phân công lao động xã hội đã dẫn đến nhu cầu mua bán, trao đổi, tức là phát sinh ra cung và cầu. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn sự phân công lao động, tức là còn cung và cầu thì quan hệ cung cầu sẽ vẫn còn tồn tại và tác động lên nền sản xuất hàng hoá.

Quan hệ cung - cầu “đối thoại” với nhau trên thị trường, hình thành giá thẳng bằng và lượng mua, được xác định bởi quan hệ giữa người mua và người bán. Tuy nhiên đối với mỗi sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể quá trình này còn chịu sự tác động, điều tiết có tính quyết định bởi mô hình kinh tế, loại thị trường, vai trò của Nhà nước, đặc tính của sản phẩm hoặc dịch vụ đó.

Trong giáo dục - đào tạo, quan hệ cung - cầu về giáo dục, về hàng hoá dịch vụ giáo dục - đào tạo được điều tiết bởi Nhà nước và cơ chế thị trường. Bản thân nhu cầu của xã hội về giáo dục - đào tạo không chỉ là tổng thể nhu cầu của các cá nhân mà còn là nhu cầu về sự phát triển và lợi ích của toàn xã hội. Nhìn một cách tổng quát, trong phát triển giáo dục - đào tạo, Nhà nước vẫn phải đóng vai trò chủ đạo trong việc điều tiết quan hệ cung - cầu (tuy ở các cấp học, bậc học và các loại hình giáo dục có khác nhau).

### *3.3. Hàng hoá, dịch vụ và lợi ích công cộng*

Theo quan điểm kinh tế học, có nhiều cách phân loại hàng hoá dịch vụ khác nhau phụ thuộc vào một số đặc tính của nó. Dựa trên hai tính chất cạnh tranh và loại trừ mà hàng hoá dịch vụ được phân thành: hàng hoá dịch vụ công cộng và hàng hoá dịch vụ cá nhân<sup>(1)</sup>. Hàng hoá dịch vụ công cộng là loại hàng hoá dịch vụ được cung cấp cho mọi người một cách không có sự cạnh tranh và cũng không có sự loại trừ, ví dụ: an ninh đất nước, chiếu sáng đô thị, đèn biển, y tế dự phòng... Trái ngược với hàng hoá dịch vụ công cộng là những hàng hoá dịch vụ cá nhân có cả hai tính chất cạnh tranh và loại trừ tiêu dùng. Ngoài ra còn có hàng hoá dịch vụ nằm trong trung gian giữa hai loại hàng hoá dịch vụ này. Trên thực tế hàng hoá dịch vụ công cộng còn có thể do cá nhân hoặc các tổ chức phi Chính phủ cung cấp. Không nên nhầm lẫn nội dung kinh tế của hàng hoá dịch vụ công cộng với “lợi ích công cộng” thường được dùng để nói đến khía cạnh tập thể của lợi ích trong việc hoạch định chính sách cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Giáo dục - đào tạo chứa đựng cả lợi ích cá nhân của từng người học và lợi ích chung của cả xã hội. Trong Nhà nước phúc lợi, giáo dục - đào tạo về cơ bản do Nhà nước bảo đảm, không loại trừ bất kỳ ai đều được hưởng thụ và mang lại lợi ích

<sup>1</sup> xem <http://www.wikipedia.org/>

không chỉ cho các cá nhân mà cho toàn xã hội. Trong điều kiện kinh tế thị trường, hàng hoá dịch vụ giáo dục - đào tạo có thể do các đơn vị của Nhà nước cung cấp, có thể do Nhà nước đặt hàng cho các đơn vị ngoài Nhà nước cung cấp, cũng có thể do các cá nhân và các đơn vị cung cấp theo cơ chế thị trường.

#### **4. Vận dụng các yếu tố của thị trường để phát triển giáo dục**

Việc vận dụng cơ chế thị trường để phát triển giáo dục ở mỗi nước có sự khác nhau. Mức độ khác nhau thể hiện ở sự tương quan giữa vai trò của Nhà nước và thị trường, mức độ phát triển của các trường ngoài công lập, sự tiếp cận cơ chế thị trường của các trường công lập, đặc biệt trong vấn đề thực hiện các quyền tự chủ.

##### ***Vận dụng quy luật cung - cầu***

Trong giáo dục cũng như trong kinh tế, nhu cầu học tập của người học là rất đa dạng về hình thức, nội dung, bằng cấp, thời gian và địa điểm. Hệ thống trường công đơn điệu với cơ chế quản lý thiếu linh hoạt sẽ không thể đáp ứng được các nhu cầu khác nhau của người học. Để đáp ứng các nhu cầu học tập khác nhau của người dân, các nước đa dạng hoá các loại hình giáo dục, các loại hình nhà trường và tạo cơ chế để người học được lựa chọn việc học tập theo nhu cầu của mình. Nga đã tạo cơ chế dân chủ "Giáo dục được lựa chọn". Điều 10 Luật Giáo dục Nga quy định giáo dục phải có nhiều hình thức học khác nhau để người học lựa chọn như học ban ngày, buổi tối, giáo dục chính quy, phi chính quy, kết hợp cả hai hình thức, học tại gia, tự học và học cá nhân hoá (trích qua Nguyễn Như Át, 2008). Dù học ở hình thức nào người học đều có quyền và được đối xử bình đẳng như nhau. Ở Mỹ cũng mở ra các loại hình trường khác nhau và có các chính sách tài chính để người học được lựa chọn trường học và hình thức học: trường công; trường tư (có 622 trường đại học, trong đó: trường không vì lợi nhuận: 112, trường vì lợi nhuận: 510); khoảng 70% các trường đại học có chức năng cơ bản là phục vụ thị trường của bang; khoảng 12% trường thuận tiện/hữu nghị dạy các đối tượng người học bán thời gian và học với mục đích chỉ để nâng cao tay nghề hơn là lấy bằng. Loại trường này đặc biệt bám sát nhu cầu của thị trường và luôn có các chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy gắn với yêu cầu của thị trường (Massy, 2003). Đối với các nước Anh, Úc, Mỹ, Canada, ở cấp học phổ thông, bố mẹ lựa chọn trường học cho con cái và nhà trường cung cấp các thông tin thị trường dưới dạng các thông tin, các chỉ số (theo chuẩn đánh giá, kết quả các kỳ thi...) của trường học cho việc lựa chọn của bố mẹ. Đối với giáo dục đại học, sinh viên được tư vấn để lựa chọn nghề nghiệp và chuyên ngành học phù hợp theo sở thích, nhu cầu và khả năng. Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, các thông tin về trường học có sẵn trên các trang web và Nhà

nước đảm bảo tính khách quan, trung thực của các thông tin này qua các bảng xếp hạng trường học, qua các chỉ số đánh giá chất lượng... Ngoài ra, một số nước như: Mỹ, Anh, Úc... phát hành phiếu trợ cấp tài chính và sau này cung cấp các trợ cấp tài chính trực tiếp để học sinh và cha mẹ học sinh tự lựa chọn trường học và điều này có ảnh hưởng lớn đến sự cạnh tranh để nâng cao chất lượng giáo dục giữa các trường học (Osorio F.B, 2009). Như vậy *cơ chế công khai chất lượng và cơ chế hỗ trợ tài chính trực tiếp cho người học trở thành các công cụ đắc lực phục vụ việc lựa chọn trường học cho con cái của các bậc cha mẹ. Sự lựa chọn của phụ huynh đã tạo ra vị thế của nhà trường trong xã hội.*

### ***Vận dụng quy luật cạnh tranh nhưng coi trọng hợp tác***

Sự đa dạng của các loại hình giáo dục, việc lựa chọn trường học đã tạo ra sự cạnh tranh trong hệ thống giáo dục, thúc đẩy trách nhiệm, sự sáng tạo, đổi mới để nâng cao chất lượng giáo dục. Các nước thông qua cơ chế đảm bảo chất lượng giáo dục và cấp phát kinh phí dựa trên kết quả kiểm định để tạo nên cơ chế cạnh tranh lành mạnh trong hệ thống giáo dục. Cạnh tranh diễn ra trong tất cả các lĩnh vực: cạnh tranh trong tuyển sinh, cạnh tranh về con người để có giáo viên/giảng viên chất lượng cao và học viên có năng lực, cạnh tranh về các nguồn kinh phí, cơ sở vật chất... Cạnh tranh diễn ra dưới nhiều hình thức, thông qua vị thế, hình ảnh của nhà trường, chất lượng giáo dục và năng lực làm việc của học sinh/sinh viên khi ra trường... Tuy nhiên, trên thực tế, sự cạnh tranh được thể hiện chủ yếu thông qua chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục. Để cạnh tranh giáo viên/giảng viên hầu hết các nước đều có luật quy định về chế độ tuyển dụng và sử dụng dựa trên các tiêu chí năng lực, tạo môi trường tự do trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, tự do chọn nơi làm việc và nơi sống cho giáo viên... Cạnh tranh kinh phí nghiên cứu khoa học được thực hiện thông qua việc cấp các tài trợ tài chính cho các đề tài nghiên cứu khoa học có chất lượng cao dựa trên các tiêu chí xét duyệt nghiêm ngặt và một hội đồng đánh giá khách quan. Để cạnh tranh sinh viên các trường đại học/cao đẳng thực hiện các chính sách tiếp thị: khảo sát nhu cầu và sự thoả mãn của sinh viên, xây dựng chiến lược duy trì và thu hút sinh viên; có hệ thống khen thưởng và chính sách thu hút sinh viên tài năng; xây dựng và phát triển đội ngũ giảng viên và các chương trình chất lượng cao, phù hợp nhu cầu của thị trường; áp dụng kỹ thuật mới, đặc biệt là công nghệ thông tin; phân đoạn thị trường; nâng cao chất lượng dịch vụ phục vụ sinh viên; thiết lập mối quan hệ nhà trường-gia đình... Cạnh tranh là chìa khoá thành công của các nước phát triển. Nhiều nước thực hiện tập đoàn hoá giáo dục để tăng sức cạnh tranh trong thị trường. Kinh nghiệm cạnh tranh trong giáo dục đã được nhiều tác giả nghiên cứu và đưa ra những nhận xét sau đây:

(1) Nếu như số lượng nhà trường không đủ nhiều, nhà trường sẽ không chịu áp lực cạnh tranh, khi đó nhà trường chỉ cung cấp sản phẩm dịch vụ giáo dục chất lượng thấp với giá cả dịch vụ giáo dục cao.

(2) Sự xuất hiện của các thị trường và các dịch vụ giáo dục sẽ làm cho khả năng cạnh tranh tăng thêm. *Chìa khoá thành công của một trường đại học trong môi trường cạnh tranh là tạo ra sản phẩm riêng của mình mà không đối thủ cạnh tranh nào có được.* Nhà trường cần thực hiện các thay đổi và tạo ra nhu cầu thay đổi cho tất cả các cán bộ, giáo viên trong nhà trường.

Trong nền kinh tế thị trường có nhiều thay đổi và biến động, các trường học xây dựng chiến lược phát triển cần chú trọng chiến lược nâng cao chất lượng, tiếp thị, đón đầu các cơ hội và thách thức để ổn định và đảm bảo sự phát triển bền vững.

Cùng với cạnh tranh thì việc hợp tác cũng vô cùng quan trọng. Một nghiên cứu về giáo dục Anh cho thấy, cả hai, cạnh tranh và hợp tác đều có những ảnh hưởng cả tốt lẫn xấu đối với hiệu quả hoạt động của nhà trường: *Cạnh tranh có tác dụng nâng cao năng lực và chất lượng của nhà trường trong một thời hạn ngắn trong khi hợp tác có tác dụng cho một thời hạn dài.* Nhiều nước đã xây dựng các chiến lược cạnh tranh, tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong giáo dục. Cạnh tranh hay hợp tác có tác dụng như thế nào đối với hiệu quả hoạt động của nhà trường phụ thuộc vào điểm mạnh của các tầng thị trường, những thuận lợi và nguồn lực của nhà trường đảm bảo để thực hiện thành công các sáng kiến. Các trường học được khuyến khích cạnh tranh cùng nhau cho một sản phẩm đầu ra và hợp tác ở các lĩnh vực khác. Tuy nhiên cạnh tranh trong giáo dục là cạnh tranh không hoàn hảo, cạnh tranh trong khuôn khổ pháp lý. Ngày nay cạnh tranh diễn ra không chỉ giữa các trường học trong cùng một nước mà trên quy mô toàn cầu về tất cả các phương diện.

#### 4.3. Quy luật giá cả

Quy luật giá cả của thị trường liên quan đến các loại hình chi phí trong giáo dục, việc thoả thuận các khoản đóng góp giữa nhà trường và gia đình học sinh.

Việc thoả thuận đóng góp dựa trên tính toán các chi phí cần thiết để đảm bảo cho một cơ sở giáo dục hoạt động có chất lượng và phát triển. Chi phí cho giáo dục gồm nhiều loại: chi phí trả lương cho giáo viên, chi phí cho học sinh, cho cơ sở vật chất và phương tiện dạy học, chi phí cho các dịch vụ và các hoạt động giáo dục, dạy học... Giá cả sản xuất cho một mặt hàng, đặc biệt trong giáo dục là rất đắt. Điều này cần được cha mẹ học sinh, các nhà quản lý giáo dục, giáo viên, học sinh... nhận thức một cách rõ ràng. Cha mẹ học sinh xem đây là một yếu tố quan trọng để lựa

chọn trường học cho con. Họ lựa chọn trường học với chi phí hợp lý và đảm bảo sự phát triển của con cái, đảm bảo rằng đồng tiền mà họ chi trả đã thu lại được lợi ích mà họ mong muốn<sup>(1)</sup>.

## II. TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Về sự tác động cũng như mối quan hệ giữa giáo dục và nền kinh tế thị trường nói chung đã được rất nhiều người đề cập và nghiên cứu. Ở đây chúng tôi chỉ nghiên cứu dựa trên quan điểm của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và sự tác động của kinh tế thị trường đối với giáo dục trên cơ sở của mối quan hệ và giữa giáo dục với thị trường hàng hoá mang hình thái vật chất, thị trường nhân tài, thị trường dịch vụ lao động: mối quan hệ giữa cơ chế giáo dục với cơ chế kinh tế. Đặc biệt là sự ảnh hưởng của lĩnh vực giáo dục phổ thông.

### 1. Thị trường giáo dục

Thị trường là một cơ chế trong đó người mua và người bán tương tác với nhau để xác định giá cả và sản lượng của hàng hoá hay dịch vụ<sup>(2)</sup>. Thị trường hoạt động như một trung gian hoà hợp giữa những sở thích của người tiêu dùng và khả năng của công nghệ.

Thị trường là nơi hoặc lĩnh vực trao đổi hàng hoá hoặc tiến hành mua bán. Còn khái niệm “*thị trường giáo dục*” nếu thừa nhận sự tồn tại thì phải xét trên các lĩnh vực: sự nghiệp giáo dục, nguồn lực giáo dục, sản phẩm của giáo dục và dịch vụ giáo dục, cái gì là nơi có thể trao đổi và mua bán.

Khái niệm thị trường giáo dục là chủ đề của 9 bài báo khoa học đăng trên *Revue de recherche internationale et comparative en education*<sup>(3)</sup>.

Với thị trường giáo dục, giáo dục trước hết là một dịch vụ, sản phẩm được tạo ra là những con người hoàn toàn có thể chủ động tham gia vào quá trình đào tạo, chính bản thân họ là những tác nhân ảnh hưởng mạnh mẽ trên sự điều tiết của thị trường giáo dục. Hơn nữa, giáo dục có những sứ mệnh và lý tưởng cao xa hơn thị trường kinh tế, chẳng hạn như vai trò của giáo dục trong việc đào tạo các công dân tự do, hay cuộc chiến của trường học với sự bất bình đẳng xã hội, v.v... Vì những điều như vậy, chúng ta không thể sử dụng cùng những logic trong việc trao đổi hàng hoá trên thị trường kinh tế để bàn luận về giáo dục.

<sup>1</sup> Chris James, Peter Phillips, 1998 ; Edward H. Seifert, James A. Vornberg, 2002.

<sup>2</sup> Samuelson, 1997, tr. 69

<sup>3</sup> Tạp chí Nghiên Cứu Quốc Tế và So Sánh Giáo Dục, số 6-2011

Gọi là thị trường vì trong giáo dục có các tác nhân khác nhau, có cung và cầu, có sự cạnh tranh, có sự lựa chọn, có cơ chế điều tiết v.v... Những điều này đều thấy trong đa số các nền giáo dục, tuy mức độ, hình thức, tính logic và cả cách hiểu về chúng có thể khác nhau trong các quốc gia. Ở đây nếu có dính dáng tới kinh tế, thì thị trường giáo dục cũng được vận hành theo nguyên tắc “bàn tay vô hình” trong lý thuyết cổ điển của Adam Smith ở chỗ, thị trường tự điều chỉnh trên nguyên tắc có lợi cho mỗi bên tác nhân tham gia và vì lợi ích của tất cả.

John Stuart Mill, một nhà tư tưởng lừng lẫy của thế kỷ XIX có quan điểm về vai trò của thị trường trong giáo dục vừa tương tự lại vừa trái ngược so với quan điểm của Smith. Tương tự như Adam Smith, John Stuart Mill thấy rõ lợi ích của giáo dục ở khía cạnh cá nhân, và vì vậy cũng chia sẻ quan điểm cho rằng các chi phí cho giáo dục, nhất là giáo dục đại học là một sự đầu tư về kinh tế mà chính các cá nhân thụ hưởng phải trả. Ngoài ra, Mill cũng ủng hộ giáo dục đại học tư nhân và cơ chế cạnh tranh, vì ông cho rằng đó là cách làm đem lại hiệu quả cao nhất.

Tuy nhiên, khác với Adam Smith, John Stuart Mill cho rằng thị trường giáo dục đại học phải được Nhà nước kiểm soát chặt chẽ, chứ không thể để cho “người tiêu dùng” tự kiểm soát thông qua quyền lựa chọn của mình như theo quan điểm của Smith. Điều này trước hết là do tầm quan trọng của giáo dục đại học, và cũng do bản chất đặc biệt của giáo dục đại học, trong đó “người tiêu dùng” - chủ yếu là các phụ huynh - không thể có đủ hiểu biết để có những nhận định đúng đắn và đưa ra những lựa chọn phù hợp. Lập luận của Smith không phải là không có phần nào đúng, nhưng ít tính hữu dụng vì ông không trả lời được câu hỏi là Nhà nước sẽ thực hiện việc kiểm soát chất lượng của các trường đại học như thế nào.

Bước sang đầu thế kỷ XX, một nhà kinh tế học khác là Alfred Marshall tiếp tục phát triển thêm lý luận về bản chất đặc biệt của thị trường giáo dục đại học, với một quan điểm khá mới mẻ và khác lạ so với Adam Smith và John Stuart Mill. Theo Marshall, hai đặc điểm quan trọng nhất của thị trường giáo dục đại học khiến cho nó khác hẳn những loại thị trường khác là:

- Sự đầu tư rất dài khiến cho mục tiêu cần đạt chỉ có thể xác định được một cách khá mơ hồ.

- Tồn tại một sự đứt khúc giữa một bên là những cá nhân trả chi phí đầu tư cho giáo dục (thông thường là các bậc phụ huynh) và một bên là những người được hưởng lợi ích từ việc học tập (là những người đi học).

Hai đặc điểm trên khiến cho mối quan hệ giữa “nhà cung cấp dịch vụ giáo dục” là các trường đại học và “người tiêu dùng giáo dục” tức người học và gia đình trở

nên phức tạp, khiến ta không thể đối xử với thị trường giáo dục đại học theo cùng một cách như những loại thị trường khác. Sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường giáo dục vì vậy là một điều cần thiết.

Nói tóm lại, “thị trường” là một khái niệm của kinh tế, nhưng chúng ta có thể “xã hội hoá” nó để biến thành một khái niệm công cụ nhằm lý giải và so sánh các nền giáo dục khác nhau. Trong ý nghĩa này, giáo dục Việt Nam cũng là một thị trường, bởi ít nhiều cũng có các yếu tố như đã nói ở trên. Chúng ta bàn về vai trò một số tác nhân chính trong thị trường này, đó là Nhà nước, nhà trường, người học và phụ huynh.

### *Vai trò của Nhà nước*

Trong giáo dục của bất kỳ một quốc gia nào, Nhà nước cũng đều có vai trò quan trọng. Tại bất kỳ quốc gia nào, thông qua những chính sách về giáo dục của mình, Nhà nước đều có tác động, chỉ đạo, điều tiết trên hành vi, chiến lược của các tác nhân khác trên thị trường giáo dục. Đa phần tại các nước có nền giáo dục phát triển, Nhà nước chỉ xem sự đầu tư ngân sách là một tác nhân, một nhân tố bên trong sự tương quan với các tác nhân khác.

Tại các nước phương Tây, Nhà nước là bên đầu tư chính cho giáo dục với mục đích là đảm bảo công bằng trong cơ hội, đảm bảo quyền được học hành của người dân. Nhà nước không những là nhà đầu tư chính cho các trường công, mà còn cho các trường tư.

Tại Bỉ, Nhà nước tài trợ cho các trường tư dựa vào số lượng học sinh, hay dựa vào kết quả học tập của người học. Nhưng làm sao để có được nhiều học sinh đến học, có nhiều học sinh đạt kết quả tốt (theo sự kiểm định của Nhà nước) để tranh thủ kinh phí của Nhà nước lại là chuyện riêng của trường. Điều này vừa đảm bảo được quyền tự do chọn trường của các gia đình, vừa kích thích sự cạnh tranh giữa các trường bằng cách đem ra những chiến lược bảo đảm chất lượng, củng cố uy tín để thu hút học sinh.

Tại Mỹ, Nhà nước đầu tư một quỹ rất lớn cho giáo dục, chẳng hạn vào năm 2006 là 250 tỷ USD, khoảng 70% sinh viên đại học được nhận một khoản hỗ trợ nào đó. Thế nhưng Nhà nước lại không có quyền can dự vào chuyện nội bộ của trường như chương trình nội dung giảng dạy, tuyển dụng và bố trí nhân sự, cách thức tuyển lựa sinh viên.

Pháp cũng đang cải cách theo chiều hướng này. Theo tinh thần bộ luật về giáo dục đại học 2007, thì đại học tại quốc gia này đang nhận được quyền tự chủ rất lớn,

hội đồng trường là bộ phận quyền lực nhất, bầu ra hiệu trưởng, quyết định các chính sách, đường hướng phát triển của trường<sup>(1)</sup> trong khi Nhà nước vẫn phải đóng vai trò là nhà tài trợ chính.

Ở nước ta, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Hai yếu tố quyết định cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường là Nhà nước và thị trường. Do vậy, bàn về tính hiệu quả của nền kinh tế thị trường, mấu chốt là phải xác định rõ thực trạng của mối quan hệ này. Đối với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vấn đề lại càng là như vậy. Nếu không làm rõ được trong cơ chế vận hành của nền kinh tế, Nhà nước làm gì, thị trường làm gì và bằng cách nào thì không thể có một nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Khác với Nhà nước của nhiều nền KTTT trên thế giới, Nhà nước ở nước ta là Nhà nước pháp quyền XHCN, của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có đủ bản lĩnh và khả năng tự đổi mới để giữ vững định hướng XHCN trong việc phát triển nền KTTT hiện đại.

Sự khác biệt đó là điều kiện, tiền đề cho sự khác biệt về chất của mô hình KTTT mà nước ta hướng tới so với các mô hình KTTT khác.

Để làm tròn sứ mệnh mà lịch sử và dân tộc Việt Nam giao phó, Đảng và Nhà nước phải tự đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý đất nước và xã hội trong điều kiện phát triển KTTT, CNH - HĐH, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế dưới tác động của toàn cầu hoá.

### ***Vai trò của nhà trường***

Ở phương Tây, nhà trường đóng vai trò quan trọng, nhất là các trường đại học được giao quyền tự chủ rất cao, nhà trường được xem là một phía, một tác nhân trong tương quan với Nhà nước.

Ở Mỹ, Bộ Giáo dục và Nhà nước trung ương không có quyền quản lý đối với trường đại học, cũng tương tự tại Pháp, Bộ Đại học chỉ có quyền can dự vào một trường khi trường đó có những vấn đề đình đám nghiêm trọng. Ngược lại, bằng những chiến lược riêng, bằng những tiếng nói, những phản ứng của mình trong một môi trường dân chủ, nhà trường góp phần làm thay đổi, làm hình thành các chính sách của Nhà nước về giáo dục. Trong một thị trường giáo dục có sự cạnh tranh, những chiến lược riêng của nhà trường thông qua nội dung chương trình giảng dạy, chất lượng các dịch vụ, chất lượng đội ngũ giáo viên, giảng viên v.v... Làm sao để

<sup>1</sup> Lữ Đạt - Chu Mãn Sinh (2010), *Cải cách giáo dục ở Pháp và Đức*, NXBGD Việt Nam, Hà Nội.

thu hút được “khách hàng”, cũng có nghĩa là thu hút các nguồn tài chính từ Nhà nước và các thành phần khác là chuyện riêng của các trường. Trong tình thế như vậy, nhà trường buộc phải thực lòng hướng về người học, hướng về xã hội bằng cách nêu cao khẩu hiệu “uy tín là vàng”, uy tín ở đây gắn liền với chất lượng đào tạo thể hiện qua sản phẩm, gắn liền với chất lượng các dịch vụ trong trường, cũng như gắn liền với sự đa dạng hoá trong phương thức và loại hình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Nói tóm lại, cũng như trong lĩnh vực kinh tế, sự cạnh tranh cuối cùng sẽ mang lại lợi ích cho người thụ hưởng trực tiếp ở đây là các học sinh, cho các gia đình của họ và cho toàn xã hội.

Ở Việt Nam, như đã nói, trong một chừng mực nhất định, sự cạnh tranh, sáng tạo và những đóng góp đến từ các tác nhân khác của nhà trường còn hạn chế. Nhất là hệ thống giáo dục đại học sự phân cấp chưa mạnh mẽ, chưa quyết liệt, chương trình, giáo trình mang nặng tính hàn lâm, lạc hậu, theo đó công tác quản lý ở nhiều trường đại học còn dựa nhiều vào kinh nghiệm hơn là khoa học, đào tạo không gắn với thị trường lao động. Hậu quả là chất lượng đào tạo thấp, nhiều sinh viên có trình độ cử nhân, thạc sĩ thất nghiệp, và cũng không ít sinh viên làm việc trái nghề.

### *Vai trò của học sinh và phụ huynh*

Tại Bỉ, Hà Lan và nhiều nước khác, việc tự do chọn lựa trường là một quyền của các gia đình, trở thành nguyên tắc căn bản xuyên suốt của bộ luật giáo dục. Nhưng dựa vào đâu để các gia đình chọn trường, các nghiên cứu đã chỉ ra là đa số dựa vào yếu tố chất lượng và sự đa dạng của “nguồn cung” do các trường giới thiệu, tuy rằng nhận thức về chất lượng hoàn toàn không giống nhau. Trong một bối cảnh cạnh tranh, hành động lựa chọn của các học sinh và gia đình quyết định số phận của các trường. Những than phiền, những yêu cầu, những sáng kiến từ phía người học và phụ huynh do đó được lắng nghe, góp phần làm thay đổi giáo dục theo hướng dân chủ hoá trong giảng dạy. Điều này kích thích và thu hút được những đóng góp từ mọi thành phần trong xã hội cho giáo dục.

Giáo dục hiện đại là nơi gặp gỡ giao thoa giữa nhiều bên, nhiều tác nhân trong một cơ chế cạnh tranh và dân chủ. Sự tương tác phụ thuộc lẫn nhau này trong một cơ chế cạnh tranh giữa các trường, trong một tinh thần sự phạm và thái độ phục vụ hướng về người học sẽ làm hài hoà và thúc đẩy giáo dục phát triển.

Hiện nay, Mỹ là một trong những quốc gia có một nền giáo dục tiên tiến và phát triển không ngừng. Kinh nghiệm phát triển giáo dục của Mỹ đang được nhiều

nước trên thế giới học tập, trong đó có Việt Nam. Điều gì đã làm nên kỳ tích này? Nhiều nhà nghiên cứu đã bình luận điều làm nên sự phát triển nhanh, sự đa dạng và phong phú của giáo dục Mỹ không phải nhờ vào sự chỉ đạo thống nhất, tập trung từ Trung ương mà chính là nhờ vào những lựa chọn, những quyết định trong cơ chế cạnh tranh của thị trường giáo dục. Đây là bài học lớn cho Việt Nam đang trên đường đi tìm lối ra cho sự khủng hoảng giáo dục hiện nay.

## **2. Tác động của thị trường giáo dục**

Thị trường hàng hoá mang hình thái vật chất của giáo dục là ngoài các sản phẩm vật chất, do nhà trường trực tiếp sản xuất, đầu tư, tăng cường góp phần làm cho nền kinh tế thị trường thêm phồn vinh. Ở đây, chủ yếu là thông qua việc thể hiện vai trò của giáo dục đối với phát triển sản xuất hàng hoá mang hình thái vật chất, thông qua giáo dục.

Vai trò của giáo dục đối với sản xuất hàng hoá mang hình thái vật chất chủ yếu được phản ánh thông qua việc rút ngắn thời gian lao động cần thiết của xã hội, nâng cao hiệu suất sản xuất lao động, hàng hoá sản xuất càng nhiều trong thời gian của đơn vị, tạo ra càng nhiều giá trị.

Trong giáo dục, giáo dục phổ thông có ảnh hưởng gián tiếp tới việc rút ngắn thời gian lao động cần thiết của xã hội, điều đó đồng nghĩa rằng giáo dục phổ thông có mối liên hệ gián tiếp với kinh tế thị trường.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thị trường nhân tài, thị trường lực lượng lao động là vấn đề hạt nhân, là khâu then chốt của việc nghiên cứu mối quan hệ của giáo dục với thị trường nhân tài. Giáo dục với thị trường lực lượng lao động được thể hiện cụ thể ở ba mặt sau đây:

*Thứ nhất*, trong điều kiện sản xuất hiện đại hoá, nhân tài và sức lao động vừa là đối tượng để giáo dục đào tạo, vừa là người lao động trong các ngành sản xuất và trong lĩnh vực sản xuất hàng hoá, là yếu tố quan trọng nhất của lực lượng sản xuất. Giải quyết mâu thuẫn giữa cung và cầu về nhân tài chuyên ngành và các loại lực lượng lao động vừa thông qua sự điều động, phân công của Nhà nước với sự điều tiết quy luật cung cầu của thị trường.

*Thứ hai*, mối quan hệ nội tại giữa giáo dục và thị trường nhân tài và thị trường lực lượng lao động lại thể hiện ở vai trò của giáo dục đối với đào tạo nhân tài chuyên ngành và huấn luyện lực lượng lao động chuyên môn. Giáo dục luôn phải đáp ứng với yêu cầu của thị trường nhân tài và thị trường lao động, phải dành nhiều công sức trong việc đào tạo và huấn luyện nhân tài chuyên ngành và chất lượng của

lực lượng lao động của một đất nước. Nhân tài chuyên ngành và chất lượng của lực lượng lao động nếu đáp ứng với yêu cầu, tiêu chuẩn thì chắc chắn sẽ đứng vững trong thị trường cạnh tranh nhân tài và lực lượng lao động.

*Thứ ba, thị trường nhân tài, thị trường lực lượng lao động là nguồn giá trị nhiều hơn giá trị vốn có của nó như C. Mác đã nói: “Lực lượng lao động sở dĩ là sản phẩm có sự khác biệt giữa giá trị của bản thân nó và giá trị nó tạo ra” và “Lực lượng lao động có đặc tính riêng biệt, nó là lực lượng sáng tạo giá trị, là nguồn gốc của giá trị”.*

Thị trường khoa học kỹ thuật ít gắn liền với giáo dục phổ thông, mà gắn với hệ thống các trường dạy nghề.

C. Mác nói: *“Dịch vụ trường học (chỉ cần anh ta là thứ mà sản xuất cần hoặc có ích); dịch vụ y tế (chỉ cần anh ta đảm bảo được sức khoẻ, duy trì tất cả nguồn giá trị tức là bản thân sức lao động), mua dịch vụ này chính là mua hàng hoá có thể bán được, cung cấp bản thân khả năng lao động để thay thế phục vụ bản thân. Dịch vụ này cần thêm phí sản xuất và phí tái sản xuất khả năng lao động”<sup>(1)</sup>*. Nói chung, ý nghĩa dịch vụ ở đây chẳng qua là dịch vụ cung cấp hoạt động, giữa giáo dục và thị trường dịch vụ lao động có mối liên hệ mang tính tất nhiên.

### **3. Các quan điểm về giáo dục**

Như chúng ta đã biết, về việc giáo dục liệu có phải là sản xuất công nghiệp hay không thì cho đến nay giới kinh tế học giáo dục mỗi người có một ý kiến, một góc nhìn khác nhau, nhận xét khác nhau, đôi khi còn trái ngược nhau về căn bản. Tuy nhiên, chính điều này đã thu hút sự quan tâm chú ý của rất nhiều người, đặc biệt là những người làm công tác nghiên cứu lý luận giáo dục. Trong đó, sự nghiên cứu về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường với cải cách giáo dục là một vấn đề rất được quan tâm. Trong lĩnh vực này người ta xem xét dựa trên các yếu tố sau:

#### ***Quan niệm giáo dục là ngành sản xuất đặc biệt***

Quan niệm này cho rằng: nếu chúng ta định nghĩa công nghiệp là sự nghiệp hoạt động sản xuất, thì giáo dục mang tính sản xuất đương nhiên phải là một ngành trong lĩnh vực sản xuất. Trên thế giới, thông thường giáo dục được xếp vào ngành sản xuất thứ ba. Năm 1992, ở Trung Quốc, quyết định về ngành sản xuất thứ ba do Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc Vụ viện Trung Quốc đưa ra rõ ràng; rằng sự nghiệp giáo dục là trọng điểm của ngành sản xuất thứ ba, và chỉ rõ giáo dục là *‘ngành cơ bản có ảnh hưởng toàn diện, dẫn dắt đối với sự phát triển của nền kinh*

<sup>1</sup> C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập (1993), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

*tế quốc dân*”; đồng thời cho rằng, tính chất của sản xuất giáo dục là do tính chuyên ngành, tính sản xuất, tiêu hao nguồn vốn và tính có thể kinh doanh của nó quyết định. Ở Việt Nam, với cải cách giáo dục năm 1981, giáo dục được xếp cùng lĩnh vực công nghiệp và lương giáo viên được xếp theo thang lương kỹ sư.

Một số quan điểm khác thì cho rằng giáo dục có tính chất sản xuất nhưng giáo dục vẫn là một ngành sản xuất đặc biệt, không thể đơn giản đặt ngang hàng với sản xuất vật chất. Tính đặc thù của sản xuất giáo dục là do ba đặc tính cơ bản của nó quyết định: 1) giáo dục là ngành sản xuất có tính nền tảng; 2) giáo dục là ngành sản xuất gián tiếp; 3) giáo dục là ngành sản xuất có hiệu quả rất lâu dài. Quan điểm này sẽ góp phần làm rõ vai trò và vị trí chiến lược của giáo dục, sẽ cung cấp lý luận trụ cột mới cho cải cách giáo dục.

Ở Việt Nam, nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì thị trường hoá giáo dục ở lĩnh vực nào cũng chính là sự lựa chọn tất nhiên của quá trình xây dựng từng bước kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đối với lịch sử phát triển giáo dục. Quá trình ấy cần chú trọng sự gắn liền quá trình này với lịch sử phát triển giáo dục. Hay nói cách khác, muốn xem giáo dục có phải là hàng hoá hay hàng hoá ở góc độ nào, thì hãy xem sản phẩm của nó phục vụ cho ai, tức là sự nghiệp giáo dục có thuộc về quốc gia, dân tộc của chúng ta hay không?

Trên cơ sở đó, người ta cho rằng, giáo dục là ngành sản xuất đặc biệt, một ngành đào tạo con người để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Mặt khác, sản phẩm của giáo dục lại có thể đóng góp làm cho các ngành nghề khác tăng GDP. Do giá trị đặc biệt của sản phẩm giáo dục là có thể trở thành nhu cầu tiêu thụ của xã hội. Vì vậy, lẽ đương nhiên, giáo dục là một ngành sản xuất. Tuy nhiên, nếu giáo dục là một ngành sản xuất, thì nó cũng phải chịu sự chế ước và chi phối của quy luật KTTT. Nhưng tự bản thân giáo dục cũng có quy luật riêng cố hữu của nó, và tất yếu vấn đề chiến lược xây dựng và phát triển giáo dục của một đất nước lại phải tuân theo quy luật của bản thân ngành giáo dục, quy luật xây dựng và phát triển của nước đó.

### ***Quan niệm giáo dục là yếu tố sản xuất***

Quan niệm này cho rằng, giáo dục là yếu tố sản xuất quan trọng nhất của sản xuất xã hội, bởi nhân tài và người lao động chính là sản phẩm của giáo dục và đào tạo. Nói cách khác, sản phẩm từ sản xuất giáo dục là sức lao động có tri thức và kỹ năng nhất định, có “*giá trị*” và “*giá trị sử dụng*”. Mặt khác, báo cáo chính trị của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X cũng đã xác định vai trò kinh tế tri thức trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN. Ngành giáo dục có thể thu hút lượng lớn lực lượng lao động cũng như lực lượng giáo viên, đồng thời sản phẩm của giáo dục

lại có thể đóng góp làm cho các ngành nghề khác tăng GDP. Do giá trị đặc biệt của sản phẩm giáo dục là có thể trở thành nhu cầu tiêu thụ của xã hội và vì vậy đương nhiên giáo dục là một ngành sản xuất.

### ***Quan niệm giáo dục không là sản xuất***

Cũng có nhiều học giả trên thế giới không hoàn toàn đồng ý với quan điểm giáo dục là một ngành “*sản xuất*”. Họ cho rằng cần phải coi quá trình giáo dục là tái sản xuất tri thức về văn hoá, khoa học kỹ thuật. Nếu xét từ góc độ này thì giáo dục cũng có tính sản xuất nhất định. Mặc dù bản thân của giáo dục không trực tiếp sản xuất ra của cải vật chất nhưng đã “*sản xuất*” ra những con người làm ra của cải, vật chất.

Với quan điểm này thì giáo dục nói chung, đặc biệt là giáo dục phổ thông phải được coi là sự nghiệp công ích do Nhà nước đầu tư. Vì vậy người ta cho rằng để đảm bảo Nhà nước đầu tư cho giáo dục thì không nên chỉ đơn giản là đưa ra quan điểm giáo dục sản xuất mà cần phải chú trọng yếu tố giáo dục là sự nghiệp chung của xã hội, sự nghiệp có tính công ích rõ ràng.

### ***Quan niệm khác***

Trong thời đại xây dựng cơ chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, trong vốn tư bản nhân lực của Phương Tây, đặc biệt là dưới ảnh hưởng của vốn giáo dục đối với một vài thuộc tính nào đó của giáo dục phải xem xét lại về mặt lý luận. Lý luận giáo dục phải không ngừng cải cách và phát triển. “*Sản xuất*” là một khái niệm tập hợp giữa tế bào kinh tế vi mô (doanh nghiệp) với đơn vị kinh tế vĩ mô (kinh tế quốc dân). Nó là tên gọi chung của các ngành các nghề từ sản xuất đến lưu thông, dịch vụ thậm chí là văn hoá, giáo dục, các ngành các nghề của nền kinh tế quốc dân. Nếu từ góc độ phân chia ngành sản xuất thứ ba thì giáo dục thuộc phạm trù ngành sản xuất thứ ba, bởi vì về cơ bản, giáo dục là ngành sản xuất của cải vô hình trên cơ sở hoạt động sản xuất của cải hữu hình. Nếu coi giáo dục hoặc trường học là ngành sản xuất vật chất, thực thể kinh tế, doanh nghiệp hoặc tập đoàn doanh nghiệp thì từ góc độ này nếu hiểu giáo dục là ngành sản xuất thì chưa chính xác. Vì vậy, giáo dục vừa có tính chất sản xuất lại vừa có tính chất của sự nghiệp công ích hoặc gọi là bán sản xuất, bán công ích hoặc gọi là chuẩn công ích, chuẩn sản xuất.

## **4. Sản phẩm của giáo dục**

Sản phẩm hàng hoá: Sản phẩm và dịch vụ giáo dục được tiến hành trao đổi bao gồm sản phẩm dịch vụ giáo dục và sản phẩm của các ngành khác. Người ta cho rằng

nếu không có kiểu trao đổi này, quan điểm giáo dục là ngành sản xuất sẽ không còn tồn tại. Vì vậy, sản phẩm dịch vụ giáo dục phải là hàng hoá, cần phải thị trường hoá, vì các lý do sau đây:

*Thứ nhất*, những thứ mà dịch vụ giáo dục cung cấp mặc dù giá trị sử dụng đặc biệt nhưng xét về bản chất thì nó cũng như các hàng hoá khác. Vì vậy, dịch vụ do giáo dục cung cấp có thể nói chính là hàng hoá.

*Thứ hai*, các kiểu dịch vụ hoặc bản thân hoạt động lao động có giá trị, khi trao đổi trên thị trường thì về bản chất không có gì khác ở mặt hình thức so với các hàng hoá khác.

*Thứ ba*, thực chất của quan hệ buôn bán lực lượng lao động được giáo dục đào tạo hay nói cách khác năng lực làm việc của người lao động, là sự đầu tư tiền bạc khi tiến hành đào tạo, tức là đã tạo giá trị cho lực lượng lao động đó vào thị trường lao động. Với trình độ giáo dục khác nhau thì lực lượng lao động có trình độ, khả năng làm việc khác nhau, có giá trị khác nhau khi tham gia thị trường.

Sản phẩm hỗn hợp: Trong giáo dục, lĩnh vực giáo dục phổ cập mang tính bắt buộc và có tính chất cưỡng chế, miễn phí thì thuộc sản phẩm công cộng xã hội. Những lĩnh vực giáo dục không bắt buộc, có tính chất xã hội hoá thì phần nào có tính chất cạnh tranh, vì vậy nó thuộc hàng hoá hỗn hợp.

Sản phẩm giáo dục không phải là hàng hoá: Nhiều người cho rằng giáo dục không giống người sản xuất hàng hoá ở chỗ sản xuất thì lấy việc không ngừng hạ thấp giá thành và theo dõi lợi nhuận làm mục tiêu còn giáo dục thì lấy nhiệm vụ chính trị làm mục tiêu. Những người lao động được giáo dục đào tạo nói chung thường không bị coi là hàng hoá trên thị trường. Phần lớn kinh phí giáo dục trên thế giới đều do Nhà nước chịu trách nhiệm, học sinh và gia đình chỉ gánh vác một phần học phí, vì vậy giáo dục chỉ có một bên là nhà trường và một bên là đơn vị dùng người, không thể cấu thành quan hệ mua bán trao đổi ngang giá. Giáo dục trải qua bao nhiêu thế kỷ đều được khẳng định ngoài chức năng và giá trị kinh tế còn có chức năng và giá trị chính trị, chức năng văn hoá - xã hội.

## **5. Tương tác giữa kinh tế thị trường và giáo dục**

### ***Tác động của kinh tế - xã hội đến phát triển giáo dục***

Giáo dục chịu sự tác động mạnh mẽ của kinh tế - xã hội, nhưng ngược lại giáo dục cũng là động lực quan trọng làm nhanh hay chậm đến sự phát triển của kinh tế - xã hội. Động lực giáo dục chịu sự tác động của kinh tế - xã hội ở các mặt sau:

- Cơ chế thị trường ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô và tốc độ phát triển của sự nghiệp giáo dục.

- Mức độ phát triển kinh tế - xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị trong tiến trình hiện đại hoá giáo dục.

- Trình độ phát triển khoa học - công nghệ.

- Truyền thống văn hoá giáo dục tác động đến phát triển giáo dục.

### ***Giáo dục tác động đến phát triển kinh tế - xã hội***

Giáo dục ngày nay có chức năng tái sản xuất tri thức khoa học và sức lao động của mỗi người dân. Muốn tiến hành tái sản xuất sức lao động, thì phải có nguồn nhân lực (nhân lực, tài lực, vật lực...) và nhất là phải có kinh phí cho giáo dục. Trong bất cứ thời gian nào và hoàn cảnh nào thì đầu tư ngân sách của Nhà nước bao giờ cũng là chủ yếu. Bên cạnh ngân sách chủ yếu này cần tạo điều kiện thuận lợi để thu hút vốn cho giáo dục từ mọi tổ chức, cá nhân, mọi lực lượng trong và ngoài nước trên cơ sở đa dạng hoá các loại hình giáo dục. Cơ chế giáo dục phải có sự đổi mới để đồng bộ với cơ chế của thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Cụ thể cần lưu ý các mặt như sau:

- Giáo dục nâng cao trình độ giác ngộ và đổi mới tư duy;

- Giáo dục là con đường cơ bản để đổi mới và nâng cao trình độ quản lý;

- Giáo dục thúc đẩy sự phát triển khoa học - công nghệ;

- Giáo dục biến sức lao động có khả năng phát triển kinh tế - xã hội thành hiện thực.

Do vậy cần giao quyền tự chủ và tính trách nhiệm triệt để cho các cơ sở giáo dục. Thực sự coi cơ sở giáo dục (nhà trường) là nơi thực thi nhiệm vụ giáo dục, dạy học và nghiên cứu khoa học. Hoạt động của nhà trường tốt hay xấu đều trực tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển sự nghiệp giáo dục, ảnh hưởng đến sự hoàn thiện và phát triển của nền kinh tế, chính trị và xã hội. Giao trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích phù hợp theo nguyên tắc ngang giá, thực sự đảm bảo phân phối lợi ích công bằng, dân chủ và công khai. Khuyến khích tính tiến thủ, sự sáng tạo của thầy, cô giáo, cán bộ công nhân viên và học sinh, sinh viên. Đưa cơ chế cạnh tranh vào quản lý nhà trường.

Trên cơ sở lý luận đã được phân tích ở trên, chúng ta hãy cùng nhìn lại sự tác động của cơ chế thị trường đối với giáo dục.

### *\* Đối với giáo dục mầm non*

Hiện nay giáo dục mầm non chưa phải là cấp học bắt buộc, cấp học thực hiện xã hội hoá. Thị trường có thể tác động hoặc không tác động như sau:

- Về sự nghiệp giáo dục: cho dù chưa phải cấp học bắt buộc, nhưng sự nghiệp giáo dục mầm non vẫn là phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước.

- Về hoạt động dịch vụ: là hàng hoá trong cơ chế thị trường

- Về nhân tài và lực lượng lao động: Đối với loại hình công lập là nhiệm vụ chính trị. Còn đối với loại hình ngoài công lập có thể có sự trao đổi trong cơ chế thị trường.

### *\* Đối với giáo dục tiểu học và trung học cơ sở*

Giáo dục tiểu học và THCS là cấp học phổ cập, bắt buộc, cho nên vấn đề thị trường và phần thực hiện xã hội hoá không có sự tác động đáng kể. Thị trường có thể tác động hoặc không tác động như sau:

- Về sự nghiệp giáo dục: giáo dục tiểu học và THCS phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước, không mang ý nghĩa hàng hoá.

- Về hoạt động dịch vụ: là hàng hoá trong cơ chế thị trường.

- Về nhân tài và lực lượng lao động: đối với công lập, nhiệm vụ chính trị phân công, điều động là hình thức chủ yếu; còn đối với ngoài công lập, có thể có sự trao đổi trong cơ chế thị trường về mức thù lao ở một số trường tư thục hoặc một vài trường quốc tế.

### *\* Đối với giáo dục trung học phổ thông*

Đối với giáo dục trung học phổ thông, cấp học thực hiện vai trò trách nhiệm của Nhà nước có kết hợp với xã hội hoá. Thị trường có thể tác động hoặc không tác động như sau:

- Về sự nghiệp giáo dục: sự nghiệp giáo dục là phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước, tất nhiên ở đây có một phần của vai trò quốc tế.

- Về hoạt động dịch vụ: là hàng hoá trong cơ chế thị trường.

- Về nhân tài và lực lượng lao động:

+ Đối với trường công lập: là nhiệm vụ chính trị, được Nhà nước điều động và phân công.

+ Đối với trường ngoài công lập: có thể có sự trao đổi trong cơ chế thị trường ở một số trường tư thục hoặc một vài trường quốc tế.

### \* Đối với giáo dục đại học

+ Về sự nghiệp giáo dục: đây là bậc học đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Vì vậy, nhiệm vụ là đào tạo những con người phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước.

+ Về hoạt động dịch vụ: là hàng hoá trong cơ chế thị trường.

+ Về thị trường nhân tài và lực lượng lao động: Đối với các trường công lập, Nhà nước quản lý, phân công. Đối với các trường ngoài công lập, chịu ảnh hưởng của cơ chế thị trường. Với thị trường khoa học - kỹ thuật, đây là lĩnh vực hoàn toàn có thể thị trường hoá, không những trong phạm vi của một nhà trường, một đất nước, mà có thể triển khai ở phạm vi quốc tế.

*Tóm lại*, xét từ góc độ vĩ mô, giáo dục Việt Nam là một hoạt động nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước. Mục tiêu của giáo dục đào tạo là đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội; trong đó có chú trọng đến việc đào tạo và huấn luyện lực lượng lao động cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất vật chất và phi vật chất. Với lĩnh vực giáo dục phổ thông, do chức năng và nhiệm vụ giáo dục là hết sức đặc trưng, nên thành quả của giáo dục là đa phương diện; trong đó, thành quả của giáo dục đáp ứng nhiệm vụ chính trị là quan trọng nhất và mang tính chất quyết định. Cơ chế thị trường chỉ có thể tác động vào lĩnh vực dịch vụ và hoạt động dịch vụ giáo dục là chính. Riêng đối với giáo dục đại học, ngoài lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, dịch vụ giáo dục cần phải tham gia cơ chế thị trường mạnh mẽ và trở thành hàng hoá.

## III. MỘT SỐ MÔ HÌNH GIÁO DỤC TIÊU BIỂU TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 1. Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường tự do<sup>(1)</sup>

#### *Mô hình giáo dục của Mỹ*

Mỹ là một nước có nền kinh tế thị trường tự do ở mức cao nhất thế giới. Thị trường tự do của Mỹ quyết định và ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của nền giáo dục thông qua việc vận hành cơ chế cạnh tranh. Mặt khác nó còn thể hiện ở sự phân cấp trách nhiệm rõ ràng từ chính phủ liên bang đến Chính phủ địa phương, giữa nhà nước, các tổ chức kinh doanh, xã hội và gia đình học sinh.

<sup>1</sup> Xem: Trần Quốc Toàn (Chủ biên), 2012, *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

Mặc dù có các quan niệm khác nhau về giáo dục trong giới học thuật ở Mỹ nhưng giáo dục ở Mỹ chủ yếu vẫn được xem là một loại hàng hoá công phục vụ lợi ích của xã hội, do vậy Chính phủ có trách nhiệm lớn trong việc hoạch định chính sách, chiến lược và đầu tư cho giáo dục. Tuy nhiên Chính phủ không can thiệp sâu vào việc quản lý giáo dục. Các yếu tố của thị trường được vận dụng ở mức cao để phát triển giáo dục, tạo nên những đặc điểm nổi bật của hệ thống giáo dục Mỹ: chất lượng giáo dục đại học cao, cạnh tranh cao, tự do học thuật cao, đa dạng các loại hình trường lớp, tự chủ lớn và trách nhiệm lớn, phân cấp trách nhiệm rõ ràng giữa các Chính phủ và các lực lượng tham gia giáo dục, các tổ chức kinh tế tham gia phát triển giáo dục. Hệ thống trường tư phát triển mạnh ở tất cả các cấp học, đặc biệt là giáo dục đại học. Dù là trường công hay tư đều phục vụ mục đích công của giáo dục, kể cả các trường vì lợi nhuận, thị trường giáo dục phát triển mạnh cả ở trong nước và trên thế giới. Tuy nhiên hệ thống giáo dục của Mỹ cũng đang bị cạnh tranh gay gắt, chất lượng giáo dục phổ thông không cao, kém khả năng cạnh tranh và có sự trì trệ trong quản lý ở các trường công (Linda Schrock Taylor, 2004 và nhiều tác giả khác). Mỹ đang thúc đẩy các cải cách giáo dục, hiện đại hoá giáo dục, đẩy mạnh hợp tác công - tư và xuất khẩu giáo dục, duy trì vị thế hàng đầu về chất lượng giáo dục đại học.

Tính thị trường của giáo dục Mỹ thể hiện trong tất cả các cấp học. Ngay từ bậc giáo dục trước tuổi học thì việc chăm sóc và giáo dục trẻ đã có sự khác biệt giữa các gia đình giàu có, thu nhập cao và gia đình thu nhập thấp. Chính phủ liên bang có trách nhiệm trong việc cung cấp kinh phí và hỗ trợ các điều kiện học tập cho các học sinh khuyết tật. Bộ phận phụ trách giáo dục phổ thông của Bộ Giáo dục có trách nhiệm tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục các vấn đề về giáo dục phổ thông. Các chuẩn giáo dục và các bài kiểm tra trắc nghiệm chuẩn do chính phủ bang xây dựng và triển khai. Chương trình học, ngân sách, các chính sách dạy học do Ban chỉ đạo trường học của các quận thực hiện. Ban chỉ đạo giáo dục quận hoàn toàn độc lập về mặt nhân sự và ngân sách đối với các tổ chức pháp lí khác (Aims C. McGuinness Jr., 1999). Trường học và các hình thức giáo dục hết sức đa dạng: trường công, trường tư và giáo dục gia đình. Việc phổ cập giáo dục bắt buộc cho toàn dân thực hiện ở trình độ tiểu học và trung học (Wikipedia).

Tính tự do của thị trường ở Mỹ được thể hiện rõ trong giáo dục với việc tự do phát triển hệ thống trường tư, tự do học thuật, tự do lựa chọn nơi sống và nơi làm việc của giáo viên, quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong quản lý tài chính và chất lượng giáo dục của các nhà trường. Học sinh cũng như cha mẹ học sinh được quyền tự do lựa chọn hình thức giáo dục hay loại trường nào họ muốn phù hợp với

khả năng chi trả của họ. 72% trẻ trong độ tuổi từ 12 đến 17 đi học phổ thông theo đúng yêu cầu, trong đó 10,4% theo học trường tư, 1,7% trẻ học tại nhà. Do các chính sách thuế ở các bang khác nhau nên việc phân bổ kinh phí cho học sinh ở các trường công ở các bang cũng khác nhau. Ở trình độ giáo dục phổ thông, tất cả các trường học công đều miễn phí. Việc ghi danh theo trường dựa trên tiêu chuẩn dân cư của bang. Các cư dân ngoại bang ghi danh theo học các trường của bang đều phải chịu áp lực của cạnh tranh trong quá trình nộp đơn, xét duyệt và phải đóng học phí cao hơn các cư dân của bang (Wikipedia).

Đối với giáo dục đại học, tính thị trường càng thể hiện rõ. Aims C. McGuiness Jr. (1999, p.187) đã nói về hệ thống giáo dục đại học của Mỹ như sau: “Từ tương quan so sánh, hệ thống giáo dục đại học của Mỹ luôn luôn là một hệ thống đa dạng, phi trung ương hoá, tư nhân hoá và định hướng thị trường nhất thế giới”. Số trường tư chiếm hơn một nửa tổng số các trường đại học ở Mỹ (18% trường đại học tư hai năm; 41% trường đại học tư bốn năm). Trường công do bang đầu tư kinh phí có trách nhiệm đảm bảo quyền lợi học tập của cư dân trong toàn bang. Trường tư, ngược lại không do bang hỗ trợ về kinh phí mà các nguồn kinh phí họ có được là nhờ sự ủng hộ của các tổ chức và cá nhân hảo tâm. Các loại trường đại học đa dạng và phong phú do tính chất hoạt động và chức năng của nó như trường đại học nghiên cứu, trường đại học xí nghiệp, trường thực hiện cả hai chức năng giảng dạy và nghiên cứu. Tính chất thị trường của hệ thống GDDH Mỹ thể hiện ở việc các trường đại học xây dựng và duy trì uy tín cho mình, giữa các trường đại học có sự cạnh tranh cao, quá trình thương mại hoá đang ngày càng tăng và thể hiện ở tính chất phi trung ương hoá trong công tác quản lý. Quyền lực điều hành hệ thống GDDH được phân cho các bang và các trường đại học hơn là tập trung vào tay chính quyền liên bang. Bộ Giáo dục Mỹ đại diện cho chính quyền liên bang quản lý hệ thống GDDH ở cấp liên bang. Trong Bộ Giáo dục có một số các cơ quan quản lý GDDH. Nhiệm vụ chính của Bộ Giáo dục là chịu trách nhiệm về việc xây dựng ngân sách, điều hành chương trình học bổng của Chính phủ Liên bang đối với GDDH. Chính phủ Liên bang hỗ trợ cho GDDH theo ba cách: Hỗ trợ ngân sách cho các đơn vị nghiên cứu và phát triển, các trường đại học nghiên cứu và các chương trình đào tạo sau đại học. Ngân sách dành cho việc nghiên cứu chiếm một phần lớn trong ngân sách của Chính phủ liên bang. Ngoài việc hỗ trợ ngân sách trực tiếp, Chính phủ còn hỗ trợ các trường đại học thông qua một loạt các chính sách thuế (miễn giảm thuế, cho sinh viên vay nợ, học bổng...). Chính phủ bang phân bổ ngân sách cho các trường đại học trong bang và gần đây các quan chức tài chính của bang còn tham gia vào việc đánh giá và kiểm định chất lượng các chương trình đào tạo. Các trường đại học

có quyền tự chủ rất lớn. Hội đồng quản trị trường đại học chịu trách nhiệm chủ yếu về các vấn đề tài chính, chiến lược thực hiện sứ mạng của nhà trường, đánh giá hoạt động của nhà trường và của ban giám hiệu. Hội đồng uỷ quyền cho Hiệu trưởng lãnh đạo nhà trường, quản lý tài chính và ngân sách, phát triển chiến lược, xây dựng hệ thống trách nhiệm và các hoạt động của nhà trường. Tuy nhiên Hiệu trưởng chủ yếu làm công tác quan hệ với bên ngoài, tìm kiếm các hỗ trợ cho nhà trường. Frank Newman và Lara K. Courturier (2001) nhận định: ngày nay hệ thống GDDH ở Mỹ càng trở nên cạnh tranh hơn và hoạt động dựa trên các quy luật của thị trường nhiều hơn. Sự cạnh tranh trở nên quyết liệt giữa các trường đại học truyền thống và các đối thủ mới như các công ty, các doanh nghiệp đại học và đặc biệt trong khung cảnh cạnh tranh toàn cầu tạo nên những cơ hội mới cũng như những thách thức mới cho các trường đại học và cho xã hội. Chính sự cạnh tranh này đã giúp các trường đại học đào tạo nên nguồn nhân lực mang tính cạnh tranh cao và tạo ra một nền kinh tế có khả năng cạnh tranh cao nhất thế giới của Mỹ.

### *Mô hình giáo dục của Australia*

Từ những năm 1980, Australia thực hiện một cuộc cải cách kinh tế quan trọng - chuyển từ nền kinh tế đóng cửa, có sự điều tiết tập trung cao sang nền kinh tế thị trường mở, cạnh tranh quốc tế và định hướng xuất khẩu, tự do thương mại, tự do tài chính, thị trường lao động linh động, giảm thiểu sự chông chéo và nâng cao hiệu suất của các cơ quan chính phủ, tư nhân hoá các tập đoàn sản xuất lớn của chính phủ.

Mô hình giáo dục của Australia có nhiều nét tương đồng với mô hình giáo dục của Anh và Mỹ như: mức độ tiếp cận thị trường cao; trường tư tồn tại ở cả bậc học phổ thông và đại học, mặc dù trường công chiếm đa số thì việc vận hành chủ yếu theo cơ chế thị trường; giáo dục của Australia có chất lượng cao, cạnh tranh cao, phân cấp rõ ràng. Cũng như ở Mỹ, ở Australia chính phủ bang chịu trách nhiệm về giáo dục của bang mình chứ không phải là chính phủ liên bang. Chính phủ liên bang cấp kinh phí chủ yếu cho giáo dục tư và GDDH. Tuy nhiên, sự can thiệp của Chính phủ vào giáo dục thì sâu hơn so với ở Mỹ. Các hệ thống giáo dục ở các bang rất đa dạng nhưng tất cả đều phải tuân theo chuẩn quy định chung là khung chuẩn nghề nghiệp Australia. Trên 30% sinh viên ở Australia theo học các trường ngoài công lập. Hiện nay có khoảng 40 trường cung cấp bằng cao đẳng quốc tế<sup>(1)</sup>.

Hệ thống giáo dục của Australia chia làm ba bậc: bậc phổ thông, bậc dạy nghề và đại học. Giáo dục phổ thông của Australia gồm 12 lớp. Cơ cấu hệ thống giáo dục phổ thông của Australia rất đa dạng. Trẻ đi học lớp 1 vào 5 tuổi. Có nhiều loại hình

<sup>1</sup> Australia market introduction, 2008.

giáo dục dành cho học sinh tiểu học. “Child Care” là các trung tâm chăm sóc giáo dục trẻ mang tính chất gia đình. Các loại hình trường tiểu học và trung học được chia thành các trường tư nộp học phí nội trú dành cho các trẻ em con nhà giàu có hay các gia đình muốn trở thành tầng lớp thượng lưu hoặc theo học giáo dục tôn giáo. Bên cạnh các trường dành cho tầng lớp quý tộc thì cũng tồn tại các trường công giáo (Catholic) dành cho trẻ em nghèo. Các trường này cung cấp giáo dục theo các chương trình chuẩn và giáo dục tôn giáo. Cũng như ở Anh, ở Australia cũng tồn tại các trường phổ thông dành riêng cho trẻ em trai và trẻ em gái.

*Giáo dục đại học* chuyên từ cơ chế phụ thuộc vào sự tài trợ của nhà nước sang các chính sách mở cửa theo cơ chế thị trường. Australia có 39 trường đại học, trong đó chỉ có hai trường tư Catholic và một trường tư có chi nhánh ở nhiều nước trên thế giới<sup>(1)</sup>. Các trường đại học công nhưng hoạt động theo cơ chế thị trường. Từ năm 1974 Chính phủ trợ cấp việc học hành của hầu hết các sinh viên đại học và có chính sách đảm bảo phổ cập đại học cho các học sinh có đủ năng lực. Từ những năm 80 của thế kỷ XX, do kinh phí cấp cho GDDH trở nên quá tải nên chính phủ tiếp tục chính sách thu phí người học. Mặc dù gần đây Chính phủ Australia cắt giảm mạnh các khoản đầu tư cho GDDH (OECD, 2008), nhưng Chính phủ vẫn chịu trách nhiệm chính trong việc cung cấp kinh phí cho GDDH. Chính phủ dành nhiều kinh phí cho các trường đại học nghiên cứu, vì vậy Australia có nhiều trường nghiên cứu được xếp hạng trong top 500 (17 trường được xếp hạng theo bảng xếp hạng của Đại học Thượng Hải).

Chính phủ tài trợ kinh phí cho các trường tư, cung cấp phiếu tài trợ học tập để bố mẹ chọn trường cho con cái. Cả hai loại trường công và tư đều tồn tại ở trong cùng một bang. Thị trường của các trường công là con em của các gia đình bình thường. Trường công ở Australia có nhiều lợi thế: uy tín, vị thế xã hội với các mối quan hệ cũ và các trang thiết bị hiện đại, giáo viên được trả lương cao và người ta tin rằng chất lượng giáo dục cũng cao. Chương trình học có thể khác nhau nhưng các lĩnh vực học tập và chuẩn giáo dục thì như nhau. Giữa trường công và trường tư có rất nhiều cạnh tranh và người ta cũng cảm thấy bất bình hơn vì tiền của chính phủ liên bang dành cho trường tư ngày càng nhiều hơn dù các trường tư đó đã rất giàu có rồi<sup>(2)</sup>.

Cũng như giáo dục của Mỹ, giáo dục của Australia có chất lượng cao, cạnh tranh cao, phân cấp rõ ràng. Tuy nhiên, vấn đề chất lượng của trường công và tư ở

<sup>1</sup> ([www.dest.gov.au/...education](http://www.dest.gov.au/...education))

<sup>2</sup> Education System in Australia ; Chris Ryan and Louise Watson, 12-2004

Australia chưa được xác định rõ ràng vì có những nhận định cho rằng các trường tư chất lượng chưa chắc đã tốt hơn trường công nhưng các trường tư rất biết cách tiếp thị để tăng uy tín của mình và ngược lại cũng có nhận định chất lượng giáo dục của các trường tư và giáo dục của các trường tư có nhiều ưu điểm nổi trội hơn các trường công (Acesso, 24 August 2000). Chính phủ Australia đặc biệt chú trọng thị trường giáo dục quốc tế. Thủ tướng Australia cho rằng, các trường đại học Australia là những cơ sở sản xuất kinh doanh vĩ đại. Giáo dục trở thành những ngành công nghiệp xuất khẩu trong một thị trường ngày càng có tính cạnh tranh cao. Hiện tại Australia là nước đứng hàng thứ 3 về số lượng sinh viên quốc tế theo học sau Mỹ và Anh (Australia in brief., 2008). Cũng theo Marginson (16 October, 2007), số sinh viên quốc tế đến học ở Australia tăng 12 lần so với 3 lần tăng sinh viên quốc tế bình quân của các nước.

Bên cạnh đó, Australia cũng có thị trường nhập khẩu giáo dục chủ yếu từ Mỹ và Anh Quốc. Năm 2006 - 2007 có 2170 sinh viên Australia theo học ở các trường đại học của Anh. Tháng 12 năm 2005 Australia thông qua đạo luật cho phép các nhà đầu tư nước ngoài mở trường ở Australia. Carnegie Mellon là đại học đầu tiên của Mỹ mở ở Australia dạy về quản lý và chính sách công ở Adelaide. Các trường đại học Anh cũng có ý định mở trường tại Australia vào những năm sau.

### ***Mô hình giáo dục của Anh***

Ở Anh, hầu hết các lĩnh vực dịch vụ và công nghiệp đều thuộc quyền sở hữu tư nhân, còn nhà nước chỉ sở hữu rất ít các nhà máy và cơ sở sản xuất kinh doanh. Hợp chủng Anh quốc với ba nền giáo dục và ba nền kinh tế không hoàn toàn giống nhau.

Hệ thống giáo dục Anh đa dạng các loại hình, gồm cả trường công và tư, với nhiều trường đại học lâu đời, nổi tiếng thế giới. Giáo dục phổ thông gồm các trường công lập của bang, các trường độc lập (với 7% học sinh trong độ tuổi theo học và giáo dục gia đình<sup>(1)</sup>). Trường độc lập không nhận kinh phí từ các Chính phủ mà có nguồn tài chính từ các nguồn học phí, quà tặng hay các hiến tặng từ thiện dài hạn. Các trường này có nguồn gốc từ các trường công lập trước đây, phục vụ học sinh có xuất thân nghèo khó và đó là những trường từ thiện. Sau này do sự thiếu hụt kinh phí nên đã thực hiện thu phí<sup>(2)</sup>. Chính phủ Vương quốc Anh cung cấp giáo dục miễn phí cho tất cả mọi trẻ em trong độ tuổi bắt buộc từ 5 - 16. Việc quản lý giáo dục phối hợp giữa tập trung và phân quyền và sự can thiệp của Chính phủ vào giáo dục cũng sâu hơn. Các trường học đều học theo chương trình quốc gia do chính phủ

<sup>1</sup> Wikipedia-Education in England

<sup>2</sup> Wikipedia, Independent school, United Kingdom

phê chuẩn theo luật cải cách giáo dục năm 1998 ngoại trừ các trường ở Scotland<sup>(1)</sup> Chính phủ Anh đang tăng cường phân cấp và giảm tính tập trung trong quản lý giáo dục. Phần lớn các trường công hiện nay đều tự quản với việc chịu trách nhiệm trước các nhà quản lý và các cộng đồng mà họ phục vụ. Khác với trường công, trong các trường độc lập học sinh phải nộp học phí. Nhiều trường cấp học bổng cho học sinh có thành tích học tập cao và có năng lực hay năng khiếu nhạc, họa. Học bổng có thể giúp học sinh trang trải 10 - 25% học phí. Các học sinh hoàn cảnh khó khăn hay đang ở trong quân đội hay giáo viên cũng được trợ cấp một phần. Trợ cấp tài chính còn có thể do các tổ chức từ thiện thực hiện.

Giáo dục đại học cũng rất đa dạng gồm các khoá học từ 3 năm đến các khoá học vừa học, vừa làm. Hiện nay ở Anh đang có xu thế tư nhân hoá giáo dục đại học nhưng lại chú ý đến việc “Công lập hoá giáo dục tư nhân”, sử dụng giáo dục tư nhân để phục vụ mục đích công. Trong số 325 trường đại học chỉ có Buckingham là đại học tư, nhận tài trợ của Chính phủ. Doanh thu của các trường đại học ở Anh hiện nay chủ yếu từ các nguồn thu học phí của sinh viên, và các nguồn tài trợ khác, còn chỉ có 3% từ trợ cấp nghiên cứu của Chính phủ trung ương và một phần nhỏ khác từ các Chính phủ địa phương<sup>(2)</sup>. Sự đầu tư của Chính phủ cho giáo dục đại học ngày càng giảm trong khi đó Chính phủ lại gia tăng việc kiểm soát đầu ra và các yêu cầu đối với hệ thống giáo dục đại học trong việc cung cấp nguồn nhân lực cao cho đất nước. Chính phủ thiết lập mối quan hệ cộng tác giữa các trường đại học - doanh nghiệp - cộng đồng để giáo dục phục vụ cộng đồng tốt hơn<sup>(3)</sup>. Năm 2004, tổ chức Active Communities Fund (ACF) được thành lập cung cấp 27 triệu bảng cho các trường đại học. Bên cạnh tư nhân hoá nguồn kinh phí của các trường đại học, Chính phủ Anh còn thực hiện mô hình quản lý doanh nghiệp đối với các trường đại học công như tập đoàn đại học Russell Group universities ra đời trên cơ sở hợp nhất 19 trường đại học lớn, do Chính phủ tài trợ kinh phí, hay đại học Cranfield<sup>(4)</sup> là những điển hình. Trong kế hoạch phát triển giáo dục đại học của các trường đại học Hợp chủng Anh Quốc người ta nói rằng, sẽ chuyển một số đại học công sang đại học tư (Universities UK, 1-2 May 2008). Từ tháng 12 năm 2008, Chính phủ Anh cho phép công ty giáo dục tư nhân BPP đào tạo và cấp bằng hai năm trình độ sau đại học cho các chuyên ngành luật và kinh doanh và sẽ cho phép tập đoàn này đào tạo sinh viên trình độ cử nhân.

<sup>1</sup> [www.gabbitas.co.uk/index](http://www.gabbitas.co.uk/index)

<sup>2</sup> Universities UK, 1-2 May 2008.

<sup>3</sup> Kim Fitzgerald, William Peterman, April 2003.

<sup>4</sup> Universities UK, 1-2 May 2008.

## 2. Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường - xã hội<sup>(1)</sup>

### *Mô hình giáo dục của Đức*

Nền kinh tế thị trường - xã hội của Đức (điển hình là Tây Đức) kết hợp nguyên tắc tự do thị trường và sự công bằng xã hội. Đó là mô hình kết hợp kinh tế tư nhân và sự điều hành của Nhà nước, cố gắng để thiết lập một sự cạnh tranh công bằng, tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát thấp, đảm bảo sự thịnh vượng cho xã hội<sup>(2)</sup>

Thế chế, hệ thống giáo dục của Đức được sự bao cấp cao của Nhà nước, học sinh đi học được miễn phí và chỉ phải đóng một phần học phí rất thấp ở bậc đại học (kể cả sinh viên nước ngoài). Cũng như ở Mỹ và Australia, ở Đức Chính phủ liên bang đóng một vai trò hạn chế trong việc quản lý và phát triển giáo dục. Các Chính phủ bang quyết định chính sách giáo dục theo cách riêng của mình. Giáo dục phổ thông là bắt buộc, phổ cập và rất đa dạng. Các trường tiểu học chỉ có một loại hình. Nhưng các trường trung học thì chia thành 4 loại: trường chuẩn bị cho học sinh thi và học đại học, trường học sau lớp 12 và 13 (arbitar), trường chuẩn bị cho học sinh theo học nghề sau lớp 9 và 10 và trường chuẩn bị cho học sinh đi học nghề sau lớp 10 với hai trình độ cao và thấp. Việc phân luồng sớm ngay từ trung học cơ sở dẫn đến sự thiếu công bằng trong giáo dục vì con đường đi học đại học đã được quyết định ngay từ lúc đó. Chất lượng giáo dục phổ thông không cao (xếp thứ 21/41 về kết quả PISA năm 2008). Quá trình dạy học - giáo dục gắn với lao động, đào tạo thực hành với phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Số lượng trường tư không nhiều. Năm 2006 có 6% học sinh ở Đức theo học các trường tư. Nhu cầu đào tạo cũng như kế hoạch triển khai đào tạo nghề chủ yếu do các bang và các địa phương, các vùng lãnh thổ xác định tùy thuộc sự phát triển của cơ cấu kinh tế, thị trường lao động và cơ cấu trình độ đội ngũ lao động được thể hiện rõ trong nhu cầu đào tạo của các nhà máy, người học và người lao động. Ở nước Đức, các nhà máy, doanh nghiệp tự nguyện tham gia đào tạo nghề trong hệ thống song hành, không những trong đào tạo lần đầu mà còn cả trong đào tạo tiếp tục/bồi dưỡng. Các cơ sở đào tạo nghề phải tuân thủ chuẩn đào tạo nghề theo Luật Dạy nghề do Nhà nước quy định. Những vấn đề nổi lên của giáo dục ở Đức là Nhà nước vẫn còn can thiệp khá sâu vào quản lý giáo dục, miễn phí giáo dục đại học làm giảm tính cạnh tranh của hệ thống này. Lương giáo viên thấp dẫn đến tình trạng chảy máu chất xám vì giáo viên giỏi và chuyên gia giỏi di cư đi làm việc cho nước ngoài. Trong khi đó sinh viên các nước khác lại đến Đức để học vì không phải đóng học phí. Do vậy

<sup>1</sup> Xem: Trần Quốc Toàn (Chủ biên), 2012, *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

<sup>2</sup> Xem: [Wikipedia.org/wiki/Social\\_market\\_economy](http://Wikipedia.org/wiki/Social_market_economy).

Đức đã tiến hành cải cách giáo dục, thực hiện thu phí đại học, trao nhiều quyền tự do hơn cho các trường phổ thông và đại học, các cơ sở giáo dục tăng cường trách nhiệm, có thẩm quyền quyết định, cả về nhân sự lẫn nội dung hoạt động. Chính phủ Đức đang thực hiện cải cách giáo dục nhằm tăng quyền tự chủ cho các trường học, xây dựng chế độ tuyển chọn giáo viên giỏi, xây dựng các trường đại học danh tiếng, hội nhập quốc tế và tăng cường năng lực cạnh tranh của hệ thống giáo dục<sup>1</sup>.

### ***Mô hình giáo dục của Phần Lan***

Phần Lan được xem là nước có nền kinh tế thị trường tự do định hướng xã hội và sự phát triển cao của các ngành công nghiệp. Phần Lan hội nhập mạnh mẽ vào nền kinh tế toàn cầu và xếp hàng thứ 3 về thương mại quốc tế<sup>(2)</sup>.

Hệ thống giáo dục của Phần Lan được sự bao cấp cao của Nhà nước. 100% học sinh đi học miễn phí (Chính phủ Phần Lan đang lên kế hoạch thu phí học sinh quốc tế). Có rất ít trường học tư ở cấp tiểu học, việc thành lập một trường tư phải được sự phê chuẩn của hội đồng bang. Khi đã được phép thành lập thì các trường tư cũng nhận được sự tài trợ kinh phí của Chính phủ như các trường công. Các trường tư không được phép thu phí và học sinh ở các trường tư này được hưởng tất cả mọi quyền lợi như học sinh ở các trường công khác. Học sinh cấp trung học được học và ăn miễn phí nhưng phải tự mua sách giáo khoa. Các trường dạy nghề và các trường đại học tổng hợp chịu sự quản lý của các hội đồng thành phố/tỉnh và trong một số trường hợp đặc biệt do các tổ chức tư nhân quản lý. Từ năm 2006, Phần Lan cấu trúc lại hệ thống GDĐH để tham gia vào thị trường cạnh tranh quốc tế. Hình thức hợp tác mới của GDĐH là các công ty và các liên hiệp đại học (Wikipedia). Hằng năm có hàng nghìn học sinh đến du học tại Phần Lan, hiện có khoảng 7.000 sinh viên từ 40 nước khác nhau đang theo học<sup>(3)</sup> chiếm khoảng 0,3% số sinh viên ở Phần Lan (OECD, 2008).

Các quy luật của thị trường được vận dụng nhằm tạo nhiều quyền tự chủ, tự do dạy học và sáng tạo cho giáo viên. Giáo dục được xem là yếu tố của sự cạnh tranh. Những chính sách ưu tiên trong giáo dục gần đây là phát triển năng lực của người học và của lực lượng lao động nhằm đạt được hiệu suất trong hệ thống giáo dục. Chính phủ đặc biệt chú trọng việc đảm bảo chất lượng giáo dục, giáo dục cho người lớn, đào tạo, nghiên cứu và quốc tế hoá giáo dục. Giáo dục đại học tập trung vào nghiên cứu và nền giáo dục được thực hiện dựa trên các kết quả nghiên cứu. Giáo

<sup>1</sup> The brains business, Sep 8th 2005

<sup>2</sup> wapedia.mobi/en/Economy\_of\_Finland ; www.britishcouncil.org/eumd-information.

<sup>3</sup> [http://home.cimo.fi/oppaat/why\\_leaflet.pdf](http://home.cimo.fi/oppaat/why_leaflet.pdf)

dục gắn liền với thị trường và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động<sup>(1)</sup>. Những chính sách này đã tạo nên chất lượng giáo dục cao của Phần Lan. Cũng như nhiều nước, Phần Lan có 9 năm phổ thông bắt buộc gồm các trường phổ thông cấp cơ sở từ lớp 1 đến lớp 6 (3.000 trường) và các trường phổ thông bậc cao từ lớp 7 đến lớp 9 (600 trường). Sau lớp 9, điểm số của học sinh sẽ quyết định việc học tập tiếp theo của các em: đi học đại học hay vào dự bị đại học hay đi học nghề. Kết quả đánh giá PISA về toán và các môn khoa học của học sinh phổ thông Phần Lan vượt qua học sinh ở 43 quốc gia khác trong đó có Mỹ, Nhật Bản, Đức. Phần Lan được xếp hàng trong tốp đầu của các nền kinh tế có năng lực cạnh tranh Bert Maes (24 - 2 - 2010). Phần Lan có 38% dân số trong độ tuổi 25 - 34 đạt trình độ đại học và tỷ lệ tốt nghiệp các ngành khoa học là rất cao: 2.289/10.000 người lao động có trình độ nghiên cứu cao so với bình quân 1.340 người của các nước OECD. Tỷ lệ người có kỹ năng lao động cao là 44 - 48%. Đóng góp trở lại của giáo dục vào kinh tế cũng rất cao: 10.7% đối với sinh viên nam và 9.3% đối với sinh viên nữ<sup>(2)</sup>.

Bert Maes (24 - 2 - 2010) đưa ra 10 lý do giải thích nguyên nhân đem lại chất lượng giáo dục cao ở Phần Lan bao gồm cả việc vận dụng các yếu tố của thị trường lẫn vai trò của Nhà nước, vai trò chuyên môn của giáo viên và vai trò của xã hội: 1) Trẻ đi học đúng độ tuổi và được học các kiến thức, kỹ năng cơ bản và thái độ học tập suốt đời, 2) Giáo viên được chuẩn bị tốt ở các trường đại học, luôn luôn nâng cao trình độ chuyên môn, được trả lương cao, được tự do và tự chủ trong dạy học (Theo OECD, 2008: Lương giáo viên của Phần Lan cao, lớp học kích cỡ nhỏ và thời gian học ngắn hơn so với các nước. Lương của giáo viên mới vào nghề là 27.708 USD, thấp hơn mức bình quân của OECD là 27.828 USD. Lương tăng theo kinh nghiệm làm việc của giáo viên: giáo viên tiểu học sau 15 năm làm việc sẽ có thu nhập là 35.798 USD chỉ thấp hơn rất ít so với mức trung bình của OECD là 37.832 USD), 3) Giáo dục được xem là yếu tố chính tạo nên năng lực cạnh tranh của nền kinh tế nên Chính phủ có sự đầu tư cao cho giáo dục, tập trung cho việc dạy và học (Đầu tư cho một sinh viên đại học ở Phần Lan cao hơn mức trung bình của các nước OECD và cao hơn đầu tư cho giáo dục tiểu học và trung học, OECD, 2008), 4) Giáo dục được miễn phí ở tất cả các cấp học, 5) Không áp dụng các bài trắc nghiệm ngoại trừ kỳ thi quốc gia cho học sinh THPT (17-19 tuổi), 6) Trường học có nhiều quyền tự chủ, giáo viên tự chọn lựa nội dung, phương pháp dạy học một cách sáng tạo, 7) Tập trung vào giáo dục và đào tạo các chuyên ngành kỹ thuật ở bậc đại học, 8) Sử dụng các chuyên gia địa phương để trao đổi kinh nghiệm chuyên môn với giáo viên

<sup>1</sup> Finland Market Introduction, 2008.

<sup>2</sup> OECD, 2008.

và các nhà quản lý giáo dục, 9) Sự đồng lòng nhất trí, hợp tác của toàn xã hội khi thực hiện các cải cách giáo dục, 10) Phát triển chuyên môn cho các nhà lãnh đạo giáo dục, phát triển mạng lưới cộng tác, cộng đồng chuyên môn và hợp tác trong vùng. Giáo dục Phần Lan coi trọng chất lượng, hiệu suất, công bằng và mang tính chất dân tộc.

### 3. Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường<sup>(1)</sup>

#### *Mô hình giáo dục của Nhật Bản*

Trong một thời gian dài ở Nhật Bản, Chính phủ đóng vai trò quan trọng và can thiệp sâu vào các hoạt động kinh tế - xã hội, trong những năm gần đây vai trò của Chính phủ giảm dần và vai trò của thị trường ngày càng tăng. Nhật Bản xây dựng hệ thống giáo dục theo mô hình của Mỹ nhưng quản lý theo một cách riêng, hạn chế các tác động của thị trường, coi trọng hợp tác hơn cạnh tranh. Trường học đáp ứng các nhu cầu học tập đa dạng của học sinh. Một số trường phổ thông dành cho học sinh có năng lực và nhu cầu vào các trường đại học danh tiếng; một số khác dành cho học sinh vào các trường đại học ít danh tiếng hơn, các trường nghề thương mại, kinh tế gia đình, y tá... Có các trường dành cho học sinh bỏ học hay các học sinh có hoàn cảnh khó khăn<sup>(2)</sup>. Bên cạnh các trường phổ thông, Nhật Bản chú trọng xây dựng một hệ thống các trường phổ thông đặc sắc (trường chuyên). Nhật Bản chú ý hướng học sinh vào các lớp chuyên và thực hiện hướng nghiệp cho các em nhằm tự do phát triển năng khiếu và sở thích ngay từ những năm cuối phổ thông. Chất lượng giáo dục Nhật Bản cao ở cả phổ thông lẫn đại học (kết quả thực hiện PISA của học sinh phổ thông thường đứng trong top 5 nước có kết quả cao nhất, nhiều trường đại học có danh tiếng trên thế giới).

Nhật Bản có hệ thống giáo dục đại học tư lớn nhất thế giới. Gần 10% học sinh theo học các trường tư ở cấp trung học cơ sở và 29% theo học các trường trung học phổ thông tư. Có 65% học sinh trung học phổ thông học tiếp lên đại học và 70% trong số đó theo học tại các trường đại học và cao đẳng tư. Các trường tư chỉ nhận 10% kinh phí từ ngân sách công. Phần lớn kinh phí của Chính phủ dành cho các đại học quốc gia và các đại học địa phương. Các cải cách trong giáo dục đại học nhằm phân cấp rõ ràng hơn vai trò của Bộ Giáo dục và cơ quan Văn phòng Thủ tướng: Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm đối với các đại học quốc gia và địa phương; văn phòng Thủ tướng chịu trách nhiệm đối với các tập đoàn giáo dục, sự tư nhân hoá và phân cấp giáo dục. Tài chính của giáo dục đại học Nhật Bản dựa chủ yếu vào

<sup>1</sup> Xem: Trần Quốc Toàn (Chủ biên), 2012, *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

<sup>2</sup> Education in Japan, Wikipedia

học phí. Cải cách giáo dục đại học nhằm tạo ra một hệ thống linh hoạt hơn và tạo nhiều quyền tự chủ cho các đại học và các tổ chức trong trường đại học (Yoshikazu Ogawa, winter 1999). Nhật Bản đã tiến hành thành lập các công ty đại học quốc gia để tăng quyền tự chủ và trách nhiệm nhằm cạnh tranh trong thị trường; bên cạnh đó Nhật Bản cũng thực hiện chế độ trường học có khả năng phát huy cá tính và tạo cho học sinh những cơ hội lựa chọn đa dạng; khuyến khích cải cách nhà trường đại học và các hoạt động nghiên cứu. Chính quyền trung ương hỗ trợ khoảng 1/3 kinh phí hoạt động cho các trường tư nếu các trường này chấp thuận tuân thủ một số điều kiện của chính quyền. Chính phủ còn đưa ra các biện pháp tăng cường và đa dạng hoá các nguồn đầu tư cho giáo dục từ ngân sách Nhà nước, ngân sách địa phương và đóng góp của cha mẹ học sinh.

### *Mô hình giáo dục của Singapore*

Nền kinh tế Singapore chủ yếu dựa vào buôn bán và dịch vụ (chiếm 40% thu nhập quốc dân), có sự can thiệp cao của Nhà nước. Quá trình thị trường hoá diễn ra trong hệ thống giáo dục điều tiết với sự nhấn mạnh quyền tự chủ và tính cạnh tranh của các trường học. Giáo dục của Singapore tuân thủ các quy luật của thị trường, trường học có nhiều quyền tự chủ, bố mẹ được quyền chọn trường cho con cái và giữa các trường học có sự cạnh tranh tương đối lớn. Nhà nước xác định mục tiêu, chiến lược và quản lý chặt chẽ chất lượng giáo dục. Hệ thống giáo dục gồm cả hai loại hình công và tư. Bộ Giáo dục quản lý các trường công, tư vấn và giám sát các trường tư. Singapore mở rộng quyền tự chủ cho tất cả các trường học trong vấn đề chương trình, kinh phí và quản lý nhân sự. Giáo dục phổ thông của Singapore gồm bậc tiểu học 4 năm cơ sở và 2 năm định hướng; kỳ thi tốt nghiệp tiểu học cũng đồng thời là kỳ thi xếp lớp cho bậc trung học cơ sở. Bên cạnh chương trình chính khoá, các trường học có rất nhiều các hoạt động ngoài giờ. Singapore chú trọng giáo dục đặc biệt và vấn đề phổ cập giáo dục trung học phổ thông cho toàn dân. Đối với giáo dục đại học, Singapore đã thực thi tập đoàn hoá các trường đại học công vào năm 2006. Những đặc điểm cơ bản của tập đoàn hoá ở Singapore là: 1) đa dạng nguồn tài chính, trong đó có việc phát triển mạnh quỹ hiến tặng; 2) không còn xem thầy giáo là công chức; 3) trả lương cạnh tranh theo mức độ hoàn thiện của công việc; 4) tăng quyền tự chủ cho các bộ phận trong trường. Nhà nước áp dụng nhiều chính sách nhằm khuyến khích các công ty tư tổ chức các khoá đào tạo và dạy nghề cho nhân viên và công nhân trong quá trình làm việc.

Nhà nước đầu tư 20% tổng ngân sách quốc gia cho giáo dục. Singapore có chính sách tài trợ tài chính cho học sinh nghèo và gia đình đông con bằng việc miễn giảm học phí, miễn phí thi tốt nghiệp phổ thông, cấp học bổng cho các em học sinh

xuất sắc... Để nâng cao chất lượng giáo dục Singapore tăng cường quốc tế hoá giáo dục, giáo dục học sinh tài năng và thực hiện nền giáo dục dựa trên năng lực, chuẩn bị công dân cho nền kinh tế tri thức và thông tin trong thế kỷ XXI, Singapore chú trọng tạo vị thế của mình trên trường quốc tế thông qua việc tuyển chọn học sinh tài năng của các nước đến học tại những trường nổi tiếng của Singapore (các trường được cấp chứng nhận của hiệp hội Giáo dục Singapore (CASE) và chứng chỉ đạt chất lượng hàng đầu (SQC-Singapore Quality Class) và có chế độ cho phép các sinh viên này ở lại làm việc 3 - 5 năm sau khi tốt nghiệp. Chính phủ cho phép các trường nước ngoài danh tiếng đầu tư 100% vốn để mở trường và khuyến khích các trường đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Singapore có rất nhiều các trường quốc tế, đặc biệt là các trường Mỹ - Singapore. Singapore có một hệ thống giáo dục chất lượng cao, có uy tín trong khu vực và thế giới vừa đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho một nền kinh tế năng động vừa cung cấp lao động cho nền kinh tế toàn cầu và trở thành trung tâm giáo dục của khu vực.

#### **4. Mô hình giáo dục trong nền kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc**

Cùng với việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường đặc sắc kiểu Trung Quốc, vai trò của Nhà nước của Trung Quốc được xác định lại, phát triển đa dạng các thành phần kinh tế<sup>(1)</sup>. Năm 1985 Trung Quốc bắt đầu “cải cách thể chế giáo dục”, thực hiện thị trường hoá giáo dục, đặt mục đích trở thành cường quốc về giáo dục và kinh tế. Trung Quốc thực hiện một số giải pháp đổi mới giáo dục gồm: a) Cải cách hệ thống quản lý Nhà nước về giáo dục theo hướng phân cấp quản lý cho chính quyền địa phương tỉnh, chuyển từ quản lý toàn diện sang quản lý có giới hạn, kiểm soát và điều phối GDDH ở tầm vĩ mô; b) Đẩy mạnh đa dạng hoá các hình thức sở hữu trong giáo dục, phát triển đa dạng các loại hình, các cơ sở giáo dục - đào tạo; c) Vận dụng cơ chế thị trường, hình thành thị trường giáo dục với sự tham gia của xã hội, đa dạng hoá các nguồn đầu tư (phân rõ đầu tư vì lợi nhuận và phi lợi nhuận); d) Xây dựng hệ thống giám sát hoạt động thị trường. Nhờ các chính sách thị trường hoá này mà hệ thống các trường tư phát triển rất mạnh: năm 1998 có 20.000 trường tiểu học và trung học tư, năm 2000 có 1.300 trường đại học tư thục<sup>(2)</sup>.

Ở tiểu học, từ lớp ba đã bắt đầu học tiếng Anh và tin học. Cuối năm 2000, Bộ giáo dục quyết định xây dựng chương trình học kỹ thuật và tin học trong các trường trung tiểu học toàn quốc. Đưa môn tin học vào danh sách các môn thi, đặc biệt là chuẩn bị đưa môn tin học vào danh sách môn thi đại học. Khu vực nào hoặc nhà trường nào không mở tin học, thì tương lai không thể tham gia thi đại học. Việc mở

<sup>1</sup> Shaoguang Wang, 2003

<sup>2</sup> en.wikipedia.org/.../Education\_in\_China

tin học không có sự lựa chọn, mà bắt buộc cho tất cả các khu vực, kể cả khu vực khó khăn. GDĐH phát triển theo hướng phi tập trung hoá, đa dạng hoá, thương mại hoá, cạnh tranh và tập đoàn hoá. Trung Quốc xây dựng một loạt các trường đại học theo mô hình nghiên cứu đạt chuẩn hàng đầu thế giới. Năm 1995, Bộ Giáo dục đã đề ra “công trình 211”, hướng tới thế kỷ XXI, xây dựng khoảng 100 trường đại học, cao đẳng loại một. Để cải cách giáo dục, Trung Quốc thực hiện chính sách du học. Trong 30 năm Trung Quốc đã gửi 1,2 triệu người đến học tại 108 nước. Tính đến nay, 77% hiệu trưởng các trường cao đẳng, 84% viện sĩ viện khoa học, 62% tiến sĩ Trung Quốc đều là những người tốt nghiệp ở nước ngoài.

Tuy nhiên, ở Trung Quốc giáo dục đang bộc lộ nhiều bất cập. Khoảng cách giáo dục phổ thông giữa các khu vực, thành phố, nông thôn quá lớn và không ngừng mở rộng. Nhiều tiêu cực nảy sinh trong giáo dục do các chính sách giáo dục trong thể chế kinh tế kế hoạch hoá vẫn còn tồn tại trong thể chế kinh tế thị trường. Chính sách đầu tư của Nhà nước để phát triển các trường trọng điểm đã làm mất sự công bằng của giáo dục nghĩa vụ, tạo ra các sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và làm nảy sinh các tệ nạn hành chính. Chính sách thi đại học khiến cho giáo dục phổ thông vốn đã méo mó trở thành “giáo dục ứng phó với thi cử”. Chế độ đánh giá chức danh hiện hành của Trung Quốc với điều kiện cứng là trình độ bằng cấp và ngoại ngữ tạo thành làn sóng người học chỉ học để lấy “bằng cấp” và phong trào học ngoại ngữ, hình thành thị trường đào tạo ngoại ngữ mỗi năm mấy trăm vạn người thậm chí lên đến hàng nghìn vạn người. Trong cải cách giáo dục thì vai trò, chức năng của Chính phủ chưa được xác định thật rõ ràng, chưa thực sự phân cấp triệt để. Chính sách thương mại hoá giáo dục đã làm cho học phí của GDĐH tăng vọt từ 4,32% năm 1992 lên 12,2% năm 1999 (3000 nhân dân tệ) và 25% (6000 nhân dân tệ) năm 2005 (Rui Yang, 2010). Việc xếp hạng trường theo chuẩn nghiên cứu khoa học tạo nên sự gian lận trong học thuật, trong công bố các bài báo khoa học<sup>(1)</sup>.

Hiện nay, Trung Quốc vẫn hạn chế việc mở trường đầu tư 100% bằng vốn nước ngoài mặc dù rất khuyến khích sự hợp tác quốc tế trong giáo dục, gửi sinh viên đi học nước ngoài và thu hút sinh viên nước ngoài đến Trung Quốc để học.

*Nhìn chung giáo dục ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi đang dần dần thích ứng với cơ chế thị trường, thực hiện đa dạng hoá các loại hình trường lớp, tạo quyền tự chủ cho các trường học (chủ yếu về mặt tài chính và dần dần cả về mặt nhân sự). Quản lý chương trình và chất lượng giáo dục vẫn thuộc về trách nhiệm của Chính phủ, cho phép linh hoạt sử dụng chương trình của địa phương với tỷ lệ được quy định là 20% ở Nga và ở Trung Quốc thì do các quan chức địa phương*

---

<sup>1</sup> Philip G. Altbach, 2010

quyết định dựa trên nhu cầu và thực tế của địa phương và việc lựa chọn môn học của học sinh<sup>(1)</sup>. Các nước này chú trọng việc ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông vào giáo dục để đuổi kịp các nước phát triển khác. Tuy nhiên, ở các nước chuyển đổi đang tồn tại sự bất bình đẳng trong hưởng thụ giáo dục chất lượng cao. Học sinh và sinh viên chạy theo các ngành nghề thời thượng của thị trường và Nhà nước chưa kiểm soát được vấn đề này. Chất lượng giáo dục còn nhiều bất cập do hệ thống đảm bảo chất lượng chưa hoàn thiện, môi trường cạnh tranh còn yếu, phân định vai trò Nhà nước và thị trường chưa rõ ràng. Khả năng đầu tư cho giáo dục từ ngân sách của Nhà nước khá hạn chế.

Ở các nước có nền kinh tế thị trường tự do có chất lượng cao, đặc biệt là những nước tạo được sự cạnh tranh mạnh trong hệ thống giáo dục, trao nhiều quyền tự do, tự chủ cho các trường học. Chất lượng giáo dục và công bằng giáo dục sẽ đảm bảo hơn nếu Nhà nước đầu tư tốt cho giáo dục, Nhà nước quản lý, coi trọng đảm bảo chất lượng giáo dục và các trường học huy động được đa dạng các nguồn tài chính, đáp ứng các nhu cầu khác nhau của xã hội.

#### IV. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VIỆT NAM TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

##### 1. Thực tiễn giáo dục Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường<sup>(2)</sup>

###### *Sơ lược về thực tiễn các giai đoạn phát triển giáo dục Việt Nam từ năm 1955 đến nay*

Quá trình phát triển giáo dục của bất kỳ một quốc gia nào cũng đều chịu tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia đó. Trong cơ chế thị trường ở Việt Nam, sự phát triển giáo dục chịu ảnh hưởng sâu sắc của các điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước qua từng thời kỳ phát triển.

###### *\* Giai đoạn 1955 - 1975*

Đây là giai đoạn lịch sử phức tạp, cả nước vừa xây dựng miền Bắc XHCN, vừa tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, giai đoạn khó khăn, gian khổ để tiến hành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Về cơ chế, chính sách phát triển kinh tế: Ở miền Bắc, nhiều thành phần kinh tế tồn tại đồng thời trong một thời gian ngắn, sau đó, nền kinh tế quốc doanh trở

<sup>1</sup> en.wikipedia.org/.../Education\_in\_China.

<sup>2</sup> Xem: Trần Quốc Toàn (Chủ biên), 2012, *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

thành chủ đạo, các ngành sản xuất, dịch vụ do Nhà nước quản lý, Nhà nước sở hữu hết những lĩnh vực kinh tế chủ yếu, đồng thời duy trì chế độ sở hữu tập thể dưới hình thức hợp tác xã trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Thông qua Nhà nước mà các ngành trao đổi sản phẩm, dịch vụ. Có thể nói giai đoạn 1955 - 1975 cơ chế phát triển kinh tế của nước ta là kế hoạch hoá tập trung bao cấp, đồng thời bị chi phối của các quy luật chiến tranh.

**Cơ chế, chính sách phát triển giáo dục:** Trong một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp thì giáo dục được coi như một bộ phận của phúc lợi xã hội, giáo dục thuộc thượng tầng kiến trúc của xã hội và thuộc phạm trù cách mạng thứ ba (cách mạng văn hoá tư tưởng), sau cách mạng về lực lượng sản xuất và cách mạng về quan hệ sản xuất.

Quá trình phát triển giáo dục Việt Nam trong giai đoạn trước năm 1975 có những đặc điểm đáng chú ý sau đây:

+ Giáo dục nước ta đã thu được nhiều thắng lợi, đóng góp nhiều cho thắng lợi của hai cuộc cách mạng kháng chiến và góp phần quan trọng vào việc ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

+ Người học được bao cấp hoàn toàn.

+ Mục tiêu phát triển giáo dục trong giai đoạn này chủ yếu tập trung vào việc nâng cao dân trí và đào tạo nhân lực, gắn với giáo dục lý tưởng đấu tranh giành độc lập tự do, thống nhất đất nước.

+ Nhân lực trong giai đoạn này tập trung hầu hết cho chiến tranh.

Tư tưởng, quan điểm về phát triển giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta trong giai đoạn 1955 - 1975

Một số quan điểm lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

- Nhân tố con người cần phải đặt lên hàng đầu, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực trong quá trình phát triển. Người coi giáo dục là sự nghiệp "trồng người".

- Giáo dục là một bộ phận không thể tách rời của cách mạng xã hội chủ nghĩa và giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đất nước.

- Phát triển giáo dục phải bảo đảm tính toàn diện từ giá trị đạo đức, văn hoá, đến những tri thức, kiến thức khoa học - kỹ thuật.

Nhiệm vụ và phương hướng của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất phát triển kinh tế quốc dân 1961 - 1965 trình bày tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9/1960), xác

định: "Coi việc bổ túc văn hoá cho những người lớn tuổi là nhiệm vụ hàng đầu... cần thực hiện phổ cập giáo dục cấp I, cần ra sức phát triển mạnh mẽ ngành giáo dục phổ thông... tích cực mở thêm trường cấp III để thoả mãn nhu cầu tuyển sinh cho các trường đại học... cần mở thêm những trường vừa dạy văn hoá, vừa dạy nghề, chủ yếu là về nông nghiệp cho các em lớn tuổi"<sup>(1)</sup>.

#### \* Giai đoạn 1975 - 1986

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cả nước trải qua thời kỳ khó khăn, khủng hoảng trầm trọng. Cả nước đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp. Nhà nước chủ trương làm chủ và kiểm soát hoàn toàn thị trường, giá cả, nhưng với kế hoạch hoá tập trung bao cấp, cùng với những sai lầm về chủ trương, chính sách giá cả, tiền lương, đổi tiền... làm cho kinh tế ngày càng trầm trọng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Cùng thời điểm này phe xã hội chủ nghĩa suy yếu dần, sự viện trợ kinh tế ngày càng hạn chế. Trong khi đó các nước phương Tây bao vây kinh tế nước ta. Đây là một giai đoạn khủng hoảng trầm trọng, đặc biệt là thời kỳ 1981 - 1985.

#### Cơ chế chính sách phát triển kinh tế:

Đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, miền Bắc tăng quy mô hợp tác xã để tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Miền Nam nhanh chóng thu tiêu công thương nghiệp tư bản tư nhân, tiến hành tổ chức hợp tác xã, tập thể hoá như miền Bắc.

Với cơ chế phát triển kinh tế là kế hoạch hoá tập trung bao cấp, dẫn đến tình trạng thị trường bị thu hẹp trong cả nước, các vật dụng cơ bản đều được phân phối theo tem phiếu.

#### Cơ chế chính sách phát triển giáo dục:

Sự phát triển giáo dục trong giai đoạn này có những đặc điểm sau đây:

- Giáo dục chịu sự tác động và chi phối mạnh mẽ của sự khủng hoảng kinh tế, nhân dân không có điều kiện để đi học từ phổ thông đến đại học.

- Không có sự gắn kết giữa phát triển kinh tế - xã hội với phát triển giáo dục. Mục tiêu phát triển giáo dục thiếu toàn diện.

- Tư tưởng xã hội hoá giáo dục bước đầu được đề cập đến với việc ban hành Quyết định số 124/CP ngày 19 - 3 - 1981 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Hội đồng giáo dục các cấp.

<sup>1</sup> Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện đại hội Đảng lần thứ III, 1960.

- Trong điều kiện kinh tế suy thoái trầm trọng và gặp nhiều khó khăn, nhưng giáo dục vẫn được bao cấp hoàn toàn, người đi học không phải đóng học phí, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học vẫn được hưởng trợ cấp.

Kết quả giáo dục - đào tạo theo đánh giá của Báo cáo nghiên cứu tổng thể giáo dục (VIE 89/002) trong giai đoạn này bị giám sát nghiêm trọng, yếu kém tất cả mọi mặt, hệ thống GD - ĐT không phù hợp với xã hội đang chuyển đổi.

Tư tưởng, quan điểm phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước:

Giai đoạn này, Đảng đã đề ra một số quan điểm, chính sách như sau:

+ Quan điểm xuyên suốt về mục tiêu xây dựng một nền giáo dục “*của dân, do dân, vì dân*”.

+ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12 - 1976) xác định quan điểm “*làm cho giáo dục quốc dân gắn chặt hơn nữa với sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa*”.

Thực hiện quan điểm đề ra tại Đại hội IV, năm 1979 Bộ Chính trị quyết định cải cách giáo dục lần thứ ba với ba mục tiêu lớn, đó là:

- Làm tốt việc chăm sóc và giáo dục thế hệ trẻ ngay từ tuổi thơ ấu cho đến lúc trưởng thành, nhằm tạo ra cơ sở ban đầu rất quan trọng của con người Việt Nam mới, người lao động làm chủ tập thể và phát triển toàn diện.

- Thực hiện phổ cập trong toàn dân, góp phần xây dựng quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

- Đào tạo và bồi dưỡng với quy mô ngày càng lớn đội ngũ lao động mới có phẩm chất chính trị, có trình độ khoa học kỹ thuật và quản lý phù hợp nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Từ ba mục tiêu nêu trên, Đảng ta đã xây dựng cơ chế chính sách cụ thể tập trung ở Nghị quyết số 14/NQ-TW ngày 11 - 1 - 1979 về cải cách giáo dục với 4 nội dung chủ yếu như sau:

\* Coi giáo dục là một bộ phận quan trọng của cuộc cách mạng văn hoá tư tưởng.

\* Thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục thế hệ trẻ từ nhỏ đến tuổi trưởng thành, phấn đấu cho thế hệ trẻ khi trưởng thành được học đầy đủ đến bậc trung học phổ thông.

\* Thực hiện tốt hơn nguyên lý giáo dục “*học đi đôi với hành*”, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội.

\* Cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, nội dung và phương pháp giáo dục.

Tuy nhiên, trong điều kiện nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, đất nước rơi vào khủng hoảng nên những quan điểm trên đã không được triển khai có hiệu quả, chất lượng giáo dục giảm sút, bản thân giáo dục cũng rơi vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng.

#### \* *Giai đoạn 1986 đến nay*

Trong tình trạng đất nước khủng hoảng nghiêm trọng, Đại hội VI của Đảng (1986) đã quyết định chủ trương, đường lối đổi mới toàn diện đất nước, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Kết quả sau một số năm đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng và phát triển, giáo dục - đào tạo từng bước có nhiều chuyển biến tích cực.

#### Cơ chế kinh tế:

- Cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước được khẳng định ở nước ta và được vận dụng trong các lĩnh vực xã hội, dịch vụ (trong đó có GD - ĐT).

- Thừa nhận tính đa dạng các hình thức sở hữu bên cạnh sở hữu Nhà nước và sở hữu tập thể đối với các tư liệu sản xuất, công nhận sở hữu tư nhân và sự tham gia của các thành phần KT - XH, kể cả hình thức đầu tư nước ngoài.

- Từng bước phát triển các loại thị trường, đặc biệt hình thành thị trường sức lao động, thị trường các loại dịch vụ.

- Kế hoạch có tính đến sự điều tiết, biến động của thị trường, thu hẹp dần phạm vi bao cấp của Nhà nước.

- Đẩy mạnh tham gia hội nhập quốc tế, gia nhập WTO, phát triển các mối quan hệ đa phương và song phương.

#### Cơ chế chính sách phát triển giáo dục:

Giáo dục - đào tạo trong giai đoạn này đã có những thay đổi đáng kể nhằm thích nghi với cơ chế thị trường, cụ thể là:

- Giáo dục bước đầu đã chấp nhận sự chi phối của cơ chế thị trường.

- Vai trò của giáo dục đối với sự phát triển KT - XH đang dần dần được đề cao.

- Giáo dục hướng ra toàn cầu và hội nhập quốc tế ngày càng mạnh.

- Sự đa dạng hoá các chủ thể trong đầu tư và cung cấp dịch vụ GD - ĐT ngày càng nâng lên do nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của người học.

- Tốc độ phát triển quy mô GD - ĐT tăng cao ở tất cả các cấp học, ngành học, đặc biệt đối với giáo dục cao đẳng và đại học.

Quan điểm phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước từ 1986 đến nay:

Quan điểm chung về phát triển các lĩnh vực xã hội được nêu trong văn kiện Đại hội VI (1986) là: “Trên cơ sở phát triển sản xuất, tăng thêm thu nhập quốc dân, từng bước mở rộng quỹ tiêu dùng xã hội, làm cho nó giữ vị trí ngày càng lớn trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hoá và các sự nghiệp phúc lợi khác”<sup>(1)</sup>.

Đến Đại hội VII (6 - 1991), quan điểm phát triển giáo dục được đề ra là: “Khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới”<sup>(2)</sup>.

Mục tiêu giáo dục thời kỳ này được xác định là: “Nhà trường đào tạo thế hệ trẻ theo hướng toàn diện và có năng lực chuyên môn sâu, có ý thức và khả năng tự tạo việc làm trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần”<sup>(3)</sup>.

Nghị quyết Trung ương 4 khoá VII về tiếp tục đổi mới sự nghiệp GD - ĐT đã nêu lên những quan điểm chỉ đạo phát triển GD - ĐT là:

- Cùng với khoa học công nghệ, GD - ĐT là quốc sách hàng đầu. Coi đầu tư cho giáo dục là một trong những hướng chính của đầu tư phát triển, tạo điều kiện cho giáo dục đi trước và phục vụ đắc lực sự phát triển KT - XH.

- Phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đào tạo những con người có kiến thức văn hoá, khoa học, có kỹ năng nghề nghiệp, lao động tự chủ, sáng tạo và có kỷ luật...

- Giáo dục phải vừa gắn chặt với yêu cầu phát triển đất nước, vừa phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại. Thực hiện một nền giáo dục thường xuyên cho mọi người, xác định học tập suốt đời là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân.

- Đa dạng hoá các hình thức đào tạo. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục: Người đi học phải đóng học phí, người sử dụng lao động qua đào tạo phải đóng góp chi phí đào tạo. Nhà nước có chính sách bảo đảm cho người nghèo và các đối tượng chính sách đều được đi học.

Quan điểm phát triển GD - ĐT trong Đại hội VIII (năm 1996), nhìn chung vẫn giữ nguyên các quan điểm đã đưa ra trong Đại hội VII. Tại Hội nghị lần thứ hai Ban

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đảng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

<sup>2</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đảng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

<sup>3</sup> Sách đã dẫn.

Chấp hành trung ương Đảng khoá VIII ngày 24 - 12 - 1996, quan điểm đó đã được cụ thể hoá để phù hợp với cơ chế thị trường với những tư tưởng chỉ đạo là<sup>(1)</sup>:

- Nhiệm vụ và mục tiêu cơ bản của giáo dục là nhằm xây dựng những con người và thế hệ thiết tha gắn bó với ý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức trong sáng, có ý chí kiên cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, có năng lực tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại; phát huy tiềm năng của dân tộc và con người Việt Nam, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có tính tổ chức và kỷ luật; có sức khoẻ, là những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa “hồng” vừa “chuyên” như lời căn dặn của Hồ Chủ tịch.

Giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa trong nội dung, phương pháp giáo dục - đào tạo, trong chính sách, nhất là chính sách công bằng xã hội. Phát huy ảnh hưởng tích cực, hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của cơ chế thị trường đối với giáo dục - đào tạo. Chống khuynh hướng “thương mại hoá”, đề phòng khuynh hướng phi chính trị hoá GD - ĐT. Không truyền bá tôn giáo trong trường học.

- Thực sự coi GD - ĐT là quốc sách hàng đầu. Nhận thức sâu sắc GD - ĐT cùng với khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đầu tư cho GD - ĐT là đầu tư phát triển. Thực hiện các chính sách ưu tiên ưu đãi đối với GD - ĐT, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương. Có giải pháp mạnh mẽ để phát triển giáo dục.

- Giáo dục - Đào tạo là sự nghiệp của toàn Đảng, của Nhà nước và của toàn dân. Mọi người đi học, học thường xuyên, học suốt đời. Phê phán thói lười học. Mọi người chăm lo cho giáo dục. Các cấp uỷ và tổ chức Đảng, các cấp chính quyền, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh tế, xã hội, các gia đình và các cá nhân đều có trách nhiệm tích cực góp phần phát triển sự nghiệp GD - ĐT, đóng góp trí tuệ, nhân lực, vật lực, tài lực cho GD - ĐT. Kết hợp giáo dục nhà trường, giáo dục gia đình và giáo dục xã hội, tạo nên môi trường giáo dục lành mạnh ở mọi nơi, trong từng cộng đồng, từng tập thể.

- Phát triển giáo dục - đào tạo gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, những tiến bộ khoa học - công nghệ và củng cố quốc phòng, an ninh. Coi trọng cả 3 mặt; mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả. Thực hiện giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nghiên cứu khoa học, lý luận gắn với thực tế, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với gia đình và xã hội.

<sup>1</sup> [www.na.gov.vn/sach\\_qh/chinhsachpl/phan1/p1\\_iv\\_14.html](http://www.na.gov.vn/sach_qh/chinhsachpl/phan1/p1_iv_14.html)

- Thực hiện công bằng xã hội trong GD - ĐT. Tạo điều kiện để ai cũng được học hành. Người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ để học tập. Bảo đảm điều kiện cho những người học giỏi phát triển tài năng.

- Giữ vai trò nòng cốt của các trường công lập, đi đôi với đa dạng hoá các loại hình GD - ĐT, trên cơ sở Nhà nước thống nhất quản lý, từ nội dung chương trình, quy chế học, thi cử, văn bằng, tiêu chuẩn giáo viên, tạo cơ hội cho mọi người có thể lựa chọn cách học phù hợp với nhu cầu và hoàn cảnh của mình. Phát triển những trường bán công, dân lập ở những nơi có điều kiện, từng bước mở các trường tư thục ở một số bậc học như: mầm non, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, đại học. Mở rộng các hình thức đào tạo không tập trung, đào tạo từ xa, từng bước hiện đại hoá giáo dục.

Tại Đại hội IX (năm 2001), Đảng ta tiếp tục phát triển những quan điểm về phát triển GD - ĐT đã được vạch ra tại Đại hội VIII, trong đó, nhấn mạnh đến việc phát triển con người phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cụ thể là: “Phát triển giáo dục - đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”<sup>(1)</sup>.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (năm 2006) đã nêu rõ: “tạo được chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo”<sup>(2)</sup>. Trong đó, nêu lên những quan điểm cụ thể là:

- Đổi mới tư duy giáo dục một cách nhất quán, từ mục tiêu, chương trình, nội dung, phương pháp đến cơ cấu và hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý để tạo được chuyển biến cơ bản và toàn diện của nền giáo dục nước nhà, tiếp cận với trình độ giáo dục của khu vực và thế giới, khắc phục cách đổi mới chắp vá, thiếu tầm nhìn tổng thể, thiếu kế hoạch đồng bộ.

- Ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng dạy và học.

- Hoàn chỉnh và ổn định lâu dài hệ thống giáo dục quốc dân, chú trọng phân luồng đào tạo sau trung học cơ sở, liên thông giữa các cấp đào tạo. Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo.

- Mở rộng quy mô dạy nghề và trung học chuyên nghiệp, bảo đảm tốc độ tăng nhanh hơn đào tạo đại học, cao đẳng.

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr 224-225.

<sup>2</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr 206.

- Đẩy mạnh xã hội hoá GD - ĐT.

- Sửa đổi chế độ học phí đi đôi với đổi mới cơ chế tài chính trong GD - ĐT theo hướng xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học. Thực hiện miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi.

- Ưu tiên đầu tư phát triển GD - ĐT ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về GD - ĐT; Nhà nước thực hiện đúng chức năng định hướng phát triển, tạo lập khung pháp lý và kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực thi pháp luật, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong GD - ĐT, chống bệnh thành tích.

- Tăng cường hợp tác quốc tế về GD - ĐT, từng bước xây dựng nền giáo dục hiện đại, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.<sup>(1)</sup>

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (1 - 2011), đề ra chủ trương: “Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo” với các nội dung cơ bản sau đây:

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp dạy và học, phương pháp thi, kiểm tra theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, tác phong công nghiệp, ý thức trách nhiệm xã hội.

- Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng.

- Đề cao trách nhiệm của gia đình và xã hội phối hợp chặt chẽ với nhà trường trong giáo dục thế hệ trẻ.

- Tiếp tục phát triển và nâng cấp cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục, đào tạo. Đầu tư hợp lý, có hiệu quả xây dựng một số cơ sở giáo dục, đào tạo đạt trình độ quốc tế.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hoá đầu đàn; đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề. Đẩy mạnh đào tạo nghề theo nhu cầu phát triển của xã hội; có cơ chế và chính sách thiết lập mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp với cơ sở đào tạo.

---

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sdd, tr 206-210.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực cho các ngành, lĩnh vực mũi nhọn, đồng thời chú trọng đào tạo nghề cho nông dân, đặc biệt đối với người bị thu hồi đất, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo.

- Quan tâm hơn tới phát triển GD - ĐT ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục; thực hiện tốt chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với người và gia đình có công, đồng bào dân tộc thiểu số, học sinh giỏi, học sinh nghèo, học sinh khuyết tật, giáo viên công tác ở vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn.

- Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý GD - ĐT trên tinh thần tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở GD - ĐT. Thực hiện hợp lý cơ chế tự chủ đối với các cơ sở GD - ĐT gắn với đổi mới cơ chế tài chính.

- Làm tốt công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển, quản lý mục tiêu, chất lượng GD - ĐT. Phát triển hệ thống kiểm định và công bố công khai kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo; tổ chức xếp hạng cơ sở GD - ĐT. Tăng cường công tác thanh tra; kiên quyết khắc phục các hiện tượng tiêu cực trong GD - ĐT.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách xã hội hoá GD - ĐT trên cả ba phương diện: động viên các nguồn lực trong xã hội; phát huy vai trò giám sát của cộng đồng; khuyến khích các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập, tạo điều kiện để người dân được học tập suốt đời. Nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong GD - ĐT<sup>(1)</sup>.

Với những quan điểm nêu trên, trong những năm qua, Nhà nước đã từng bước tăng cường đầu tư cho GD - ĐT lên tới 20% ngân sách nhà nước (năm 2009), đồng thời ban hành nhiều chính sách để đổi mới cơ chế phát triển giáo dục, đẩy mạnh xã hội hoá GD - ĐT (Nghị quyết số 90-CP ngày 21 - 8 - 1987 về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá; Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/4/2005 về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế và thể dục thể thao; Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 2 - 11 - 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 và nhiều Nghị quyết khác).

Ngày 13 - 6 - 2012 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 711/QĐ-TTg phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020”. trong đó thể hiện quan điểm chỉ đạo về phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020 (xem mục 3.2 Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020).

Tiếp tục thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo mà Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khoá XI (NQ 29-NQ/TW) đề ra, Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra phương hướng: Giáo dục là quốc sách hàng đầu. Phát triển

<sup>1</sup> Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

GD - ĐT nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; phát triển GD - ĐT phải gắn với nhu cầu phát triển KT - XH, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, với tiến bộ khoa học, công nghệ; phấn đấu trong những năm tới, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả GD - ĐT; phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Từ đó, Đại hội XII xác định những nhiệm vụ chủ yếu: Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ các yếu tố cơ bản của GD - ĐT theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học; hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập; đổi mới căn bản công tác quản lý GD - ĐT, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở GD - ĐT; coi trọng quản lý chất lượng; phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đáp ứng yêu cầu đổi mới GD - ĐT; đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội, nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển GD - ĐT.

Thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo theo hướng mở, hội nhập, xây dựng xã hội học tập, phát triển toàn diện năng lực, thể chất, nhân cách, đạo đức, lối sống, ý thức tôn trọng pháp luật và trách nhiệm công dân.

Đổi mới khung chương trình, quan tâm hơn đến yêu cầu tăng cường kỹ năng sống, giảm tải nội dung trong các bậc học phổ thông; nâng cao kiến thức chuyên sâu và tác phong công nghiệp trong đào tạo nghề; phát huy tư duy sáng tạo, năng lực tự nghiên cứu ở bậc đại học. Đổi mới mục tiêu, nội dung, hình thức kiểm tra, thi và đánh giá kết quả GD - ĐT. Đẩy mạnh phân luồng, liên thông trong GD - ĐT. Phát triển giáo dục đại học theo hướng hình thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng và cơ sở giáo dục đại học định hướng thực hành. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới. Gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và thu hút các nhà khoa học tham gia giảng dạy.

Phát triển hợp lý và bảo đảm bình đẳng giữa giáo dục công lập và giáo dục ngoài công lập. Ngân sách nhà nước bảo đảm cho giáo dục phổ cập; tiếp tục kiên cố hoá trường, lớp học công lập. Khuyến khích xã hội hoá đầu tư phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Giao quyền tự chủ cho các cơ sở GD - ĐT, nhất là các trường đại học, trường dạy nghề. Thí điểm chuyển đổi

mô hình trường công lập sang cơ sở giáo dục do cộng đồng, doanh nghiệp quản lý và đầu tư phát triển. Đẩy mạnh dạy nghề và gắn kết đào tạo với doanh nghiệp. Phân cấp quản lý hợp lý trong đào tạo nghề. Quan tâm phát triển giáo dục, dạy nghề trong đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng khó khăn. Hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Khuyến khích hình thành các quỹ học bổng giúp học sinh, sinh viên nghèo vượt khó, học giỏi. Có cơ chế đặc thù để tuyển chọn và trọng dụng nhân tài.

Ngày 28 tháng 01 năm 2016, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua Nghị quyết với các chỉ tiêu quan trọng như sau:

- Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 6,5 - 7%/năm. Đến năm 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP khoảng 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32 - 34% GDP; bội chi ngân sách nhà nước còn khoảng 4% GDP. Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 30 - 35%; năng suất lao động xã hội bình quân tăng khoảng 5%/năm; tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm. Tỉ lệ đô thị hoá đến năm 2020 đạt 38 - 40%.

- Về xã hội : Đến năm 2020, tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 40%; tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%; tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%; có 9 - 10 bác sĩ và trên 26,5 giường bệnh trên 1 vạn dân; tỉ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt trên 80% dân số; tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0 - 1,5%/năm.

- Về môi trường : Đến năm 2020, 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh và 85% chất thải nguy hại, 95 - 100% chất thải y tế được xử lý; tỉ lệ che phủ rừng đạt 42%.

### ***Một số khác biệt cơ bản của hệ thống giáo dục trong mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung và mô hình kinh tế thị trường***

Cho đến nay, lịch sử đã khẳng định, cơ chế thị trường là cơ chế kinh tế có hiệu quả nhất mà loài người đã đạt được và là sự bảo đảm phát triển bền vững cho xã hội. Việc từ bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung để chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đối với nước ta, là kết quả của sự đổi mới sâu sắc về tư duy, một sự lựa chọn rất khó khăn nhưng đã đạt được nhiều thành công. Riêng đối với lĩnh vực giáo dục, mặc dù đã có nhiều thay đổi song, trong công tác quản lý Nhà nước, vẫn còn không ít biểu hiện của cơ chế kế hoạch hoá tập trung đến nỗi có tác giả cho rằng đây là lĩnh vực bảo thủ nhất. Để khắc phục tình trạng đó, rất cần nhận diện sự khác biệt về cách ứng xử của Nhà nước đối với giáo dục trong mô hình kinh tế hoạt động theo cơ

chế kế hoạch hoá tập trung và trong mô hình kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường cũng như thuộc tính đặc thù của từng trường hợp.

Từ góc độ quản lý giáo dục, có thể nêu ra ba khác biệt chính yếu của hệ thống giáo dục giữa hai trường hợp: (1) trong nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung và (2) trong nền kinh tế theo cơ chế thị trường, mà ở mỗi trường hợp đều lưu ý đến cách ứng xử của Nhà nước đối với sự nghiệp giáo dục.

*Bảng 17: Sự khác biệt cơ bản về giáo dục trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung và cơ chế thị trường*

TT	Hệ thống giáo dục trong nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung	Hệ thống giáo dục trong nền kinh tế theo cơ chế thị trường
1	Nhà nước độc quyền tổ chức, điều hành/tính bao cấp nặng nề	Nhà nước chia sẻ trách nhiệm tổ chức, điều hành/xã hội hoá cao
2	Quản lý tập trung/nhà trường hoạt động theo sự chỉ đạo của cấp trên và chịu trách nhiệm giải trình với cấp trên	Quản lý phi tập trung/nhà trường có quyền tự chủ và có trách nhiệm giải trình trước xã hội
3	Tính đơn nhất đóng vai trò chủ đạo/Giải pháp thiên về một phương án/Thống nhất đồng nhất với duy nhất/Nhu cầu lựa chọn không được tính đến khi giải quyết vấn đề	Tính đa dạng đóng vai trò chủ đạo/Giải pháp thiên về nhiều phương án/Thống nhất không có nghĩa là duy nhất/Nhu cầu lựa chọn là một nguyên tắc khi giải quyết vấn đề

Những thuộc tính của hệ thống giáo dục trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung được rút ra từ sự quan sát mang tính thực chứng đối với các hệ thống giáo dục Liên Xô, Đông Âu trước đây cũng như ở Việt Nam trước ngày đổi mới và ở Trung Quốc trước cải cách, mở cửa; cũng vậy, những thuộc tính của hệ thống giáo dục trong cơ chế thị trường được rút ra từ sự quan sát mang tính thực chứng đối với các hệ thống giáo dục ở các nước tư bản chủ nghĩa. Những thuộc tính ấy là đặc thù để có thể làm dấu hiệu phân biệt giữa hai trường hợp, nghĩa là ngoài các thuộc tính ấy còn có thể kê thêm những thuộc tính khác của hệ thống giáo dục tương ứng với sự tác động của từng cơ chế kinh tế.

Trong xã hội dựa trên nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, hệ thống giáo dục “hoàn toàn thuộc Nhà nước”, nhà trường có vai trò “công cụ chuyên chính” của giai cấp lãnh đạo, tư nhân không được phép mở trường. Trong xã hội dựa trên nền kinh tế theo cơ chế thị trường, giáo dục là của xã hội, Nhà nước chia sẻ trách nhiệm với xã hội dân sự để phát triển giáo dục. Khái niệm xã hội hoá được đưa ra

trong những năm đầu thời kỳ đổi mới nhằm mô tả quá trình huy động thêm nguồn lực tài chính trong xã hội thay vì Nhà nước bao cấp hoàn toàn cho hệ thống giáo dục (biểu hiện đầu tiên là trường công lập được phép thu học phí). Nhưng cần lưu ý là việc Nhà nước bao cấp hoàn toàn cho người học không phải là đặc điểm riêng có của hệ thống giáo dục ứng với nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung. Đối với một số nước tư bản chủ nghĩa phát triển ở Tây Âu, Nhà nước đã sử dụng công quỹ để bao cấp hoàn toàn cho việc học hành của thanh thiếu niên.

Trong xã hội dựa trên nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, cơ quan quản lý giáo dục ở cấp trung ương nắm toàn bộ quyền điều hành hoạt động giáo dục. Mọi chỉ tiêu kế hoạch đều mang tính pháp lệnh do cấp trên quyết định, rồi phân bổ cho cấp dưới. Dòng chỉ tiêu nhiệm vụ và kinh phí bắt đầu từ cơ quan trung ương chảy qua các cơ quan quản lý trung gian (nhận ở cấp trên, phân bổ, ngay cả sách giáo khoa cũng được xem là có tính pháp lệnh. Quyền hạn của người đứng đầu cơ sở giáo dục (kể cả trường đại học) cũng bị hạn chế, không được tự chủ cho cấp dưới. Trong xã hội dựa trên nền kinh tế theo cơ chế thị trường, quyền lực được phân cấp theo nguyên tắc phi tập trung hoá căn cứ vào các quy định pháp lý, nguồn lực dành cho giáo dục được xã hội hoá, người đứng đầu cơ sở giáo dục có quyền tự chủ và có trách nhiệm giải trình với xã hội.

Trong xã hội dựa trên nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, khái niệm “thống nhất” thường được hiểu là “duy nhất”. Để bảo đảm yêu cầu thống nhất, trong xã hội chỉ có một loại hình trường duy nhất do Nhà nước mở, Nhà nước ban hành một loại chương trình (ngay cả ở đại học, cao đẳng, trung cấp), xuất bản một loại giáo trình, một loại sách giáo khoa... Trong xã hội dựa trên nền kinh tế theo cơ chế thị trường, thống nhất không có nghĩa là duy nhất. Để bảo đảm yêu cầu thống nhất, Nhà nước quy định khung khổ pháp lý, tạo ra sự thống nhất trong đa dạng. Hệ thống giáo dục có nhiều loại hình trường (trường công, trường tư với nhiều hình thức sở hữu khác nhau), nhiều loại chương trình, nhiều loại sách giáo khoa, giáo trình... Nhìn chung, đa dạng là tính trội và quyền lựa chọn trở thành nguyên tắc chủ đạo của hệ thống giáo dục.

### ***Đánh giá thực tiễn giáo dục Việt Nam trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường***

Việc đánh giá thực tiễn của giáo dục Việt Nam trong thời gian qua đã có nhiều tổ chức, nhiều công trình khoa học nghiên cứu và đi đến nhận xét khá chi tiết cụ thể trên nhiều mặt và đã được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như trong các hội nghị, hội thảo. Gần đây nhất là trong các báo cáo của ba nhóm tác giả gồm một số nhà giáo, nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội nghiên cứu về thực trạng và phương hướng chấn hưng giáo dục nước nhà. Ở đây, chúng tôi chỉ nhấn mạnh 3 yếu tố (nhận thức; vai trò của Nhà nước và nhà trường; cơ chế tự chủ tài chính) làm

nổi bật quá trình chuyển đổi từ một nền giáo dục vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang một cơ chế mới - cơ chế thị trường.

*\* Về nhận thức*

Sau hơn hai mươi lăm năm đổi mới, giáo dục Việt Nam bước đầu đã có sự đổi mới tư duy, nhận thức - quan điểm và đổi mới cơ chế, chính sách phát triển, từ cơ chế của một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp đã tiếp cận được với cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế.

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành và từng bước được hoàn thiện. Cơ chế thị trường trong mọi lĩnh vực đã phát huy được tác dụng, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về cơ chế phát triển giáo dục - đào tạo đã có những đổi mới quan trọng, từ chỗ coi giáo dục chỉ là phúc lợi xã hội, đến coi giáo dục - đào tạo là lĩnh vực đầu tư phát triển; từ chỗ giáo dục được bao cấp chuyển sang đẩy mạnh xã hội hoá, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giáo dục; từ chỗ cả nước chỉ có hệ thống giáo dục công lập đến việc hình thành và phát triển mô hình giáo dục ngoài công lập (dân lập, tư thục, bán công, liên kết) ở tất cả các cấp học, bậc học; từ chỗ coi giáo dục chỉ là lĩnh vực đầu tư công đến chỗ coi giáo dục còn là dịch vụ, thương mại trong quá trình tham gia WTO và hội nhập quốc tế. Có thể nói rằng, cơ chế phát triển giáo dục Việt Nam đã từng bước tiếp cận với cơ chế thị trường.

Nhận thức được vai trò quan trọng của giáo dục - đào tạo đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, Đảng ta coi giáo dục là một lĩnh vực đầu tư phát triển, giáo dục là “quốc sách hàng đầu”. Thực tế cho thấy chúng ta đã vận dụng cơ chế thị trường vào hệ thống giáo dục - đào tạo trong nhiều năm qua.

Chủ trương xã hội hoá sự nghiệp giáo dục ra đời từ những năm 90 của thế kỷ XX đã mang lại những kết quả quan trọng. Tuy có nhiều nhận thức khác nhau về xã hội hoá giáo dục, nhưng chủ trương đó đến nay vẫn được phát huy có hiệu quả trên mọi bình diện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của giáo dục Việt Nam hiện nay.

Tuy nhiên, về mặt tư duy, nhận thức, vẫn còn những nội dung quan trọng chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn giáo dục, nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc về vai trò của cơ chế thị trường, quan điểm giáo dục - đào tạo là một lĩnh vực dịch vụ chưa được nhận thức đầy đủ và đúng đắn ở các cấp, các ngành, do đó chưa chính thức thừa nhận sự tồn tại khách quan của thị trường hàng hoá dịch vụ giáo dục - đào tạo. Nhận thức về cơ chế, tính tự chủ cho các cơ sở giáo dục chưa đầy đủ và thiếu đồng bộ, do đó chưa phát huy được sự sáng tạo và sự cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở giáo dục. Chưa nhận thức đầy đủ những cơ hội, lợi ích và những thách thức trong quá trình hội nhập quốc tế để có chiến lược và cơ chế quản lý hiệu quả.

*\* Sự thay đổi vai trò của Nhà nước, nhà trường*

Trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, vai trò của Nhà nước đã có những thay đổi đáng kể, từ việc “bao cấp toàn diện” giáo dục đã từng bước chuyển sang quản lý nhà nước về giáo dục đối với cả hệ thống giáo dục công lập và ngoài công lập; tập trung ban hành hệ thống các luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển giáo dục - đào tạo trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; từng bước tách quản lý nhà nước với quản lý chuyên môn nghiệp vụ giáo dục - đào tạo; Nhà nước tiếp tục tăng đầu tư cho giáo dục - đào tạo và thực hiện có hiệu quả các chính sách bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục - đào tạo...

Tuy nhiên, quản lý nhà nước về giáo dục - đào tạo trong nhiều năm qua còn bộc lộ nhiều yếu kém và bất cập: Cơ chế quản lý giáo dục từ Trung ương đến cơ sở chậm đổi mới, chưa hình thành được cơ chế đồng bộ để phát triển và quản lý giáo dục - đào tạo theo cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế. Hệ thống luật pháp còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa tách biệt rõ ràng giữa quản lý nhà nước và quản lý chuyên môn; đặc biệt quản lý nhà nước về chất lượng giáo dục - đào tạo còn yếu kém và chậm đổi mới, nhiều giải pháp chưa phù hợp, chưa hiệu quả, hiện tượng tiêu cực trong giáo dục - đào tạo còn nhiều.

Về hệ thống giáo dục: Trong cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế, hệ thống các cơ sở giáo dục - đào tạo trên cả nước bước đầu đã có những thay đổi quan trọng, thể hiện ở hai nội dung chủ yếu sau đây:

- Sự ra đời và phát triển của hệ thống các trường ngoài công lập từ mầm non đến đại học.

- Hệ thống các trường công lập bước đầu đổi mới cơ chế quản lý, từng bước thực hiện cơ chế tự chủ, tiếp cận cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Hệ thống các trường ngoài công lập (bán công, dân lập, tư thục) ra đời và phát triển nhanh ở các thành phố lớn, nhất là giáo dục mầm non và trung học phổ thông. Hệ thống đào tạo nghề phát triển khá đa dạng các loại cơ sở đào tạo nghề ngắn hạn và dài hạn. Các trường cao đẳng, đại học ngoài công lập phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Có thể khẳng định rằng, hệ thống trường ngoài công lập ra đời khẳng định sự đúng đắn của Đảng về đổi mới tư duy, quan điểm, nhận thức và đổi mới cơ chế quản lý, khẳng định tính đúng đắn của chính sách xã hội hoá giáo dục và tiếp cận cơ chế thị trường trong quá trình phát triển giáo dục - đào tạo.

Hệ thống trường công lập vẫn tiếp tục tăng về quy mô và số lượng, nhưng cơ chế quản lý từng bước được phân cấp, tự chủ với những cấp độ khác nhau phù hợp

với từng địa phương, nhiều trường công lập đã năng động, sáng tạo thực hiện cơ chế tự chủ có hiệu quả, biết vận dụng những mặt tích cực của cơ chế thị trường để huy động các nguồn lực cho sự phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ, đổi mới chương trình, nội dung và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, sự vận hành trong cơ chế thị trường đã bộc lộ nhiều yếu kém của hệ thống giáo dục (cả trường công lập và ngoài công lập): cơ chế tự chủ chưa được cụ thể hoá với từng cấp học, điều này dẫn đến hiện tượng thiếu năng động, sáng tạo, ý lại Nhà nước hoặc “vượt rào” vi phạm các quy định hiện hành. Do nhu cầu của người học ngày càng tăng nên hiện tượng các trường chạy theo việc mở rộng quy mô, tăng số lượng tuyển sinh, nhưng chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng đào tạo, chạy theo lợi nhuận dẫn đến tình trạng một số trường ngoài công lập phải giải thể. Sự quản lý của Nhà nước và sự quản lý - quản trị của nhà trường thiếu chặt chẽ, thiếu minh bạch dẫn đến nhiều tiêu cực, cơ chế quản lý tài chính ở trường công lập và ngoài công lập còn bộc lộ nhiều bất cập...

Thực tiễn cho thấy, những vấn đề trên đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu, tổng kết cả về lý luận và thực tiễn để có chủ trương, chính sách và giải pháp khắc phục hợp lý nhằm đưa giáo dục - đào tạo nước ta đổi mới, phát triển bền vững, vận hành đúng hướng theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

*\* Về cơ chế tự chủ tài chính trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*

Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế là một vấn đề thiết yếu trong tiến trình đổi mới giáo dục, trong đó, đổi mới cơ chế tự chủ tài chính đóng một vai trò quan trọng. Nếu trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, giáo dục được coi là phúc lợi xã hội, tất cả mọi chi phí đều do Nhà nước chịu trách nhiệm và đảm nhận việc thu - chi, thì trong cơ chế thị trường vấn đề tài chính giáo dục là một vấn đề phức tạp, liên quan đến nhiều chủ thể, như: vai trò của Nhà nước trong chính sách đầu tư, quản lý; chế độ tự chủ của các cơ sở giáo dục; sự đầu tư của các thành phần kinh tế; trách nhiệm về tài chính của người học... Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến cơ chế tự chủ tài chính giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có chủ trương chuyển các đơn vị sự nghiệp (trong đó có cả giáo dục - đào tạo) từ cơ chế bao cấp sang cơ chế tự chủ với mức độ khác nhau (tự chủ một phần và tự chủ toàn phần), trong đó có tự chủ về mặt tài chính theo hướng: “xác định đầy đủ chi phí dạy và học, chia sẻ hợp lý trách nhiệm chi trả giữa Nhà nước, xã hội và người học”, thực hiện hạch toán thu - chi nhằm tạo sự năng động, sáng tạo, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn thu, đảm bảo cân đối thu - chi và có tích lũy cho phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật, đội

ngũ giáo viên, giảng viên để thực hiện nhiệm vụ trung tâm phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo.

Nhà nước đã có quy định những cấp độ khác nhau về tự chủ tài chính như sau:

- Tự chủ - vẫn được Nhà nước bao cấp 100%.

- Tự chủ - tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên.

- Tự chủ - tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên và một phần đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

Cơ chế này được áp dụng ở các cấp học, bậc học khác nhau.

Nội dung tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập:

- Nguồn tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm: kinh phí do sự nghiệp Nhà nước cấp; nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp; nguồn viện trợ, tài trợ, quà biếu, tặng, cho theo quy định của pháp luật và các nguồn khác.

- Nội dung chi của đơn vị sự nghiệp công lập: gồm chi thường xuyên và chi không thường xuyên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập được tự chủ về khoản thu, mức thu, được tự chủ về sử dụng nguồn tài chính và chủ động sử dụng kết quả hoạt động tài chính trong năm.

- Đơn vị sự nghiệp công lập được chủ động sử dụng các quỹ: quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ dự phòng ổn định thu nhập, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi.

Trong những năm qua, nhiều cơ sở giáo dục công lập, nhất là hệ thống trường dạy nghề, cao đẳng, đại học bước đầu đã làm tốt công tác tự chủ tài chính, nhiều trường đại học, cao đẳng năng động, sáng tạo, nhanh chóng tiếp cận được với cơ chế thị trường để mở rộng các dịch vụ giáo dục - đào tạo, huy động được nhiều nguồn lực cho phát triển giáo dục, đầu tư cho việc củng cố, bổ sung trang thiết bị - kỹ thuật và phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, trong thực tế không ít cơ sở giáo dục công lập thiếu năng động, sáng tạo, còn trông chờ, ỷ lại sự đầu tư của Nhà nước, chậm đổi mới cơ chế quản lý nên tốc độ phát triển chậm, chất lượng đào tạo còn nhiều yếu kém chưa đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho thị trường.

Đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo ngoài công lập, việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo nguyên tắc hạch toán thu - chi như các doanh nghiệp, trong đó nguồn vốn chủ yếu thu từ học phí của người học, (đây là điểm khác biệt với nhiều nước phương Tây, các trường ngoài công lập vẫn có sự đầu tư của Nhà nước) vì vậy, nhiều trường đã vượt qua những khó khăn về đất đai, tài chính, đội ngũ giáo viên, giảng viên, cơ sở vật chất - kỹ thuật... để từng bước phát triển, góp phần quan trọng đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

Tuy nhiên, ở nước ta việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong giáo dục - đào tạo chỉ mới phát triển bước đầu, việc triển khai cơ chế này đối với tất cả các cấp học, bậc học, ở tất cả các loại hình trường học còn nhiều hạn chế, có thể dẫn ra một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, nhận thức của một bộ phận các cấp quản lý và nhân dân về cơ chế thị trường chưa đúng đắn, tư tưởng bao cấp, trông chờ sự đầu tư của Nhà nước còn đè nặng lên nhận thức.

*Thứ hai*, cơ chế tự chủ chưa cụ thể, rõ ràng, chưa cụ thể hoá các nội dung liên quan, chưa cụ thể hoá cho từng cấp học, bậc học, loại hình giáo dục đào tạo và từng địa phương. Chưa có sự thống nhất đồng bộ giữa quyền tự chủ thu và quyền tự chủ chi trong các cơ sở công lập.

*Thứ ba*, công tác quản lý còn mang nặng tính hành chính sự nghiệp. Trong khi chế độ học phí quy định của Nhà nước còn thấp, các cơ sở giáo dục không cân đối đủ chi phí dạy và học, dẫn đến tình trạng nhiều trường tự ban hành chế độ thu - chi sai quy định, thiếu minh bạch, chạy theo việc mở rộng quy mô đào tạo, thực hiện liên kết - hợp tác đào tạo trong nhiều lĩnh vực không chuyên sâu, cơ sở vật chất, trang thiết bị - kỹ thuật không đảm bảo. Kết quả là chất lượng đào tạo thấp, người được đào tạo không đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

*Thứ tư*, đối với các trường ngoài công lập do nguồn vốn đầu tư ban đầu hạn chế, các trường gặp nhiều khó khăn về đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, đội ngũ giáo viên, giảng viên. Phần lớn cơ sở vật chất của các trường ngoài công lập đều đi thuê nên thiếu tính quy hoạch, tính đồng bộ, không đảm bảo tốt các điều kiện thiết yếu cho giáo dục. Hơn nữa, chưa có quy định rõ ràng cơ chế tài chính của cơ sở hoạt động không vì lợi nhuận nên công tác quản lý Nhà nước khó khăn, thiếu chặt chẽ, hiện tượng một số cơ sở giáo dục không thống nhất được việc phân chia lợi ích của những cá nhân, tổ chức góp vốn đã dẫn đến việc mất đoàn kết nội bộ, bộc lộ nhiều tiêu cực trong quản lý, thậm chí vi phạm pháp luật.

Thực tiễn cho thấy, cơ chế tự chủ, trong đó có tự chủ tài chính là một động lực quan trọng để các cơ sở giáo dục - đào tạo phát triển trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhưng nếu không có những quy định cụ thể, phù hợp và đồng bộ thì hiệu quả sẽ không cao. Vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục - đào tạo là hết sức cần thiết.

## **2. Cơ chế quản lý giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN**

Định hướng XHCN cần được hiểu là nhằm đạt mức độ cao hơn về tiến bộ xã hội mà trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước đã xác định một cách cô đọng: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Trên cơ sở nhận thức

mang tính tổng hợp từ các văn kiện của Đảng và Nhà nước, có thể cụ thể hoá mục tiêu này bằng một số tiêu chí:

(1) Lực lượng sản xuất phát triển, hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm ngày càng tăng, kinh tế tăng trưởng nhanh, có chất lượng và bền vững.

(2) Hệ thống pháp luật được bổ sung, hoàn chỉnh, Nhà nước pháp quyền XHCN được củng cố, tăng cường, dân chủ xã hội được mở rộng, nghĩa vụ và quyền lợi chính đáng của nhân dân được tôn trọng.

(3) Văn hoá, giáo dục, nghệ thuật, khoa học phát triển, an sinh xã hội được cải thiện, những biểu hiện tiêu cực trong xã hội bị đẩy lùi/hạn chế.

(4) Môi trường sinh thái được cải thiện và bảo vệ, tài nguyên thiên nhiên được khai thác một cách hợp lý, đối với một số nguồn tài nguyên (như rừng, nước, thủy hải sản...) có sự kết hợp giữa khai thác và phục hồi.

(5) Con người càng ngày càng có thêm điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận cơ hội phát triển về thể chất, phẩm chất, trí tuệ; có công ăn việc làm và được hưởng thụ một cách công bằng đối với những thành quả phát triển của xã hội.

Cơ chế quản lý giáo dục trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có ý nghĩa quan trọng trong phát triển giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội. Do vậy Đảng và Nhà nước trong lãnh đạo và quản lý giáo dục đã căn cứ vào quy luật khách quan của phát triển giáo dục để đề ra các chủ trương chính sách, luật giáo dục và các văn bản pháp quy giáo dục và thực hiện chúng thông qua cơ chế giáo dục. Cơ chế giáo dục được chỉ đạo và thực hiện bằng các cơ quan quản lý Nhà nước về giáo dục. Cơ chế đó thực chất là nhân tố thực thi, là những giải pháp hữu hiệu và cả là động lực kích thích, thúc đẩy giáo dục phát triển. Nói cách khác quản lý Nhà nước về giáo dục theo cơ chế thị trường chính là tổng hoà mọi phương pháp, giải pháp các khâu của cơ chế giáo dục mới mà nền giáo dục trong nền kinh tế mới dựa vào đó để vận hành phát triển từ mục tiêu, nội dung, đầu tư, giá thành, điều tiết, kiểm tra, đánh giá giáo dục...

### ***Đảm bảo sự thống nhất giữa phát triển giáo dục và kinh tế***

Về cơ sở lý luận, phát triển giáo dục phải đi trước một bước so với phát triển kinh tế. Ngày nay các nước trên thế giới muốn phát triển kinh tế phải trên cơ sở phát triển khoa học kỹ thuật và công nghệ, phải dựa vào nguồn nhân lực có trình độ cao về tri thức cũng như kỹ năng và tay nghề. Muốn có được nguồn nhân lực này không bằng con đường nào khác là xây dựng và phát triển một nền giáo dục phù hợp và hài hoà với nền kinh tế thị trường với sự dạng hoá cách làm giáo dục thông qua các loại hình giáo dục: giáo dục chính quy, không chính quy và phi chính quy với nhiều

thang bậc, loại hình dài hạn và ngắn hạn với những cơ cấu linh hoạt, mềm dẻo, liên thông về nội dung, về ngành nghề, về không gian (vùng, miền) và thời gian.

Giáo dục thích ứng với nhu cầu xã hội: nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài thích ứng với nhu cầu xã hội. Đào tạo nhân lực với nhiều hình thức căn cứ vào nhu cầu xã hội, lấy hiệu quả xã hội của giáo dục làm nền tảng. Tối ưu hoá tri thức của học sinh, sinh viên, mở rộng diện kiến thức, tăng cường nhiều năng lực thích ứng với những biến động mới của nền kinh tế thị trường, tạo điều kiện tốt cho học sinh, sinh viên được tiếp xúc nhiều và thường xuyên với xã hội, thực sự hiểu biết xã hội và tăng cường năng lực xử lý các vấn đề thực tế đang diễn ra hằng ngày.

Đa dạng hoá cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu kinh tế trung ương và địa phương trong hợp tác quốc tế với xu thế toàn cầu hoá.

Giao quyền tự chủ, đảm bảo quyền tự chủ và tính trách nhiệm xã hội cho các cơ sở giáo dục, nhất là giáo dục đại học để có thể thích ứng nhanh được với kinh tế thị trường. Quản lý trường học phải dựa trên cơ sở tổ chức, sử dụng một cách khoa học nhân lực, vật lực và tài lực của nhà trường giúp cho nhà trường phát triển ổn định, bền vững đạt hiệu quả cao nhằm thực hiện được mục đích giáo dục theo cơ chế thị trường trong xu thế toàn cầu hoá.

### ***Kiểm soát giáo dục***

Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước muốn kiểm soát được sự phát triển của giáo dục, trước hết Nhà nước phải có quyền uy và nhất là phải có năng lực. Nhà nước kiểm soát giáo dục theo bốn nội dung: thứ nhất là kiểm soát cơ cấu hệ thống giáo dục để luôn đảm bảo tính cân đối, sự phù hợp và hài hoà với nhu cầu xã hội và nhu cầu của từng thành viên trong xã hội; thứ hai là kiểm soát hành chính giáo dục, tức là kiểm soát hoạt động quản lý hành chính giáo dục theo thể chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với phân cấp quản lý giáo dục triệt để theo hướng giao quyền tự chủ và trách nhiệm tối đa cho các cơ sở giáo dục; thứ ba là kiểm soát kinh tế giáo dục trên cơ sở nghiên cứu tính hiệu quả của đầu tư cho giáo dục, điều kiện môi trường cho phát triển giáo dục và thứ tư là kiểm soát hoạt động dạy và học. Cần phối hợp hài hoà việc dạy học của giáo viên và việc học tập của học sinh.

Tác dụng của kiểm soát giáo dục trong nền kinh tế thị trường: với mục tiêu giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta cần coi trọng công tác kiểm soát giáo dục theo các thành tố:

- Đảm bảo cho phát triển giáo dục phù hợp và hài hoà với tiến trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và thị trường lao động phải tương thích. Nhân lực do hệ thống giáo dục cung ứng chẳng những phải được nền kinh tế trung ương mà cả nền kinh tế từng địa phương chấp nhận.

- Thể chế giáo dục và thể chế phát triển kinh tế phải tương đồng, trong đó quan trọng là tổ chức hoạt động giáo dục phải phù hợp với hoạt động kinh tế từ mục tiêu, mục đích đến phân cấp quản lý và lưu thông phân phối trong giáo dục.

- Giáo dục giúp cho người lao động có tăng thu nhập, người có trình độ học vấn, trình độ chuyên môn cao hơn, tay nghề giỏi hơn thì lợi ích kinh tế sẽ lớn hơn.

- Phân phối đầu tư trong hệ thống giáo dục cần hài hoà, nhưng theo tiến trình phát triển kinh tế - xã hội cần phân bổ đầu tư có trọng điểm.

Kiểm soát giáo dục trong nền kinh tế thị trường cần tuân theo quy luật giá trị giáo dục. Giá trị giáo dục trong kiểm soát giáo dục phải lấy giáo dục vì sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và giáo dục vì sự phát triển của từng thành viên trong xã hội. Hai giá trị này là hai giá trị cơ bản mà giáo dục phải đạt được. Giáo dục là công cụ của Nhà nước. Nhà nước là người quản lý, kiểm soát, đầu tư chính cho giáo dục phát triển. Giáo dục phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và khi kinh tế - xã hội phát triển sẽ có tác động tạo ra những tiền đề giúp cho giáo dục phát triển. Giáo dục vì sự phát triển cho từng thành viên trong xã hội chính là mối quan tâm của giáo dục đến sự phát triển toàn diện của mỗi người để đảm bảo đời sống của mỗi người ngày một hạnh phúc hơn.

### ***Quản lý nhà nước về giáo dục đảm bảo thắng lợi trong cạnh tranh kinh tế***

Ngày nay cạnh tranh giữa các quốc gia thực chất là cạnh tranh về sự phát triển giáo dục. Giáo dục làm ra và quyết định trình độ nhân lực của từng quốc gia và nhân lực giỏi sẽ quyết định sự tiên tiến và hiện đại về khoa học và công nghệ, từ đó dẫn đến tốc độ phát triển kinh tế nhanh hay chậm của mỗi nước.

Trong giáo dục có hai cơ cấu quan trọng là cơ cấu trình độ và cơ cấu ngành nghề. Quản lý nhà nước về giáo dục phải biết phân bổ hợp lý hai cơ cấu này. Quản lý phát triển các cơ cấu trên phải bám sát yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường, nếu không sẽ không những không giúp được kinh tế phát triển nhanh, mà ngược lại còn gây nhiều khó khăn cho kinh tế phát triển. Hiện nay nước ta đang trong giai đoạn đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sự nghiệp này chỉ có thể thành công khi có được nền giáo dục ở trình độ cao. Sự cạnh tranh quốc tế là sự cạnh tranh nội lực của từng đất nước, là sự cạnh tranh khoa học kỹ thuật và công nghệ. Ngày nay quốc gia nào có nền khoa học - kỹ thuật - công nghệ phát triển tiên tiến, hiện đại thì mới có thể có nền kinh tế - xã hội phát triển.

Quản lý nhà nước về giáo dục trong giai đoạn hiện nay cần làm xuất hiện nhanh chóng một đội ngũ nhân lực trình độ cao có chất lượng trong một nền giáo dục trình độ cao. Nước ta đang thực thi hiện đại hoá giáo dục theo hướng là công cụ hữu hiệu của hiện đại hoá đất nước, song kết quả chưa như ý muốn. Nguyên nhân chủ yếu là do quản lý nhà nước. Quy mô giáo dục ngày càng lớn, đặc biệt trong những năm đổi mới; sự phân hoá giáo dục ngày càng rõ rệt, do vậy đòi hỏi sự thể hiện quyền lực nhà nước trong quản lý giáo dục để đảm bảo cạnh tranh giáo dục lành mạnh giữa các loại hình giáo dục và giữa các cơ sở giáo dục.

Giáo dục là ngành sản xuất phi vật chất, nhưng giáo dục sản xuất và tái sản xuất năng lực lao động cho xã hội. Do vậy, nhà nước phải quản lý được nguồn vốn cho giáo dục, có nghĩa là tạo cơ chế để có nguồn vốn đa dạng và phân chia sử dụng nguồn vốn hợp lý và có hiệu quả. Nhu cầu học tập của con người là vô hạn, mà nguồn kinh phí cho giáo dục là hữu hạn. Nguồn kinh phí này cần được phân phối hợp lý và có hiệu quả trước hết đối với các trình độ, bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân, với phát triển giáo dục các địa phương, với cơ cấu ngành nghề, trường học. Trong nền kinh tế thị trường, đầu tư cho giáo dục là đầu tư mang tính tiêu thụ trực tiếp, đầu tư mang tính sản xuất gián tiếp, đầu tư mang tính tiêu thụ hữu hình, đầu tư mang tính sản xuất tiềm tàng, đầu tư mang tính tiêu thụ hiện tại, đầu tư mang tính sản xuất của ngày mai, đầu tư mang tính tiêu thụ hữu hạn và đầu tư mang tính sản xuất mở rộng. Với những đặc điểm cơ bản này, trong quản lý nhà nước cần thấy đầu tư cho giáo dục có nhiều hiệu quả, hiệu quả cao, hiệu quả trước mắt và hiệu quả lâu dài.

Tóm lại, quản lý giáo dục trong nền kinh tế thị trường là tạo động lực cho giáo dục phát triển nhanh, mạnh, phát triển liên tục và luôn phù hợp và hài hoà với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Quản lý giáo dục coi trọng sự dân chủ, bình đẳng, cạnh tranh, xã hội hoá với những chính sách thông thoáng giúp cho từng cơ sở giáo dục chủ động, sáng tạo tự xây dựng thương hiệu của mình ở trong nước cũng như trên thế giới. Quan trọng hơn cả, quản lý giáo dục phải lấy hiệu quả làm đầu. Hiệu quả là mục tiêu quan trọng số một của quản lý giáo dục. Nhà nước cần có chính sách hợp lý, kịp thời và phù hợp để giáo dục thực sự là quốc sách hàng đầu và là động lực phát triển kinh tế - xã hội.

### **3. Định hướng và giải pháp đổi mới, phát triển giáo dục - đào tạo trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế**

#### *3.1. Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội*

##### *\* Quan điểm của Đảng và Nhà nước*

Một trong những nội dung quan trọng của Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI là “*triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế*”.

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Đại hội Đảng lần thứ XI nêu hai quan điểm mới: *Một là, nâng chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” lên thành “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”.*

*Hai là, phát triển chủ trương “là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” lên thành “là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”.*

Thực hiện tốt công việc tại các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên Hiệp Quốc. Tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, và nhất là tình trạng biến đổi khí hậu; sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền; chủ động, kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của Việt Nam.

Thúc đẩy giải quyết các vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ. Củng cố, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng có chung biên giới. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phát triển quan hệ với các đảng cộng sản, công nhân, đảng cánh tả, các đảng cầm quyền và những đảng khác trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ và hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển (so với Đại hội X có bổ sung quan hệ với những đảng khác và trên thực tế những năm qua, chúng ta đã có quan hệ với một số đảng khác, nhưng trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia, giữ vững độc lập, tự chủ, và hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển).

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

### \* *Đặc trưng chiến lược*

Cơ sở xác định tư tưởng chiến lược là các yêu cầu: 1) *phát triển nhanh bền vững*; 2) *thoát khỏi tụt hậu phát triển*; 3) *trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*.

Từ bối cảnh và thực trạng xuất phát, căn cứ vào mục tiêu tổng quát, chiến lược phát triển giai đoạn 2011 - 2020 cần đáp ứng 4 yêu cầu cơ bản: *Tính đổi mới; Tính thích ứng; Tính đột phá; Tính bền vững*.

Đây cũng là 4 đặc trưng chiến lược. Chúng tạo thành sự khác biệt chủ yếu của chiến lược giai đoạn 2011 - 2020 so với các chiến lược trước.

#### *(1) Tính đổi mới*

Tính đổi mới của chiến lược thực chất là đổi mới mô hình tăng trưởng và phát triển. Mô hình đổi mới này tạo ra trục “bất biến” của chiến lược.

Thực chất của việc đổi mới mô hình tăng trưởng là: từ bỏ *mô hình phát triển - rượt đuổi truyền thống* (coi mục tiêu tăng trưởng GDP - hiện vật là trung tâm, đạt được chủ yếu bằng tăng mạnh khối lượng đầu vào và khai thác tối đa tài nguyên, dựa chủ yếu vào lao động kỹ năng thấp và khu vực doanh nghiệp Nhà nước); *kiên quyết chuyển sang mô hình phát triển - rượt đuổi hiện đại, lấy mục tiêu phát triển con người bền vững làm trung tâm*, dựa chủ yếu vào:

- Nguồn đầu tư chất lượng cao (sử dụng hiệu quả lao động, khả năng tạo liên kết và lan toả phát triển, định hướng công nghệ cao và hiện đại).
- Nguồn nhân lực chất lượng.
- Sức mạnh liên kết của tất cả các khu vực doanh nghiệp.

Trục cốt lõi của tư duy mới về mô hình tăng trưởng là *tầm nhìn toàn cầu - thời đại, định hướng nền kinh tế tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu, trong đó, lấy việc phát triển các ngành định hướng công nghệ hiện đại, bám đuổi công nghệ làm cốt lõi*, coi việc “tăng cường hợp tác với các nước có lợi thế khoa học - công nghệ cao, sử dụng lợi thế đó để phát triển kinh tế” là mấu chốt để thoát khỏi tình trạng kém phát triển.

#### *(2) Tính thích ứng*

Xu hướng biến động mạnh, tốc độ cao, tính bất thường lớn của các quá trình kinh tế - chính trị - xã hội toàn cầu và khu vực (*đặc biệt lưu ý động thái bất thường gần đây của khu vực, với sự nổi lên của Trung Quốc và cách thức Trung Quốc thể hiện vai trò của mình*) làm gia tăng tính khó dự đoán của các điều kiện phát triển. Tình hình đó đòi hỏi các nền kinh tế, để có thể phát triển một cách hiệu quả và bền

vững, cùng với mô hình tăng trưởng được khẳng định, phải xây dựng được một cấu trúc thể chế có khả năng thích ứng và phản ứng chính sách linh hoạt. Đối với Việt Nam, là nền kinh tế có độ mở cửa rộng, thực lực chưa mạnh, để đáp ứng yêu cầu nói trên, bên cạnh việc có một mô hình tăng trưởng phù hợp (là trục “bất biến”), cấu trúc kinh tế cần có khả năng thích ứng cao (lực “vạn biến”). Để đáp ứng được yêu cầu đó, chiến lược phải bảo đảm:

- *Năng lực dự báo* xu hướng lớn và dự báo khả năng xảy ra các biến cố bất thường; *năng lực tiếp nhận cảnh báo* và *khả năng chuyên hoá dự báo - cảnh báo thành các chính sách và giải pháp ứng phó.*

- *Năng lực điều hành và quản trị phát triển chiến lược* trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu.

- *Năng lực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp* trong môi trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế và chuyển sang thời đại công nghệ cao.

### (3) *Tính đột phá*

Đột phá phát triển là yếu tố chính tạo sự khác biệt của chiến lược lần này với các chiến lược đã từng có. Cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển mang tính đột phá cao bắt nguồn từ hoàn cảnh và điều kiện phát triển khác biệt là:

- Hội nhập quốc tế tạo thời cơ tận dụng sức mạnh thúc đẩy của các xu thế lớn, của các nguồn lực phát triển quốc tế to lớn, thúc đẩy gia nhập vào hệ thống phân công lao động mới toàn cầu và khu vực (thông qua hình thái chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu) và tiến nhanh hơn trên các nấc thang của chuỗi sản xuất đó.

- Không gian phát triển mở rộng, không gian kinh tế “hậu WTO” + không gian chiến lược biển, cho phép định hình hướng chuyển dịch cơ cấu rõ hơn.

- Các điều kiện đột phá (vốn, công nghệ, thị trường, nhân lực) tương đối sẵn có và Việt Nam đang là điểm hội tụ. Còn lại là vấn đề thể chế tạo đột phá - là vấn đề thuộc khả năng và quyết tâm của Việt Nam.

- Những đòi hỏi từ bên trong (cải cách thể chế, thu hẹp khoảng cách tụt hậu) và các điều kiện cho phép (các toạ độ bùng nổ phát triển vùng - ngành).

Đột phá phát triển chính là hiện thực hoá các cơ hội phát triển lớn mà thành quả đổi mới và thời đại tạo ra cho chúng ta.

Có thể định hướng hai nhóm đột phá:

- Đột phá thể chế, bao gồm:

+ Thúc đẩy phát triển một số thị trường trọng điểm, tạo cơ sở cho hệ thống thị trường vận hành hiệu quả (thị trường đất đai và thị trường lao động).

+ Đẩy mạnh cải cách khu vực doanh nghiệp Nhà nước, định vị lại chức năng và cơ chế hoạt động của các Tập đoàn Kinh tế Nhà nước.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản trị phát triển.

- Đột phá phát triển vùng: tập trung phát triển một số trọng điểm vùng (vùng hẹp), tạo sức đột phá phát triển mạnh theo hướng hiện đại (kiểu Thâm Quyển của Trung Quốc), và có khả năng lan toả phát triển rộng và nhanh.

Để tạo đột phá vùng, cần xác định cho vùng một số ngành đặc thù, có khả năng tạo đột phá mạnh, hướng tới hiện đại và sức lan toả lớn.

#### *(4) Tính bền vững*

Trong một thế giới biến đổi nhanh, bất định và nhiều rủi ro, khi các yếu tố tự nhiên - khách quan của sự phát triển chứa đựng nhiều nguy cơ lớn (biến đổi khí hậu, nước biển dâng cao), trước yêu cầu tăng trưởng nhanh, giữ vững định hướng XHCN trong điều kiện nội lực còn yếu và trình độ phát triển còn thấp, phát triển an toàn và bền vững là đòi hỏi nội tại và có tính nền tảng.

Để đáp ứng yêu cầu này, việc thiết kế chiến lược phải xác định:

- Nhiệm vụ ưu tiên củng cố hệ thống tài chính - ngân hàng để ứng phó với các rủi ro hệ thống bắt nguồn từ quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế.

- Hệ mục tiêu cân bằng hơn giữa số lượng và chất lượng, không quá nghiêng lệch về tốc độ tăng trưởng GDP cao, nhấn mạnh hơn đến sự an toàn phát triển trong hội nhập và tính bền vững của các quá trình tăng trưởng.

- Xây dựng chiến lược phải chú trọng đến các biến số mới gắn với rủi ro thị trường và thiên tai (định hướng cơ cấu ngành - vùng phải tính đến xu hướng và hậu quả biến đổi khí hậu và nước biển dâng cao với tư cách là một tiên đề).

- Chú trọng phát triển hệ thống bảo trợ và an sinh xã hội.

- Chú trọng hệ quả của quá trình hội nhập văn hoá.

Với cách đặt vấn đề về tư tưởng chỉ đạo chiến lược như vậy, Chiến lược phát triển đất nước giai đoạn 2011 - 2020 chính là *Chiến lược Hội nhập thành công, phát triển nhanh và bền vững, đưa đất nước tiến kịp thời đại*.

### *3.2. Chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo trong giai đoạn hiện nay*

\* *Nghị quyết Trung ương 8 về đổi mới căn bản và toàn diện GD - ĐT*

Ngày 4 - 11 - 2013, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8, Ban Chấp hành Trung ương khoá XI (Nghị quyết số 29-NQ/TW) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

Chúng tôi xin khái lược 3 nội dung trọng tâm của Nghị quyết: quan điểm chỉ đạo; mục tiêu; nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện.

*\* Quan điểm chỉ đạo:*

- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo.

- Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học.

- Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả.

- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hoá, hiện đại hoá giáo dục và đào tạo.

- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

*\* Mục tiêu:*

Mục tiêu chung là tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục - đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện

và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Mục tiêu cụ thể với *giáo dục mầm non*, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hoá hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục.

*Đối với giáo dục phổ thông*, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Bảo đảm cho học sinh có trình độ THCS (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau THCS; THPT phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020. Phấn đấu đến năm 2020, có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương.

*Đối với giáo dục nghề nghiệp*, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

*Đối với giáo dục đại học*, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia;

trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hoá các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

*Đối với giáo dục thường xuyên, bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xoá mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.*

*Đối với việc dạy Tiếng Việt và truyền bá văn hoá dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài, có chương trình hỗ trợ tích cực việc giảng dạy tiếng Việt và truyền bá văn hoá dân tộc cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hoá Việt Nam, gắn bó với quê hương, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.*

*\* Nhiệm vụ, giải pháp:*

Để thực hiện mục tiêu trên, 9 nhiệm vụ, giải pháp được đặt ra, *trước hết* tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với đổi mới GD&ĐT.

*Thứ 2*, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Trên cơ sở mục tiêu đổi mới GD&ĐT, cần xác định rõ và công khai mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng bậc học, môn học, chương trình, ngành và chuyên ngành đào tạo. Coi đó là cam kết bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục và đào tạo; là căn cứ giám sát, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo.

Đổi mới chương trình nhằm phát triển năng lực và phẩm chất người học, hài hoà đức, trí, thể, mỹ; dạy người, dạy chữ và dạy nghề. Đổi mới nội dung giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực, phù hợp với lứa tuổi, trình độ và ngành nghề; tăng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Đa dạng hoá nội dung, tài liệu học tập, đáp ứng yêu cầu của các bậc học, các chương trình giáo dục, đào tạo và nhu cầu học tập suốt đời của mọi người. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khoá, nghiên cứu khoa học...

*Thứ 3*, đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan. Đổi mới phương thức thi

và công nhận tốt nghiệp THPT theo hướng giảm áp lực và tốn kém cho xã hội mà vẫn bảo đảm độ tin cậy, trung thực, đánh giá đúng năng lực học sinh, làm cơ sở cho việc tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Đổi mới phương thức đánh giá và công nhận tốt nghiệp giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở kiến thức, năng lực thực hành, ý thức kỷ luật và đạo đức nghề nghiệp. Có cơ chế để tổ chức và cá nhân sử dụng lao động tham gia vào việc đánh giá chất lượng của cơ sở đào tạo.

Đổi mới phương thức tuyển sinh ĐH, CĐ theo hướng kết hợp sử dụng kết quả học tập ở phổ thông và yêu cầu của ngành đào tạo. Đánh giá kết quả đào tạo ĐH theo hướng chú trọng năng lực phân tích, sáng tạo, tự cập nhật, đổi mới kiến thức; đạo đức nghề nghiệp; năng lực nghiên cứu và ứng dụng KH&CN; năng lực thực hành, năng lực tổ chức và thích nghi với môi trường làm việc. Giao quyền tự chủ tuyển sinh cho các cơ sở GDDH.

*Thứ 4*, hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Trước mắt, ổn định hệ thống giáo dục phổ thông như hiện nay. Đẩy mạnh phân luồng sau THCS; định hướng nghề nghiệp ở THPT. Tiếp tục nghiên cứu đổi mới hệ thống giáo dục phổ thông phù hợp với điều kiện cụ thể của đất nước và xu thế phát triển giáo dục của thế giới. Thực hiện phân tầng cơ sở GDDH theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng, thực hành. Khuyến khích xã hội hoá để đầu tư xây dựng và phát triển các trường chất lượng cao ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo. Đa dạng hoá các phương thức đào tạo.

*Thứ 5*, đổi mới căn bản công tác quản lý giáo dục, đào tạo, bảo đảm dân chủ, thống nhất; tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo; coi trọng quản lý chất lượng.

*Thứ 6*, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Trong đó, khẳng định, lương của nhà giáo được ưu tiên xếp cao nhất trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp và có thêm phụ cấp tùy theo tính chất công việc, theo vùng.

*Thứ 7*, đổi mới chính sách, cơ chế tài chính, huy động sự tham gia đóng góp của toàn xã hội; nâng cao hiệu quả đầu tư để phát triển giáo dục và đào tạo. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục và đào tạo tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách; chú trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ngân sách. Từng bước bảo đảm đủ kinh phí hoạt động chuyên môn cho các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập. Hoàn thiện chính sách học phí. Đối với các ngành đào tạo có khả năng xã hội hoá cao, ngân sách

Nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số và khuyến khích tài năng. Tiến tới bình đẳng về quyền được nhận hỗ trợ của Nhà nước đối với người học ở trường công lập và trường ngoài công lập...

*Thứ 8*, nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt là khoa học giáo dục và khoa học quản lý. Tăng cường năng lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của các cơ sở giáo dục đại học. Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu, giữa các cơ sở đào tạo với các cơ sở sản xuất, kinh doanh. Ưu tiên đầu tư phát triển khoa học cơ bản, khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành, trung tâm công nghệ cao, cơ sở sản xuất thử nghiệm hiện đại trong một số cơ sở GDĐH. Có chính sách khuyến khích học sinh, sinh viên nghiên cứu khoa học.

Tập trung đầu tư và có cơ chế đặc biệt để phát triển một số trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực sớm đạt trình độ khu vực và quốc tế, đủ năng lực hợp tác và cạnh tranh với các cơ sở đào tạo và nghiên cứu hàng đầu thế giới.

*Thứ 9*, chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo. Chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục, đào tạo trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hoá và thành tựu khoa học, công nghệ của nhân loại. Hoàn thiện cơ chế hợp tác song phương và đa phương, thực hiện các cam kết quốc tế về giáo dục, đào tạo. Mở rộng liên kết đào tạo với những cơ sở đào tạo nước ngoài có uy tín, chủ yếu trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; đồng thời quản lý chặt chẽ chất lượng đào tạo...

### *Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*

Ngày 13 tháng 06 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 711/QĐ-TTg về việc phê duyệt "*Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*". Chúng tôi xin khái lược những nội dung trọng tâm của chiến lược.

## **(1) Tình hình giáo dục Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010**

### *Những thành tựu cơ bản*

Trong giai đoạn 2001 - 2010 GD-ĐT đã đạt được những thành tựu nhất định. Quy mô giáo dục và mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học tăng nhanh, trong đó mẫu giáo 5 tuổi tăng từ 72% lên 98%; tiểu học từ 94% lên 97%; trung học cơ sở từ 70% lên 83%; trung học phổ thông từ 33% lên 50%; quy mô đào tạo nghề tăng 3,08 lần, trung cấp chuyên nghiệp tăng 2,69 lần; quy mô giáo dục đại học tăng 2,35 lần. Năm

2010, số sinh viên cao đẳng và đại học trên một vạn dân đạt 227; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40%, bước đầu đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động.

Mạng lưới cơ sở giáo dục phát triển rộng khắp trong toàn quốc đã mở rộng cơ hội học tập cho mọi người, bước đầu xây dựng xã hội học tập. Mạng lưới trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng phát triển mạnh. Các cơ sở đào tạo nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học được thành lập ở hầu hết các địa bàn đông dân cư, các vùng, các địa phương, kể cả ở vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long.

Chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo có tiến bộ. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của học sinh, sinh viên được nâng cao một bước. Phát triển giáo dục và đào tạo đã chuyển theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ; đã mở thêm nhiều ngành nghề đào tạo mới, bước đầu đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục đã được cải thiện. Về cơ bản, đã đạt được sự bình đẳng nam nữ trong giáo dục phổ thông và GDDH.

Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực theo hướng: khắc phục các tiêu cực trong ngành, chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; đổi mới cơ chế tài chính của ngành giáo dục; tăng cường phân cấp quản lý giáo dục, quyền tự chủ và trách nhiệm của các cơ sở giáo dục; ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin; hình thành giám sát xã hội đối với chất lượng giáo dục và đào tạo. Ngân sách Nhà nước đầu tư cho giáo dục tăng nhanh, từ 15,3% năm 2001 lên 20% tổng chi ngân sách năm 2010.

Trong 10 năm qua, những thành tựu của giáo dục nước ta đã đóng góp quan trọng trong việc nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, tạo điều kiện cho đất nước tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

### ***Những bất cập và yếu kém***

Hệ thống giáo dục quốc dân thiếu tính thống nhất, thiếu liên thông giữa một số cấp học và một số trình độ đào tạo, chưa có khung trình độ quốc gia về giáo dục. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội.

Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực, trên thế giới. Có biểu hiện lệch lạc về hành vi, lối sống trong một bộ phận học sinh, sinh viên.

Quản lý giáo dục vẫn còn nhiều bất cập, còn mang tính bao cấp, ôm đồm, sự vụ và chông chéo, phân tán; trách nhiệm và quyền hạn quản lý chuyên môn chưa đi đôi với trách nhiệm, quyền hạn quản lý về nhân sự và tài chính.

Một bộ phận nhà giáo và cán bộ quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ giáo dục trong thời kỳ mới. Đội ngũ nhà giáo vừa thừa, vừa thiếu cục bộ, vừa không đồng bộ về cơ cấu chuyên môn. Tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học trong GDĐH còn thấp; tỷ lệ sinh viên trên giảng viên chưa đạt mức chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010.

Nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, công tác thi, kiểm tra, đánh giá chậm được đổi mới. Nội dung chương trình còn nặng về lý thuyết, phương pháp dạy học lạc hậu, chưa phù hợp với đặc thù khác nhau của các loại hình cơ sở giáo dục, vùng miền và các đối tượng người học; chưa chú trọng giáo dục kỹ năng sống, phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của học sinh, sinh viên.

Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường còn thiếu và lạc hậu. Nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học giáo dục còn hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời các yêu cầu phát triển giáo dục. Chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học trong các trường đại học còn thấp; chưa gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất.

## **(2) Thời cơ và thách thức**

Đảng và Nhà nước luôn khẳng định phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu, đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển; giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực để phát triển kinh tế - xã hội. Cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo ra những điều kiện thuận lợi để đổi mới cơ bản nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, đổi mới quản lý giáo dục, tiến tới một nền giáo dục điện tử đáp ứng nhu cầu của từng cá nhân người học.

Quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng về giáo dục đang diễn ra ở quy mô toàn cầu tạo cơ hội thuận lợi để tiếp cận với các xu thế mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, tạo thời cơ để phát triển giáo dục.

Nhu cầu phát triển nhanh giáo dục đáp ứng đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phát triển kinh tế theo chiều sâu tri thức với công nghệ tiên tiến và hội nhập quốc tế, trong khi đó nguồn lực đầu tư cho giáo dục là có hạn, sẽ tạo sức ép đối với phát triển giáo dục.

Nguy cơ tụt hậu có thể làm cho khoảng cách kinh tế, tri thức, giáo dục giữa Việt Nam và các nước ngày càng gia tăng. Hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị

trường làm nảy sinh những vấn đề mới, như nguy cơ xâm nhập của văn hoá và lối sống không lành mạnh làm xói mòn bản sắc dân tộc.

### **(3) Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục**

- Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, nâng cao vai trò của các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục.

- Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt là đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách.

- Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt là chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại.

### **(4) Mục tiêu phát triển giáo dục đến năm 2020**

#### ***Mục tiêu tổng quát***

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá, dân chủ hoá và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

#### ***Mục tiêu cụ thể***

- *Giáo dục mầm non*: Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2015; đến năm 2020, có ít nhất 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ và

80% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%.

- *Giáo dục phổ thông*: Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt là chất lượng giáo dục văn hoá, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng tuổi ở tiểu học là 99%, trung học cơ sở là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học.

- *Giáo dục thường xuyên*: Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình; bước đầu hình thành xã hội học tập. Chất lượng giáo dục thường xuyên được nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần.

- *Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học*: Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỹ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tất cả các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.

## **(5) Các giải pháp phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020**

Để đạt được mục tiêu chiến lược, cần thực hiện tốt 8 giải pháp, trong đó giải pháp 1 là giải pháp đột phá và giải pháp 2 là giải pháp then chốt.

### *(1) Đổi mới quản lý giáo dục*

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ làm cơ sở triển khai thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

Thực hiện đồng bộ phân cấp quản lý, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục. Bảo đảm dân chủ hoá trong giáo dục. Thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá người dạy, giáo viên và giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý...

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, xây dựng khung trình độ quốc gia về giáo dục tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới. Phân loại chất lượng giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và đại học theo các tiêu chuẩn chất lượng quốc gia

Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục: chuẩn hoá đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông nhằm nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục ở các cấp.

### *(2) Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*

Củng cố, hoàn thiện hệ thống đào tạo giáo viên, đổi mới căn bản và toàn diện nội dung và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng nhằm hình thành đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ sức thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông sau năm 2015.

Đảm bảo từng bước có đủ giáo viên thực hiện giáo dục toàn diện theo chương trình giáo dục mầm non và phổ thông, dạy học 2 buổi/ngày, giáo viên dạy ngoại ngữ, giáo viên tư vấn học đường và hướng nghiệp.

Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo để đến năm 2020, 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong đó 60% giáo viên mầm non, 100% giáo viên tiểu học, 88% giáo viên trung học cơ sở và 16,6% giáo viên trung học phổ thông đạt trình độ đào tạo trên chuẩn; 38,5% giáo viên trung cấp chuyên nghiệp, 60% giảng viên cao đẳng và 100% giảng viên đại học đạt trình độ thạc sĩ trở lên; 100% giảng viên đại học và cao đẳng sử dụng thành thạo một ngoại ngữ.

Thực hiện đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ các trường đại học, cao đẳng với phương án kết hợp đào tạo trong và ngoài nước để đến năm 2020 có 25% giảng viên đại học và 8% giảng viên cao đẳng là tiến sĩ.

### *(3) Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng giáo dục*

Thực hiện đổi mới chương trình và sách giáo khoa từ sau năm 2015 theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Chú trọng nội dung giáo dục đạo đức, pháp luật, thể chất, quốc phòng - an ninh và các giá trị văn hoá truyền thống; giáo dục kỹ năng sống cho học sinh phổ thông.

Đổi mới chương trình, tài liệu dạy học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học dựa trên nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động. Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng. Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông mở rộng các hình thức học tập đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của mọi người.

Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo và năng lực tự học của người học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học. Biên soạn và sử dụng giáo trình, sách giáo khoa điện tử. Đổi mới kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng theo hướng đảm bảo thiết thực, hiệu quả, khách quan và công bằng.

#### *(4) Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục*

Tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của Nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Đảm bảo tỷ lệ chi cho giáo dục trong tổng ngân sách Nhà nước từ 20% trở lên, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và Quản lý sử dụng có hiệu quả. Ưu tiên đầu tư xây dựng một số trường đại học xuất sắc, chất lượng trình độ quốc tế. Phấn đấu đến năm 2020 có một số khoa, chuyên ngành đạt chất lượng cao.

#### *(5) Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội*

Khuyến khích doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước mở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đại học để tăng cường khả năng tự cung ứng nhân lực và góp phần cung ứng nhân lực cho thị trường lao động.

Gắn kết chặt chẽ đào tạo với nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và sản xuất; thành lập các doanh nghiệp khoa học công nghệ trong các cơ sở đào tạo. Nâng cao năng lực của các cơ sở nghiên cứu khoa học, trong đó ưu tiên đầu tư cho các cơ sở nghiên cứu khoa học mũi nhọn, phòng thí nghiệm trọng điểm trong các trường đại học.

#### *(6) Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội*

Xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm đảm bảo bình đẳng về cơ hội học tập, hỗ trợ và ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo. Có chính sách ưu đãi đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.

Phát triển giáo dục từ xa, giáo dục nghề nghiệp, mở rộng hệ thống dự bị đại học. Tăng đầu tư cho giáo dục đặc biệt; có chính sách đãi ngộ đối với giáo viên giáo dục đặc biệt và học sinh khuyết tật.

### *(7) Phát triển khoa học giáo dục*

Ưu tiên nghiên cứu cơ bản về khoa học giáo dục. Phát triển mạng lưới cơ sở nghiên cứu khoa học giáo dục, tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu của cơ quan nghiên cứu khoa học giáo dục quốc gia và các viện nghiên cứu trong các trường sư phạm trọng điểm. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyên gia giáo dục thông qua đào tạo trong và ngoài nước, trao đổi hợp tác quốc tế.

### *(8) Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục*

Tăng chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước cho các trường đại học trọng điểm và viện nghiên cứu quốc gia, ưu tiên các ngành khoa học, công nghệ mũi nhọn. Khuyến khích các cơ sở giáo dục trong nước hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài để nâng cao năng lực quản lý, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, đào tạo bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ khoa học và quản lý giáo dục; tăng số lượng học bổng cho học sinh, sinh viên đi học nước ngoài.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Xây dựng một số trường đại học, trung tâm nghiên cứu hiện đại để thu hút các nhà khoa học trong nước, quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020 được chia làm 2 giai đoạn để thực hiện:

- *Giai đoạn 1 (2011 - 2015)*: thực hiện đổi mới quản lý giáo dục; hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng khung trình độ quốc gia; triển khai xây dựng một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học chất lượng cao và trường đại học theo định hướng nghiên cứu; đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo ở các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Tập trung chuẩn bị các điều kiện để thực hiện đổi mới giáo dục phổ thông sau năm 2015; triển khai các bước xây dựng xã hội học tập...

- *Giai đoạn 2 (2016 - 2020)*: Triển khai thực hiện đổi mới chương trình giáo dục phổ thông; tiếp tục thực hiện đổi mới giáo dục nghề nghiệp, đại học và một số nhiệm vụ của giai đoạn 1 với các điều chỉnh bổ sung; tập trung củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục.

## THAY LỜI KẾT

Phát triển là tính tất yếu, là một xu hướng cơ bản của bất kỳ một hệ thống giáo dục đối với bất kỳ một quốc gia nào trên thế giới. Hệ thống giáo dục quốc dân của nước ta cũng như của bất cứ quốc gia nào trên thế giới luôn có một quá trình hình thành, vận động và phát triển để phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong những giai đoạn nhất định. Thực tế cho thấy giáo dục có được sức sống và lý do tồn tại từ những lực lượng kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học - công nghệ và chúng có tác động qua lại với giáo dục. Những lực lượng này là thước đo những thay đổi tác động tới giáo dục và đồng thời chúng cũng bị ảnh hưởng bởi các cuộc cải cách giáo dục. Giáo dục trong tương lai không thể xem nhẹ những lực lượng này, vì chúng tạo ra sự thay đổi.

Ngày nay, trên thế giới những phát minh và phát triển mang tính đột phá trong khoa học - công nghệ ngày càng nhanh chóng, xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế đã lan toả trên phạm vi toàn cầu. Vì vậy, trong nghiên cứu xu thế phát triển giáo dục, việc tiên đoán, dự báo dựa trên một nền tảng tri thức khoa học của nhân loại là vô cùng quan trọng. Mọi thành công của bất cứ việc gì - dù là kinh tế, quân sự hay giáo dục... phần lớn đều phải dựa vào năng lực tiên đoán chính xác được tương lai. Ngay từ năm 1964, P. Drucker đã từng nói "Những thành quả lớn nhất đều xuất phát từ việc khai thác tốt cơ hội chứ không phải từ việc giải quyết vấn đề"<sup>(1)</sup>. Không lường trước được tương lai có thể khiến một tổ chức nào đó hôm nay phải giải quyết vấn đề của ngày hôm qua, chứ không phải hôm nay giải quyết vấn đề của ngày mai.

Nhiều nghiên cứu đã cho thấy, trong thế kỷ XXI, xu thế giáo dục thế giới sẽ phát triển theo các hướng: chuẩn hoá; hiện đại hoá; xã hội hoá; dân chủ hoá; cá biệt hoá và quốc tế hoá.

Giáo dục - Đào tạo có những đặc điểm và quy luật vận động riêng, nhưng nó bị chi phối, bị chế định bởi thể chế phát triển kinh tế - xã hội mà nó vận hành trong đó. GD - ĐT có những đặc điểm dân tộc, nhưng đồng thời có tính chất quốc tế. Thể chế phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia vừa là cơ sở, tiền đề để phát triển GD - ĐT. Vì vậy, khi xem xét xây dựng thể chế, giải pháp về GD - ĐT không thể đặt ra bên

---

<sup>1</sup> Drucker, Pete F. *Managing For Results*. New York: Harper, 1964

ngoài thể chế phát triển kinh tế - xã hội, quá trình hội nhập quốc tế và toàn cầu hoá.

Trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, sự vận động và phát triển GD - ĐT Việt Nam đã có những khác biệt mang tính bản chất so với cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp. Cơ chế thị trường đã chi phối quá trình GD - ĐT, và ngược lại GD - ĐT đã tham gia vào kinh tế thị trường, cơ chế thị trường, hình thành thị trường hàng hoá dịch vụ GD - ĐT có những tính chất khác biệt so với các hàng hoá, dịch vụ và thị trường thông thường khác. Giáo dục - Đào tạo “đi” vào cơ chế thị trường tạo ra những hàng hoá dịch vụ công cộng không hoàn hảo, tạo nên thị trường đặc biệt - thị trường không hoàn hảo. Đây là điều có ý nghĩa rất quan trọng khi nghiên cứu, xem xét xu hướng phát triển của GD - ĐT, hình thành hệ quan điểm chỉ đạo, xây dựng cơ chế, chính sách và các giải pháp phát triển GD - ĐT trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### A. TIẾNG VIỆT

1. Đặng Quốc Bảo (2009), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Đặng Quốc Bảo - Bùi Việt Phú (2012), *Một số góc nhìn về quản lý và phát triển giáo dục*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Bộ GD - ĐT, Viện nghiên cứu phát triển giáo dục (1998), *Những vấn đề về chiến lược phát triển giáo dục thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên, 2005), *Lý luận giáo dục học Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
5. C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập (1993), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Hữu Châu (2005), *Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Phạm Tất Dong (2005), *Quá trình đổi mới tư duy giáo dục qua các văn kiện của Đảng*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học *Đổi mới tư duy giáo dục*.
8. Phạm Tất Dong (2012), *Khuyến học*, Nxb Dân Trí, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
16. Nguyễn Tiến Đạt (2006), *Kinh nghiệm và thành tựu phát triển GD-ĐT trên thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
17. Trần Khánh Đức (2010), *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
18. Vũ Ngọc Hải (Chủ biên), 2003, *Hệ thống giáo dục hiện đại trong những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

19. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), 2002, *Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Phạm Minh Hạc (1999), *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Phạm Minh Hạc (1991), *Đổi mới tư duy giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Nguyễn Thành Huy (2008), Pisa và Triết lý giáo dục toàn diện của Phần Lan, Viplok journal.
23. Vương Thanh Hương (Chủ nhiệm đề tài), *Xu hướng nghiên cứu giáo dục hiện nay của một số nước trên thế giới*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2010.
24. Đặng Hữu (Chủ biên), 2002, *Phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Đặng Thành Hưng (1994), *Quan niệm về xu thế phát triển phương pháp dạy học trên thế giới*, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
26. Ikeda Daisaku (2013), *Thế kỷ XXI - Ánh sáng giáo dục*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
27. Lữ Đạt - Chu Mãn Sinh (2010), *Cải cách giáo dục ở Mỹ* (quyển 1 - 4), NXBGD Việt Nam, Hà Nội.
28. Lữ Đạt - Chu Mãn Sinh (2010), *Cải cách giáo dục ở Pháp và Đức*, NXBGD Việt Nam, Hà Nội.
29. Lữ Đạt - Chu Mãn Sinh (2010), *Cải cách giáo dục ở Nhật Bản và Australia*, NXBGD Việt Nam, Hà Nội.
30. Lữ Đạt - Chu Mãn Sinh (2010), *Cải cách giáo dục ở Anh*, NXBGD Việt Nam, Hà Nội.
31. Nghị quyết 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá X.
32. Nghị quyết 22/2008/NQ-CP của Chính phủ Việt Nam ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW.
33. Hà Thế Ngữ (Chủ biên) (1989), *Dự báo giáo dục - Vấn đề và xu hướng*, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.
34. Trần Thị Bích Liễu (2013), *Giáo dục phát triển năng lực sáng tạo*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Đà Nẵng.
35. Bùi Việt Phú (2011), *Đổi mới quản lý giáo dục đại học trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 72 (tr 13-16).
36. Bùi Việt Phú - Nguyễn Lộc (2013), *Đổi mới và hiện đại hoá chương trình và sách giáo khoa phổ thông*, Kỳ yếu Hội thảo quốc tế Đổi mới và hiện đại hoá chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển bền vững, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
37. Lê Quang Sơn (2012), *Góp phần nhận diện đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Giáo dục, Trường ĐHSP-ĐHĐN, số 3(02).
38. Lê Quang Sơn (2012), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ và sự chuyển dịch vai trò nhà quản lý*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 2 (51).
39. Raja Roy Singh (1994), *Nền giáo dục cho thế kỷ XXI: những triển vọng của Châu Á - Thái Bình Dương*, Viện Khoa học Giáo dục, Hà Nội.

40. Vũ Văn Tảo (1995), *Vài nét về xu thế đổi mới phương pháp dạy học và học tập đại học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
41. Trần Quốc Toán (Chủ biên), 2012, *Phát triển giáo dục trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
42. Trần Văn Tùng (1996), *Phát triển nguồn nhân lực - kinh nghiệm thế giới và thực tiễn nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
43. Đặng Ứng Vận (2006), *Phát triển giáo dục đại học trong kinh tế thị trường*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
44. Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam (2010), *Kinh nghiệm của một số nước về phát triển giáo dục và đào tạo, Khoa học và Công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

## **B. TIẾNG ANH**

45. Le Quang Son, Preservation and mobilization of the national peculiarity in the socio-economic development in Central Vietnam, Proceedings International Conference on "Socio-economic strategies for Central Vietnam at the dawn of the XXI century", Danang University and United States Foundation, Danang, Vietnam, April 2000.
46. Beauchamp, E.R.,ed.1991. "The development of Japanese Education Policy, 1945-1985." *Education Quarterly* 27 (3): 46-47.
47. Berliner D. C. and Biddle B. (1995) *The Manufactured Crisis: Myths, Fraud, and the Attack on America's Public Schools*. Reading, MA: Addison-Wesley.
48. Dongpoing Yang (2005), *China, Education in 2003. From Growth to Reform*, *Chinese Education and Society*, vol. 38, no. 4, July/August
49. Distinctive Features of Japanese Education (Những đặc điểm nổi bật của giáo dục Nhật Bản), nguồn dữ liệu điện tử của Đại học tổng hợp Hawaii, Mỹ.
50. Education Overview, Ministry of Education, Singapore
51. Ellington, L.2001,*Japanese Education in Grades K-12*. Bloomington, Ind.
52. Eicher Jean-Claude and Thierry Chevailler (2002), National summary tables on the reforms of the training and conditions of service of teachers in lower secondary education - France, EURYDICE, Brussels.
53. EURYDICE (2003-2004), *Integrating Immigrant Children into Schools in Europe*, Country Report: France, Brussels.
54. EURYDICE (2009), National summary sheets on education system in Europe and ongoing reforms - France, EURYDICE, Brussels.
55. EURYDICE Unit Finnish National Board of Education (2007) Finland, Structures of education, vocational training and adult education systems in Europe, Eurydice: Luxembourg.
56. EURYDICE (2008) Finland, November 2008, National summary sheets on education systems in Europe and ongoing reforms, Eurydice: Luxembourg.
57. Fang, Y., & Zhu, Y. (2006), *Reform and Development of Teacher Education in China in the New Century*, National Institute of Education, Singapore.

58. France Embassy in the U.S.A. (2001), Images de la France (SIG), Embassy of France in the U.S. - 12 June 2001, retrieved on 4<sup>th</sup> June 2009.
59. Goh Chok Tong (2004), National Day Rally Speech.
60. Gao Lingbiao (2007), Assessment reform in China: A respond to the international trend in the new century.
61. Guthrie James W. Encyclopedia of Education, Second Edition, Preface, Macmillan, New York, 2003.
62. Hargreaves Andrew, Gábor Halász, Beatriz Pont (2007), School leadership for systemic improvement in Finland, A case study report for the OECD activity Improving school leadership, December 2007, OECD: Paris.
63. Hannaway Jane, Marilyn Murphy Jodie Reed (2004), Leave No City Behind, England/United States Dialogue on Urban Education Reform, The Urban Institute, Education Policy Centre & Temple University, Centre for Research in Human Development and Education.
64. Higham Rob, David Hopkins And Elpida Ahtaridou (2007), Improving School Leadership: Country Background Report for England, OECD: Paris
65. International Association of University (2006), Finland-Education system, World Higher Education Database.
66. Karthigesu. R (1986), "Distribution of Opportunities in Tertiary Education in Malaysia: A Review of the Fifth Malaysia Plan." *Educators and Education: Journal of the School of Educational Studies, Universiti Sains Malaysia* 8, 34-47.
67. Koh, Lay Chin (Jan. 17, 2007), National unity and racial threats. *New Straits Times*.
68. Loh, P. F. S. (1974) "A Review of the Educational Developments in the Federated Malay States to 1939." *Journal of Southeast Asian Studies* 5,2 (September): 225-238.
69. Masako Kamijo (2008), Education in Japan, *Educational Journal*, Japan.
70. Mika Yamashita (2002), Singapore Education Sector Analysis. Education Resources Information Center.
71. Singapore: Compulsory education (2006), Ministry of Education.
72. Jaekyung Lee (2001), School Reform Initiatives as Balancing Acts: Policy Variation and Educational Convergence among Japan, Korea, England and the United States, *Education Policy Analysis Archives*, Volume.
73. Tan, Peter K. W. (2005), The medium-of-instruction debate in Malaysia: English as a Malaysian language?, *Problems & Language Planning* 29: 1, pp. 47-66
74. The Finnish National Board of Education (2008), The Development of Education. National Report of Finland, Helsinki August 2008.
75. The Commission on Excellence in Education (1983), *A Nation at Risk: The Imperative for Educational Reform*. Washington D.C.
76. W.J. Clinton, Remarks to Vietnam National University on 17 Nov 2000, Office of the Press Secretary, The White House.

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI  
Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

*Chịu trách nhiệm nội dung:*

Tổng biên tập PHAN XUÂN THÀNH

*Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo:*

Phó Tổng biên tập

kiêm Phó Giám đốc phụ trách Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng BUI DUY NGHĨA

*Biên tập lần đầu:*

NGUYỄN THỊ TÂM

*Biên tập tái bản:*

HỒ SỸ THẮNG

*Sửa bản in:*

NGUYỄN THỊ MẪN VY

*Trình bày bìa, chế bản:*

TRỊNH THANH SƠN

---

*Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng  
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm*

---

## **XU THẾ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC**

### **Giáo trình sau đại học**

**Mã số: 7G005n9-DVT**

In 1.000 bản (QĐ số 07-DVT), khổ 17 x 24cm.

Đơn vị in: Đơn vị in: Công ty CP In và Dịch vụ Giáo dục Huế,

Địa chỉ : 02 Sóng Hồng, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Số ĐKXB: 1318-2019/CXBIPH/1-504/GD

Số QĐXB: 472/QĐ-GD-ĐN ngày 13 tháng 05 năm 2019.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2019.

Mã số ISBN: 978-604-0-17510-6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
**CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC TẠI ĐÀ NẴNG**  
DANANG EDUCATION PUBLISHING SERVICES JOINT-STOCK COMPANY  
771 Nguyễn Hữu Thọ - Phường Khuê Trung - Quận Cẩm Lệ - Tp. Đà Nẵng  
Điện thoại/fax : (0236) 3632668 - (0236) 3698547



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG  
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

ISBN 978-604-0-17510-6



9 786040 175106

Giá 65.000đ